Hướng dẫn
ĐỌC VÀ DỊCH BÁO CHÍ
ANH - VIỆT

NEW





LỜI GIỚI THIỆU

Dịch là một kỹ năng khó trong việc học ngoại ngữ nói chung và Anh ngữ nói riêng. Ngôn ngữ truyền đạt ý nghĩ, tình cảm, cảm xúc của con người. Khi dịch, cần chú ý làm sao để chuyển ngữ được chính xác, trung thành với bản gốc mà vẫn giữ được ý của tác giả, nghĩa là đạt được 3 yêu cầu: chân - thiện - mỹ.

Nhằm giúp bạn nâng cao kỹ năng dịch Anh - Việt, chúng tôi xin giới thiệu cuốn "*Hướng dẫn đọc và dịch báo chí Anh - Việt*". Cuốn sách gồm 2 nội dung chính:

PHẦN 1: ***Luyện dịch Anh - Việt***

PHẦN 2: ***Trau dồi từ vựng tiếng Anh***

Tại mỗi phần, chúng tôi tập trung vào một số chủ đề trọng tâm như: Thời sự quốc tế, kinh tế, giáo dục - y tế, văn hoá - xã hội, khoa học - kỹ thuật, pháp luật...

Mong rằng cuốn sách sẽ giúp bạn ngày càng hoàn thiện vốn tiếng Anh của mình.

Chúc các bạn thành công.

CÁC TÁC GIẢ

Phần I:

LUYỆN DỊCH ANH - VIỆT

I- BẢN TIN

BẢN TIN SỐ 1

Officials[1] say extreme heat[2] has killed at least 170 people across much of the country. Emergency officials[3] say many of the victims were old people. They say most of the victims[4] lived alone[5] and had no one to help them or recognize their conditions[6].

Temperatures of almost 40 degrees Celsius have affected[7] the area from the Middle West to the Atlantic Coast[9]. The heat has damaged crops[10] and killed farm animals. It has also damaged roads and railroad tracks.[11]

Weather experts[12] say cooler temperatures are expected to spread across much of the United States by Wednesday.

Từ vựng :

1	official : [ə'fiʃl]	*quan chức, viên chức, giới chức*
2	extreme heat : [iks'tri:m]	*cơn nóng quá độ, cực kỳ*
3	emergency official : [i'mə:dʒensi]	*nhân viên cấp cứu*
4	victim : ['viktim]	*nạn nhân*
5	to live alone : [liv]	*sống đơn độc*
6	to recognize their conditions: ['rekəgnaiz]	*nhận ra, nhận thấy tình trạng, điều kiện (sức khỏe) của họ*
7	to affect : [ə'fekt]	*làm ảnh hưởng, gây ảnh hưởng*
8	Middle West : [midl west]	*vùng Trung – Tây*
9	Atlantic Coast: [ət'læntik]	*vùng duyên hải Đại Tây Dương*

10 to damage crops: ['dæmidʒ] *phá hoại mùa màng*
11 railroad tracks : ['reilrəʊd] *đường ray xe lửa*
12 weather expert : ['weðə] *chuyên gia về thời tiết*
13 cooler temperatures: ['ku: lə (r)] *nhiệt độ mát hơn*

Bài dịch tham khảo:

Các quan chức cho biết,cơn nóng khủng khiếp đã làm thiệt mạng ít nhất 170 người trong nhiều vùng của quốc gia. Các nhân viên cấp cứu cho hay, nhiều nạn nhân là những người già cả. Họ nói rằng đa số các nạn nhân sống đơn độc và đã chẳng có ai giúp đỡ họ hoặc nhận ra tình trạng của họ.

Nhiệt độ gần 40°C đã ảnh hưởng đến khu vực từ miền Trung Tây đến vùng duyên hải Đại Tây Dương. Sức nóng đã làm thiệt hại mùa màng và giết hại súc vật ở nông trại. Nó cũng phá hủy đường sá và đường ray xe lửa.

Các chuyên gia về thời tiết cho hay, người ta hy vọng nhiệt độ mát mẻ hơn sẽ lan ra nhiều vùng ở Hoa Kỳ vào ngày thứ tư.

BẢN TIN SỐ 2

Prime Minister[1] Tomiichi Murayama says Japan will ask the United Nations[2] to oppose French nuclear testing[3] in the South Pacific. Mr. Murayama says Japan will propose a resolution[4] to the U.N General Assembly[5] in September. He says France is betraying non-nuclear countries[6] by preparing again to test nuclear weapons[7] in the French Polynesian Islands[8].

The Japanese leader[9] spoke in Hiroshima[10] which was destroyed by an American atomic bomb[11] during World War II[12].

Từ vựng:

1	Prime Minister = Premier: [praim 'ministə (r)]	*thủ tướng (tuy nhiên thủ tướng của nước Đức lại được gọi là Chancellor)*
2	the United Nations: [ju:'naitid'neiʃnz]	*Liên hiệp quốc*
3	to oppose French nuclear testing: ['testiŋ]	*chống đối, phản đối vụ thử hạt nhân của Pháp*
4	to propose a resolution: [,rezə'lu:ʃn]	*đề nghị một sự giải quyết, một nghị quyết*
5	the UN General Assembly: ['dʒenərəl ə'sembli]	*Đại hội đồng Liên hiệp quốc*
6	to betray non-nuclear countries: ['kʌntri]	*phản bội các quốc gia phi hạt nhân*
7	to test nuclear weapons: ['wepən]	*thử nghiệm các vũ khí hạt nhân*
8	the French Polynesian Islands:	*quần đảo Pô-lê-nê-di thuộc Pháp*
9	Japanese leader:	*lãnh tụ Nhật Bản*
10	to speak in Hiroshima:	*tuyên bố tại Hiroshima*
11	atomic bomb: [ə'təmik bɔm]	*bom nguyên tử*
12	World War II:	*Đệ nhị thế chiến, chiến tranh thế giới lần thứ hai*

Bài dịch tham khảo:

Thủ tướng Tomiichi Murayama cho hay, Nhật Bản sẽ yêu cầu Liên hiệp quốc phản đối vụ thử hạt nhân của Pháp ở vùng Nam Thái Bình Dương. Ông Murayama cho biết, Nhật Bản sẽ đề nghị một giải pháp lên Đại hội đồng Liên hiệp quốc vào tháng 9. Ông nói rằng Pháp đang phản bội lại các quốc gia phi

hạt nhân bằng việc tái chuẩn bị thử nghiệm các vũ khí hạt nhân ở quần đảo Pô-lê-nê-di thuộc Pháp.

Nhà lãnh đạo Nhật đã tuyên bố tại Hiroshima, nơi đã bị tàn phá bởi một trái bom nguyên tử của Mỹ trong suốt chiến tranh thế giới lần thứ hai.

BẢN TIN SỐ 3

Japanese law-makers[1] have elected[2] Tomiichi Murayama as the country's new Prime Minister[3] Mr. Murayama is chairman[4] of the Social Democratic Party[5]. He replaces[6] Tsutomu Hata who[7] resigned on Saturday after just two months in office.

Mr. Murayama received 261 votes in the Lower House[8] of the Japanese Parliament[9]. Former Prime Minister[10] Toshiki Kaifu received[11] 214 votes.

Từ vựng:

1 law-maker : ['lɔ:meikə]	*nhà làm luật (tức dân biểu, nghị sĩ của quốc hội nói chung)*
2 to elect: [i'lekt]	*bầu, chọn*
3 Prime Minister = Premier:	*thủ tướng*
4 chairman:	*chủ tịch*
5 Social Democratic Party:	*Đảng Dân chủ Xã hội*
6 to replace: [ri'pleis]	*thay thế*
7 to resign : [ri'zain]	*từ chức, từ nhiệm*
8 Lower House = House of Representatives:	*Hạ viện, Hạ nghị viện*
9 Parliament:	*Quốc hội*
10 Former Prime Minister:	*cựu, nguyên thủ tướng*
11 to receive [ri'siv]:	*nhận được, đạt được*

Bài dịch tham khảo:

Các nghị sĩ Quốc hội Nhật Bản đã bầu ông Tomiichi Murayama làm thủ tướng mới. Ông Murayama là chủ tịch Đảng Dân chủ Xã hội. Ông đã thay thế ông Tsutomu Hata, người đã từ chức vào hôm thứ bảy chỉ sau hai tháng cầm quyền.

Ông Murayama đã nhận được 261 phiếu bầu tại Hạ viện thuộc Quốc hội Nhật Bản. Cựu thủ tướng Toshiki Kaifu đã nhận được 214 phiếu.

BẢN TIN SỐ 4

Police have blocked[1] the Center of Dacca to prevent[2] Muslim[3] extremists from clashing with[4] supporters of a woman writer[5]. The writer Talisma Nâsreen is in hiding. The Muslim extremists have threatened[6] to kill her for proposing changes in Islamic law[7] to give women equal rights[8]. Reports say 10,000 police and military troops have been deployed in Dacca. Suppoters[9] and opponents[10] of Ms. Nasreen marched through the streets of Dacca on Wednesday. The Muslim extremists have called for a nationwide strike[11] on Thursday.

Từ vựng:

1	to block: [blɔk]	*phong tỏa, bao vây, ngăn chặn*
2	to prevent: [pri'vent]	*ngăn chặn, đề phòng, chặn đứng*
3	Muslim = Moslem extremist:	*người quá khích Hồi giáo*
4	to clash with: [klæʃ]	*đánh nhau, đụng độ với*
5	woman writer = feminist writer:	*nữ văn sĩ*

6	to threaten: ['θretn]	*dọa, dọa nạt, hăm dọa*
7	to propose changes in Islamic law: [prə'pouz]	*đề nghị những thay đổi trong Luật Hồi giáo*
8	to give women equal rights: ['i:kwəl rait]	*mang lại cho phụ nữ những quyền bình đẳng (với nam giới)*
9	supporter: [sə'pɔ:tə]	*người ủng hộ*
10	opponent: [ə'pounənt]	*người chống đối*
11	to call for a nationwide strike: ['neiʃn waid straik]	*kêu gọi một cuộc đình công trên toàn lãnh thổ*

Bài dịch tham khảo

Cảnh sát đã phong tỏa trung tâm thủ đô Đaka nhằm ngăn chặn những kẻ quá khích Hồi giáo đánh nhau với những người ủng hộ một nữ văn sĩ. Nữ văn sĩ Talisma Nasreen hiện đang lẩn trốn. Những người quá khích Hồi giáo đã dọa giết chết bà vì bà đã đề nghị những thay đổi trong luật Hồi giáo nhằm mang lại cho phụ nữ những quyền bình đẳng. Các bản báo cáo cho hay, 10.000 cảnh sát và binh sĩ đã được triển khai tại Đaka. Những người ủng hộ và những kẻ chống đối bà Nasreen đã tuần hành qua những đường phố ở Đaka vào hôm thứ tư. Những người quá khích Hồi giáo đã kêu gọi một cuộc đình công trên toàn quốc vào hôm thứ năm.

BẢN TIN SỐ 5

The Netherlands[1] has defeated[2] Morocco[3] by a score[4] of 2 to 1 in the World Cup Soccer[5] Championship Series[6] in the United States.

The game was played in the south-eastern city of Orlando, Florida. Also on Wednesday, Saudi Arabia[7] defeated Belgium[8] one to nothing[9]. They played in Washington D.C.[10]

Từ vựng:

1	The Netherlands = Holland:	*nước Hà Lan*
2	to defeat: [di'fi:t]	*đánh bại*
3	Morocco:	*Ma-rốc*
4	score: [skɔ:]	*tỷ số*
5	soccer = football (của Anh): ['futbɔ:l]	*bóng đá, túc cầu*
6	The World Cup Soccer Championship Series:	*Giải Vô địch Cúp bóng đá thế giới*
7	Saudi Arabia:	*nước Ả-rập Xê-út*
8	Belgium:	*nước Bỉ*
9	one to nought = one to nothing = one-nil:	*(tỷ số) 1-0*
10	Washington D.C:	*thủ đô Washington, thuộc quận Columbia*
	D.C: viết tắt của District of Columbia	*quận Columbia*

Bài dịch tham khảo:

Hà Lan đã đánh bại Ma-rốc với tỷ số 2-1 trong Cúp Vô địch bóng đá thế giới được tổ chức tại Hoa Kỳ.

Trận đấu đã diễn ra tại thành phố phía đông nam Orlando, bang Florida. Cũng trong ngày thứ tư, Ả rập Xê-út đã đánh bại Bỉ với tỷ số 1-0. Họ thi đấu tại thủ đô Washington.

BẢN TIN SỐ 6

German troops[1] have taken part in a French National Day parade[2]. 200 German soldiers were in military vehicles[3] along

the Champs Élysées for the first time since World War II. The Germans were along troops from the new Euro - Corp Defence Force[4]. German Chancellor[5] Helmut Koln joined French President Francois Mitterand in watching France's traditional Bastille Day[6] parade in Paris. Some French citizens criticized the involvement of Germany which occupied France during World War II. But public opinion studies[7] showed most French people approved of the Germans taking part in the parade.

Từ vựng

1	German troops = German soldiers:	*các binh sĩ Đức*
2	National Day parade: [pə'reid]	*cuộc duyệt binh, cuộc diễu hành nhân lễ Quốc khánh*
3	to be in military vehicles: ['viəkl; 'vi:hikl]	*ở trong, ở trên những xe quân sự*
4	The New Euro-Corp Defense Force: [di'fend]	*Lực lượng Phòng Thủ Âu châu mới*
5	Chancellor = Prime Minister:	*thủ tướng (Đức)*
6	Bastille Day:	*ngày phá ngục Bastille, cũng gọi là lễ Quốc khánh của Pháp*
7	public opinion studies: ['pʌblik]	*các cuộc thăm dò dư luận*

Bài dịch tham khảo:

Các binh sĩ Đức đã tham dự cuộc duyệt binh nhân lễ Quốc khánh của Pháp. 200 binh sĩ Đức đã ở trên những xe quân sự

dọc theo đại lộ Champs Élysées lần đầu tiên kể từ Thế chiến II. Các binh sĩ Đức thuộc các binh sĩ trong Lực lượng Phòng thủ Âu châu mới. Thủ tướng Đức Helmut Koln đã cùng tham dự với Tổng thống Pháp Francois Mitterand trong cuộc duyệt binh nhân kỷ niệm ngày Phá ngục Bastille truyền thống của Pháp tại thủ đô Paris. Một số công dân Pháp đã chỉ trích sự dính líu của Đức trong việc chiếm đóng Pháp trong Thế chiến II. Những cuộc thăm dò dư luận đã cho thấy đa số dân chúng Pháp ủng hộ các binh sĩ Đức tham gia cuộc duyệt binh

BẢN TIN SỐ 7

Brazil[1] and Italy[2] will play each other in the World Cup Championship[3] game on Sunday in Pasadena, California. Yesterday, in the semi-final[4] Brazil defeated[5] Sweden by a score of one to nothing[6]. Italy defeated Bulgaria 2 to 1. Italy and Brazil had each one 3 World Cup championships. No team[7] has ever won[8] 4.

Từ vựng:

1 Brazil: [brə'zil]	*nước Bra-xin, Braxin*
2 Italy ['itəli]:	*nước Ý*
3 World Cup Championship :	*giải vô địch tranh cúp thế giới*
4 semi-final: [,semi'fainl]	*bán kết*
5 to defeat: [di'fi:t]	*đánh bại, hạ*
6 one to nothing=one nil = one-nought:	*(tỷ số) 1-0*
7 team: [ti:m]	*toán, đội bóng*
8 to win/won/won:	*thắng, đoạt*

Bài dịch tham khảo:

Braxin và Ý sẽ thi đấu với nhau tranh Cúp Vô địch Thế giới vào ngày Chủ nhật tại thành phố Pasadena, bang California. Hôm qua trong trận bán kết Braxin đã hạ Thụy Điển với tỷ số 1-0. Ý đã thắng Bulgari với tỷ số 2-1. Ý và Braxin mỗi đội đã vô địch thế giới 3 lần. Chưa có bên nào đạt chức vô địch 4 lần.

BẢN TIN SỐ 8

Ministers[1] from 17 nations in the Asia – Pacific Area[2] say their first joint meeting[3] about security has started a new period of cooperation[4]. The Ministers discussed[5] security concerns[6] with Chinese, European and American officials at a special meeting[7] organized by the Association of South East Asian Nations[8]. The joint statement[9] urged talks between North and South Korea to reduce tensions[10] in that area. Reports say the Ministers also discussed territorial claims[11] at the South China Sea[12] and the situation in Burma and Cambodia.

Từ vựng:

1	Minister: ['ministə]	*bộ trưởng*
2	Asia Pacific Area: [,eiʃə pə'sifik 'eəriə]	*khu vực châu Á Thái Bình Dương*
3	joint meeting:	*cuộc họp chung*
4	new period of co-operation:	*giai đoạn hợp tác mới*
5	to discuss: [dis'kʌs]	*thảo luận*
6	security concerns: [si'kjuərəti]	*những vấn đề an ninh*
7	special meeting: ['speʃl 'mi:tiŋ]	*phiên họp đặc biệt*

8 Association of South East Asian Nations (ASEAN) — *Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á viết tắt là (ASEAN)*
9 joint statement: — *bản tuyên bố chung.*
10 to reduce tensions: [ri'dju:s 'tenʃn] — *làm giảm bớt những căng thẳng*
11 territorial claims: [ˌterə'tɔ:riəl kleim] — *những vấn đề tranh chấp lãnh thổ*
12 South China Sea: — *Biển Nam Trung Hoa*

Bài dịch tham khảo:

Bộ trưởng của 17 quốc gia trong vùng châu Á Thái Bình Dương cho hay, cuộc họp chung đầu tiên của họ về vấn đề an ninh đã khởi đầu một giai đoạn hợp tác mới. Các vị bộ trưởng đã thảo luận những vấn đề an ninh với các quan chức Trung Quốc, châu Âu và Hoa Kỳ tại một phiên họp đặc biệt do Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á tổ chức. Bản tuyên bố chung đã hối thúc các cuộc đàm phán giữa Bắc và Nam Triều Tiên để làm giảm bớt những căng thẳng trong khu vực đó. Các bản báo cáo cho biết các vị bộ trưởng cũng thảo luận những vấn đề tranh chấp lãnh thổ ở biển Nam Trung Hoa và tình hình ở Miến Điện và Cao Miên.

BẢN TIN SỐ 9

At least[1] 4 people in the North have been killed[2] in landslides[3] caused by heavy rain[4]. Hundreds of people have fled[5] their homes. More than 20 villages[6] were reported flooded[7] on the main island of Luzon. Areas of Manila also were flooded.

Mud and volcanic material[8] flowed down[9] Mount Pinatubo[10], north of Manila, trapping[11] many families.

Từ vựng

1	at least : [li:st]	*ít nhất*
2	to be killed: [kil]	*bị thiệt mạng, bị giết chết*
3	landslide: ['lændslaid]	*đất lở, vụ đất lở*
4	heavy rain: ['hevi]	*mưa lớn, mưa lũ*
5	to flee: [fli:]	*trốn khỏi, rời bỏ*
6	village: ['vilidʒ]	*làng, làng mạc*
7	to be flooded: [flʌd]	*bị lụt, bị ngập lụt*
8	volcanic material: [mə'tiəriəl]	*nham thạch của núi lửa*
9	to flow down: [flou]	*trào xuống*
10	Mount Pinatubo:	*núi lửa Pinatubo*
11	to trap: [træp]	*mắc kẹt, đánh bẫy, gài bẫy*

Bài dịch tham khảo:

Có ít nhất 4 người ở miền Bắc đã bị thiệt mạng trong những vụ đất lở do mưa lũ gây ra. Hàng trăm người đã rời bỏ nhà cửa của mình. Hơn 20 ngôi làng đã bị ngập lụt trên đảo chính Luzon. Các khu vực thuộc thủ đô Manila cũng bị ngập lụt. Bùn và nham thạch đã trào ra khỏi núi lửa Pinatubo ở phía Bắc Manila làm nhiều gia đình bị mắc kẹt.

BẢN TIN SỐ 10

An ocean storm[1] has brought much needed rain[2] to the southern part of the country. Weather reports[3] say more than

10 centimeters of rain fell ending a severe dry period[4] in the area. The lack of water[5] has damaged much of South Korea's rice crop[6]. The storm brought a temporary end[7] to the hottest July[8] in South Korea's history[9]. The temperature[10] in some parts of the country reached[11] almost 40° Celsius[12].

Từ vựng:

1 ocean storm: ['əʊʃn]	*trận bão biển, bão đại dương.*
2 to bring much needed rain: [briŋ]	*mang lại lượng mưa cần thiết*
3 weather report: ['weðə]	*thông báo thời tiết*
4 to end a severe dry period: ['piəriəd]	*chấm dứt, kết thúc một thời kỳ khô hạn khắc nghiệt, khủng khiếp*
5 the lack of water: ['wɔ:tə]	*sự, việc thiếu nước*
6 rice crop: [krɔp]	*vụ lúa*
7 to bring a temporary end: ['temprəri]	*mang lại một sự kết thúc tạm thời*
8 the hottest July: [hɔt]	*tháng 7 nóng nhất.*
9 South Korea's history:	*lịch sử Nam Triều Tiên*
10 temperature: ['temprətʃə (r)]	*nhiệt độ*
11 to reach: [ri:tʃ]	*lên tới, đạt tới*
12 40° Celsius: ['selsiəs]	*40 độ Celsius, 40 độ bách phân*

Bài dịch tham khảo:

Một trận bão biển đã mang lại lượng nước mưa cần thiết cho miền nam của nước này. Các bản thông báo thời tiết cho hay hơn 10 cen-ti-mét nước mưa đã kết thúc một thời kỳ khô

hạn khắc nghiệt trong vùng. Việc thiếu nước đã làm thiệt hại nhiều đến vụ lúa của Nam Triều Tiên.

Trận bão này đã tạm thời kết thúc tháng 7 nóng nhất trong lịch sử Nam Triều Tiên. Nhiệt độ ở một số vùng của quốc gia này đã lên đến gần 40°C.

BẢN TIN SỐ 11 (And this News[1])

American singer[2] Michael Jackson has married[3] the daughter of Elvis Presley. In a statement[4] released[5] on Monday Lisa Marie Presley Jackson confirmed[6] marriage took place[7] 11 weeks ago. Last month news reports said the two had been married in the Dominican Republic.

Mr and Mrs. Jackson say they kept[8] the marriage secret because they are private people and wanted to avoid[9] media[10] attention[11].

Từ vựng:

1	and this news: [nju:z]	*tin được đọc cuối cùng nên được dịch là "Tin cuối cùng"*
2	American singer: [ə'merikən]	*ca sĩ người Mỹ*
3	to marry = to get married to: ['mæri]	*lấy vợ*
4	statement : ['steitmənt]	*lời (bản) tuyên bố*
5	to be released : [ri'li:s] *(nói tắt: "released")*	*được đưa ra, công bố*
6	to confirm : [kən'fə:m]	*xác nhận, thừa nhận*
7	to take place = occur = happen: [ə'k3:(r)]	*diễn ra, xảy ra*

8 to keep secret : [ki:p] — *giữ bí mật*
9 to avoid: [ə'vɔid] — *tránh, lẩn tránh, tránh né*
10 media : ['mi:diə] — *các phương tiện truyền thông đại chúng như phát thanh, truyền hình, báo chí*
11 attention: [ə'tenʃn] — *sự chú ý*

Bài dịch tham khảo:

Ca sĩ Mỹ Michael Jackson đã cưới con gái của Elvis Presley. Trong một bản tuyên bố được đưa ra vào hôm thứ hai, Lisa Marie Presley Jackson đã thừa nhận đám cưới đã diễn ra cách đây 11 tuần. Tháng qua nhiều tin tức đã cho biết hai người đã làm đám cưới tại nước Cộng hoà Đô-mi-nich.

Ông và bà Jackson cho hay họ đã giữ bí mật đám cưới vì họ là những người thích riêng tư và muốn tránh sự chú ý của phương tiện truyền thông đại chúng.

BẢN TIN SỐ 12

Hot weather[1] continues to affect[2] the central and western areas of the country. In Tokyo, the temperature[3] reached[4] 37 degrees Celsius[5] on Thurday. On Wednesday, the temperature reached 39 degrees Celsius. That was the hottest day ever recorded in the Japanese capital.

The severe heat[6] has continued for a week. Many thousands of farm animals[7] have died and many areas are suffering from a lack of water[8]. Japan's weather agency says the severe heat is expected to continued for the rest of the month[9].

Từ vựng:

1	hot weather: ['weðə]	*thời tiết nóng*
2	to affect: [ə'fekt]	*làm ảnh hưởng, gây ảnh hưởng đến*
3	temperature: ['temprətʃə]	*nhiệt độ*
4	to reach: [ri:tʃ]	*lên đến, đạt đến*
5	37 degrees Celsius: [di'gri: ; 'selsiəs]	*37 độ Celsius, 37 độ bách phân, 37°C*
6	severe heat: [hi:t]	*cơn nóng khắc nghiệt, khủng khiếp*
7	farm animal: [fɑ:m]	*súc vật ở nông trại, gia súc nói chung*
8	lack of water: [læk]	*sự thiếu nước*
9	rest of the month: [mʌnθ]	*phần còn lại của tháng*

Bài dịch tham khảo

Thời tiết nóng tiếp tục ảnh hưởng đến các khu vực phía trung và tây của quốc gia này. Tại Tokyo, nhiệt độ đã lên tới 37°C vào hôm thứ năm. Vào ngày thứ tư, nhiệt độ đã lên tới 39°C. Ở thủ đô của Nhật Bản đây là ngày nóng nhất từ trước đến nay.

Cơn nóng khủng khiếp tiếp tục kéo dài trong 1 tuần lễ. Hàng ngàn gia súc đã chết và nhiều vùng đang phải chịu cảnh thiếu nước. Cơ quan khí tượng của Nhật Bản cho hay người ta nghĩ là cơn nóng khắc nghiệt sẽ còn tiếp tục đến hết tháng.

BẢN TIN SỐ 13

Chinese scientists[1] say the world's highest mountain has become shorter[2] during the past 17 years. The scientists say Mount Everest has lost almost 2 meters in height[3] since 1975. At that time the mountain was measured[4] 8,848 meters tall.

The Chinese scientists say they studied the mountain for one year before announcing their results[5].

However, some researchers are surprised about[6] the Chinese results. They say most scientists believe[7] Mount Everest[8] is rising by almost 4 centimeters a year.

Từ vựng

1	Chinese scientist: ['saiəntist]	*nhà khoa học của Trung Quốc*
2	to become shorter: [bi'kʌm]	*trở nên thấp hơn*
3	to lose almost 2 meters in height: ['ɔ:lmoust]	*mất đi gần 2 mét chiều cao*
4	to measure: ['meʒə]	*đo đạc*
5	to announce one's results: [ri'zʌlt]	*loan báo, công bố những kết quả của mình*
6	to be surprised about: [sə'praizt]	*ngạc nhiên về*
7	to believe: [bi'li:v]	*tin, tin tưởng*
8	Mount Everest: ['maunt]	*núi Everest*

Bài dịch tham khảo:

Các nhà khoa học Trung Quốc cho biết ngọn núi cao nhất của thế giới đã trở nên thấp hơn trong vòng 17 năm qua. Các nhà khoa học cho hay, núi Everest đã mất đi 2 mét chiều cao kể từ năm 1975. Vào thời gian đó ngọn núi đã đo được 8.848 mét chiều cao. Các nhà khoa học Trung Quốc nói rằng họ đã nghiên cứu ngọn núi này trong một năm trước khi loan báo những kết quả của họ.

Tuy nhiên một số các nhà khảo cứu đã ngạc nhiên về những kết quả của các nhà khoa học Trung Quốc. Họ cho biết đa số các nhà khoa học tin rằng núi Everest đang cao lên gần 4 cen-ti-mét mỗi năm.

BẢN TIN SỐ 14

TOP COURT BACKS MICROSOFT; APPEALS COURT GETS CASE

The Supreme Court sided[1] 8 – 1 with Microsoft, agreeing that a federal appeals court should hear the software firm's appeal of antitrust violations[2]. The Justice Department wanted the Supreme Court to bypass[3] that step and begin arguments this winter. Microsoft is seeking to overturn a court order that the company be split in two. The judge postponed enforcement [4] during Microsoft's appeal.

Từ vựng

1	side :[said]	*đứng về phía, ủng hộ*
2	antitrust violation : [,ænti'trʌst]	*vi phạm về độc quyền*
3	to bypass : ['baipɑ:s]	*bỏ qua, làm ngơ*
4	enforcement : [in'fɔ:smənt]	*sự thi hành*

Bài dịch tham khảo:

TOÀ ÁN TỐI CAO HOA KỲ ỦNG HỘ QUAN ĐIỂM CỦA MICROSOFT; TOÀ PHÚC THẨM NHẬN XÉT XỬ VỤ KIỆN NÀY

Toà án Tối cao ủng hộ quan điểm của Microsoft với tỷ lệ 8 – 1 và đồng ý rằng tòa phúc thẩm liên bang nên xem xét kháng án của công ty phần mềm này về những vi phạm về độc quyền. Bộ Tư pháp muốn Toà án Tối cao bỏ qua bước đó và bắt đầu xét xử vụ án vào mùa đông này. Microsoft đang tìm cách đảo ngược án lệnh của tòa, phán quyết công ty phải tách ra làm đôi. Quan tòa tạm hoãn thi hành án trong thời gian Microsoft kháng cáo.

BẢN TIN SỐ 15

GORE STAYS ON OFFENSIVE; BUSH VISITS BATTLEGROUNDS

Vice President Al Gore charged Gov. George Bush's Social Security plan does not add up[1]. "Don't use fuzzy[2] math!", Gore declared, invoking [3] the phrase Bush used against him. Gore was so confident he did well in Tuesday night's debate that he asked permission to re-air the forum[4] in key battleground states. Bush spent the day in two such states, Wisconsin and Michigan. "I'm here to remind you that grass roots politics[5] is going to make a big difference", he told a rally[6] in Eau Claire. Bush also planned to visit Florida for two days next week.

Từ vựng

1 add up : [æd]	*đúng, hợp lý*
2 fuzzy : ['fʌzi]	*mờ nhạt, không rõ ràng*
3 invoke : [in'vouk]	*lấy làm dẫn chứng, viện dẫn*
4 forum : ['fɔ:rəm]	*diễn đàn*
5 politics : ['pɔlitiks]	*chính trị*
6 rally : ['ræli]	*đám đông người*

Bài dịch tham khảo:

GORE TIẾP TỤC Ở THẾ TẤN CÔNG; BUSH ĐẾN VẬN ĐỘNG TẠI CÁC TIỂU BANG CÒN TRONG THẾ BẤT PHÂN THẮNG BẠI

Phó Tổng thống Al Gore chỉ trích kế hoạch an sinh xã hội của Thống đốc George Bush là không hợp lý. Ông Gore tuyên bố "Đừng sử dụng toán học không rõ ràng" viện dẫn cụm từ mà ông

Bush đã dùng để chống lại ông. Ông Gore rất tự tin là ông đã thể hiện tốt trong cuộc tranh luận vào đêm thứ Ba nên ông xin phép chiếu lại diễn đàn này ở các tiểu bang then chốt còn trong thế bất phân thắng bại. Ông Bush đã ở cả ngày tại hai bang, bang Wisconsin và bang Michigan. Ông nói với một đám đông tập hợp ở Eau Claire: "Tôi đến đây để nhắc nhở các bạn rằng trò chính trị mị dân như thế sẽ tạo nên một khác biệt lớn." Ông Bush cũng dự định đến Florida trong 2 ngày vào tuần tới.

II- THỜI SỰ QUỐC TẾ

1. SPAIN, VIETNAM TO BOOST BILATERAL TIES

MADRID - Spain and Vietnam plan to boost[1] bilateral[2] ties[3] and sign a series of financial cooperation[4] accords[5], the foreign ministers of the two countries, Javier Solana and Nguyen Manh Cam said at a joint press conference[6] on Tuesday.

In a joint statement[7] calling for greater economic[8], trade[9], cultural[10], scientific[11] and technological[12] cooperation, the two ministers also said they were looking at[13] opening embassies[14] in each other's countries.

The statement was issued at the end of the Vietnamese minister's visit, the first official visit[15] to Spain by a Vietnamese foreign minister[16].

The statement also said Spain has promised[17] 80 million dollars in credits[18] to help Spanish firms[19] interested in the Vietnamese market[20].

Từ vựng:

1 to boost (v): [bu:st]	*nâng lên, thúc đẩy, tăng cường*
2 bilateral (adj) : [bai'lætərəl]	*hai bên, song phương*
3 tie (n): [tai]	*mối ràng buộc, quan hệ / hạn chế*
4 financial cooperation:	*hợp tác [về] tài chính*
5 accord (n): [ə'kɔ:d]	*thỏa hiệp*
6 a joint press conference:	*cuộc họp báo chung*
7 a joint statement:	*bản tuyên bố chung*
8 economic (adj): [,i:kə'nɔmik]	*(thuộc về) kinh tế*

economy (n): [i:'kɔnəmi]	*kinh tế*
9 trade (adj,n): [treid]	*(thuộc về) thương mại*
10 cultural (adj): ['kʌltʃərəl]	*(thuộc về) văn hoá*
11 scientific (adj): [,saiən'tifik]	*(thuộc về) khoa học*
12 technological (adj): [,teknə'lɔdʒikl]	*(thuộc về) công nghệ học, kỹ thuật học*
13 to look at: [luk ət]	*xem xét*
14 embassy (n): ['embəsi]	*đại sứ quán*
15 the first official visit: ['vizit]	*cuộc thăm viếng chính thức đầu tiên*
16 Vietnamese foreign minister:	*Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam*
17 to promise: ['prɔmis]	*hứa hẹn*
18 credit (n): ['kredit]	*tín dụng, tiền cho vay*
19 firm (n): ['fə:m]	*hãng buôn, công ty*
20 market (n): ['mɑ:kit]	*thị trường / chợ*

Bài dịch tham khảo:

TÂY BAN NHA, VIỆT NAM THÚC ĐẨY CÁC MỐI QUAN HỆ SONG PHƯƠNG

Trong cuộc họp báo chung tổ chức vào hôm thứ ba vừa qua, Bộ trưởng Ngoại giao hai nước – Tây Ban Nha và Việt Nam. Ông Javier Solana và ông Nguyễn Mạnh Cầm dự kiến thúc đẩy mối quan hệ song phương và ký một loạt các hiệp định về hợp tác trong lĩnh vực tài chính giữa hai quốc gia.

Trong bản tuyên bố chung, hai bên đã kêu gọi một sự hợp tác với quy mô lớn hơn về kinh tế, thương mại, văn hoá, khoa học và kỹ thuật. Ngoại trưởng hai nước cũng đã tuyên bố rằng hai bên đang xem xét việc mở đại sứ quán ở mỗi nước.

Bản tuyên bố đã được công bố vào cuối chuyến viếng thăm chính thức đầu tiên của Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam đến Tây ban Nha.

Bản tuyên bố cũng cho biết Tây Ban Nha hứa sẽ cấp 80 triệu đôla tín dụng để hỗ trợ những doanh nghiệp Tây Ban Nha có quan tâm đến thị trường Việt Nam.

2. VIETNAM, CAMBODIA TO STRENGTHEN[1] BILATERAL TIES[2]

HANOI - Vietnam and Cambodia have expressed satisfaction at new progress made in their relations[3] since the establishment[4] of the Royal Government[5], and both pledged[6] to do their best to further improve[7] the traditional friendship[8] and multi-faceted cooperation[9] between them.

During talks held here on Monday Vietnam's Prime Minister Vo Van Kiet and Cambodia's First Prime Minister[10] Norodom Ranariddh made clear that the friendly and cooperative ties between the two countries were based on[11] the main principles propounded[12] in three joint communiques signed in January 1991, August 1993 and April last year.

Prime Minister Vo Van Kiet and his Cambodian counterpart discussed at length[13] practical[14] measures to

expand bilateral cooperation, especially in economy, trade and education.

The two sides also exchanged views on ways to resolve immigration[15], boundary and territorial issues and to start[16] at an early date talk between expert groups so that radical[17] and permanent[18] solutions may be arrived at.

Từ vựng:

1 to strengthen (v): ['streŋθn]	*củng cố, làm cho mạnh, làm cho vững*
2 bilateral ties: [tai]	*các mối quan hệ song phương*
3 relation (n): [ri'leiʃn]	*mối quan hệ*
4 establishment (n): [is'tæbliʃmənt]	*sự thành lập*
5 the Royal Government:	*Chính phủ Hoàng gia (Vương quốc)*
6 to pledge (v): [pledʒ]	*cam kết, hứa, nguyện*
7 to improve (v): [im'pru:v]	*cải tiến, cải thiện, mở mang/tận dụng/trau dồi*
8 the traditional friendship:	*tình hữu nghị truyền thống*
9 multi - faceted cooperation:	*sự hợp tác về nhiều mặt*
10 The First Prime Minister:	*Thủ tướng thứ nhất*
11 to be based on: [beis]	*đặt trên cơ sở, đặt trên nền tảng*
12 to propound (v): [prə'paund]	*đề nghị, đề xuất, đưa ra để nghiên cứu/để chứng thực*
13 at length: [leŋθ]	*cuối cùng, sau hết/đầy đủ chi tiết trong một thời gian dài*
14 practical: ['præktikl]	*thực tiễn/ thực dụng/ thực hành/ thiết thực/ thực tế/ đang thực hành.*

15 immigration (n): [,imi'greiʃn] — *sự nhập cư, tổng số người nhập cư [trong một thời gian nhất định]*

16 to start (v): [stɑ:t] — *bắt đầu / làm cái gì bắt đầu / ra hiệu xuất phát / nêu ra / khởi động / mở*

17 radical (adj): ['rædikl] — *căn bản / nguồn gốc*

18 permanent (adj): ['pə:mənənt] — *thường xuyên, lâu dài, lâu bền, vĩnh cửu*

Bài dịch tham khảo:

VIỆT NAM, CAM-PU-CHIA CỦNG CỐ CÁC MỐI QUAN HỆ SONG PHƯƠNG

Hà Nội - Việt Nam và Cam-pu-chia đã bày tỏ sự hài lòng về bước tiến triển mới đã đạt được trong các mối quan hệ giữa hai nước từ sau khi chính phủ Vương quốc Cam-pu-chia được thành lập, và hai bên đã cam kết sẽ phấn đấu hết sức mình để củng cố và phát triển tình hữu nghị truyền thống và sự hợp tác nhiều mặt giữa hai nước.

Trong cuộc hội đàm diễn ra tại Hà Nội vào hôm thứ hai, Thủ tướng Việt Nam Võ Văn Kiệt và Thủ tướng thứ nhất Cam-pu-chia Norodom Ranariddh, đã làm sáng tỏ mối quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa hai nước được dựa trên những nguyên tắc cơ bản đưa ra trong ba bản thông cáo chung ký vào tháng 1/1991, tháng 8/1993 và tháng 4 năm ngoái.

Cuối cùng, Thủ tướng Võ Văn Kiệt và Thủ tướng thứ nhất Cam-pu-chia đã trao đổi về những biện pháp thiết thực nhằm mở rộng sự hợp tác song phương, nhất là về kinh tế, thương mại và giáo dục.

Hai bên cũng đã thảo luận trao đổi về phương hướng giải quyết các vấn đề nhập cư, biên giới, lãnh thổ và xúc tiến sớm các cuộc đàm phán giữa các nhóm chuyên gia để đi tới các giải pháp cơ bản và lâu dài.

3. VIETNAM TO SEEK EU FINANCE FOR BIG PROJECTS

Vietnam will seek European Union[1] investment[2] in 15 big infrastructure projects[3] this month at a Paris conference[4] expected to have major impact[5] on the future of the emerging[6] Southeast Asian economy[7], the EU said on Friday. The EU also said it would choose three of the projects for technical assistance[8].

The 15 comprise two power stations[9], five bridges, two highways, two water treatment[10] plants[11] and four waste[12] treatment and fertiliser[13] production projects, the Hanoi office of the European Commission[14] said in a statement. It put no price tag[15] or time frame[16] on the schemes[17], but said three to be chosen for special EU technical assistance would require a total of $ 750 million in investment, implying that the cost of all 15 would be well over $ 1 billion.

They are part of a planned overhaul[18] of Vietnam's basic facilities that the government says will require $ 15 billion in foreign investment and $ 10 billion in government aid by the turn[19] of the century.

The 15 projects will be presented at a joint European Commission - Vietnamese workshop[20] on November 21 and 22

for international financing under the build - operate - transfer (BOT)[21] system, the EC statement said.

Three of the 15 would be chosen for inclusion in a new $ 20 million "Transition to Market Economy"[22] technical assistance programme in Vietnam starting in December. Each of the three projects would involve about $ 250 million in investment, the statement said.

"The conference is expected to have a major impact on the future of Vietnam's economy..." the statement said "Capital is currently the highest problem facing the country's infrastructure projects, holding up about 80 percent of the major construction works".

Hanoi's delegation at the EC - Vietnam conference will be led by its top investment manager Dau Ngoc Xuan, chairman of the State Committee for Cooperation and Investment[23].

The government and the World Bank[24] are hosting a separate conference with 18 donor governments in Paris next Tuesday and Wednesday to seek at least $2 billion in official development assistance for next year.

Từ vựng:

1 European Union (EU):	*Liên minh châu Âu*
2 investment (n): [in'vestmənt]	*sự (vốn) đầu tư*
3 infrastructure projects: [,infrə'strʌktʃə 'prɒdʒekt]	*các dự án (kế hoạch) cơ sở hạ tầng*
4 conference (n) : ['kɔnfərəns]	*hội nghị*
5 impact (n) : ['impækt]	*sự tác động, ảnh hưởng*
6 emerge (v): [i'mə:dʒ]	*nổi lên, nổi bật lên, thoát khỏi*

7 Southeast Asian economy:	*nền kinh tế Đông Nam Á*
8 technical assistance:	*sự hỗ trợ, sự giúp đỡ về kỹ thuật*
9 power station: ['pauə 'steiʃn]	*nhà máy điện*
- power (n): ['pauə]	*lực, công suất, năng suất, năng lượng*
10 treatment (n): ['tri:tmənt]	*sự xử lý / điều trị / sự đối đãi*
11 plant (n): [plɑ:nt]	*nhà máy [công nghiệp nặng], máy móc thiết bị*
12 waste (n): [weist]	*vật thải ra / đất hoang / sự hao phí*
- waste (adj): [weist]	*bị thải ra / bị tàn phá / bỏ hoang*
13 fertilizer (n): ['fə:tilaizə]	*phân bón / cái làm thụ tinh*
14 European Commission:	*Ủy ban châu Âu*
15 price tag: [prais tæg]	*thẻ ghi giá tiền*
16 frame (n): [freim]	*cấu trúc, cơ cấu, hệ thống, thứ tự*
17 scheme (n): [ski:m]	*sự sắp xếp theo hệ thống, kế hoạch / lược đồ*
18 overhaul (n): ['ouvəhɔ:l]	*sự kiểm tra kỹ lưỡng / sự đại tu*
19 turn (n): [tə:n]	*sự quay vòng / sự thay đổi*
20 European Commission - Vietnamese workshop: ['wə:kʃɔp]	*Hội thảo "Vietnam - Ủy ban châu Âu"*
21 build - operate – transfer (BOT):	*xây dựng - khai thác -chuyển giao*
22 market economy:	*kinh tế thị trường*
23 the State Committee for Cooperation and Investment:	*Ủy ban Nhà nước về hợp tác đầu tư*
24 World Bank:	*Ngân hàng Thế giới*

Bài dịch tham khảo

VIỆT NAM TÌM KIẾM NGUỒN TÀI CHÍNH CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU CHO CÁC DỰ ÁN LỚN

Hôm thứ sáu vừa qua, EU đã tuyên bố, Việt Nam sẽ tìm kiếm nguồn đầu tư của Liên minh châu Âu cho 15 dự án lớn về cơ sở hạ tầng tại Hội nghị Paris diễn ra vào tháng này, hội nghị mong muốn tạo được ảnh hưởng quan trọng cho tương lai của nền kinh tế Đông Nam Á đang vươn lên. EU cũng cho hay là sẽ chọn ba trong số các dự án về hỗ trợ kỹ thuật.

Mười lăm dự án gồm có hai dự án xây dựng nhà máy điện, năm dự án về cầu, hai dự án về xa lộ, hai dự án xây dựng nhà máy xử lý nước và bốn dự án về xử lý nước thải và sản xuất phân bón, các thông tin này đã được văn phòng của Ủy ban châu Âu tại Hà Nội đưa ra trong một tuyên bố.

Các dự án này không có ghi giá tiền cũng như ghi thứ tự thời gian cho kế hoạch thực hiện nhưng EC đã cho biết là có ba dự án sẽ được chọn cho chương trình hỗ trợ kỹ thuật đặc biệt của EU với tổng số tiền 750 triệu đôla đầu tư, nghĩa là tổng chi phí cho 15 dự án sẽ trên 1 tỉ đô la.

Những dự án trên là một phần của kế hoạch đại tu đã được dự kiến cho các các máy móc thiết bị thiết yếu của Việt Nam mà chính phủ cho là sẽ cần đến 15 tỉ đô la vốn đầu tư nước ngoài và 10 tỉ đô la do chính phủ hỗ trợ vào thời điểm chuyển giao thế kỷ.

Theo thông báo của Ủy ban châu Âu, mười lăm dự án sẽ được trình bày tại cuộc hội thảo Việt Nam - Ủy ban châu Âu vào ngày 21 và 22 tháng 11 về việc tài trợ tài chính quốc tế dưới dạng BOT (xây dựng, khai thác, chuyển giao).

Bản thông báo cũng cho biết, ba trong số mười lăm dự án được chọn bao gồm cả chương trình hỗ trợ kỹ thuật "Bước quá độ sang kinh tế thị trường" tại Việt Nam trị giá 20 triệu đôla cũng được bắt đầu vào tháng 12. Mỗi dự án cần đầu tư khoảng 250 triệu đôla.

Theo bản thông báo, "Hội nghị mong muốn tạo được một ảnh hưởng quan trọng cho tương lai của nền kinh tế Việt Nam!" "Nguồn vốn hiện là vấn đề nan giải nhất cho các dự án cơ sở hạ tầng của đất nước, chiếm đến 80% các công trình xây dựng chính".

Phái đoàn của Hà Nội tại Hội nghị EC - Việt Nam sẽ do một viên chức hàng đầu về đầu tư, ông Đậu Ngọc Xuân, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư dẫn đầu.

Chính phủ và Ngân hàng Thế giới sẽ chủ trì một hội nghị riêng với 18 chính phủ tài trợ tại Paris vào thứ ba và thứ tư tới để tìm kiếm nguồn tài trợ ODA tối thiểu là 2 tỉ đôla cho năm tới.

4. JAPAN RULING COALITION [1]PLANS MISSION TO NORTH KOREA

TOKYO - Japan's ruling coalition parties[2] plan to send a joint mission[3] to North Korea to propose restarting[4] talks on normalising relations[5] between Tokyo[6] and Pyongyang[7], a Socialist Party[8] spokesman said on Monday.

The ruling Socialist Party, the Liberal Democratic[9] Party and New Party Sakigake want to send a delegation[10] soon after Kim Jong Il, the eldest son and heir apparent[11] to late president Kim Il-Sung[12], is named national president[13] and North Korean Communist Party Chief[14], the spokesman said.

"The purpose of the mission is to meet with Kim Jong-Il and ask for early resumption[15] of normalisation talks[16]" he said.

The Socialist Party has already informed the North Korean government of the planned trip[17] and is awaiting a reply[18] from Pyongyang.

Foreign Minister Yohei Kono said last Monday's landmark agreement[19] between the United States and North Korea to freeze Pyongyang's nuclear programme[20] removed[21] a major obstacle[22] to restarting the negotiations.

Talks between Tokyo and Pyongyang broke off[23] in November 1992 after 22 months of fruitless exchanges on the nuclear issue.

Kim Jong-Il has yet to formally succeed[24] his late father, but is expected[25] to be named[26] national president and ruling party chief within days in a final transfer of power[27].

Từ vựng:

1 coalition (n): [,kouə'liʃn]	*sự kiên kết, liên hiệp, liên minh*
- coalition government:	*chính phủ liên hiệp*
2 ruling coalition parties:	*liên hiệp các đảng phái cầm quyền*
3 joint mission: [dʒɔint 'miʃn]	*phái đoàn liên hiệp (phái bộ liên hiệp)* *(mission: sứ mệnh, nhiệm vụ, sự đi công cán, phái đoàn [Mỹ: Tòa đại sứ, tòa công sứ])*
4 restart (v): [ri:'stɑ:t]	*lại bắt đầu, lại khởi đầu*
5 normalising relations:	*bình thường hóa các quan hệ*
6 Tokyo:	*Tô-ki-ô*
7 Pyongyang:	*Bình Nhưỡng*

8	The Socialist Party: ['souʃəlist]	*Đảng Xã hội*
9	The Liberal Democratic :	*Đảng Dân chủ Tự do*
10	delegation (n): [,deli3geiʃn]	*đoàn đại biểu*
11	heir apparent: ['eə ə'pærənt]	*hoàng thái tử (nghĩa bóng: người kế vị nguyên thủ quốc gia)*
12	late president Kim Il- Sung:	*Cố Chủ tịch Kim Nhật Thành*
13	national president:	*Chủ tịch nước*
14	North Korean Communist Party Chief:	*người đứng đầu Đảng Cộng sản Cộng hòa nhân dân Triều Tiên*
15	resumption (n): [ri'zʌmpʃn]	*sự bắt đầu lại, sự hồi phục lại / sự chiếm lại / sự lấy lại*
16	normalisation talks: [,nɔ:məlai'zeiʃn tɔ:k]	*các cuộc hội đàm (nói chuyện) về việc bình thường hóa*
17	planned trip: [trip]	*chuyến đi đã được dự kiến*
18	reply (n, v): [ri'plai]	*hồi đáp*
19	landmark agreement: ['lændmɑ:k ə'gri:mənt]	*thỏa hiệp đánh dấu một bước ngoặt*
20	nuclear programme:	*chương trình hạt nhân*
21	remove (v): [ri'mu:v]	*xóa bỏ, loại bỏ, thủ tiêu, xua đuổi sạch / rút ra / cách chức*
22	obstacle (n): ['ɒbstəkl]	*vật chướng ngại, trở lực*
23	to break off: [breik ɔ:f]	*cắt đứt quan hệ / đoạn giao / thôi*
24	to succeed (v): [sək'si:d]	*kế vị*
25	to expect (v): [iks'pekt]	*mong đợi*
26	to be named: [neim]	*được bổ nhiệm, được chỉ định*
27	transfer of power: ['trænsfə:]	*chuyển giao quyền lực*

Bài dịch tham khảo:

LIÊN MINH CẦM QUYỀN TẠI NHẬT BẢN DỰ KIẾN CỬ MỘT PHÁI BỘ ĐẾN BẮC TRIỀU TIÊN

Liên minh các đảng phái cầm quyền Nhật Bản dự kiến cử một phái bộ liên hiệp đến Bắc Triều Tiên để đề nghị bắt đầu lại các cuộc hội đàm về việc bình thường hóa quan hệ giữa Tokyo và Bình Nhưỡng, phát ngôn viên Đảng Xã hội đã tuyên bố vào hôm thứ hai.

Đảng Xã hội cầm quyền, Đảng Tự do Dân chủ và Tân Đảng Sakigake muốn sớm gửi một phái đoàn đến Bắc Triều Tiên sau khi ông Kim Jong-II, con trai trưởng và người kế vị cố Chủ tịch Kim Nhật Thành, được chỉ định làm Chủ tịch nước và người đứng đầu Đảng Cộng sản Bắc Triều Tiên.

Phát ngôn viên Đảng Xã hội cho biết: "Mục đích của phái bộ là tiếp xúc với Chủ tịch Kim Jong-II và đề nghị sớm bắt đầu lại các cuộc hội đàm về việc bình thường hoá".

Đảng Xã hội đã thông báo cho chính phủ Bắc Triều Tiên về chuyến đi đã được dự kiến và đang chờ đợi Bình Nhưỡng trả lời.

Bộ trưởng Ngoại giao Yohei Kona đã cho biết, vào hôm thứ hai vừa qua, một hiệp định đánh dấu một bước ngoặt về việc hạn định chương trình hạt nhân của Bình Nhưỡng giữa Hoa Kỳ và CHND Triều Tiên đã loại bỏ được các chướng ngại vật cho sự khởi đầu lại các cuộc thương thuyết.

Cuộc đàm phán giữa Tokyo và Bình Nhưỡng đã không thành công hồi tháng 11/1992 sau 22 tháng trao đổi không có kết quả về vấn đề hạt nhân.

Kim Jong-II chưa chính thức kế vị người cha quá cố nhưng hoàn toàn có thể được chỉ định làm Chủ tịch nước và lãnh đạo đảng cầm quyền trong khoảng thời gian chuyển giao quyền lực cuối cùng.

5. ASIAN AND PACIFIC COUNTRIES COMMIT[1] TO REDUCE POVERTY[2] BY THE YEAR 2010

MANILA - Asia and Pacific countries vowed[3] late Tuesday to reduce poverty by 2010 through measures[4] such as slashing[5] debt servicing[6] and increasing investments in social welfare[7] programs.

Thirty - four countries were represented at a high level ministerial meeting of United Nations Economic and Social Commission for Asia and Pacific (ESCAP)[8], held here in preparation for the World Summit[9] on Social Development[10] in Copenhagen, Denmark next year.

The conference ended Tuesday.

The Agenda[11] for Action on Social Development in the region, which would be ESCAP's contribution to the summit, recognised[12] the burden[13] of external[14] debt and debt servicing on developing nations' resources[15] for poverty alleviation[16] and employment[17] generation[18] programs.

The countries had agreed to consider innovative[19] ways of reducing the debt burden to use these funds for badly[20] needed social development projects, said Cielito Habito, chairman of the conference and the Philippines chief economic planner[21].

The liberalization of the world market was acknowledged[22] by the Agenda as a "supportive[23] influence" and Habito said the nations pledged[24] their support to establishing policies that would ensure that the benefits[25] of liberalization[26] would redound[27]... to the more disadvantaged[28] groups".

The Asia - Pacific region is home to three-fifths of the world's population, many of whom live below the poverty threshold.[29]

Từ vựng:

1 commit (v) : [kə'mit]	*cam kết, ủy thác, chuyển*
2 poverty (n): ['pɔvəti]	*cảnh nghèo nàn, bần cùng sự nghèo nàn, thiếu thốn, thấp kém*
3 vow (v): [vau]	*nguyện, thề*
vow (n):	*lời thề, lời nguyền*
4 measure (n): ['meʒə]	*biện pháp*
slash (v): ['slæʃ]	*cắt bớt, hạ [giá]*
5 slashing (adj): ['slæʃiŋ]	*nghiêm khắc, ác liệt*
6 service (v): ['sə:vis]	*bảo quản, phục vụ, giúp đỡ*
7 social welfare: ['souʃl 'welfeə]	*phúc lợi xã hội*
8 United Nations Economic and Social Commission for Asia and Pacific (ESCAP):	*Ủy ban Kinh tế - Xã hội châu Á Thái Bình Dương của Liên hợp quốc*
9 Summit (n): ['sʌmit]	*hội nghị thượng đỉnh (cấp cao nhất – hội nghị các vị đứng đầu chính phủ)*
10 social development:	*phát triển xã hội*
11 agenda (n): [ə'dʒendə]	*chương trình nghị sự, những việc phải làm, nhật ký công tác*
12 recognise-ize (v): ['rekəgnaiz]	*công nhận, nhìn nhận, nhận ra*
13 burden (n): ['bə:dn]	*gánh nặng, món chi tiêu bắt buộc*
14 external (adj): [eks'tə:nl]	*ở ngoài, bên ngoài (Mỹ: đối với các nước ngoài, đối ngoại)*
15 resource (n): [ri'sɔ:s]	*phương cách (số nhiều: tài nguyên, tiềm lực)*
16 alleviation (n): [ə,li:vi'eiʃn]	*sự làm giảm bớt*
- alleviate (v): [ə'li:vieit]	*làm nhẹ bớt*
17 employment (n): [im'plɔimənt]	*sự dùng, sự làm công, việc làm*
18 generation (n):	*sự phát sinh ra (thế hệ, đời)*

19	innovative (adj): ['inouveitiv]	*có tính chất đổi mới, có tính chất sáng kiến*
20	badly (adj): ['bædli]	*xấu, nặng, trầm trọng, rất...*
21	planner (n) : ['plænə(r)]	*người đặt kế hoạch, (chủ nhiệm)*
22	acknowledge (v):	*nhận, thừa nhận*
23	supportive (adj):	*hỗ trợ, động viên*
24	pledge (v): [pledʒ]	*cam kết, hứa, nguyện*
25	benefit (n): ['benifit]	*lợi ích, tiền trợ cấp, phúc lợi (đặc quyền tài phán)*
26	liberalization (n):	*tự do hóa*
27	redound (v): [ri'daund]	*ảnh hưởng trở lại*
-	redound (v) + to:	*góp phần vào*
28	disadvantaged (adj): [,disəd'vɑ:ntidʒ]	*tổn thất, bị thiệt thòi [về kinh tế, xã hội]*
29	threshold (n) : ['θreʃhəʊld]	*mức, giới hạn*

Bài dịch tham khảo:

CÁC QUỐC GIA CHÂU Á VÀ THÁI BÌNH DƯƠNG CAM KẾT GIẢM THIỂU ĐÓI NGHÈO VÀO NĂM 2010

MANILA: Vào hôm thứ ba vừa qua, các quốc gia khu vực châu Á - Thái Bình Dương đã quyết tâm giảm thiểu sự đói nghèo vào năm 2010, thông qua các biện pháp như giảm mạnh các khoản nợ dịch vụ và gia tăng đầu tư vào các chương trình phúc lợi xã hội.

34 quốc gia đã cử đại diện tham dự hội nghị bộ trưởng cấp cao do Ủy ban Kinh tế Xã hội Châu Á Thái Bình Dương của Liên hợp quốc tổ chức tại Manila, để chuẩn bị cho Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển xã hội ở Copenhagen, Đan Mạch vào năm tới.

Hội nghị đã kết thúc vào hôm thứ ba.

Chương trình nghị sự về hoạt động phát triển xã hội trong khu vực sẽ là một đóng góp của ESCAP cho hội nghị thượng đỉnh, thừa nhận các khoản vay bên ngoài và nợ giúp đỡ là gánh nặng cho việc phát triển tiềm lực của các quốc gia để làm giảm bớt đói nghèo và các chương trình tạo công ăn việc làm.

Ông Cielito Habito, Chủ tịch Hội nghị và Chủ nhiệm Ủy ban kế hoạch kinh tế của Phi-lip-pin đã tuyên bố: "Các quốc gia đã đồng ý xem xét các phương án có tính chất đổi mới của việc giảm thiểu gánh nặng nợ nần để sử dụng ngân khoản này cho các chương trình phát triển xã hội cần thiết".

Việc mở rộng tự do hóa thị trường thế giới đã được chương trình nghị sự thừa nhận là một "ảnh hưởng có tác động hỗ trợ". Ông Habito cho biết, các quốc gia cam kết hỗ trợ cho việc thiết lập các chính sách bảo đảm việc tự do hóa sẽ góp phần mang lại lợi ích cho các nước bị thiệt thòi nhiều hơn (về kinh tế – xã hội).

Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương chiếm 3/5 dân số thế giới, trong đó có nhiều người sống dưới mức nghèo khổ.

6. JAPANESE MISSION TO STUDY ECONOMIC TIES

TOKYO - Japan will send a government mission[1] to Vietnam from Oct. 22 to 29 to study[2] future economic cooperation[3], Foreign Ministry sources said on Thursday.

Japan and Vietnam agreed on the dispatch[4] when Prime Minister Tomiichi Murayama met his counterpart[5], Vo Van Kiet, in Hanoi in August, the source said.

The 25 - member team[6], which includes officials from the Ministries of Foreign Affairs[7], Finance[8], Trade and Construction[9], will meet with their Vietnamese counterparts to discuss the nation's midterm[10] economic development plan[11] and macro - economic policies[12], they said.

The two sides will also discuss Japan's future economic cooperation and areas for the assistance.

Japan considers it important to first train Vietnamese personnel to promote[13] a market-oriented economy[14] and to support establishment[15] of systems[16], and to cooperate[17] in such areas as electricity, transportation and agriculture, the sources said.

Japan has sent similar economic missions to Kenya, Indonesia and the Philippines.

Từ vựng:

1	government mission:	*phái đoàn, (phái bộ) chính phủ*
2	to study (v): ['stʌdi]	*nghiên cứu*
3	future economic cooperation:[kou,ɔpə'reiʃn]	*sự hợp tác kinh tế trong tương lai*
4	dispatch (n): [dis'pætʃ]	*sự sai phái đi / sự giải quyết nhanh gọn / sự khẩn trương / sự nhanh gọn*
5	counterpart (n): ['kauntəpɑ:t]	*bên tương ứng / người đối tác (trong thuật ngữ ngoại giao counterpart chỉ người giữ chức vụ tương đương với người được nói trước [trong một cuộc viếng thăm hay trong một cuộc đàm phán])*

6	The 25 member team:	*nhóm gồm 25 thành viên*
7	Ministry of Foreign Affairs:	*Bộ Ngoại giao*
8	Ministry of Finance:	*Bộ Tài chính*
9	Ministry of Trade and Construction:	*Bộ Thương mại và Xây dựng*
10	midterm (adj, n): ['midtə:m]	*giữa năm, giữa nhiệm kỳ*
11	economic development plan:	*kế hoạch phát triển kinh tế*
12	macro - economic policies: ['pɔləsi]	*những chính sách kinh tế vĩ mô*
13	promote (v): [prə'mout]	*đẩy mạnh, xúc tiến, khuyến khích*
14	a market - oriented economy: [i:'kɔnəmi]	*một nền kinh tế theo hướng thị trường*
15	establishment (n): [is'tæbliʃmənt]	*sự thiết lập*
16	system (n): ['sistəm]	*hệ thống*
17	cooperate (v): [kou'ɔpəreit]	*hợp tác, phối hợp*

Bài dịch tham khảo

PHÁI ĐOÀN NHẬT BẢN SẼ NGHIÊN CỨU CÁC QUAN HỆ HỢP TÁC KINH TẾ

TOKYO - Theo nguồn tin từ Bộ Ngoại giao vào hôm thứ năm, Nhật Bản sẽ cử một phái bộ chính phủ đến Việt Nam từ ngày 22-10 đến 29-10 để nghiên cứu về sự hợp tác kinh tế trong tương lai.

Nguồn tin cho biết, Nhật Bản và Việt Nam đã đồng ý về việc cử một phái đoàn nghiên cứu khi Thủ tướng Tomiichi Murayama gặp Thủ tướng Võ Văn Kiệt tại Hà Nội vào tháng 8.

Theo các nguồn tin, một phái đoàn 25 thành viên gồm các viên chức các Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại và Xây dựng sẽ gặp các giới chức của các bộ liên quan của Việt Nam để thảo luận kế hoạch phát triển kinh tế giữa nhiệm kỳ và chính sách kinh tế vĩ mô của hai nước.

Hai bên cũng sẽ thảo luận đến việc hợp tác kinh tế trong tương lai của Nhật Bản và các lĩnh vực mà Nhật Bản sẽ giúp đỡ Việt Nam.

Nhật Bản cho rằng điều quan trọng là trước tiên phải tập huấn các nhân viên Việt Nam để đẩy mạnh nền kinh tế theo hướng thị trường và hỗ trợ cho việc thiết lập các hệ thống và để phối hợp giữa các lĩnh vực như: điện, vận tải và nông nghiệp.

Nhật Bản đã gửi những phái bộ kinh tế tương tự đến Kenya, Indonesia và Phi-lip-pin.

7. INDONESIA TO HOST TALKS OVER DISPUTED[1] SPRATLYS

JAKARTA- Indonesia will host[2] a workshop[3] to seek ways to avoid armed conflict[4] in the South China Sea, where a clutch[5] of potentially[6] oil rich islands are jointly[7] claimed[8] by six countries; Foreign Minister Ali Alatas said.

Officials and experts[9] from 11 countries would be attending the session which begins on Wednesday, including the Spartly Islands' six claimants[10] - Brunei, China, Malaysia, the Philippines, Vietnam and Taiwan.

Indonesia's Alatas was quoted[11] by the official Antara news agency on Saturday as saying the workshop aimed to contribute to the quest[12] for peace and cooperation rather than to seek a solution to the Spratlys' dispute.

Others attending the meeting would be from Cambodia, Laos, Singapore, Thailand and Indonesia.

The Association of Southeast Asian Nations[13] (ASEAN) groups three of claimants - Brunei, Malaysia and the Philippines - with Indonesia, Singapore and Thailand.

The "Efforts[14] to Overcome Potential Conflict in the South China Sea"[15] workshop is the fifth to be hosted by Indonesia, chairman of the 111 - member Non - Aligned Movement[16], since 1990.

Từ vựng:

1 to dispute (v): [dis'pju:t]	*bàn cãi, tranh luận*
2 to host (v): [həʊst]	*[chủ nhà] đứng ra tổ chức*
3 workshop (n) ['wə:kʃɔp]	*cuộc hội thảo*
4 armed conflict: ['kɔnflikt]	*tranh chấp vũ lực*
5 clutch (n): [klʌtʃ]	*sự giật lấy, sự nắm lấy*
6 potential (adj): [pə'tenʃl]	*tiềm tàng*
- potentially (adv):[pə'tenʃli]	*tiềm năng*
- potential (n) : [pə'tenʃl]	*tiềm lực, khả năng*
7 jointly (adv): ['dʒɔintli]	*cùng, cửng chung, cùng nhau*

8	claim (n): [kleim]	*đòi, yêu sách, đòi hỏi / xác nhận*
9	expert (n): ['ekspə:t]	*chuyên gia, chuyên viên*
10	claimant: ['kleimənt]	*người đòi, người yêu sách / nguyên đơn*
11	quote (v): [kwout]	*trích dẫn (quote (n)*
12	quest (n): [kwest]	*sự tìm kiếm*
13	The Association of Southeast Asian Nations:	*Hiệp hội các nước Đông Nam Á*
14	effort (n): ['efət]	*nỗ lực*
15	South China Sea:	*Biển Nam Trung Quốc*
16	Non-Aligned Movement:	*Phong trào Không liên kết*

Bài dịch tham khảo:

INDONESIA ĐỨNG RA TỔ CHỨC HỘI NGHỊ VỀ VIỆC TRANH CHẤP QUẦN ĐẢO TRƯỜNG SA

JAKARTA- Bộ trưởng Ngoại giao Inđônêxia Ali Alatas đã cho biết, Inđônêxia sẽ đứng ra tổ chức một cuộc hội thảo để tìm ra những giải pháp nhằm tránh những xung đột vũ trang tại vùng biển Nam Trung Quốc, nơi đang diễn ra một sự giành giật những hòn đảo có nhiều tiềm năng về dầu khí đã được 6 quốc gia cùng cho là vùng lãnh hải của mình

Các viên chức và chuyên viên của 11 quốc gia sẽ tham dự cuộc họp bắt đầu vào ngày thứ tư, bao gồm cả 6 quốc gia có đưa ra yêu sách về quần đảo Trường Sa, đó là Brunây, Trung Quốc, Malaixia, Philippin, Việt Nam và Đài Loan.

Hôm thứ Bảy, Thông tấn xã Antara đã trích lời phát biểu của Ngoại trưởng Indonesia Alatas rằng, cuộc hội thảo nhằm

tập trung vào việc tìm kiếm hoà bình và hợp tác hơn là tìm ra một giải pháp cho sự tranh chấp về quần đảo Trường Sa.

Những thành phần khác tham dự cuộc họp sẽ là các quốc gia: Kampuchia, Lào, Singapore, Thái Lan và Inđônêxia.

Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) có 3 quốc gia trong nhóm các nước có yêu sách đó là Brunây, Malaixia và Phi-lip-pin, cùng với Inđônêxia, Singapore và Thái Lan.

Cuộc hội thảo về "Những nỗ lực để vượt qua cuộc tranh chấp tài nguyên ở Biển Nam Trung Quốc" là cuộc hội thảo lần thứ 5 do Inđônêxia, Chủ tịch Phong trào Không liên kết với 111 thành viên, đứng ra tổ chức kể từ năm 1990.

8. SINGAPORE HAZE SEEN IMPROVING BUT MAY LINGER

Singapore's air on Monday morning was its healthiest since a haze[1] settled over the island state[2] two months ago, a government spokesman[3] said.

But the Environment Ministry[4] official said it was too soon to pronounce the lingering haze, which has also covered parts of Malaysia and Indonesia, officially dispersed.

The Pollutants Standard Index (PSI) at 7 a.m on Monday measured 40, considered in the "good" range.

The PSI records the air-quality average of the preceding 24 hours.

"This [redacted] far is the best since the haze started on August 20," the spokesman said. The index[5] hit[6] a record high of 142, in the "Unhealthful" range, on September 27.

Forest and coal-seam[7] fires on the Indonesian island of Sumatra and in Kalimantan, the Indonesian part of Borneo have been blamed for the haze.

This weekend was one just two prolonged periods of blue skies for Singaporeans in the past two months.

"The rainy season in Sumatra and Kalimantan is expected to start in mid-October", the spokesman said. "This will help reduce[8] the fires and hence[9] the smoke intensity in Singapore."

He said it was too soon to tell if the haze was subsiding[10] for good.

"Winds over Singapore are expected to be light and variable in direction[11] as we enter the monsoon period[12] this month", he said "we can expect haze conditions to vary, thinning on some days and returning on others".

Singapore officials met their Indonesian counterparts[13] in Jakarta over the weekend to discuss[14] the haze. The smoke has disrupted air traffic in the region, and prompted[15] government warnings[16] to those with breathing problems to stay indoors. It has also forced restrictions on outdoor activities at schools.

The main cause of the fires was the clearing of woodlands[17], the Ministry of Environment said on Saturday.

Indonesia has long-term plans[187] to mine the coal seams in Kalimanta, which are sometimes ignited[19] during dry seasons, "which will resolve[20] this source of the problem"[21], the ministry said.

Singapore will provide[22] Indonesia with information[23] from weather satellites on the location of forest fires, the ministry said: "such information will be useful in early detection[24] of fires and in deployment of resources[25] to fight the fire and prevent their spread."[26]

Từ vựng:

1 haze (n): [heiz]	*sương mù*
2 island state: ['ailənd steit]	*đảo quốc*
3 government spokesman:	*phát ngôn viên chính phủ*
4 Environment Ministry:	*Bộ Môi trường*
5 the index: ['indeks]	*chỉ số / biểu thị / kim*
6 hit (v): [hit]	*đánh, va trúng / tìm ra / đạt đến*
7 coal-seam: ['koulsi:m]	*lớp than đá*
8 reduce (v): [ri'dju:s]	*giảm thiểu, giảm bớt, giảm đi*
9 hence (adv): [hens]	*sau đây, kể từ đây / do đó / vì thế, vì lý do đó*
10 subside (v): [səb'said]	*rút xuống / giảm bớt / lắng xuống*
11 to be variable in direction:	*đổi chiều*
12 the monsoon period:	*thời kỳ gió mùa*
13 counterpart (n): ['kauntəpɑ:t]	*đối tác / người cùng giữ nhiệm vụ như mình ở một cơ quan khác*
14 to discuss (n): [dis'kʌs]	*thảo luận*
15 to prompt (v): [prɔmpt]	*thúc giục, thúc đẩy, thôi thúc*
16 to warn (v): [wɔ:n]	*khuyến cáo, báo động*
17 clearing of woodland:	*khai hoang [đất] rừng*
18 long-term plan:	*kế hoạch dài hạn*
19 to ignite (v): [ig'nait]	*bốc cháy*
20 to resolve (v): [ri'zɔlv]	*giải quyết*
21 problem (n): ['prɔbləm]	*vấn đề / bài toán / phương án*
22 to provide (v): [prə'vaid]	*cung cấp*
23 information (n): [,infə'meiʃn]	*thông tin, tin tức*
24 detection (n): [di'tekʃn]	*việc phát hiện*

25 resource (n): [ri'sɔ:s] — *phương sách / phương kế*
- resources: [ri'sɔ:s] — *tiềm lực kinh tế, quân sự / nguồn tài nguyên*

26 spread (n): [spred] — *sự lây lan*

Bài dịch tham khảo:

VẤN ĐỀ SƯƠNG MÙ Ở SINGAPORE CÓ VẺ TỐT LÊN NHƯNG CÓ THỂ CÒN KÉO DÀI

Một phát ngôn viên chính phủ cho hay, bầu trời Singapore sáng hôm thứ hai trở nên quang đãng nhất kể từ khi sương mù tràn xuống đảo quốc này cách đây hai tháng.

Nhưng viên chức của Bộ Môi trường nói rằng còn quá sớm để tuyên bố là đám sương mù còn dai dẳng bao phủ nhiều vùng ở Malaisia và Inđônêxia đã thực sự tan đi.

Vào lúc 7 giờ sáng ngày thứ hai, chỉ số ô nhiễm PSI đo được là 40, được xem là ở mức "tốt".

PSI ghi được mức trung bình của chất lượng bầu khí quyển 24 giờ trước. Người phát ngôn nói: "Cho đến bây giờ mức này là tốt nhất kể từ lúc sương mù bắt đầu có vào ngày 20/8". Chỉ số đã đạt tới độ cao kỷ lục - 142, ở mức "xấu" vào ngày 27/9.

Các đám cháy rừng và cháy các lớp than đá ở đảo Sumatra của Inđônêxia, ở Kalimantan và miền đất của Inđônêxia ở Borneo được xem là nguyên nhân gây ra sương mù.

Những ngày cuối tuần này đúng là một trong hai thời kỳ kéo dài của bầu trời xanh đối với người Singapore trong hai tháng vừa qua.

Người phát ngôn nói rằng, mùa mưa ở Sumatra và Kalimantan được hi vọng là sẽ bắt đầu vào giữa tháng 10. Điều này sẽ giúp giảm bớt các đám cháy và do đó sẽ giảm lượng khói ở Singapore.

Ông cho rằng còn quá sớm để nói là sương mù sẽ tan đi hoàn toàn hay không.

Ông nói: "Gió thổi qua Singapore hy vọng sẽ nhẹ và đổi chiều vì tháng này chúng ta đang bước vào thời kỳ gió mùa. Chúng ta có thể hy vọng tình trạng sương mù sẽ thay đổi, mỏng đi trong mấy ngày và trở lại vào những ngày khác".

Các viên chức Singapore gặp gỡ các đại diện cùng ngành Inđônêxia của họ ở Jakarta suốt những ngày cuối tuần để thảo luận về vấn đề sương mù. Khói gây trở ngại cho các chuyến bay trong vùng và điều này thôi thúc chính phủ khuyến cáo những người khó thở phải ở trong nhà. Các hoạt động ngoài trời ở các trường học cũng phải hạn chế.

Hôm thứ bảy, Bộ Môi trường nhận định rằng nguyên nhân chính của các vụ cháy là do việc khai hoang rừng.

Bộ Môi trường cho rằng Inđônêxia có kế hoạch dài hạn để đào các vỉa than thỉnh thoảng bốc cháy vào mùa khô ở Kalimantan, "kế hoạch này sẽ giải quyết được căn nguyên của vấn đề".

Theo Bộ Môi trường, "Singapore sẽ cung cấp cho Inđônêxia thông tin nhận được từ các vệ tinh thời tiết về vị trí của các đám cháy rừng. Nguồn thông tin này sẽ có ích trong việc phát hiện sớm các đám cháy và việc triển khai các phương án chống cháy và ngăn chặn sự lây lan của các đám cháy."

9. PDRK REPORTS PROGRESS IN NUCLEAR TALKS WITH WASHINGTON

GENEVA - North Korea[1] for the first time reported progress Wednesday in talks begun almost three weeks ago with the United States in Geneva about its suspect[2] nuclear[3] program.

"We have made a little progress," a spokesman for the North Korean delegation[4] told AFP, while refusing[5] to elaborate[6] on which aspect[7] of the talks were concerned.

Top US negotiator[8] Robert Gallucci for his part said: "whether we have made progress or not, we will see tomorrow".

Both delegations have agreed in principle[9] to meet again Thursday, but the time of the meeting has not yet been set, both delagations reported.

Over the past few days, South Korean President[10] Kim Young Sam has multiplied[11] public expressions[12] of express[13] deep concern[14] at what Seoul sees as a softening[15] of Washington's position in the talks.

The pattern of the talks was for the first time broken Wednesday when both delegations which had agreed on an expert - level meeting[16], decided to communicate by phone and by exchanging written messages.

"It started early in the morning and it went on until late last night", the North Korean spokesman said.

Both countries have been trying to complete a framework[17] agreement concluded[18] on August 12 in Geneva, which would ensure that Pyongyang would forego[19] any attempt to acquire nuclear military capability, as it has been suspected of doing by the United States.

In exchange[20] for North Korea's switch[21] to a safer nuclear technology, Washington would agree to normalize[22] its relations[23] with Pyongyang[24].

Từ vựng:

1 North Korea: *Bắc Triều Tiên*

2 suspect (adj): [sə'spekt] *khả nghi, bị tình nghi (v: nghi ngờ)*

3 nuclear (adj) : ['nju:kliə] *thuộc về nguyên tử hạt nhân*

4 delegation (n): [,deli'geiʃn] *phái đoàn*

5 refuse (v): [ri'fju:z] *từ chối*

6 elaborate (v): [i'læbərit] *thảo tỉ mỉ / chế tạo / cho thêm chi tiết*

7 aspect (n): ['æspekt] *hướng / khía cạnh / diện mạo*

8 negotiator (n): [ni'gouʃieitə] *người đàm phán, người điều đình*

9 to agree in principle: *đồng ý trên nguyên tắc*

10 South Korean President: *Tổng thống Nam Triều Tiên*

11 multiply (v): ['mʌltiplai] *nhân lên, làm bội lên*

12 expression (n): [iks'preʃn] *sự diễn đạt, biểu lộ*

13 express (adj): [iks'pres] *nói rõ ra, nhằm mục đích đặc biệt, nhanh, (adv) : hỏa tốc*

14 concern (n): [kən'sə:n] *liên quan, sự lo lắng, sự quan tâm*

15 softening (n): ['sɔfniŋ] *sự làm mềm, sự mềm hóa, mềm dẻo*

16 expert - level meeting: *cuộc họp cấp chuyên gia*

17 framework (n): ['freimwə:k] *cơ cấu, khuôn khổ*

18 conclude (v): [kən'klu:d] [redacted] *thúc, chấm dứt*

19 forego (v): [fɔ:'gəʊ] *thôi, bỏ, kiêng*
20 exchange (n): [iks'tʃeindʒ] *sự trao đổi*
21 switch (n): [switʃ] *cái ngắt, cái chuyển mạnh, cái đổi*
22 normalize (v): ['nɔ:məlaiz] *bình thường hóa*
23 relation (n): [ri'leiʃn] *mối quan hệ*
24 Pyongyang: *Bình Nhưỡng*

Bài dịch tham khảo:

CỘNG HOÀ DÂN CHỦ NHÂN DÂN TRIỀU TIÊN THÔNG BÁO NHỮNG TIẾN TRIỂN TRONG CUỘC HỘI ĐÀM VỚI WASHINGTON VỀ VẤN ĐỀ HẠT NHÂN

GENEVA - Vào hôm thứ tư, Bắc Triều Tiên lần đầu tiên thông báo những tiến triển trong cuộc hội đàm với Mỹ cách đây ba tuần tại Geneva về "chương trình hạt nhân đáng ngờ" của nước này.

Một phát ngôn viên của phái đoàn Bắc Triều Tiên nói với phóng viên AFP: "Chúng tôi đã đạt được một ít tiến triển", nhưng từ chối không cho biết chi tiết về những vấn đề liên quan của cuộc hội đàm.

Về phần mình, người đứng đầu đoàn đàm phán cấp cao của Mỹ, ông Robert Galluci đã tuyên bố: "Cho dù chúng tôi có đạt được sự tiến triển hay không thì ngày mai chúng tôi cũng sẽ gặp nhau".

Cả hai phái đoàn đồng ý trên nguyên tắc là gặp nhau lần nữa vào ngày thứ năm, nhưng hai bên cũng cho biết thời gian diễn ra cuộc họp chưa được ấn định.

Mấy ngày qua, Tổng thống Nam Triều Tiên Kim Young Sam đã có những bài phát biểu công khai về những mối quan

tâm sâu sắc đến những điều mà Seoul nhìn nhận về vị trí của Washington trong cuộc hội đàm.

Hình thức hội đàm lần đầu tiên đã được thay đổi vào hôm thứ 4, khi cả hai phái đoàn đã đồng ý một cuộc họp cấp chuyên viên, quyết định liên lạc với nhau bằng điện thoại và bằng điện tín viết ra để trao đổi.

"Cuộc họp bắt đầu từ sáng sớm và kéo dài đến đêm hôm sau", phát ngôn viên của Nam Triều Tiên đã cho biết.

Cả hai nước đang cố gắng hoàn tất một hiệp định khung được ký kết vào ngày 12/8/94 tại Geneva, bảo đảm là Bình Nhưỡng sẽ từ bỏ bất kỳ một hành động cố gắng để đạt được khả năng quân sự về hạt nhân, vì Mỹ đã nghi ngờ Bắc Triều Tiên đang tiến hành thực hiện cố gắng này. Để đổi lại việc Bắc Triều Tiên chuyển sang một công nghệ hạt nhân an toàn hơn, Washington sẽ đồng ý bình thường hóa quan hệ với Bình Nhưỡng.

10. ARAFAT, PERES AND RABIN SHARE NOBEL PEACE PRIZE

OSLO - Israeli Prime Minister Yitzhak Rabin, Foreign Minister Shimon Peres and PLO Chairman Yasser Arafat shared the 1994 Nobel Peace Prize on Friday for their roles[1] in forging the historic Israel - PLO peace pact[2].

The Nobel citation said the three politicians "made substantial[3] contributions to a historic process through which peace and cooperation can replace war and hate".

The September 1993 accord[4], which Norway helped to broker[5], secured Palestinian self – rule[6] in Gaza and the West Bank town of Jericho.

"For several decades[7], the conflict[8] between Israel and its neighbour states, and between Israel and the Palestinians, has been among the most irreconcilable[9] and menacing[10] in international politics," Sejersted, Chairman of the Norwegian Nobel Committee said. "The parties have caused each other great suffering".

With the award of the peace prize[11], he said, the committee wished to "honour a political act which called for great courage on both sides and which has opened up opportunities[12] for a new development towards fraternity[13] in the Middle East".

The inclusion of Peres surprised Nobel watchers who had expected the prize to be shared by Rabin and Arafat only.

Sejersted said the committee's choice of two Israelis and one Palestinian for the award did not mean that it believed the Israelis had done more for peace.

"We made the choice this way because we found it too difficult to distinguish[15] between the efforts of Rabin and Peres," he said.

On the Palestine Liberation Organisation[16] side, "Arafat's contribution[17] was clearly the most important," he added.

The seven million Swedish crown ($950,000) prize will be divided equally among the three men, who will be invited to receive the money, gold medals and diplomas[18] in Oslo on December 10.

It was the first time in the 93 - year history of the prize that it was shared by more than two candidates. Nobel guidelines were amended last year to allow it be given to three people.

The committee, making its choise from 132 nominees including 35 organisations, awarded the prize for the second conseoutive year to former foes in a conflict.

Last year's award was shared by South Africa's Nelson Mandela and F.W. de Klerk for their efforts to end white minority rule[19].

The peace prize, named after Alfred Nobel, the Swedish inventor of dynamite, capped[20] the 1994 Nobel series. Winners of the prizes in medicine, economics, physics, chemistry and literature were announced in Stockholm earlier this week.

Từ vựng:

1	role (n): [roul]	*vai trò / chức năng*
2	peace pact: [pi:s pækt]	*hiệp ước hòa bình*
3	substantial (adj): [səb'stænʃəl]	*quan trọng, trọng yếu, có giá trị / vững chắc*
4	accord (n): [ə'kɔ:d]	*sự thỏa thiệp*
5	broker (n): ['brəʊkə (r)]	*người trung gian, người môi giới*
6	self-rule (n): [,self 'ru:l]	*sự tự trị*
7	decade (n): ['dekeid]	*thập niên*
8	conflict (n): ['kɔnflikt]	*sự xung đột, sự tranh chấp*
9	irreconcilable: [i'rekənsailəbl]	*khó hòa giải, khó dàn xếp*
10	to menace (v): ['menəs]	*hăm dọa / đe dọa*
11	the award of the peace prize: [praiz]	*giải thưởng hòa bình*
12	opportunities: [,ɔpə'tju:niti]	*những cơ hội, những cơ may*
13	fraternity (n): [frə'tə:niti]	*tình anh em*
14	committee's choice: [tʃɔis]	*sự lựa chọn của ủy ban*
15	to distinguish (v) [dis'tiŋgwiʃ]	*phân biệt*

16	Palestine Liberation Organisation: [,ɔ:gənai'zeiʃn]	*Tổ chức Giải phóng Palestine (P.L.O)*
17	contribution (n): [,kɔntri'bju:ʃn]	*sự đóng góp*
18	diploma (n): [di'ploumə]	*giấy khen, bằng khen / bằng cấp / văn kiện chính thức*
19	to end white minority rule: [mai'nɔriti]	*kết thúc sự thống trị (quyền lực) của người da trắng thiểu số*
20	to cap (v): [kæp]	*vượt, làm tốt hơn / đội mũ cho ai / ngả mũ chào*

Bài dịch tham khảo:

ARAFAT, PERES VÀ RABIN CÙNG NHẬN GIẢI THƯỞNG NOBEL HÒA BÌNH

OSLO - Thủ tướng I-xra-en Yitzhak Rabin, ngoại trưởng Shimon Peres và Chủ tịch Tổ chức Giải phóng Pa-le-xtin Yasser Arafat cùng nhận giải thưởng Nobel Hoà bình năm 1994 vào hôm thứ sáu, do có những đóng góp trong việc tạo ra hiệp ước hoà bình lịch sử Ixraen - Tổ chức Giải phóng Pa-le-xtin.

Bản tuyên dương của giải Nobel ghi rằng: ba nhà chính trị đã có những đóng góp quan trọng vào tiến trình lịch sử, trong đó hòa bình và hợp tác đã thay thế cho chiến tranh và thù hận.

Thoả hiệp tháng 9 - 1993 mà Na Uy giúp làm trung gian đã thiết lập được sự tự trị của người Palestin ở dải Gaza và bờ Tây Jericho.

Ông Sejersted, Chủ tịch Ủy ban Nobel Na Uy nói: "Trong suốt nhiều thập niên, sự xung đột giữa Ixraen và các quốc gia láng giềng, giữa người Ixraen và người Pa-le-xtin thuộc vào loại

những vấn đề chính trị quốc tế khó hòa giải nhất và mang tính đe dọa nhất. Các bên đã gây cho nhau nỗi đau lớn".

Ông nói: "Với việc trao giải thưởng hòa bình, Ủy ban muốn tôn vinh một hành động chính trị đòi hỏi lòng can đảm của cả hai phía và đã mở ra những cơ hội cho một sự phát triển mới hướng tới tình hữu nghị anh em ở Trung Đông". Việc ông Peres cũng được trao giải đã khiến những người theo dõi trao giải Nobel ngạc nhiên, họ đã cho rằng giải thưởng chỉ trao cho Rabin và Arafat mà thôi.

Ông Sejersted nói rằng việc Ủy ban chọn lựa hai người Ixraen và một người Pa-le-xtin để trao giải không có nghĩa là Ủy ban cho rằng người Do Thái đã có nhiều nỗ lực hơn cho hòa bình.

Ông nói: "Chúng tôi chọn theo cách này vì chúng tôi thấy thật khó có thể phân định rạch ròi những nỗ lực của hai ông Rabin và Peres".

Ông nói thêm: "Về phía Tổ chức Giải phóng Pa-le-xtin, đóng góp của ông Arafat rõ ràng là quan trọng nhất".

Giải thưởng bảy triệu cua-ron Thụy Điển (tương đương 950.000 đô la), huy chương và bằng khen sẽ được chia đều cho ba người ở Oslo vào ngày 10 tháng 12.

Đây là lần đầu tiên trong 93 năm lịch sử của mình, giải thưởng có trên hai ứng cử viên cùng nhận một giải. Chủ trương của giải Nobel đã được sửa đổi năm qua để cho phép trao giải thưởng cho ba người.

Đây là năm thứ hai liên tiếp Ủy ban đã thực hiện việc chọn lựa trong số 132 ứng cử viên gồm 35 tổ chức, quyết định trao

giải thưởng cho những người từng là cựu thù của nhau trong một cuộc xung đột.

Giải thưởng năm vừa rồi được trao chung cho Nelson Mandela của Nam Phi và F. W de Klerk về nỗ lực của họ nhằm chấm dứt sự thống trị của người da trắng thiểu số.

Giải thưởng Hoà bình mang tên của Alfred Nobel, người Thụy Điển phát minh ra chất nổ đinamit, đã vượt lên trong số các giải Nobel 1994. Những người đạt giải Nobel về Y học, Kinh tế, Vật lý, Hóa học và Văn học đã được công bố vào đầu tuần này ở Stockholm.

11. ASIA'S BIGGEST CANCER MEETING OPENS IN NEW DELHI

NEW DELHI... Asia's[1] largest meeting on cancer[2] began here Sunday with Indian Prime Minister[3] P.V. Narasimha Rao urging[4] developing nations[5] to step up[6] the fight against the deadly health threat[7].

"Preventive aspects[8] need to be enormously developed in developing countries which are faced with financial and technological problems"[9], he said, while kicking off the week-long International Cancer Congress[10].

"Mobilisation[11] of resources[12] and organisation[13] and maintenance of medical machinery were the main problems faced[14] by developing[15] nations", he said.

He said 600,000 new cancer patients[16] were detected in India every year and added that more specialised centres were needed to combat the problem.

The conference, attended by more than 6,000 participants from 80 nations, has been organised by the Geneva-based International Union Against Cancer[17] (UICC), the largest professional non-governmental body of its kind.

The quadrennial meeting[18] will focus[19] on the treatment[20] and prevention[21] of cancer, which claims some 4.3 million lives every year, with developing countries accounting for some 70 percent of the deaths.

Experts also expect a stiff proposal[22] against smoking, identified [redacted] one of the most serious health threats today.

Australian specialist and anti-smoking crusader[23] Nigel Gray, the UICC president-elect, said 30 percent of cancer cases stemmed from tobaco.

Doctors say cancer affects 30 percent of HIV-positive sufferers who fall prey due to low immunity levels.

Từ vựng:

1 Asia:	*Châu Á*
2 meeting on cancer: ['kænsə 'mi:tiŋ]	*hội nghị về bệnh ung thư / cuộc họp mặt thảo luận về bệnh ung thư*
3 Indian Prime Minister:	*Thủ tướng Ấn Độ*
4 to urge (v): [ə:dʒ]	*thúc giục, thúc đẩy, cố thuyết phục, hối thúc, khuyến khích*
5 developing nations:	*các quốc gia đang phát triển*
6 to step up:	*đẩy mạnh*
7 the deadly health threat: [θret]	*hiểm họa chết người đối với sức khỏe*

Bài dịch tham khảo:

HỘI NGHỊ LỚN NHẤT VỀ UNG THƯ Ở CHÂU Á HỌP TẠI NEW DELHI

New Delhi - Hội nghị lớn nhất về ung thư của châu Á khai mạc tại New Delhi vào hôm chủ nhật với sự chủ tọa của Thủ tướng Ấn Độ P. V. Narasimha Rao, nhằm thúc giục các nước đang phát triển đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống lại hiểm họa chết người đối với sức khỏe này.

Phát biểu trong lễ khai mạc Hội nghị Ung thư quốc tế kéo dài một tuần lễ, Thủ tướng Ấn Độ nói: "Các biện pháp phòng ngừa cần được triển khai rộng khắp ở các nước đang phát triển, những nước đang phải đương đầu với các vấn đề tài chính và kỹ thuật".

Ông nói: "Huy động các nguồn tài nguyên và tổ chức, duy trì guồng máy y tế, đó là những vấn đề chính mà các quốc gia đang phát triển phải đối phó".

Thủ tướng cho biết, mỗi năm có 600.000 bệnh nhân ung thư đã được phát hiện ở Ấn Độ. Ông cũng nói thêm, cần có thêm các trung tâm chuyên khoa nữa để "chiến đấu" với căn bệnh này.

Hội nghị đã diễn ra với sự tham dự của hơn 6.000 đại biểu từ 80 quốc gia được tổ chức bởi Hiệp hội quốc tế chống ung thư (UICC) có trụ sở đặt tại Geneva, một tổ chức chuyên nghiệp phi chính phủ lớn nhất thuộc loại này.

Hội nghị họp 4 năm một lần sẽ tập trung vào việc điều trị và ngăn ngừa bệnh ung thư, căn bệnh "lấy đi" mạng sống của khoảng 4,3 triệu người hàng năm, trong đó các nước đang phát triển có khoảng 70% các trường hợp bị tử vong.

Các chuyên gia cũng mong đợi một đề nghị cương quyết chống hút thuốc lá mà ngày nay được xem như là một trong những mối đe dọa nghiêm trọng nhất đối với sức khỏe.

Chuyên gia người Úc đồng thời là người vận động không hút thuốc lá, ông Nigel Gray, vị chủ tịch mới được bầu của UICC, nói rằng 30% trường hợp ung thư là do hút thuốc lá.

Các bác sĩ nói rằng bệnh ung thư "tấn công"30% những người bị nhiễm HIV dương tính do khả năng miễn dịch thấp.

III- NHÂN VẬT - SỰ KIỆN

1. BRUCE LEE

(1940 - 1973)

Bruce Lee flashed brilliantly like a meteor[1] through the world of martial arts [2] and motion pictures. Then, on July 20 1973, in Hong Kong, like a meteor - he vanished, extinguished by sudden death. He was just 32.

Bruce Lee began his martial arts studies with wing chunk, under the tutelage[3] of the late Yip Man, to alleviate[4] the personal insecurity instilled[5] by Hong Kong city life. Perhaps because his training enveloped him to the point of fanaticism[6], he was eventually able to refine, distill and mature into a philosopher, technician and innovator of the martial arts.

After intensive study of different martial arts styles and theories, Lee developed a concept of martial arts for the individual man. This concept he later labeled Jeet Kune Do, the way of the intercepting fist. It has antecedents[7] not only in his physical training and voluminous[8] martial arts library (over two thousand books), but in his formal education as well (a philosophy major[9] at the University of Washington, Seattle).

Lee also combined his martial arts expertise with his knowledge of acting skills and cinematic techniques, starring in several motion pictures: *The Big Boss, First of Fury, Way of the Dragon* and *Enter the Dragon*.

Bruce Lee's death plunged both martial arts and film enthusiasts[10] into an abyss[11] of disbelief. Out of their growing demand to know more of and about him, his *Tao of Jeet Kune*

Do was published, which is now followed by BRUCE LEE'S FIGHTING METHOD.

Từ vựng:

1 meteor ['mi:tjɔ: (r)] (n) = small mass of matter that enters the earth's atmosphere from outer space, making a bright streak across the night sky as it is burnt up:	*sao băng*
2 martial art ['ma:ʃl ɑ:t] (n) fighting sports such as judo and karate:	*môn thể thao võ thuật như võ judo và karate*
3 tutelage ['tju:tilidʒ] (n) (fml) = protection of an authority over a person, country, etc; guardianship:	*sự giám hộ, sự dạy dỗ, kèm cặp*
4 alleviate [ə'li:vieit] (v) = make (sth) less severe; ease:	*làm cho (cái gì) bớt gay go, làm dịu*
5 instil [in'stil] (v) = sth (in/into sb) cause sb gradually to acquire (a particular destrable quality):	*làm cho ai dần dần có được (một tính chất mong muốn cụ thể), làm thấm nhuần*
6 fanaticism [fə'nætisizm] (n) great or obsessive enthusiasm:	*nhiệt tình lớn hoặc có tính chất ám ảnh; sự cuồng tín, say mê*
7 antecedent [,ænti'si:dənt] (n) (fml) = (plurial) person's ancestors or past life	*tổ tiên hoặc đời sống quá khứ của một người; lai lịch; tiền sử ...*

8	voluminuos [və'lu:minəs] (adj) (fml) or (joc) = (of writing) great in quantity; abundant :	*(về sự viết lách) nhiều về số lượng, phong phú; nhiều tập, đồ sộ*
9	major ['meidʒə(r)] (n) = principal subject or course of a student at college or university:	*môn hoặc khóa học chính của một sinh viên tại trường cao đẳng hoặc đại học*
10	enthusiast [in'θju:ziæst] (n) – (for/about sth) person filled with enthusiasm:	*người say mê, hâm mộ*
11	abyss [ə'bis] (n) = a hole so deep that seems to have no bottom:	*hố sâu đến nỗi hình như không có đáy, vực thẳm*

Bài dịch tham khảo:

LÝ TIỂU LONG

(1940 - 1973)

Lý Tiểu Long lóe sáng rực rỡ như một vì sao băng trong thế giới võ thuật và điện ảnh. Sau đó, vào ngày 20 tháng 7 năm 1973, ở Hồng Kông, cũng giống như một ánh sao băng - Anh vụt tắt bởi cái chết đột ngột. Anh chỉ mới 32 tuổi.

Lý Tiểu Long bắt đầu học võ thuật bằng côn nhị khúc, được ông Yip Man quá cố dạy dỗ, để giảm bớt đi cảm giác mất an toàn đang tràn ngập xã hội Hồng Kông . Có lẽ việc khổ luyện nhiều đã khiến anh trở nên say mê môn võ thuật này đến mức cuồng tín, cuối cùng anh đã tạo được cho mình khả năng chất

lọc, tinh luyện và đạt tới độ chín để trở thành một triết gia, một bậc thầy... và là một người tiến hành đổi mới các môn võ thuật.

Sau khi nghiên cứu sâu phong cách và lý thuyết của các môn võ thuật khác nhau, Lý Tiểu Long phát triển một khái niệm về võ thuật cá nhân. Khái niệm này sau đó được anh đặt cho cái tên là Triệt Quyền Đạo - phương pháp đánh chặn bằng quả đấm. Môn võ này bắt nguồn không chỉ từ những tập luyện về thể chất của anh và từ thư viện có rất nhiều tài liệu về các môn phái võ thuật (hơn 2000 quyển sách), mà còn cả từ giáo dục chính qui của anh nữa (anh học Triết học ở Đại học Washington, ở Seattle).

Lý Tiểu Long cũng kết hợp sự tinh thông võ thuật của anh với kiến thức của anh về các kỹ năng diễn xuất và các kỹ thuật điện ảnh, anh đóng vai chính trong một số các bộ phim: *The Big Boss, First of Fury, Way of the Dragon* và *Enter the Dragon.*

Cái chết của Lý Tiểu Long đã khiến cho những người hâm mộ anh cả về võ thuật lẫn điện ảnh bàng hoàng sâu sắc. Do nhu cầu của những người hâm mộ ngày càng muốn biết nhiều hơn và biết về anh, cuốn sách *Tao of Jeet Kune Do* đã được xuất bản, tiếp sau đó là cuốn sách *Bruce Lee's Fighting Method.*

2. BILL GATES AND HIS MICROSOFT COMPANY

In the past few years, hundreds of magazines and newspapers stories have been written about Bill Gates and his company. The reason? - The Microsoft Company[1] is extremely successful[2]. It has made Bill Gates one of the richest men in the world.

William Gates III* was born in 1955 in the western city of Seattle, Washington. He became interested in[3] computers when he was 13 years old. When most young boys his age were playing baseball[4] or football[5], young Bill Gates was learning to write computer programs[6]. These programs tell computers how to perform useful tests[7].

Bill Gates attended Harvard University[8] after high school. At Harvard, he began developing the computer language[9] called BASIC. He began to think that the computer would some day become a valuable tool[10] that could be used in every office and home.

Bill Gates returned to Seattle where he established[11] the Microsoft Company in 1975. It employed[12] only 3 workers. Microsoft developed computer software for established American companies[13] like General Electric and City Bank. Soon, Microsoft was working with the International Business Machine Company known as IBM[14].

In 1984 IBM began selling a personal computer[15] that used Microsoft products as part of its operating system. By then Microsoft had 129 workers.

Today IBM still uses Microsoft's computer operating system[16]. So do many other computer companies. One of the most famous Microsoft products[17] is the program called WINDOWS. WINDOWS makes it much easier to use a computer. Company officials [18] say Microsoft has sold about 40 million copies of the WINDOWS program around the world.

Microsoft does thousands of millions of dollars in business each year. It now has more than 16,000 workers in more than

48 countries. Microsoft today produces computer programs [19] in 30 languages and sells them in more than 100 countries.

Từ vựng:

* Bill Gates III:	*Bill Gates, đời thứ III*
Bill Gates I:	*Bill Gates, đời bố I*
Bill Gates II/Jr:	*Bill Gates, đời con II*
Bill Gates III:	*Bill Gates, đời cháu III*
1 Microsoft Company:	*Công ty Microsoft - công ty chuyên sản xuất phần mềm máy vi tính*
2 to be extremely successful:	*cực kỳ thành công*
3 to become interested in:	*quan tâm, chú ý, thích thú với*
4 baseball (n) : ['beisbɔ:l]	*môn bóng chày*
5 football = rugby (của Anh):	*bóng bầu dục*
soccer = football (của Anh)	*bóng tròn, bóng đá*
6 to write computer programs:	*viết các chương trình cho máy vi tính*
7 to perform useful tests:	*thi hành, thực hiện, hoàn thành các bài thi trắc nghiệm, bài thi*
8 Harvard University:	*một trong những đại học nổi tiếng của Mỹ, thuộc bang Massachusetts*
9 to develop the computer language:	*phát triển ngôn ngữ máy vi tính*
10 valuable tool:	*có giá trị, lợi khí có giá trị*
11 to establish:	*thành lập, sáng lập*
12 to employ:	*dùng, sử dụng*
13 established company:	*công ty đã được thành lập*

14 IBM (International Business Machine): *máy kinh doanh quốc tế*

15 personal computer: *máy vi tính cá nhân*

16 Microsoft's computer operating system: *hệ điều hành máy tính của Microsoft*

17 Microsoft product: *sản phẩm của Microsoft*

18 company officials: *các nhân viên của công ty*

19 to produce computer programs: *sản xuất các chương trình cho máy vi tính*

Bài dịch tham khảo:

BILL GATES VÀ CÔNG TY MICROSOFT CỦA ÔNG

Trong vài năm qua, hàng trăm câu chuyện trên các nhật báo và tạp chí đã đã được đăng tải để nói về Bill Gates và công ty của ông. Lý do? Công ty Microsoft cực kỳ thành công! Công ty này đã làm cho Bill Gates trở thành một trong những người giàu nhất thế giới.

William Gates đời thứ III sinh năm 1955 tại thành phố phía Tây Seattle, bang Washington. Ông đã quan tâm đến máy tính lúc lên 13 tuổi. Khi đa số các cậu bé trạc tuổi ông chơi bóng chày hay bóng bầu dục thì Bill Gates học cách viết chương trình cho máy vi tính. Những chương trình này chỉ ra cho máy tính cách hoàn thành những trắc nghiệm hữu ích. Bill Gates đã theo học Đại học Harvard sau khi tốt nghiệp trung học. Tại trường Đại học Harvard, ông đã bắt đầu phát triển ngôn ngữ máy tính được đặt tên là "BASIC". Ông đã bắt đầu nghĩ rằng

máy vi tính một ngày nào đó sẽ trở thành một công cụ hữu ích có thể được sử dụng trong mỗi văn phòng và mọi nhà.

Bill Gates trở về Seattle nơi ông đã thành lập công ty Microsoft vào năm 1975. Công ty này chỉ sử dụng 3 công nhân. Công ty Microsoft đã phát triển phần mềm máy vi tính cho các công ty Hoa Kỳ đã được thành lập như General Electric và City Bank. Chẳng bao lâu, Microsoft làm việc với Công ty máy kinh doanh Quốc tế được biết đến với cái tên IBM.

Vào năm 1984, IBM bắt đầu bán ra loại máy tính cá nhân sử dụng các sản phẩm của Microsoft như là một phần của hệ điều hành. Vào thời gian đó, Microsoft có 129 công nhân. Ngày nay, IBM vẫn đang sử dụng hệ điều hành máy tính của Microsoft. Nhiều công ty máy tính khác cũng vậy. Một trong những sản phẩm nổi tiếng nhất của Microsoft là chương trình được gọi là WINDOWS. WINDOWS làm cho việc sử dụng một máy vi tính trở nên rất dễ dàng. Các nhân viên của công ty cho hay Microsoft đã bán ra khoảng 40 triệu bản chương trình WINDOWS trên khắp thế giới.

Microsoft làm ra hàng ngàn triệu đô-la trong việc kinh doanh mỗi năm. Hiện nay, công ty có hơn 16.000 công nhân tại hơn 48 quốc gia. Ngày nay, Microsoft sản xuất các chương trình máy tính bằng 30 ngôn ngữ và bán chúng tại hơn 100 quốc gia.

3. BENJAMIN FRANKLIN

(1706 - 1790)

Benjamin Franklin was a great force in the history of the United States. He was a writer, printer, inventor, and diplomat. He was the only person to sign four historic documents. They

are the Declaration of Independence, the Treaty of Alliance with France, the Treaty of Peace with Great Britain, and the Constitution of the United States.

Benjamin Franklin was born in Boston, Massachusetts in 1706. He learned printing as a boy. He taught himself mathematics, science, and five foreign languages. Benjamin Franklin left Boston when he was 17. He settled in Philadelphia, Pennsylvania. He worked for several printers. Then he bought his own print-shop. He wrote and published a newspaper called the "*Pennsylvania Gazette*". He became well-known as the paper became successful. Franklin had even more success with a publication called "*Poor Richard's Almanac*". It was famous for wise saying that people still use today, for example:

"Early to bed and early to rise

Makes a man healthy, wealthy, and wise."

In 1730 he married Deborah Reed. They had 3 children. Benjamin Franklin wanted to improve life in Philadelphia. He served as its post-master. He helped establish the first library and organize a fire department. He started a program to light city streets, gathered money to open a city hospital, and helped establish the city's first university. Benjamin Franklin also was a scientist. His experiments proved that lightning is electricity. He invented the lightning rod[1] to protect buildings from lightning damage. He invented a stove that heated a room more effectively than other stoves. He also invented bifocal eye-glasses [2] that permit two kinds of lenses to be set in a single frame. Benjamin Franklin helped establish the government of the United States by helping to write the Declaration of

Independence and the Constitution. Later, he served as a diplomat to France.

He died in 1790 at the age of 84. But he continues to have an effect on the United States today. When he died, he left 5,000 dollars each to the cities of Boston and Philadelphia. Part of the money was to be used for public works after 100 years and the rest after 200 years.

Từ vựng:

1 lightning rod: *cột thu lôi*

2 bi-focal eye-glasses: *kính hai tròng*

Bài dịch tham khảo:

BENJAMIN FRANKLIN

(1706 - 1790)

Benjamin Franklin là một người có ảnh hưởng lớn trong lịch sử Hoa Kỳ. Ông là một nhà văn, một chủ nhà in, nhà phát minh và nhà ngoại giao. Ông là người duy nhất ký kết bốn văn kiện có tính lịch sử. Đó là Bản Tuyên ngôn Độc lập, Hiệp ước Liên minh với Pháp, Hiệp ước Hòa bình với Anh và Hiến pháp của Hoa Kỳ.

Ông Benjamin Franklin sinh ở Boston, bang Massachusetts vào năm 1706. Ông đã học nghề in khi còn bé. Ông đã tự học toán, khoa học và 5 ngoại ngữ. Ông Benjamin Franklin đã rời Boston khi ông 17 tuổi. Ông đã định cư tại Philadelphia, bang Pennsylvania. Ông đã làm việc cho nhiều nhà in. Sau đó ông đã

mua cho mình một nhà in riêng. Ông đã viết bài và xuất bản một tờ báo có tên là "Peesylvania Gazette." Ông trở nên nổi tiếng khi tờ báo thành công. Ông Franklin thậm chí còn thành công hơn với một ấn phẩm mang tên "Niên lịch của chàng Richard khốn khổ." Ấn phẩm này nổi tiếng với những câu châm ngôn thông thái mà cho đến nay người ta vẫn còn sử dụng, chẳng hạn như:

"Ngủ sớm và dậy sớm

Làm cho con người khoẻ mạnh, giàu có và khôn ngoan."

Năm 1730, ông đã cưới Deborah Reed. Họ có ba con. Ông Benjamin Franklin muốn giúp cho cuộc sống của người dân ở Philadelphia được tốt hơn. Ông là Trưởng phòng bưu điện ở đó. Ông đã giúp thành lập thư viện đầu tiên và tổ chức một sở Cứu hỏa cho thành phố này. Ông đã đề xướng một chương trình chiếu sáng các đường phố, quyên góp tiền bạc để mở một bệnh viện của thành phố và giúp thành lập trường đại học đầu tiên của thành phố. Ông Benjamin Franklin còn là một nhà khoa học. Các thí nghiệm của ông đã chứng minh rằng sét là điện. Ông đã phát minh ra cột thu lôi để bảo vệ các tòa nhà khỏi bị thiệt hại do bị sét đánh. Ông đã phát minh ra một loại lò sưởi có thể sưởi ấm một căn phòng hiệu quả hơn các loại lò sưởi khác. Ông cũng đã phát minh ra kính hai tròng, cho phép hai loại tròng ráp trong một gọng kính. Ông Benjamin Franklin đã giúp thành lập Chính phủ ở Hoa Kỳ qua việc giúp soạn thảo Bản Tuyên ngôn Độc lập và Hiến pháp. Sau này, ông là một nhà ngoại giao tại Pháp.

Ông mất năm 1790, hưởng thọ 84 tuổi. Nhưng ngày nay, ông vẫn tiếp tục có ảnh hưởng đối với Hoa Kỳ. Khi ông qua đời, ông đã để lại cho hai thành phố Boston và Philadelphia, mỗi

thành phố 5.000 đô-la. Một phần của số tiền này được sử dụng cho các công trình công cộng sau 100 năm và phần còn lại sau 200 năm.

4. INVENTOR MICHAEL FARADAY

No one ever thought Michael Faraday would change the world, least of all[1] his own family.

His development of the principles of the generator and electric motor provided a way to make electrical energy by mechanical rather than chemical action. Modern civilization, based heavily upon electricity, owes more to Faraday than to any one else, scientists say.

But such a feat[2] looked unlikely early in his life. Born in the Newington Butts section of London, Faraday was one of 10 children in a poor, uneducated family.

Faraday (1791 - 1867) attended day school for several years where he learned basic reading, writing and arithmetic[3]. He knew nearly nothing about advanced mathematics.

When the penniless Faraday turned 14 in 1805, he found a needed job as apprentice to London bookbinder George Riebau.

During the next seven years with Riebau, Faraday took advantage of his environment by reading books on science and chemistry. Among Faraday's favorites were Jane Marcet's "Conversations in Chemistry" and the scientific entries in the *Encyclopaedia Britannica*.

When Faraday didn't understand something in the books, he queried Riebau and his well-to-do[4] clients.

When no one could answer his questions, he couducted[5] experiments. He scoured[6] books to learn how to build equipment to carry out these experiments. While with Riebau, he built his own electrostatic machine.

His hard work and inquisitive [7] attitude paid off [8]. In 1812, Faraday received tickets from one of Riebau's customers. Royal Philharmonic Society co-founder William Dance, to hear four lectures by Humphry Davy at the Royal institution.

Davy was a famous chemist and teacher who directed the Royal Institution's lab. Faraday attended every lecture and took detailed notes, according to Frank James, a Faraday expert at the Royal Institution in London.

Although Faraday had no reason to expect Davy to see him, he called on Davy at the Royal Institution later in 1812 and presented the notes he had made. In that meeting, he asked for a position in the science department. Davy said he had no job available, but he interviewed Faraday anyway.

Davy was impressed enough that, when a job as his chemical assistant opened in 1813, he gave it to Faraday. Faraday worked hard conducting experiments for Davy and for himself.

Around 1820, Danish physicist Hans Christian Oersted discovered the relationship between magnetism and electricity. Davy and Faraday grew interested.

After many failed experiments, Faraday in September 1821 demonstrated electro-magnetic rotation[9]. Working alone he found that the flow of electric current caused a magnet to revolve around a wire carrying current.

These movements continued as long as the current continued to flow.

Here was the principle of the electric motor.

Faraday died in 1867 and was buried in Highgate Cemetery in England.

Từ vựng:

1	least of all (idm) = to an insignificant degree:	*ở một mức độ không đáng kể; kém hơn cả; không chút nào*
2	feat [fi:t] (n) = successful completion of sth needing skill, strength or courage:	*sự hoàn tất thành công cái gì cần đến sự khéo léo, sức mạnh hoặc lòng can đảm, kỳ công*
3	arithmetic [ə'riθmətik] (n) = branch of mathematics that deals with calculations using numbers:	*ngành toán học liên quan đến tính toán bằng các con số, số học*
4	well-to-do (adj) = prosperous; wealthy:	*thịnh vượng; giàu có*
5	conduct ['kɔndʌkt](v) = direct (sth); control; manage:	*chỉ đạo (việc gì); kiểm soát; quản lý*
6	scour ['skauə (r)] (v) = go over (an area) thoroughly searching for (sb/sth):	*đi khắp cả (một vùng) để tìm tòi (ai/cái gì)*
7	inquisitive [in'kwizitiv] (adj) = (too) fond of inquiring into other people's affairs:	*thích dò hỏi về công việc của người khác; tò mò*

8	pay-off (phr.v) (intml) = (of a risky policy, course of action, etc) bring good results; be successful; work:	*(về một chính sách), chiều hướng hoạt động đầy rủi ro, v.v..) đem lại kết quả tốt; thành công; có hiệu lực*
9	rotation [rou'teiʃn] (n) = rotating or being rotated:	*sự quay hoặc bị quay*

Bài dịch tham khảo:

NHÀ PHÁT MINH MICHAEL FARADAY

Không một ai nghĩ rằng Michael Faraday sẽ làm thay đổi thế giới, gia đình của ông lại càng không nghĩ như thế.

Việc ông phát minh các nguyên lý của máy phát điện và động cơ điện đã mang lại một cách tạo ra năng lượng điện bằng hoạt động cơ khí thay vì bằng hoạt động hóa học. Các nhà khoa học cho rằng: Nền văn minh hiện đại, phụ thuộc phần lớn vào điện năng, chịu ơn Faraday nhiều hơn bất cứ ai khác.

Nhưng một kỳ công như thế dường như không xuất hiện sớm trong cuộc đời ông. Sinh ra trong khu Newington Butts của Luân Đôn, Faraday là một trong mười đứa con của một gia đình nghèo khó và không được học hành.

Faraday sinh năm 1791 và mất năm 1867, ông đi học ở trường dạy ban ngày được vài ba năm, ở đó ông học những môn cơ bản: đọc, viết và số học. Ông hầu như không biết gì về toán cao cấp.

Khi cậu Faraday nghèo không một xu dính túi lên 14 tuổi vào năm 1805, cậu tìm được một công việc cậu cần làm là học việc với ông George Riebau, một người đóng sách ở Luân Đôn.

Trong bảy năm sống với ông Riebau, ông Faraday tận dụng môi trường làm việc của mình bằng việc đọc các sách về khoa học và hóa học. Trong số các tác phẩm mà Faraday yêu thích có "Conversations in Chemistry" (*Các bài nói chuyện về hóa học*) của bà Jane Marcet và các mục về khoa học trong cuốn *Bách khoa từ điển Britannica.*

Khi ông Faraday không hiểu điều gì đó ở trong sách, ông hỏi ông Riebau và các khách hàng giàu có của ông.

Khi không ai trả lời được các câu hỏi của ông thì ông làm thí nghiệm. Ông tìm tòi sách vở để học cách chế tạo ra thiết bị để thực hiện các thí nghiệm này. Trong khi làm việc với ông Riebau, ông đã chế tạo ra chiếc máy tĩnh điện của riêng ông.

Sự làm việc cật lực và tinh thần say mê tìm hiểu của ông đã được đền đáp. Năm 1812, Faraday nhận được vé mời của một trong những khách hàng của ông Riebau là William Dance, người đồng sáng lập Hội Đại hòa tấu Hoàng gia, để đi nghe bốn buổi thuyết trình của ông Humphry Davy ở Viện Nghiên cứu Hoàng gia.

Ông Davy là một nhà hóa học và là một nhà giáo nổi tiếng, người điều hành phòng thí nghiệm của Viện Nghiên cứu Hoàng gia. Theo ông Frank James, một chuyên gia nghiên cứu về Faraday ở Viện Nghiên cứu Hoàng gia ở Luân Đôn, Faraday đã tham dự mọi buổi thuyết trình và ghi chép rất chi tiết.

Mặc dù Faraday không có lý do gì để mong đợi ông Davy cho gặp, nhưng sau này, vào năm 1812, Faraday đã đến thăm ông Davy ở Viện Nghiên cứu Hoàng gia và đưa cho ông Davy xem những điều Faraday đã ghi chép. Trong buổi gặp gỡ đó, ông đã

xin một chỗ làm ở phòng khoa học. Ông Davy nói ông không có sẵn việc, nhưng dù sao ông vẫn phỏng vấn Faraday.

Ông Davy đã có ấn tượng khá tốt về ông Faraday đến nỗi năm 1813 khi ông cần một người ở cương vị phụ tá, ông ấy đã dành vị trí đó cho Faraday. Faraday làm việc cật lực để thực hiện các thí nghiệm cho ông Davy và cho chính mình.

Vào khoảng năm 1820, ông Hans Christian Oersted, nhà vật lý người Đan Mạch, đã phát hiện ra mối liên hệ giữa từ trường và điện năng. Ông Davy và ông Faraday trở nên quan tâm đến phát minh này.

Sau nhiều thí nghiệm bị thất bại, vào tháng Chín năm 1821, ông Faraday chứng minh được sự quay do điện từ. Trong khi làm việc một mình, ông khám phá ra rằng dòng điện đã làm cho nam châm quay xung quanh một sợi dây có dòng điện chạy qua. Các chuyển động này cứ tiếp tục kéo dài khi dòng điện vẫn còn chạy qua sợi dây đó.

Đây chính là nguyên lý của môtơ điện.

Faraday mất năm 1867 và được an táng ở nghĩa trang Highgate ở Anh Quốc.

5. GIANT OF ATOMIC CHEMISTRY DIES

Glenn Theodore Seaborg, the Nobel Prize-winning nuclear chemist who discovered nine atomic elements - including one, plutonium, that drastically altered human understanding of the

potential of war - died on February 25, 1999 at his East Bay home. Seaborg was 86 and had been convalescing since a stroke last summer.

Seaborg was born on April 19, 1912, in Ishpeming, a small mining town in northern Michigan. He said he had been so shy as a boy that his mother arranged with his teachers to allow him trips to the bathroom without asking because he was too bashful[1] to raise his hand.

In 1922, the Seaborgs - his father, mother, and sister - moved to Southern California in search of opportunity. He attended high school in Watte, and, in his junior year, took chemistry from an enthusiastic teacher. "I just thought, My God, why didn't anybody tell me this?", Seaborg said once, Just like magic [2].

After earning [3] his chemistry degree from UCLA in 1934, he transferred to UC-Berkeley, earning his doctorate in 1937. "The whole atmosphere at Berkeley was just like magic to me", he once told a reporter. By 1939, he was appointed an instructor in the College of Chemistry, but teaching did not stop his research.

Then, in 1941, leading a team that include Edwin McMillan, Joseph Kennedy and Arthur Wahl, he used a 60-inch cyclotron[4] built by Lawrence to bombard[5] a sample of uranium with deuterons, transmuting[6] it into plutonium (atomic number 94). Before the experiment, chemists believed that uranium (number 92) was the heaviest element.

By tradition, the symbol for plutonium should have been Pl. But, Seaborg instead named it Pu - the sound a child makes when he holds his nose against a bad odor, he once said. "We were just having a little fun."

The discovery led to the development of the atomic bomb, and Seaborg was one of a constellation[7] of bright scientists - Szilard, Robert Oppenheimer, Lawrence, Bohr, Fermi, Von Neumann and Feynman among them - made famous by the Manhattan Project.

Seaborg also is known for rearranging the periodic table, the chart of chemical elements devised by the Russian chemist Dmitri Mendeleyev in the 19th century. Seaborg saw that uranium had been misplaced in Mendeleyey's table, leading chemists to position the new elements improperly as well. Seaborg's revised table is now the standard one found on chemistry lab walls everywhere.

"It took a lot of guts[8] to buck[9] Mendeleyev", Seaborg once said.

In 1951, he was awarded the Nobel Prize in chemistry (which he shared with McMillan) and became something of a Swedish folk hero when he responded to the king's Nobel toast in the distinctive Swedish dialect of his mother's region.

In 1994, he received an even more unique honor when element 106 was officially named Seaborgium. In recent years, he proudly wore a blue "SG" lapel pin.

Seaborg had his stroke while being honored in Boston last August. He had been bedridden since.

Từ vựng:

1	bashful ['bæʃful] (adj) = uncomfortably diffident and easily embarrassed:	*rụt rè, bẽn lẽn, e lệ*
2	magic ['mædʒik] (n) = any extraordinary or irresistible influence, charm, power, etc:	*ma lực, ma thuật, sự ảnh hưởng hay làm cho say mê mạnh mẽ khác thường, không cưỡng lại được*
3	earn [ə:n] (v) = gain or deserve sth in return for one's achievements, behavior:	*kiếm hay đáng có được cái gì do thành tích hay sự cư xử của mình*
4	cyclotron ['saiklətrɔn] (n)= (Physics) an accelerator in which particles move in a spiral path under the influence of an alternating voltage and a magnetic field:	*máy làm gia tăng vận tốc các hạt cơ bản bằng cách làm cho nó chuyển động theo một quỹ đạo xoắn ốc do tác dụng của một điện thế xoay chiều và một từ trường*
5	bombard [bɔm'bɑ:d] (v) = (Phuysics) direct high energy particles or radiations against:	*bắn các hạt cơ bản có năng lượng cao hay các tia phóng xạ vào một vật gì đó*
6	transmute [trænz'mju:t, tranz'miu:t] (v) = change from one nature, substance, form into another: trans-form:	*biến đổi*

7	constellation [ˌkɔnstəˈleiʃn] (n) = a group of associated persons, ideas, etc:	*một nhóm người, một nhóm ý tưởng, v.v..*
8	gut [gʌt] (n) = courage:	*sự gan dạ, can đảm*
9	buck [bʌk] (v) = (U.S. informal) resist obstinately; object strongly to:	*chống đối kiên cường; phản đối kịch liệt*

Bài dịch tham khảo:

THIÊN TÀI CỦA NGÀNH HÓA HỌC NGUYÊN TỬ ĐÃ TỪ TRẦN

Glenn Theodore Seaborg, nhà hóa học hạt nhân đoạt giải Nobel đã khám phá ra 9 nguyên tố - trong đó có một nguyên tố là plutonium đã làm thay đổi mạnh mẽ nhận thức của nhân loại về tiềm năng của chiến tranh - đã từ trần hôm 25-2-1999 tại nhà riêng ở East Bay, bang California. Ông Seaborg thọ 86 tuổi, và đang dưỡng bệnh kể từ khi bị một cơn đột quị xảy đến với ông hồi mùa hè năm ngoái.

Ông Seaborg sinh ngày 19-4-1912 ở Ishpeming, một thành phố nhỏ ở vùng mỏ phía bắc bang Michigan. Ông cho biết, lúc còn nhỏ,ông nhút nhát đến nỗi mẹ ông phải thương lượng với thầy cô giáo của ông cho ông được đi nhà vệ sinh mà không cần hỏi ý kiến bởi vì ông quá rụt rè đến nỗi không dám giơ tay xin phép.

Năm 1922, gia đình Seaborg - gồm cha, mẹ, và em gái của ông dọn đến miền Nam bang California, để tìm cơ hội lập

nghiệp. Ông theo học bậc trung học ở Watte, và trong năm đầu tiên, học hóa học với một giáo viên nhiệt tình. Seaborg có lần đã kể: "Lúc bấy giờ tôi chỉ có một ý nghĩ, Lạy Chúa, tại sau trước đây không có ai dạy cho tôi biết điều này vậy? Thật là kỳ diệu!".

Sau khi tốt nghiệp cử nhân hóa học ở UCLA (University of California - Los Angeles - Trường đại học California ở Los Angeles) năm 1934, ông chuyển đến UC-Berkeley (Đại học California ở Berkeley), ông đạt được học vị tiến sĩ Hóa học năm 1937. Có lần ông đã nói với một phóng viên: "Toàn bộ bầu không khí ở Berkeley thật kỳ diệu đối với tôi". Năm 1939, ông được bổ nhiệm làm giảng viên ở trường Đại học Hóa học, nhưng công việc giảng dạy không làm ông ngừng nghiên cứu.

Sau đó, đến năm 1941, dẫn đầu một nhóm nghiên cứu gồm Edwin McMillan, Joseph Kennedy và Arthur Wahl, ông đã dùng một cái máy gia tốc 6 - inch do Lawrence chế tạo để bắn đơterôn vào một mẫu uranium, làm biến đổi nó thành plutonium (nguyên tử số 94). Trước khi có cuộc thí nghiệm này, các nhà hóa học tin rằng uranium (nguyên tử số 92) là nguyên tố nặng nhất.

Theo truyền thống, ký hiệu cho plutonium lẽ ra phải là Pl. Nhưng ông Seaborg lại đặt cho nó cái tên viết tắt là Pu - âm thanh mà một đứa trẻ phát ra khi nó bịt mũi để khỏi hít phải một mùi khó chịu. Ông đã có lần nói là: "Chúng tôi chỉ đùa vui một chút vậy thôi."

Khám phá này đã dẫn đến việc chế tạo ra bom nguyên tử, và Seaborg là một thành viên của một nhóm gồm các nhà khoa học lỗi lạc - trong số đó có Szilard, Robert Oppenheimer,

Lawrence, Bohr, Fermi, Von Neumann và Feynman - được rạng danh bởi dự án Manhattan.

Ông Seaborg cũng trở nên nổi tiếng vì đã có công sắp xếp lại bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học, biểu đồ của các nguyên tố hóa học do nhà hóa học người Nga, Dmitri Mendeleyev phát minh ra vào thế kỷ 19. Ông nhận thấy chất uranium đã bị đặt sai chỗ trong bảng tuần hoàn Mendeleyev khiến cho các nhà hóa học cũng đặt các nguyên tố mới sai chỗ luôn. Bảng tuần hoàn đã được chỉnh sửa của ông Seaborg hiện nay là bảng chuẩn được dán trên tường tất cả các phòng thí nghiệm hóa học.

Ông Seaborg có lần thổ lộ, "phải bạo gan lắm mới dám phản bác lại Mendeleyev".

Năm 1951, ông được trao giải Nobel về Hóa học (nhận chung với ông McMillan) và ông đã trở thành một người được coi như là một anh hùng dân tộc của Thụy Điển khi đáp lại lời chúc mừng của Đức Vua cho những người nhận giải Nobel bằng thứ phương ngữ Thụy Điển mang đậm nét quê hương của mẹ ông.

Năm 1994, ông nhận được một vinh dự còn đặc biệt hơn nữa khi nguyên tố 106 được chính thức đặt tên là Seaborgium. Trong những năm gần đây ông lấy làm hãnh diện mang cái kẹp màu xanh lơ có khắc chữ "SG."

Ông Seaborg đã bị một cơn đột quị trong lúc ông đang được tôn vinh ở Boston vào tháng Tám năm ngoái. Ông đã phải nằm liệt giường từ đó đến nay.

IV- Y TẾ - GIÁO DỤC

1. MEDICINE

Building Up Broken Bones

Scientists have come up with[1] a high - tech treatment for broken bones: a cement made of calcium phosphate that can be injected directly into wrist, knee, ankle, hip, shoulder, skull and spine fractures.

Norian Skeletal Repair System (SRS) replaces damaged spongy[2] bone tissue and hardens in ten minutes. The patient's body gradually replaces the cement with bone. Patients are out of cast[3] in weeks rather than months, which means less joint stiffness and muscle atrophy[4], and they incur lower costs than with traditional treatment. The cement may also help strengthen bones that have been weakened by osteoporosis[5].

Beware Bedtime Eating

Eating shortly before bedtime may encourage gastroesophageal reflux[6] (GER) in healthy people - and the heartburn[7] associated with it. This may cause some individuals to awaken suddenly with coughing, wheezing[8] or shotness of breath.

Dr. Stephen Sontag, staff physician at the Edward Hines, Jr., Veterans Affairs Hospital near Chicago, says that lying down after a meal can cause the sphincter[9] muscle at the top of the stomach to leak digestive acids back into the esophagus[10]. While someone is sitting or standing, gravity helps keep partially digested food in the stomach .

Of the 24 individuals Sontag monitored who had no history of GER, all showed significantly higher levels of acid in the esophagus when they reclined after eating. Sontag cautions that nighttime reflux may also exacerbate[11] asthma symptoms, and vice versa, so asthmatics should be especially wary[12] about indulging[13] in a pre-bedtime snack.

Từ vựng:

1	come up with = find or produce (an answer, a solution, etc...):	*tìm thấy hay nảy ra (một câu trả lời, một giải pháp, v.v...)*
2	spongy ['spʌndʒi] (adj) = soft elastic and able to absorb water like a sponge:	*xốp*
3	(plaster) cast = could made with gauze and plaster of Paris to hold a broken or dislocated bone in place:	*khuôn bó bột*
4	atrophy ['ætrəfi] (n) = wasting away of the body or part of it through lack of nourishment or use:	*sự hao mòn, teo đi của cơ thể hoặc một phần của cơ thể do thiếu dinh dưỡng hoặc ít sử dụng*
5	osteoporosis:	*chứng loãng xương*
6	reflux:	*(sự) hồi lưu*
7	heartburn (n) = burning sensation in the lower part of the chest, caused by indigestion:	*chứng ợ nóng*

8 wheeze [wi:z] (v) = breathe noisily, esp with a whistling sound in the chest (eg when suffering from asthma, bronchitis, etc...): *thở khò khè*

9 sphincter ['sfiŋktə] (n) = ring of muscle that surrounds an opening in the body and can contract to close it:. *cơ thắt; cơ vòng*

10 esophagus [i:'sɔfəgəs] (n) = (medical) tube through which food, etc passes from the mouth to the stomach; gullet: *thực quản*

11 exacerbate [ig'zæsəbeit] (v) = make (pain, disease, a situation) worse: aggravate: *làm cho (nỗi đau, bệnh tật, một tình thế) xấu đi hơn nữa; làm trầm trọng thêm*

12 wary ['weəri] (adj) = looking out for possible danger or difficulty; cautious: *cảnh giác*

13 indulge [in'dʌldʒ] (v) = allow oneself/sb to have whatever one/he likes or wants: *nuông chiều*

Bài dịch tham khảo:

Y HỌC

Hàn gắn lại các xương gẫy vỡ

Các nhà khoa học đã tìm ra được một phương pháp điều trị bằng kỹ thuật cao cho các xương gẫy/vỡ: một loại xi măng làm

bằng chất phốt-phát can-xi có thể tiêm thẳng vào các chỗ gẫy vỡ ở cổ tay, đầu gối, mắt cá, hông, vai, sọ và xương sống.

Hệ thống phục hồi xương của Norian (SRS) thay thế các mô xương xốp bị hư hại và làm cho nó cứng lại trong 10 phút. Cơ thể của bệnh nhân sẽ dần dần thay thế chất xi-măng này với xương của mình. Bệnh nhân được gỡ khuôn bó bột trong vài tuần thay vì vài tháng, điều đó có nghĩa là các khớp bị cứng và cơ ít bị teo hơn và phương pháp trị liệu này có phí tổn thấp hơn phương pháp cổ truyền. Chất xi-măng này cũng có thể giúp tăng cường cho xương đã bị yếu đi vì chứng loãng xương.

Hãy coi chừng ăn vào lúc trước khi ngủ.

Ăn nhẹ trước lúc đi ngủ có thể kích thích chứng hồi lưu các chất ăn uống từ bao tử trở lên thực quản (GER) ở những người khỏe mạnh - và chứng ợ nóng đi kèm theo chứng vừa nêu trên. Hiện tượng này có thể khiến một số người thức giấc đột ngột để ho, thở khò khè hoặc thở hổn thển.

Bác sĩ Stephen Sontag, bác sĩ điều trị ở bệnh viện Edward Hines, Jr., một bệnh viện của Cơ quan Cựu chiến binh ở gần Chicago nói rằng, nếu ta nằm sau bữa ăn, điều đó có thể gây ra chứng co thắt ở cuống trên của bao tử khiến các axít giúp cho việc tiêu hóa thoát trở lên thực quản. Trong khi có người lại ngồi hoặc đứng sau bữa ăn, thức ăn trong bao tử đã được tiêu hóa phần nào được giữ lại nhờ trọng lực.

Trong số 24 người mà bác sĩ Sontag hướng dẫn, những người chưa hề mắc chứng GER, tất cả đều đã cho thấy mức độ axit trong thực quản cao hơn một cách đáng kể khi họ nằm sau bữa ăn. Bác sĩ Sontag cảnh báo rằng sự hồi lưu vào ban đêm cũng có thể làm trầm trọng thêm các triệu chứng của bệnh suyễn, và ngược lại, vì vậy những người mắc bệnh suyễn nên đặc biệt thận trọng không nên ăn một bữa nhẹ trước khi đi ngủ.

2. OXYCONTIN WARNING

The federal government and manufacturers of the drug OxyContin have increased warnings about its use. Directions on the containers of the pain-killing medicine are being changed. They now must include a warning that the effects of OxyContin are like morphine, another drug that fights pain. The warning also must say that misusing [1] the drug can kill. Law-enforcement officials say misuse of OxyContin is linked to as many as one-hundred deaths.

The new warning labels also carry the message that only some patients should take OxyContin. The drug is meant for people suffering moderate[2] to severe pain over extended periods. A doctor must write an order for this medicine.

Doctors say people can become physically dependent on OxyContin. People can suffer from withdrawal[3] problems if they cannot get it. Drugstore owners report that people are stealing the drug from their stores. Illegal drug dealers are selling OxyContin on the streets.

OxyContin pills contain the pain-killing substance oxycodone. OxyContin can release oxycodone over a twelve - hour period. Taken correctly, an OxyContin pill is swallowed whole. However, an increasing number of people are crushing OxyContin into powder. They breathe powder in, or force it through the skin with a needle. These methods release the effects of the medicine at one time. This results in a temporary feeling of happiness similar to the effect of the illegal drug, heroin.

The company Purdue Pharma of Stamford, Connecticut began selling the drug in Nineteen-Ninety-Six. Many doctors praise its effectiveness in treating cancer, severe burns and other painful conditions.

Yet protests against misuse of the drug are spreading. It is legal action against Purdue Pharma and a company it works with Abbott Laboratories in Chicago. For example, West Virginia began legal cases against the two companies in June. The state accuses[4] them of helping cause misuse of the drug by using aggressive sales methods.

A Purdue spokesman said the company has stopped selling OxyContin pills that contain large amounts of the drug. He said Purdue has warned doctors about the drug in several ways. He also says the company has spent millions of dollars to research pain-killers that could not be easily misused.

Từ vựng:

1	misuse [,mis'ju:z] (v) = use sht in the wrong way or for the wrong purpose:	*dùng (cái gì) sai hoặc cho mục đích sai; lạm dụng*
2	moderate ['mɔdərət] (adj) = average in amount, intensity, quality, etc...:	*vừa phải, có mức độ*
3	withdrawal [wið'drɔ:əl] (n) = process of ceasing to take an addictive drug, often accompanied by unpleasant reactions:	*quá trình cai ma túy, thường kèm theo các phản ứng khó chịu*
4	accuse [ə'kju:z] (v) = say that sb has done wrong, is guilty (of sth) or has broken the law:	*buộc tội*

Bài dịch tham khảo:

CẢNH BÁO VỀ THUỐC OXYCONTIN

Chính phủ Liên bang Mỹ và các nhà sản xuất thuốc OxyContin đã gia tăng những cảnh báo về cách sử dụng loại thuốc này. Các chỉ dẫn trên bao bì của loại thuốc chống đau này đang được thay đổi. Giờ đây các chỉ dẫn phải bao gồm một cảnh báo là thuốc OxyContin có các hiệu ứng giống như moóc-phin, một loại thuốc chống đau khác. Lời cảnh báo cũng cho biết rằng việc lạm dụng thuốc này có thể gây tử vong. Các viên chức thi hành pháp luật nói rằng việc lạm dụng thuốc OxyContin có liên quan tới 100 vụ tử vong.

Các nhãn hiệu cảnh báo mới cũng mang một thông tin là chỉ có một số bệnh nhân mới cần đến thuốc OxyContin. Thuốc này được dành cho những người bị đau vừa phải đến những người đau đớn quá mức trong một thời gian dài. Loại thuốc này phải do bác sĩ kê đơn.

Các bác sĩ nói người ta có thể trở nên nghiện thuốc OxyContin. Người ta có thể gặp khó khăn như khi đang cai nghiện nếu họ không có loại thuốc này. Các chủ cửa hiệu bán thuốc cho biết rằng người ta ăn cắp loại thuốc này ở các hiệu thuốc của họ. Những người bán ma túy bất hợp pháp đang bán thuốc OxyContin trên các đường phố.

Các viên thuốc OxyContin có chứa chất oxycodone chống đau. Thuốc OxyContin có thể nhả chất oxycodone trong vòng 12 tiếng đồng hồ. Uống OxyContin đúng cách là nuốt nguyên viên. Tuy nhiên, ngày càng có nhiều người nghiền OxyContin ra thành bột, họ hít hoặc chích chất bột đó vào da. Các phương

pháp này làm làm ngấm thuốc ngay lập tức. Việc này gây nên một cảm giác sung sướng tạm thời giống như tác dụng của chất ma túy bất hợp pháp là heroin.

Công ty Purdue Pharma ở Stamford, bang Connecticut bắt đầu bán loại thuốc này vào năm 1996. Nhiều bác sĩ khen ngợi tính hiệu quả của thuốc OxyContin dùng trong việc điều trị bệnh ung thư, các trường hợp bỏng nặng và các tình trạng bị đau đớn khác.

Tuy nhiên các phản đối chống lại việc lạm dụng thuốc này cũng đang lan rộng. Việc công ty Purdue Pharma và một công ty khác làm việc với công ty này, đó là công ty Abbott Laboratories ở Chicago bị đem ra kiện cũng đang lan rộng. Chẳng hạn, bang West Virginia đã bắt đầu kiện hai công ty này vào tháng Sáu. Bang này cáo buộc hai công ty trên đã giúp gây nên việc lạm dụng thuốc OxyContin bằng cách sử dụng các phương pháp bán hàng ồ ạt.

Người phát ngôn của công ty Purdue nói, công ty này đã ngừng bán OxyContin dạng viên chứa một hàm lượng lớn chất ma túy này. Ông ta nói công ty Purdue đã cảnh báo các bác sĩ biết về chất ma túy đó bằng nhiều cách. Ông ấy cũng nói công ty đã chi hàng triệu đô-la để nghiên cứu các thứ thuốc chống đau không thể dễ dàng bị lạm dụng.

3. PROTECTION BY POTATO

In developing countries, diarrhea kills 2.5 million children each year. But soon, some people will protect themselves against the scourge simply by eating raw potatoes.

Researchers have developed a potato-based vaccine against Norwalk Virus, a major cause of life-threatening diarrhoea world wide. In a clinical trial, 19 out of 20 patients who ate raw potatoes had protective antibodies against the virus in their bloodstream.

To make the vaccine, researchers from the Boyce Thompson Institute for Plant Research in Ithaca, New York, took advantage of a bacteria that normally infects[1] plants: They spliced a section of the Norwalk virus's DNA into the bacteria and then used the bacteria to shuttle [2] the viral gene into the plants, which then churn out [3] viral protein.

Researchers are also developing plant-based vaccines against *Escherichia coli* and hepatitis B -pathogens [4] for which existing vaccines are too expensive for the developing world. "We intend to make the technology available for in-country production," says Charles Arntzen, head of the research team. Relying on local farmers, he says, would make the vaccines affordable. Hepatitis B vaccines, for example, currently cost 90 cents a dose - "with our plants, we're talking about a few cents," he says.

Aware of the outcry over genetically modified crops, the researchers are developing pollen[5]–free crops so that the vaccine carrying plants would not breed with normal plants. They are also trying to engineer different colored breeds to prevent mix-ups[6].

Từ vựng:

1	infect [in'fekt] (v) = cause sb/sth to have a disease; contaminate sb/sth to have a disease; contaminate sb/sth:	*gây cho ai/cái gì bị bệnh; làm nhiễm độc ai/cái gì*

2 shuttle ['ʃʌtl] (v) = (cause sth to) move or travel backwards and forwards, or to and from:	*(làm cho cái gì) di chuyển hoặc đi đi lại lại hoặc đi tới đi lui*
3 churn [tʃə:n] sth out (phr.v) (infml) = produce sth (usually of bad quality) in large amounts:	*sản xuất ra cái gì (thường chất lượng kém) với số lượng lớn*
4 pathogen ['pæθədʒən] (n) = any agent, esp, a micro-organism, able to cause disease:	*tác nhân gây bệnh*
5 pollen ['pɔlən] (n) = fine (usually yellow) powder formed in flowers, wich fertilizes other flowers when carried to them by the wind, insects, etc...:	*phấn hoa*
6 mix-up (n) (infml):	*tình trạng lẫn lộn*

Bài dịch tham khảo:

BẢO VỆ BẰNG KHOAI TÂY

Ở các nước đang phát triển, hàng năm bệnh tiêu chảy gây tử vong cho khoảng 2,5 triệu trẻ em. Nhưng chẳng còn bao lâu nữa, một số người sẽ tự bảo vệ để chống lại tai họa này bằng cách ăn khoai tây sống.

Các nhà nghiên cứu đã phát minh ra một loại vắc-xin được chiết xuất từ khoai tây để chống lại vi rút Norwalk, một nguyên nhân chính gây ra bệnh tiêu chảy, căn bệnh đe dọa đến sinh mệnh của loài người trên toàn thế giới.

Trong một thử nghiệm lâm sàng, 19 trong số 20 bệnh nhân ăn khoai tây sống đã có được chất đề kháng bảo vệ chống lại vi rút này có trong máu của họ.

Để chế tạo loại vắc-xin này, các nhà nghiên cứu ở Viện Nghiên cứu giống cây trồng Boyce Thompson ở Ithaca, bang New York, lợi dụng một vi khuẩn thông thường làm nhiễm độc các loại cây trồng: Họ đã nối một đoạn DNA của vi rút Norwalk vào vi khuẩn này và rồi dùng vi khuẩn này để đưa trở lại gien của vi rút vào các cây trồng, sau đó các cây trồng sản xuất ra nhiều chất đạm của vi rút.

Các nhà nghiên cứu cũng đang tạo ra các vắc-xin chiết xuất từ cây trồng để chống lại bệnh do vi khuẩn Escherichia coli gây ra và bệnh viêm gan siêu vi B - các tác nhân gây bệnh mà các vắc-xin chống lại chúng hiện nay còn quá đắt tiền đối với thế giới đang phát triển. Ông Charles Arntzen, người đứng đầu nhóm nghiên cứu, nói: "Chúng tôi dự định làm cho công nghệ này phổ biến cho sản xuất nội địa". Ông nói rằng, dựa vào các chủ trang trại ở địa phương thì ta sẽ có thể cung cấp đầy đủ các vắc-xin này. Thí dụ, một liều vắc-xin trị bệnh viêm gan siêu vi B giá hiện thời là 90 cent. Ông ấy nói: "Với các cây do chính chúng tôi trồng, chúng tôi đang nói đến vài xu thôi."

Ý thức được sự phản đối kịch liệt về các loại cây bị biến đổi gien, các nhà nghiên cứu đang phát triển các loại cây không có phấn hoa để cho các cây mang vắc-xin này sẽ không lai giống với các cây bình thường. Họ cũng đang cố tạo ra các giống cây có màu sắc khác biệt để tránh sự lẫn lộn các loại cây với nhau.

■

4. RELIEVING CHRONIC PAIN WITHOUT DRUGS

Chronic pain - which may spring from an injury or a progressive disease - is usually viewed as any pain that lasts longer than three months and often goes on for years. While potent drugs are often prescribed, they aren't always the best way to relieve chronic pain. In one survey funded by a pharmaceutical company, 44 percent of people with mild to moderate chronic pain continued to suffer while taking pain medication.

Even when medicine does relieve pain, it may dull concentration and disrupt sleep. What's more, long-term use of nonsteroidal anti - inflammatory drugs (NSAIDs), which are sold over-the-counter or prescribed in stronger doses, can cause serious illness.

Today, many leading chronic-pain clinics are encouraging patients to cope with pain using drug-free therapies. Treatments once considered offbeat[1], such as biofeedback[2] and meditation [3], are being used at major medical centers across the country, offering new hope to the ten to thirty percent of Americans who suffer pain so debilitating[4] it disrupts their lives.

"Modern medicine is a three-legged stool," says Dr. Herbert Benson, Associate Professor of medicine at Harvard. "Drugs and surgery are two legs. The third is what people can do for themselves."

Here's a rundown [5] on some of the most promising drug-free treatments available to day.

Biofeedback. Some people react to stress by tightening head and face muscles, which may result in tension headaches; others dilate[6] and constrict[7] blood vessels, which can cause migraines[8]. Biofeedback uses electronic "feedback" (beeps and flashing lights from a machine) to teach patients how to control those physical processes.

Thermal biofeedback tells patients the skin temperature in their hands and is used mostly for migraines. Electromyographic[9] biofeedback alerts patients to muscle strain and works especially well for tension headaches and for jaw, neck and shoulder pain.

Mindfulness Meditation. Chronic pain sufferers often tell themselves: "This will go on forever; I'm no good for anything anymore." Such thoughts can actually make their pain worse. Mindfulness meditation helps patients become aware of their thoughts and the effect of these thoughts on their lives. "Our patients often describe a process we call, uncoupling,[10] where they realize their thoughts and feelings about pain are different from the pain itself," says Dr. Saki Santorelli, associate director of the University of Massachusetts Stress Reduction Clinic.

Life-style Changes. Good pain-management programs teach people better ways to work and get a good night's sleep.

When Andrea Schmitt first went to the University of Pittsburgh's Pain clinic, she was amazed at how many habits she'd acquired that made her pain worse. An occupational therapist taught her better ways to approach daily activities. For example, instead of hunching [11] over her computer, she now sits up straight. She rests her feet on a small stool, which takes pressure off her spine.

Embracing this less-driven pace has put Schmitt back in charge of her life. "Now when I feel a painful 'attack' coming on, I know how to circumvent [12] it," she says.

Exercise. People who have chronic pain "tend not to exercise and therefore lose muscle strength, endurance and flexibility," says Turk.

Acupuncture[13]. Though it has been used in China to treat pain for thousands of years, acupuncture still makes many Western doctors uneasy. Dr. Bruce Pomeranz, a University of Toronto neurophysiologist, has a more plausible[14] explanation: acupuncture may stimulate the release of the body's own natural painkillers - endorphins - which act something like morphine[15].

Despite the controversy[16], acupuncture is being increasingly recommended by doctors at leading medical centers -and patients claim relief.

Từ vựng:

1	offbeat [,ɔf'bi:t] (adj) (infml) = unusual; unconventional:	*khác thường; kỳ cục*
2	biofeedback [,baiou'fi:d,bæk] (n) = a technique of seeking to control certain emotional states, such as anxiety or depression, by training oneself, with the aid of electronic devices, to modify automatic body functions, such as blood pressure or heartbeat:	*phản hồi sinh học*

3 meditation [,medi'teiʃn] (n) = deep thought, esp about spiritual matters:	*sự suy nghĩ sâu, đặc biệt về những vấn đề tinh thần; sự suy ngẫm; thiền*
4 debilitate [di'biliteit] (v) = make (a person or his body) very weak:	*làm cho (một người hoặc thân thế của người đó) trở nên rất yếu, làm suy nhược*
5 rundown ['rʌn'daun] (n) = summary or brief analysis:	*bảng tóm lược hay phân tích ngắn*
6 dilate [dai'leit] (v) = (cause sth to) become wider, larger or further open:	*(làm cho cái gì) trở nên rộng hơn, to hơn hoặc mở thêm nước; làm nở, dãn ra; mở rộng, v.v...*
7 constrict [kən'strikt] (v) = make (sth) tight, smaller or narrower:	*làm cho (cái gì) chặt lại, nhỏ hơn hoặc đẹp hơn*
8 migraine ['mi:grein or US 'margrein] (n) = severe recurring type of headache, usu on one side of the head or face, often accompanied by nausea and disturbance of the eyesight:	*chứng đau nửa đầu*
9 electromyography [ilektrə'maiəgræfi] (n):	*phép chụp ảnh các cơ bằng điện năng*
⇒ *electromyographic (adj)*	
10 uncouple [,ʌn'kʌpl] (v) = sht (from sth) disconnect (railway carriages etc...):	*tháo, bỏ móc (toa xe lửa, v.v...)*
11 hunch ['hʌntʃ] (v) = bend forward (part of the body, esp the back and shoulders) into a rounded shape:	*cúi xuống (nhất là khom lưng và vai) thành một hình tròn; lom khom*

12 circumvent [ˌsə:kəm'vent] (v) = find a way of overcoming or avoiding (sth): *tìm một cách thức để vượt qua hoặc tránh (cái gì)*

13 acupuncture ['ækjupʌŋktʃə (r)] (n) = (medical) method of pricking the tissues of the human body with fine needles in order to cure disease, to relieve pain or as a local anaesthetic: *thuật châm cứu*

14 plausible ['plɔ:zəbl] (adj) = (of a statement, an excuse, etc) seeming to be right or reasonable; believable: *(về một bản tuyên bố, lời xin lỗi, v.v...) dường như đúng đắn hoặc hợp lý, tin tưởng được; đáng tin cậy*

15 morphine ['mɔ:fi:n] (n) = drug made from opium used for relieving pain: *moóc-phin, thuốc chế từ thuốc phiện được dùng để làm giảm đau*

16 controversy ['kɔntrəvə:si] (n) = public discussion or argument, often rather angry, about sth which many people disagree with: *cuộc tranh luận hoặc tranh cãi công khai, thường có phần giận dữ, về vấn đề gì mà nhiều người không đồng tình; sự tranh cãi*

Bài dịch tham khảo:

GIẢM ĐƯỢC CHỨNG ĐAU NHỨC KINH NIÊN MÀ KHÔNG CẦN DÙNG THUỐC

Chứng đau nhức kinh niên - có thể xuất phát từ một vết thương hoặc do một căn bệnh đang tiến triển gây ra - thường

được xem như bất cứ chứng đau nhức nào kéo dài hơn 3 tháng và thường tiếp tục đau trong nhiều năm. Mặc dù các loại thuốc hiệu nghiệm thường được bác sĩ kê toa, nhưng không phải lúc nào chúng cũng là phương cách tốt nhất để làm giảm nhẹ chứng đau nhức kinh niên. Trong một nghiên cứu do một công ty dược phẩm tài trợ, 44% bệnh nhân bị đau kinh niên, từ mức nhẹ đến vừa phải, tiếp tục chịu đau trong lúc dùng thuốc giảm đau.

Ngay cả khi thuốc có làm giảm được cơn đau đi nữa, nhưng lại làm giảm khả năng tập trung và làm cho người bệnh ngủ không yên giấc. Hơn thế nữa, việc sử dụng lâu dài các loại thuốc chống viêm không có chất steroid (viết tắt là NSAIDs), được bán nhiều ở các quầy bán dược phẩm hoặc được bác sĩ kê toa với những liều mạnh hơn, có thể gây ra chứng bệnh trầm trọng.

Ngày nay, nhiều bệnh viện hàng đầu về điều trị chứng đau nhức kinh niên đang khuyến khích các bệnh nhân đương đầu với cơn đau bằng các phương pháp điều trị không dùng thuốc. Các cách trị liệu một thời bị coi là khác thường, như sự phản hồi sinh học và thiền, đang được áp dụng tại các trung tâm y khoa lớn trên khắp nước Mỹ, những cách trị liệu này mang lại niềm hy vọng mới cho từ mười đến ba mươi phần trăm những người Mỹ bị chứng đau nhức làm suy yếu đến mức gây xáo trộn cuộc sống của họ.

Bác sĩ Herbert Benson, Phó Giáo sư y khoa ở Trường Đại học Harvard, nói: "Y học hiện đại là một cái ghế đẩu có ba chân, các loại thuốc và phẫu thuật là hai chân của cái ghế đó và cái chân thứ ba của nó là những gì mà con người có thể tự làm cho bản thân mình."

Sau đây là một bảng phân tích ngắn về một số cách trị liệu không dùng đến thuốc, có nhiều hứa hẹn nhất và hiện đang sẵn có.

Phương pháp phản hồi sinh học: Một số người phản ứng lại stress bằng cách siết chặt các cơ ở đầu và mặt, phản ứng này có thể đưa đến các chứng đau nhức đầu do căng thẳng; những người khác thì làm cho các mạch máu dãn nở và co lại, trạng thái này có thể gây nên các chứng đau nửa đầu. Phương pháp phản hồi sinh học sử dụng "phản hồi" điện tử (những tiếng bíp bíp và ánh sáng loé lên từ một cái máy) để dạy các bệnh nhân cách kiểm soát các tiến trình vật lý đó.

Phương pháp phản hồi sinh học bằng nhiệt độ cho các bệnh nhân biết nhiệt độ ở da bàn tay của họ và phần lớn được áp dụng cho các trường hợp bị đau nửa đầu. Phương pháp chụp ảnh các cơ bằng điện năng theo phản hồi sinh học báo cho bệnh nhân biết tình trạng cơ bị căng thẳng và phương pháp này đặc biệt hiệu nghiệm đối với các chứng nhức đầu do thần kinh căng thẳng và đối với chứng đau nhức ở hàm, cổ và vai.

Thiền: Những người bị đau nhức kinh niên thường tự nhủ: "Chứng đau này sẽ tiếp tục kéo dài, mình chẳng còn có ích cho ai nữa." Những ý nghĩ như thế thực ra có thể làm cho chứng đau nhức của họ tồi tệ hơn. Thiền giúp cho các bệnh nhân ý thức được ý nghĩ của mình và ảnh hưởng của các ý nghĩ này đến cuộc đời của họ, Bác sĩ Saki Santorelli, Phó Giám đốc Bệnh viện điều trị căng thẳng thuộc trường Đại học Massachusetts, nói: "Các bệnh nhân của chúng tôi thường mô tả một quy trình mà chúng tôi gọi là "tháo rời", và thông qua quy trình đó họ nhận thức được các ý nghĩ và cảm xúc của họ về cơn đau khác với bản thân cơn đau đó.

Thay đổi phong cách sống: Các chương trình quản lý chứng đau nhức tốt dạy cho người ta những phương pháp làm việc tốt hơn và ngủ ngon giấc hơn vào ban đêm.

Khi bà Andrea Schmitt lần đầu tiên tới bệnh viện chuyên khoa trị các chứng đau của Đại học Pittsburgh, bà kinh ngạc thấy có nhiều thói quen mà bà có đã làm cho bà đau hơn. Một chuyên gia điều trị các bệnh nghề nghiệp dạy cho bà những phương pháp tốt hơn để thực hiện các hoạt động hàng ngày. Chẳng hạn, thay vì lom khom bên bàn máy vi tính, bây giờ bà ngồi thẳng lên. Bà đặt chân lên một cái ghế đẩu nhỏ, điều này làm giảm áp lực đè lên xương sống của bà.

Việc chấp nhận nhịp độ bớt căng thẳng này đã đưa bà Schmitt trở lại tình trạng điều khiển được mình. Bà nói: "Bây giờ mỗi khi tôi cảm thấy cơn đau sắp tấn công thì tôi biết cách để tránh nó."

Tập luyện: Bác sĩ Turk nói: Những người bị đau nhức kinh niên "có khuynh hướng không tập thể dục và vì thế làm mất đi sức mạnh, sức chịu đựng và sự dẻo dai của cơ bắp".

Châm cứu: Mặc dù đã được sử dụng ở Trung Quốc từ hàng ngàn năm nay để điều trị chứng đau nhức nhưng châm cứu vẫn làm cho nhiều bác sĩ phương Tây cảm thấy băn khoăn. Bác sĩ Bruce Pomeranz, nhà sinh lý thần kinh học ở Đại học Toronto, có một cách giải thích đáng tin cậy hơn: châm cứu có thể kích thích để giải phóng các chất giảm đau tự nhiên riêng của cơ thể - gọi là các endorphin- các chất này hoạt động tương tự như chất moóc-phin.

Mặc dù có sự tranh cãi nhưng châm cứu đang ngày càng được các bác sĩ khuyên nên dùng tại các trung tâm y khoa hàng đầu và các bệnh nhân khẳng định là họ cảm thấy bệnh của họ có thuyên giảm.

5. THE RED CROSS ORGANIZATION

At any point of time there is a need[1] for humanitarian aid[2] in some place in the world. The need could result from[3] war, severe weather[4] or natural disasters[5], such as storms[6], floods[7] or earthquakes[8]. For example, the recent conflicts[9] in Rwanda and Bosnia-Herzegovina have created an urgent need[10] for humanitarian assistance.

In most major international crisis[11], one organization usually is present. It is the Red Cross. The main goal[12] of the Red Cross is to prevent and ease[13] human suffering. In most countries, the organization has an international sign[14]. It is a cross of red[15]. In Muslim countries[16] it is the sign of a red crescent [17], a halfshaped moon. Iran and Israel use other signs.

However, each Red Cross and Red Crescent Society has the same goals. The International Red Cross operated in war areas[18]. The national societies generally work in areas that suffer natural disasters[19]. The International Red Cross was established by a Swiss businessman named Jean Henri Dunant. He had visited Italy in 1859. At that time several Italian city states were fighting for independence[20] from Austria. Mr. Dunant observed one of the bloodiest battles[21] of the war. The terrible things[22] Mr. Dunant saw at that time gave him the idea for forming an organization to ease the suffering of all people in any war. It would take no sides in any conflict. In 1864 the International Red Cross held its first convention in Geneva, Switzerland.

Today. Swiss citizens form the International Committee of the Red Cross. It remains neutral in all the conflicts. It protects

victims of war under the rules of the Geneva Conventions[23]. The conventions are a series of treaties[24] that provide for the medical treatment of sick or wounded soldiers and civilians during war time. The treaties were signed in Geneva. Switzerland, between 1864 and 1949.

Almost every nation in the world has signed the Geneva Convention and has a National Red Cross or Red Crescent Organization. The groups are completely independent from any government. Finance support comes from private citizens and businesses. The league of Red Cross and Red Crescent Societies. It is mainly responsible for[25] health and aid projects.

Today, it is helping organize aid efforts for thousands of refugees who fled[26] Rwanda to escape the country's civil war[27]. An American Red Cross spokeswoman says that her organization so far has received medical supplies and several million dollars to ease the suffering among Rwanda refugees. As usual, it was provided as private gifts so the Red Cross can continue its efforts to help those in need.

Từ vựng:

1 need (n; v) : [ni:d]	*nhu cầu, sự cần thiết*
2 humanitarian aid:	*sự trợ giúp, viện trợ nhân đạo*
3 to result from:	*là kết quả, hậu quả từ/do*
4 severe weather:	*thời tiết khắc nghiệt*
5 natural disaster:	*thiên tai*
6 storm (n) : [stɔ:m]	*bão tố*
7 flood (n) : [flʌd]	*lụt lội*

8 earthquake (n): ['3:θkweik]	*sự động đất, địa chấn*
9 conflict (n): ['kɔnflikt]	*cuộc tranh chấp, xung đột*
10 to create an urgent need:	*tạo ra một nhu cầu cấp bách*
11 international crisis:	*cuộc khủng hoảng quốc tế*
12 main goal:	*mục tiêu chính*
13 to prevent and ease:	*ngăn ngừa và xoa dịu*
14 international sign:	*dấu hiệu quốc tế*
15 cross of red:	*Chữ thập màu đỏ (Hội Chữ Thập đỏ)*
16 Muslim/Moslem country:	*nước Hồi giáo*
17 red crescent:	*lưỡi liềm đỏ*
18 to operate in war areas:	*hoạt động trong các vùng chiến tranh, chiến sự*
19 to suffer natural disasters:	*bị thiên tai, gánh chịu thiên tai*
20 to fight for independence:	*chiến đấu giành độc lập*
21 the bloodiest battle:	*cuộc chiến đấu đẫm máu nhất*
22 terrible things:	*những điều khủng khiếp, kinh khủng*
23 Geneva Conventions:	*các Công ước Giơ-ne-vơ*
24 a series of treaties:	*một loạt các hiệp ước*
25 to be responsible for:	*chịu/có trách nhiệm về*
26 to flee, to flee to:	*trốn khỏi, trốn sang*
27 to escape the country's civil war:	*thoát khỏi cuộc nội chiến của đất nước*

Bài dịch tham khảo:

TỔ CHỨC CHỮ THẬP ĐỎ

Vào bất kỳ thời điểm nào cũng đều có nhu cầu trợ giúp nhân đạo tại một nơi nào đó trên thế giới. Nhu cầu này có thể do hậu quả của chiến tranh, thời tiết khắc nghiệt hoặc các thiên tai như bão tố, lụt lội hay động đất. Chẳng hạn như các cuộc xung đột mới đây tại Ru-an-da và Bosnia-Herzegovina đã tạo nên một nhu cầu cấp bách về viện trợ nhân đạo.

Có một tổ chức thường xuyên có mặt trong hầu hết các cuộc khủng hoảng quốc tế lớn, đó là Hội Chữ thập đỏ. Mục tiêu chính của Hội Chữ thập đỏ là ngăn ngừa và làm dịu nỗi thống khổ của con người. Ở hầu hết các nước, tổ chức này có một dấu hiệu quốc tế, đó là một chữ thập màu đỏ. Ở các nước Hồi giáo, dấu hiệu này là một lưỡi liềm màu đỏ, một vầng trăng hình lưỡi liềm, còn Iran và Israel sử dụng các dấu hiệu khác.

Tuy nhiên, mỗi tổ chức Chữ thập đỏ và Lưỡi liềm đỏ đều có chung những mục tiêu. Tổ chức Chữ thập đỏ quốc tế hoạt động trong các vùng xảy ra chiến sự. Các tổ chức quốc gia thường hoạt động ở các khu vực đang bị thiên tai hoành hành. Tổ chức Chữ thập đỏ quốc tế được thành lập bởi một thương gia Thụy Sĩ tên là Jean Henri Dunant. Ông đã viếng thăm nước Ý vào năm 1859. Vào thời gian đó, một số chính quyền thành phố của Ý đang chiến đấu đòi độc lập từ tay nước Áo. Ông Dunant đã mục kích một trong những trận chiến đẫm máu nhất. Những điều khủng khiếp mà ông Dunant đã chứng kiến vào thời gian đó đã gợi cho ông ý tưởng thành lập một tổ chức làm giảm bớt nỗi

thống khổ của tất cả mọi người trong bất kỳ cuộc chiến tranh nào. Tổ chức này không nghiêng về phía nào trong bất kỳ cuộc xung đột nào. Vào năm 1864, tổ chức Chữ thập đỏ quốc tế đã tổ chức hội nghị đầu tiên của mình tại Geneva, Thụy Sĩ.

Ngày nay những người Thụy Sĩ lập nên Ủy ban Quốc tế Chữ thập đỏ. Ủy ban này đứng trung lập trong tất cả các cuộc xung đột và bảo vệ các nạn nhân chiến tranh theo các luật lệ của Công ước Geneva. Công ước là một loạt các hiệp ước nhằm cung cấp việc chữa trị y tế cho các binh sĩ và thường dân ốm đau hoặc bị thương trong thời gian chiến tranh. Các hiệp ước này được ký kết tại Geneva, Thụy Sĩ vào khoảng thời gian từ năm 1864 đến 1949.

Hầu như mọi quốc gia đều đã ký vào Công ước Giơ-ne-vơ và đều có một tổ chức Chữ thập đỏ hoặc Lưỡi liềm đỏ. Các tổ chức này hoàn toàn độc lập với bất cứ một chính phủ nào. Nguồn tài trợ tài chính do các tư nhân và các doanh nghiệp hỗ trợ. Liên minh các hội Chữ Thập Đỏ và Lưỡi liềm đỏ giúp tổ chức các nỗ lực quốc tế trong các tổ chức thành viên của mình. Liên minh này chủ yếu chịu trách nhiệm về y tế và các dự án viện trợ.

Hiện nay, Liên minh này đang giúp tổ chức các nỗ lực cứu trợ cho hàng ngàn người tỵ nạn vốn đã trốn khỏi Ru-an-da để tránh cuộc nội chiến trong nước. Một nữ phát ngôn viên của tổ chức Chữ thập đỏ Hoa Kỳ cho hay tổ chức của bà từ trước đến nay đã nhận được tiếp tế thuốc men và vài triệu đô la để xoa dịu nỗi thống khổ của những người tị nạn Ru-an-đa. Như thường lệ, những tiếp tế, dưới dạng những món quà tặng riêng đã được gửi đến để Hội chữ thập đỏ có thể tiếp tục các nỗ lực của mình nhằm giúp đỡ những người tị nạn này.

6. INTERNATIONAL EDUCATION PLAN

International finance ministers have approved a World Bank plan aimed at educating every child in developing countries. The plan is called "Education for All." Its goal is to provide an education for all children between the ages of five and eleven by the year two-thousand-fifteen. The announcement came at the close of World Bank and International Monetary Fund meetings last month in Washington D.C.

The World Bank estimates[1] that about one-hundred-twenty-five-million children between the ages of five and eleven in poor countries do not attend school. That is about one of every five children. About seventy-five percent of these uneducated children live in southern Africa and South Asia.

Finance ministers at the meeting strongly praised the education plan. However, they failed to settle[2] a dispute[3] about how to pay for it. The United States wants the World Bank to give money called grants[4] to poor nations instead of loans that have to be repaid. European nations are opposed to this policy. They say the grants would use up the World Bank's resources. So far, only a few industrialized countries, including Germany and the Netherlands, have promised to provide money for the progam.

The World Bank plans to launch[5] the new education program in the next three months. Officials will provide money to ten poor countries. They will choose countries that have developed strong education reform plans but lack the money to put them in place. Tanzania, Malawi, Senegal, Bangladesh and India are among the nations being considered for this project. It is expected to cost up to five-thousand-million dollars.

World Bank President James Wolfensohn hopes the ten countries will be chosen by late June. That is when the world's seven leading industrial countries will gather in Canada for their yearly economic meeting. Mister Wolfensohn hopes an agreement to fully pay for the "Education for All" program can be reached during those talks.

In time, the World Bank plans to give money to eighty-eight developing countries that have a large number of uneducated children. The bank says that at least one-fourth of the countries are in southern Africa and South Asia. Latin America and the Middle East are also areas in need of assistance [6].

Từ vựng:

1 estimate ['estimit -''estimeit] (v) = calculate roughly the cost, size, value etc of something:	*ước lượng*
2 settle ['setl] (v) = make an agreement about sth; arrange sth finally or satisfactorily; deal with sth:	*thoả thuận về cái gì; dàn xếp cái gì lần cuối cùng hoặc một cách thỏa đáng; giải quyết cái gì*
3 dispute [dis'pju:t] (n) = argument; debate:	*cuộc bàn cãi; cuộc tranh luận*
4 grant [grɑ:nt] (n) = thing given for a particular purpose, esp money from the government:	*tài trợ, trợ cấp*
5 launch [lɔ:ntʃ] (v) = put (sth/sb) into action; set going:	*đưa (cái gì/ai) vào hành động; bắt đầu*
6 assistance [ə'sistəns] (n) = help:	*sự giúp đỡ*

Bài dịch tham khảo:

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC QUỐC TẾ

Các bộ trưởng Tài chính quốc tế đã phê chuẩn một kế hoạch của Ngân hàng Thế giới nhằm giáo dục mọi trẻ em ở các nước đang phát triển. Kế hoạch này được gọi là "Giáo dục cho tất cả." Mục tiêu của kế hoạch là giáo dục cho tất cả trẻ em trong độ tuổi từ 5 tới 11 tuổi vào năm 2015. Công bố này được đưa ra vào lúc kết thúc các cuộc họp của Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế vào tháng trước tại Washington D.C.

Ngân hàng Thế giới ước lượng có khoảng 125 triệu trẻ em trong độ tuổi từ 5 đến 11 ở các nước nghèo không được đến trường. Cứ 5 em thì có một em không được đi học. Khoảng 75% trẻ em thất học này sống ở miền nam châu Phi và ở Nam Á.

Tại cuộc họp thường niên này, các bộ trưởng Tài chính rất hoan nghênh kế hoạch giáo dục đó. Tuy nhiên, họ không giải quyết được cuộc tranh luận về cách thanh toán cho kế hoạch. Hoa Kỳ muốn Ngân hàng Thế giới cung cấp tiền dưới hình thức tài trợ cho các quốc gia nghèo thay vì cho vay và các nước này sau đó sẽ phải trả lại. Các quốc gia châu Âu phản đối chính sách này. Họ nói các khoản tài trợ sẽ làm cạn kiệt nguồn tài nguyên của Ngân hàng Thế giới. Cho đến nay chỉ có một vài nước công nghiệp, trong đó có cả Đức và Hà Lan, đã hứa sẽ cung cấp tiền cho chương trình này.

Ngân hàng Thế giới dự định sẽ phát động chương trình giáo dục mới này trong vòng ba tháng tới. Các quan chức của Ngân hàng sẽ cung cấp tiền cho mười nước nghèo. Họ sẽ chọn các nước đã phát triển các chương trình cải cách giáo dục mạnh mẽ nhưng thiếu tiền để thực hiện. Tanzania, Malawi, Senegal,

Bangladesh và Ấn Độ là các quốc gia đang được xem xét để đưa vào dự án này. Dự án được dự kiến tốn đến 5.000 triệu đôla.

Tổng giám đốc Ngân hàng Thế giới, ông James Wolfensohn, hy vọng mười quốc gia này sẽ được chọn vào cuối tháng Sáu. Đó là thời điểm mà bảy nước công nghiệp hàng đầu của thế giới họp ở Canada trong cuộc họp hàng năm bàn về các vấn đề kinh tế của họ. Ông Wolfensohn hy vọng một thoả thuận về việc chi trả đầy đủ cho chương trình "Giáo dục cho tất cả" sẽ đạt được trong các cuộc thảo luận đó.

Đúng vào thời điểm này, Ngân hàng Thế giới dự định cung cấp tiền cho 88 nước đang phát triển có số lớn trẻ em thất học. Ngân hàng nói rằng ít nhất một phần tư các nước này nằm ở miền nam châu Phi và ở Nam Á. Châu Mỹ Latinh và vùng Trung Đông cũng là các khu vực cần được giúp đỡ.

7. THE LANGUAGE

That language is highly complex[1] is shown by the fact that up to now it has not proved possible to translate mechanically from one language to another, with really satisfactory[2] results. The best programmed computer still cannot consistently[3] translate from, say, Russian into English. The fault lies not in the computer but in the failure to provide it with sufficiently[4] accurate[5] instructions, because we are still unable to handle[6] this vastly complex system. It has been calculated that if the brain used any of the known methods of computing language, it would take several minutes to produce or to understand a single short sentence.

Secondly, language is productive[7]. We can produce myriads[8] of sentences that we have never heard or uttered before. Many of the sentences in this book have been produced for the first time, yet they are intelligible to the reader. It is clear that we have some kind of sentence-producing mechanism[9] that sentences are produced anew[10] each time and not merely imitated. One task of grammatical theory[11] is to explain this quite remarkable fact.

Thirdly, language is arbitrary.[12] There is no one-to-one relation between sound and meaning. This accounts for[13] the fact that languages differ most of all in their grammatical structure. But how far are these differences only superficial[14] in the shape of the words and their overt[15] patterns? Some scholars[16] would maintain that "deep down" there are strong similarities-even "universal"[17] characteristics, disguised[18] by the superficial features of sound (and perhaps of meaning). It is not at all clear how we can find the answer to this problem.

From *Grammar* by Frank Palmer (Penguin). (Adapted.)

Từ vựng:

1	complex ['kɔmpleks] (adj) = complicated = easy, simple:	*phức tạp*
2	satisfactory [,sætis'fæktəri] (adj):	*thỏa đáng, chấp nhận được*
3	consistently [kən'sistəntli] (adv) :	*(1) kiên định; (2) phù hợp, hòa hợp*
4	sufficiently [sə'fiʃntli] (adv) ≠ insufficiently:	*đủ*
5	accurate ['ækjurət] (adj) = exact ≠ inaccurate	*chính xác*

6	to handle [,hædl] = manage, control, look after:	*xử lý, lo liệu*
7	productive [prə'dΛkitv] (adj):	*(1) năng suất cao; (2) hữu ích*
8	myriad ['miriəd] (n) :	*số lượng rất lớn*
9	mechanism ['mekənizm] (n) :	*cơ chế*
10	anew [ə'nju: US ə'nu:] (adv):	*theo cách mới hoặc khác, lập lại*
11	theory ['θiəri] (n)	*thuyết, lý thuyết*
12	arbitrary ['ɑ:bitrəri; US' ɑ:rbətreri] (adj):	*(1) độc đoán; (2) tuỳ tiện*
12	to account for sth=explain:	*giải thích*
14	superficial [,sju:pə'fiʃəl] (adj):	*trên bề mặt, bề ngoài*
15	overt [əu'v3:t ; 'əuv:t] (adj):	*công khai, rõ ràng, không che giấu*
16	scholar ['skɔlə] (n):	*học giả*
17	universal [,ju:ni'və:sl] (adj):	*toàn thể, toàn cầu, phổ biến*
18	to disguise [dis'gaiz] :	*ngụy trang, che dấu*

Bài dịch tham khảo:

NGÔN NGỮ

Sự kiện ngôn ngữ rất phức tạp được chứng minh qua thực tế đến nay vẫn chưa thể dịch bằng máy từ một ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác với kết quả thật sự thỏa đáng. Máy vi tính được lập trình tốt nhất vẫn không thể dịch được một cách nhất quán từ tiếng Nga sang tiếng Anh. Hạn chế này không phải máy vi tính mà do việc máy tính chưa được cung cấp những lệnh chính xác một cách đầy đủ vì con người vẫn chưa thể điều hành được

hệ thống vô cùng phức tạp này. Người ta tính rằng nếu bộ não dùng bất cứ phương pháp quen thuộc nào của ngôn ngữ vi tính, thì phải mất mấy phút mới tạo ra hay hiểu được một câu ngắn đơn giản.

Thứ hai, ngôn ngữ có tính phát sinh. Chúng ta có thể tạo ra vô số câu mà chúng ta chưa hề nghe hay nói bao giờ. Nhiều câu trong sách này được viết ra lần đầu, tuy vậy người đọc vẫn hiểu. Rõ ràng là trong ta có cơ chế phát sinh ra câu - nghĩa là câu mỗi lần nói ra đều mới chứ không phải là chỉ bắt chước. Nhiệm vụ của lý thuyết ngữ pháp là giải thích sự kiện nổi bật này.

Thứ ba, ngôn ngữ có tính võ đoán. Không hề có quan hệ một - một giữa âm thanh với ý nghĩa. Vì thế các ngôn ngữ khác nhau thì khác nhau hầu hết về cấu trúc ngữ pháp. Thế nhưng, sự khác nhau chỉ về hình thức bên ngoài, trong vỏ âm thanh của từ và những mẫu câu là bao xa? Một số học giả cho rằng tận dưới "chiều sâu" có nhiều tương đồng rõ rệt - thậm chí có những đặc tính phổ quát, ngụy trang bằng những đặc thù bên ngoài về âm thanh (và có lẽ cả ý nghĩa nữa). Làm sao tìm được giải pháp cho rằng vấn đề này chưa rõ ràng.

(Trích *Văn phạm* của Frank Palmer
(Penguin) (Chuyển thể)

8. NURTURING HANOI'S TALENTS[1]

Over the last 40 years, general education[2] has made sizable contributions[3] to training students for university studies, with an average turnout of 4.000 successful candidates[4] every year.

Further, the recognition that numerous local high school students have received in national and international competitions[5] bears testimony[6] to the quality of teaching[7] in general education schools. Special classes[8] that concentrated particularly on mathematics were founded[9] as early as 1965 (about the time the US war against Northern Vietnam broke out) and have played a significant role[10] in developing the talents of students.

The first classes were evacuated[11] to Xuan Dinh, a suburban commune, where, in thatched huts, pioneer teachers such as Nguyen The Dan and Ha Lien Hai took charge of training students in mathematical disciplines.

After the war, Chu Van An secondary school became the centre of the specialized mathematics learning.

Now, The Hanoi-Amsterdam general education school established with assistance[12] from the Dutch government, has become the prominent specialized school in the country, with 43 classes being held in mathematics,[13] physics,[14] chemistry,[15] biology,[16] computer science,[17] literature[18] and foreign languages[19].

The majority[20] of candidates sent to international contests[21] are students from this school.

Specialized classes are also held in most general education schools. Called "lop chon" these are reserved for above average students[22], who are given additional intensive training in selected subjects.

Trung Vuong, Chu Van An, Be Van Dan, Trung Nhi have become well-known, their students bringing in laurels from national and international competitions. As many as 115 out of 148 contestants in national contests won prized during the 1993 - 1994 academic year.

Mr Han Lien Hai, Head of the general education section[23] of the city's education Bureau remarked: "Despite all the success in training good students, we still lack a plan for nurturing talents for the nation and the capital city. Many problems remain to be solved, like the curriculum and methodology.[24] As far as the teaching staff[25] is concerned, there must be more material incentives[26] to extract an optimal[27] performance".

Từ vựng:

1 talent (n):	*thiên tài, tài ba, tài cán, người có tài, nhân tài*
2 general education:	*giáo dục phổ thông*
3 contribution (n):	*sự đóng góp*
4 candidate (n):	*ứng cử viên, thí sinh*
5 international competition:	*kỳ thi quốc tế/cuộc tranh tài quốc tế*
6 testimony (n):	*sự chứng nhận/sự nhận thực/bằng chứng/chứng cớ*
7 quality of teaching:	*chất lượng giảng dạy*
8 special classes:	*các lớp chuyên, các lớp đặc biệt*
9 to be founded:	*được thành lập*
10 to play a significant role;	*đóng một vai trò đáng kể/đóng một vai trò đầy ý nghĩa*
11 to be evacuated:	*được di tản*
12 assistance (n):	*sự trợ giúp, sự giúp đỡ, sự phụ trợ*
13 mathematics:	*toán*
14 physics:	*vật lý*

15 chemistry (n): *hóa học*
16 biology (n): *sinh học*
17 computer science: *khoa học vi tính/điện toán*
18 literature (n): *văn học/văn chương*
19 foreign language: *ngoại ngữ/sinh ngữ/tiếng nước ngoài*
20 majority (n): *đa số*
21 international contest: *cuộc thi (tranh tài) quốc tế*
22 above average student: *sinh viên, học sinh có sức học trên trung bình*
23 Head of the general education section: *trưởng phòng giáo dục phổ thông*
24 methodology (n): *phương pháp học*
25 teaching staff: *đội ngũ giảng dạy*
26 material incentives: *những khích lệ về vật chất*
27 optimal (adj): *hoàn chỉnh nhất, tốt nhất*

Bài dịch tham khảo:

BỒI DƯỠNG NHỮNG TÀI NĂNG CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Suốt 40 năm vừa qua, [nền] giáo dục phổ thông đã có những đóng góp đáng kể cho việc đào tạo sinh viên lên đại học với số lượng trung bình hàng năm là 4000 thí sinh đạt điểm đỗ.

Hơn nữa, sự ghi nhận rằng số lượng học sinh trung học ở các địa phương được tham dự các kỳ thi quốc gia và quốc tế đã chứng tỏ được chất lượng giảng dạy của các trường phổ thông. Các lớp chuyên toán đã được thành lập ngay từ năm 1965 (khoảng thời gian nổ ra cuộc chiến tranh Hoa Kỳ chống miền

Bắc Việt Nam) và đóng một vai trò quan trọng trong việc phát huy tài năng của học sinh.

Các lớp đầu tiên được di tản đến Xuân Đỉnh, một xã ngoại ô thành phố, tại đó, trong những túp lều tranh, những giáo viên tiên phong như thầy giáo Nguyễn Thế Dân và thầy giáo Hàn Liên Hải đã đảm nhiệm việc luyện toán cho học sinh.

Sau chiến tranh, trường THPT Chu Văn An đã trở thành một trung tâm dạy học sinh chuyên toán.

Hiện giờ, trường phổ thông trung học Hà Nội - Amsterdam được xây dựng với sự trợ giúp của chính phủ Hà Lan đã trở thành một trường chuyên nổi tiếng trong nước với 43 lớp chuyên về toán, lý, hóa, sinh, tin học, văn học và ngoại ngữ.

Đa số thí sinh được gửi đi tham dự các cuộc thi quốc tế là học sinh của trường này.

Các lớp chuyên cũng được tổ chức trong hầu hết các trường phổ thông. Được gọi là "lớp chọn", các lớp này dành cho những học sinh khá giỏi, những em này được đào tạo nâng cao về các môn được chọn.

Các trường Trưng Vương, Chu Văn An, Bế Văn Đàn, Trưng Nhị đã trở nên nổi tiếng, học sinh của các trường này đã mang về cho trường mình vòng nguyệt quế từ những kỳ thi quốc gia và quốc tế. Có đến 115 trong số 148 thí sinh đoạt giải trong các cuộc thi quốc gia trong năm học 1993 - 1994.

Ông Hàn Liên Hải, trưởng phòng giáo dục phổ thông của Sở Giáo dục Thành phố [Hà Nội] nhận xét: "Mặc dù thành công trong việc rèn luyện học sinh giỏi, chúng tôi vẫn thiếu kế hoạch

bồi dưỡng tài năng cho đất nước và cho thủ đô. Nhiều vấn đề còn lại cần phải giải quyết, như chương trình học và phương pháp học. Về đội ngũ giảng dạy phải có thêm những khích lệ về vật chất để có được một cách giảng dạy hoàn chỉnh nhất".

9. UNIVERSITY[1] ENVIRONMENTAL ENGINEERING PROGRAMME ON COURSE

A year after a project aimed at strengthening the Department[2] of Chemical and Environmental[3] Engineering of the University of Hanoi was initiated with the cooperation of the Swiss Federal Institute of Technology[4], Zurich, a steering committee[5] has assessed that activities[6] towards meeting the specific aims[7] and objectives[8] of the project have been carried out[9] effectively[10].

The opening of a new masters[11] degree programme in chemical and environmental engineering and equipping[12] the department's laboratories[13] with various analytical instruments[14] that would enable aspiring scientists measure and analyse pollution were the main activities completed during the first year.

Plans discussed by the committee for the next year included exchange education programs and sub-projects as direct contribution[15] to environmental protection[16] in Vietnam such as the analysis of potable water in rural regions and the study of utilising sewage for fish farming[17] and irrigation[18].

Từ vựng:

1 university (n):	*viện đại học/trường đại học/tập thể của một trường đại học.*
2 department (n):	*khoa, vụ, cục, bộ phận*
3 environmental (adj):	*[thuộc về] môi trường*
4 Federal Institute of Technology:	*Học viện Kỹ thuật liên bang*
5 steering committee:	*ủy ban chỉ đạo*
6 activities (n):	*các hoạt động*
7 aim (n):	*mục đích*
8 objective (n):	*mục tiêu*
9 to carry out (v):	*tiến hành/thực hiện*
10 effectively (adv):	*có hiệu quả, có hiệu lực, có kết quả*
11 master (n):	*cao học/thạc sỹ*
12 to equip (v):	*trang bị*
13 laboratory (n):	*phòng thí nghiệm*
14 analytical instruments:	*dụng cụ, thiết bị dùng cho công tác phân tích [khoa học]*
15 contribution (n):	*sự đóng góp*
16 environmental protection:	*bảo vệ môi trường (môi sinh)*
17 fish farming:	*ngành nuôi cá*
18 irrigation:	*sự tưới (đất, ruộng), thủy lợi*

Bài dịch tham khảo:

CHƯƠNG TRÌNH KỸ THUẬT MÔI SINH Ở ĐẠI HỌC ĐANG ĐƯỢC TIẾN HÀNH

Một năm sau khi [một] dự án nhằm củng cố Khoa kỹ thuật về hóa chất và môi sinh của trường Đại học Tổng hợp Hà Nội

được khởi xướng cùng với sự hợp tác của Viện Kỹ thuật Liên bang Zurich, Thụy Sĩ, [một] ủy ban chỉ đạo đã đánh giá rằng những hoạt động nhằm thực hiện những mục đích và mục tiêu đặc biệt của dự án đã được tiến hành một cách có hiệu quả.

Việc mở ra các chương trình cấp văn bằng thạc sĩ mới về ngành kỹ thuật hóa chất và môi sinh và việc trang bị cho các phòng thí nghiệm của khoa các thiết bị phân tích đủ loại tạo điều kiện cho các nhà khoa học có phương tiện để đo đạc và phân tích sự ô nhiễm là những hoạt động chủ yếu được thực hiện trong năm đầu tiên.

Các kế hoạch được ủy ban thảo luận áp dụng cho năm tới gồm các chương trình trao đổi giáo dục và các dự án nhỏ đóng góp trực tiếp vào việc bảo vệ môi sinh ở Việt Nam như các [chương trình] phân tích nước uống ở các vùng nông thôn và việc nghiên cứu sử dụng nước thải cho ngành nuôi cá và thủy lợi.

10. VIETNAMESE WITH THE MONEY AND THE TIME TO FIND IT EASIER TO STUDY ABROAD

More and more Vietnamese people are seeking study abroad at their own expense. While the number of people who have already done so is relatively small - the numbers are expected to increase within the next few years as the Vietnamese economy strengthens and the government streamlines the procedures to make it easier. But the biggest boost to Vietnamese people courageously investing their money

for themselves or their children to gain an international standard education has come through the staging of a special overseas education exhibition held in Ho Chi Minh City and Hanoi over the past two months. Called "Edukasia", the exhibition featured universities, vocational schools and school equipment suppliers from Great Britain, France, Australia, The United States and Switzerland. Up until now, most Vietnamese students have been going abroad for further study as recipients of international scholarship or funding from foreign government. Vietnam has been annually sending about 77 students and 160 senior level professionals abroad through such officially sponsored schemes. Most of the private students have been going to Russia, some to Eastern European countries[1] and a trickle to the Netherlands, Belgium, the USA, Denmark and Thailand. But in April this year, a temporary halt has been put on private places being offered to foreign students in Russia and Eastern Europe. While these existing avenues[2] for Vienamese students have required[3] secondary school graduation[4] and intensive courses[5] in the relevant foreign language and computers, often these schemes were deficient[6] in anticipating the problems foreign private students may encounter, particularly regarding duration and the level of the courses being offered. There has been an avoidable waste of time and money, and an attrition rate.

At "Edukasia", the courses on offer are delivered abroad in Vietnam by correspondence[7] or remote training[8]. Those students who want to go abroad for study must first of all be able to speak English which is an indispensable condition[9] for initial contacts[10] and assimilation of knowledge[11].

Educational standards are also set, such as marks obtained in each subject and health condition[12]. A number of schools give priority[13] to students with high gradings in intelligence tests and offer them scholarship. But 90% of tested students have to pay education fees[14].

According to Mr Charles Wilmot, the director of Edukasia, the fees are high, depending on the institution[15] and the courses. But they are reasonably calculated. The lowest level is 2500 USD/year, while the most reputed[16] USA schools and courses generally demand 3000 USD/year to 6000 USD/year. Fees for remote training are less, about 300 USD/year, and graduation diplomas[17] are also recognized as equivalent to the regular training diplomas. These institutions are ready to receive Vietnamese students and to facilitate[18] entry visas[19]. The remaining question depends upon a decision by the Vietnamese government. Mr Wilmot stressed that in general, the accommodation and studying conditions of students in countries where there were Vietnamese students were very good. In Great Britain especially, there are organizations specialized in helping foreign students. Most Vietnamese students studying abroad begin their training at the age of 18 to 19, the lowest allowed age is 13. There is no limit for a maximum age. Studying abroad depends now only on these students willing to receive an advanced knowledge of the world. A way has been opened for them. Though the duration of study abroad is a hard period, it is useful to the individual and to Vietnam.

Từ vựng:

1 Eastern European countries:	*những nước Đông Âu*
2 avenue (n):	*con đường để đạt tới thành công / thông lộ / đại lộ*
3 to require (v):	*đòi hỏi, yêu cầu / cần đến / cần phải có*
- requirement (n):	*nhu cầu, sự đòi hỏi*
4 secondary school graduation:	*tốt nghiệp trung học*
5 intensive course:	*khoá học chuyên sâu (lớp chuyên sâu)*
6 deficient (adj):	*thiếu, thiếu hụt / không đầy đủ / không hoàn toàn (n: deficiency)*
7 correspondence training:	*đào tạo theo lối hàm thụ*
8 remote training:	*đào tạo từ xa*
9 indispensable condition:	*điều kiện thiết yếu [không thể thiếu được]*
10 initial contact:	*giao tiếp ban đầu*
11 assimilation of knowledge:	*tiếp thu kiến thức / lĩnh hội kiến thức*
12 health condition:	*điều kiện sức khỏe*
13 priority (n):	*ưu tiên*
14 to pay education fees:	*trả học phí*
15 institution:	*học viện, tổ chức, cơ cấu*
16 reputed (adj):	*có tiếng tốt, nổi tiếng / được cho là, được coi là*
17 graduation diploma:	*văn bằng tốt nghiệp*
18 to facilitate (v):	*tạo sự dễ dàng*
19 entry visa:	*thị thực nhập cảnh*
- exit visa:	*thị thực xuất cảnh*
- transit visa:	*thị thực quá cảnh*

Bài dịch đề nghị:

NHỮNG NGƯỜI VIỆT NAM CÓ TIỀN VÀ THÌ GIỜ NHẬN THẤY HỌC TẬP Ở NƯỚC NGOÀI DỄ DÀNG HƠN

Càng ngày càng có nhiều người Việt Nam đang tìm cách đi học ở nước ngoài bằng chi phí tự túc. Trong khi số người đã làm theo cách thức như thế tương đối ít - hy vọng rằng con số này sẽ tăng trong vòng vài năm sắp tới vì kinh tế Việt Nam sẽ tăng trưởng và chính phủ hợp lý hóa các thủ tục làm cho việc đi học theo con đường nói trên dễ dàng hơn. Nhưng sự thúc đẩy mạnh mẽ những người Việt Nam mạnh dạn đầu tư tiền bạc cho chính bản thân mình hoặc cho con cái để đạt được một nền giáo dục có tiêu chuẩn quốc tế là việc mở một cuộc triển lãm đặc biệt về nền giáo dục nước ngoài được tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội trong hai tháng qua. Mang tên là "Edukasia", cuộc triển lãm đề cao các trường đại học, các trường dạy nghề và các nhà cung cấp thiết bị trường học từ các nước Anh, Pháp, Úc, Hoa Kỳ và Thụy Sĩ.

Cho đến tận bây giờ, hầu hết số sinh viên Việt Nam đã xuất ngoại để tiếp tục học với tư cách là những người được cấp học bổng quốc tế hay được tài trợ của chính phủ nước ngoài. Việt Nam hàng năm đã gửi đi khoảng 77 sinh viên và 160 nhà chuyên môn bậc cao ra nước ngoài thông qua những kế hoạch được chính thức tài trợ như thế. Phần lớn những sinh viên tự túc đã đi Nga, một số đi các nước Đông Âu và một số rất ít đi Hà Lan, Bỉ, Hoa Kỳ, Đan Mạch và Thái Lan. Nhưng vào tháng tư năm nay, các suất dành riêng cho sinh viên nước ngoài ở Nga và Đông Âu đã tạm ngừng. Trong khi những thông lộ hiện có dành cho sinh viên Việt Nam đòi hỏi phải tốt nghiệp trung học -

những khóa học chuyên sâu về tiếng nước ngoài thích hợp và có trình độ về máy tính thì những kế hoạch này thường thiếu sự dự kiến các vấn đề mà sinh viên tự túc ở nước ngoài có thể gặp, đặc biệt liên quan đến thời gian và trình độ của các khóa học được mở ra. Đã có một sự phí phạm thời gian, tiền bạc và một mức độ hao tổn có thể tránh được.

Tại cuộc triển lãm "Edukasia", các khóa học ở nước ngoài "đưa ra để chiêu sinh" tại Việt Nam bằng chương trình hàm thụ hoặc bằng đào tạo từ xa. Những sinh viên muốn đi nước ngoài để học theo cách này trước hết phải nói được tiếng Anh, điều cần thiết cho những giao tiếp ban đầu và việc tiếp thu kiến thức.

Các tiêu chuẩn học vấn cũng được đặt ra, như số điểm đạt được cho mỗi môn học và điều kiện sức khỏe. Nhiều trường dành quyền ưu tiên cho những sinh viên có điểm cao trong các cuộc thi trắc nghiệm về trí thông minh và cấp cho họ học bổng. Nhưng 90% sinh viên được thi trắc nghiệm đã phải trả học phí.

Theo ông Charles Wilmot, giám đốc của Edukasia, học phí cao tùy thuộc vào loại trường học sinh theo học và khóa học. Nhưng học phí được tính toán một cách hợp lý. Mức thấp nhất là 2.500 đôla Mỹ trong một năm, trong khi đó các trường nổi tiếng nhất ở Mỹ và các khóa học thường đòi hỏi từ 3.000 đến 6.000 đôla Mỹ một năm. Học phí cho các khóa học đào tạo từ xa thì thấp hơn, khoảng 300 đôla Mỹ một năm và bằng tốt nghiệp cũng được công nhận tương đương với bằng đào tạo chính quy. Những cơ sở này sẵn sàng nhận các sinh viên Việt Nam và tạo điều kiện dễ dàng cho việc nhập cảnh. Vấn đề còn lại tùy thuộc vào quyết định của chính phủ Việt Nam. Ông Wilmot nhấn mạnh, nói chung thì nơi ăn chốn ở và điều kiện học tập của sinh viên ở những nước có sinh viên Việt Nam đến học rất tốt. Đặc biệt ở Anh có các tổ chức chuyên giúp đỡ sinh viên nước ngoài.

Phần lớn các sinh viên Việt Nam học tập ở nước ngoài bắt đầu chương trình đào tạo [của mình] ở độ tuổi từ 18 đến 19, tuổi thấp nhất cho phép là 13. Không có giới hạn nào về tuổi tối đa. Việc học tập ở nước ngoài bây giờ chỉ tùy thuộc vào những sinh viên muốn tiếp thu một nền tri thức tiến bộ của thế giới. Một con đường đã mở cho họ. Mặc dù thời gian học tập ở nước ngoài là một thời kỳ gian khó nhưng điều ấy lại cần thiết cho họ và cho đất nước Việt Nam.

11. LEARNING TO READ

One of the most important issues in American education is how to teach children to read. Currently, American public and private schools use a number of methods. The majority of these methods depend on a system called phonics[1]. The phonics system links letters with their spoken sounds.

Phonics helps children understand which letters are used in words, and the reason they are used. In phonics, children learn to write the letters that represent the sounds they hear.

Many American students learn the sounds of letters before learning to read. They learn the sounds of letters alone. They also learn the sounds of letters used together. When children see words they do not know, they speak the sounds of the letters. Then they put the sounds together.

For example, a child learns to recognize[2] the sound of the letter "c". Then she learns the sounds of the two letters "a" and "t" used together. Using phonics, she can join these sounds to form the word "cat." This method is called "sounding it out".

In another method of teaching phonics, children learn to recognize the whole word first. They look at the word "cat". They write the word a number of times. They do this until they remember the word. Schools often present this recognition method during the teaching of reading, not before.

Then the children learn to study words for their sounds. They can understand why some letters are used in a word instead of other letters.

Experts say phonics makes it possible to say the sounds of many words a child does not recognize by sight. However, in the English language, the sound of a letter is not always the same. For this reason, many teachers add other methods to phonics to teach reading.

Two years ago, a committee[3] studied many reading methods. The report of this National Reading Panel[4] urged that teachers use phonics programs to teach children to read. Earlier this year, President Bush signed a new education law. It includes a program called "Reading First" to increase the reading skills of American children. The program is based on the committee's report about using phonics.

Some educators disagree. They say other programs also are effective. They fear that phonics programs will take the place of other teaching methods.

Từ vựng:

1 phonics ['founiks] (n) = method of teaching beginners to read or enunciate	*phương pháp dạy phát âm*

2	recognize ['rekəgnaiz] (v) = able to identify (sb/sth that none has seen, heard, etc... before):	*nhận ra*
3	committee [kə'miti] (n) = group of people appointed (usually by a larger group) to deal with a particular matter:	*ủy ban*
4	panel ['pænl] (n) = group of people chosen to take part in a quiz, discussion etc with an audience	*nhóm người được chọn để tham gia cuộc trả lời câu đố, hội thảo, v.v...)*

Bài dịch tham khảo:

HỌC ĐỌC

Một trong những vấn đề quan trọng nhất của nền giáo dục ở Mỹ là làm cách nào dạy cho trẻ em biết đọc. Hiện nay, các trường công lập và tư thục của Mỹ sử dụng nhiều phương pháp. Đa số các phương pháp này dựa vào một hệ thống gọi là hệ thống phát âm. Hệ thống phát âm liên kết các chữ cái với âm thanh được phát ra của các chữ đó.

Hệ thống phát âm giúp cho trẻ em hiểu chữ cái nào được dùng trong các từ và lý do tại sao chúng lại được dùng. Trong hệ thống phát âm, trẻ em học viết các chữ thể hiện âm thanh chúng nghe thấy.

Nhiều học sinh Mỹ học các âm của các chữ trước khi học đọc. Các em chỉ học riêng các âm thanh của các chữ. Các em cũng học các âm của các chữ được dùng kết hợp với nhau. Khi trẻ em thấy những từ chúng không biết, chúng có thể phát âm các chữ sau đó các em ghép các âm lại với nhau.

Chẳng hạn, một đứa bé học để nhận biết âm thanh của chữ "c", sau đó nó học các âm của hai chữ "a" và "t". Sử dụng hệ thống phát âm, đứa trẻ có thể nối kết các âm này để tạo thành từ "cat". Phương pháp này được gọi là "phát âm thành tiếng".

Bằng một phương pháp dạy phát âm khác, trước tiên trẻ em học để nhận biết toàn bộ một từ. Chúng nhìn vào từ "cat" và viết từ này nhiều lần cho tới khi chúng nhớ được từ này. Các trường học thường giới thiệu phương pháp nhận dạng này trong quá trình dạy học sinh tập đọc, chứ không phải là trước đó. Sau đó các em học nghiên cứu âm thanh của các từ. Các em có thể hiểu tại sao một số chữ nào đó được dùng trong một từ, chứ không phải là các chữ khác.

Các chuyên gia nói rằng hệ thống phát âm này có thể làm cho trẻ em phát âm được nhiều từ mà nó chưa nhận ra mặt chữ. Tuy nhiên, trong tiếng Anh, âm của một chữ không phải lúc nào cũng giống như khi viết ra. Vì lý do này, nhiều giáo viên bổ sung thêm các phương pháp khác vào hệ thống phát âm để dạy tập đọc.

Hai năm trước đây, một ủy ban đã nghiên cứu nhiều phương pháp dạy tập đọc. Báo cáo của Nhóm Tập đọc Quốc gia này khuyến khích các giáo viên dùng các chương trình của hệ thống phát âm để dạy cho trẻ em đọc. Vào đầu năm nay, Tổng thống Bush đã ký một đạo luật mới về giáo dục. Luật này bao gồm một chương trình gọi là "Đọc trước đã" để tăng kỹ năng đọc của trẻ em Mỹ. Chương trình này dựa trên báo cáo của ủy ban về việc sử dụng hệ thống phát âm.

Một số nhà giáo dục không đồng ý. Họ nói rằng các chương trình khác cũng mang lại kết quả và họ cũng e rằng các chương trình của hệ thống phát âm sẽ thay thế các phương pháp dạy tập đọc khác.

V- VĂN HÓA – XÃ HỘI

1. WINE MAKING IN CALIFORNIA

Wine is an alcoholic drink made from grapes. Experts do not know when the first wine was made. They say, however, that people who lived eight-thousand years ago enjoyed drinking wine. Wine was also a popular drink among ancient Greeks. They were the first to grow grapes as a business and to sell their wines to other nations.

Wine was also important to the ancient Romans. Grapes were grown throughout the Roman Empire. Later, the Catholic Church continued to produce wines in almost every new country settled by Europeans.

That is what happened in the American state of California. Franciscan religious workers from Spain who settled the area made wine to use in the religious service[1]. Father Junipero Serra established Mission [2] San Diego in seventeen-sixty-nine. It was the first of twenty-one such religious centers. Almost all of the missions grew grapes and produced wine.

The discovery of gold in California in eighteen-fourty-eight helped establish the wine industry. Thousands of people traveled to California in hopes of finding gold. But most did not find any. So many people decided to grow grapes instead. These included people from other countries who loved wine. They grew European grapes in California for the first time.

California has a lot of sunshine all year. This helps grapes to ripen[3] anywhere in the state. Growing grapes for wine became very profitable. The number of grapevines[4] planted increased quickly. For example, in eighteen-fifty-six, more than

one million grapevines were planted in California. Two years later, there were almost four-million. By eighteen-fifty-nine, California was producing almost two-million liters of wine.

That same year, California lawmakers helped the wine industry expand. A new law permitted grape growers to produce a crop before having to pay taxes. By eighteen-sixty-two, the number of grapevines in California had reached eight-million.

Today, the California Wine Institute says the United States has about one-thousand-six hundred companies that make wine. More than half of these wineries [5] are in California. The group says the state produces ninety percent of the wines made in the United States.

Từ vựng:

1	service ['sə:vis](n) = ceremony of religious worship or the pravers, etc used at this:	*lễ thờ phụng tôn giáo hoặc những lời cầu nguyện v.v... dùng trong lễ đó*
2	mission ['miʃn] (n) =	*hội truyền giáo*
3	ripen ['raipən](v) = (cause sth to) become ripe:	*(làm cho cái gì) trở nên chín*
4	grapevine [greipvain](n) = type of vine on which grapes grow:	*cây nho*
5	winery ['wainəri] (n) = an establishment where wine is made:	*cơ sở làm rượu vang*

Bài dịch tham khảo:

SẢN XUẤT RƯỢU VANG Ở CALIFORNIA

Rượu vang là một loại đồ uống có cồn được làm từ nho. Các chuyên gia không biết đầu tiên rượu vang được sản xuất khi nào. Tuy nhiên, họ nói rằng những người sống cách đây 8.000 năm đã thích uống rượu vang. Rượu vang cũng là một loại đồ uống phổ biến của người Hy Lạp cổ xưa. Họ là những người đầu tiên trồng nho như một nghề kinh doanh và họ bán rượu vang cho các nước khác.

Rượu vang cũng quan trọng đối với người La Mã cổ đại. Nho đã được trồng trên khắp Đế quốc La Mã. Sau đó, Giáo hội Công giáo tiếp tục sản xuất rượu vang ở các nước châu Âu. Các chuyên gia nói rằng, ngành công nghiệp làm rượu vang đã xuất hiện ở hầu hết các nước mới có người châu Âu đến định cư.

Đó là điều đã xảy ra ở bang California của Mỹ. Các công nhân có đạo thuộc dòng Franciscan từ Tây Ban Nha đến định cư tại vùng này đã chế biến ra rượu vang để dùng trong các lễ nghi tôn giáo. Cha Junipero Serra thiết lập Hội truyền giáo San Diego vào năm 1769, đây là trung tâm đầu tiên trong số 21 trung tâm tôn giáo như thế. Hầu hết các hội truyền giáo đều trồng nho và sản xuất rượu vang.

Việc phát hiện ra vàng ở bang California vào năm 1848 đã giúp thành lập ngành công nghiệp làm rượu vang. Hàng ngàn người đi đến California với hi vọng tìm thấy vàng, nhưng hầu hết họ đều không tìm được vàng, và thế nhiều người quyết định trồng nho thay vì đi tìm vàng. Trong số những người này có cả những người yêu thích rượu vang đến từ các nước khác. Lần

đầu tiên họ trồng các loại nho châu Âu ở California. Ở bang California trời nắng quanh năm. Điều này giúp cho nho chín ở bất cứ nơi nào trong bang này. Việc trồng nho để làm rượu mang lại nhiều lợi nhuận. Số cây nho được trồng tăng lên nhanh chóng. Ví dụ, vào năm 1856, có hơn một triệu cây nho được trồng ở bang California. Hai năm sau, có đến gần bốn triệu cây được trồng. Năm 1859, bang California sản xuất gần hai triệu lít rượu vang.

Cũng năm đó, các nhà làm luật ở bang California đã giúp mở rộng ngành công nghiệp làm rượu vang. Một đạo luật mới cho phép các nhà trồng nho được sản xuất một vụ trước khi phải đóng thuế. Vào năm 1862, số cây nho được trồng ở bang California đã đạt đến tám triệu cây.

Hiện nay, Viện Rượu vang California cho biết, Hoa Kỳ có khoảng 1600 công ty làm rượu vang trong đó có hơn nửa các cơ sở làm rượu vang đặt tại bang California. Viện này nói rằng bang California sản xuất ra 90% rượu vang được làm tại Hoa Kỳ.

2. TET

Tet is a strange time for foreign tourists and expatriates[1] in Vietnam. There's no raucous[2] beer drinking, for instance. Many visitors are surprised to find that almost everything is closed during the week of Tet. No bars, no restaurants. Far from being a boisterous[3] celebration, Tet is closer to a European Christmas day - a quiet family affair.

Lixi, or lucky money, is another Tet tradition. This is the giving of money to children. If you visit a Vietnamese family on

Tet, it's probably wise to take some dollars tucked[4] into little red *lixi* envelopes. Generally, lucky money tends to stop for children older than 15 years.

Tet is also an extremely sensitive[5] time of year for many Vietnamese, and Tet morning is the most sensitive time of all. It's a time when a misplaced word or gesture could spoil the order of the heavens and ruin everyone's year ahead.

For example, single middle-aged women should never be the first people to visit their relations or neighbours on Tet morning. Likewise if you lost your job recently, had an accident, or even have divorced parents (all signs of bad luck), an early morning visit is out of the question[6].

The best person to have in your house on Tet morning is a wealthy, married man who has several children. But beware. If the hosts have a bad year, they will likely remember their first visitor and blame their woes[7] on him.

Also on the Tet blacklist are those people who have lost a member of their family during the previous year. These families are often ostracised[8] from the community and sometimes stay home during the whole Tet period.

Banh day and *banh chung* are served during Tet. *Banh day* is a soft and sticky rounded cake of glutinous[9] or *nep* rice. Its convex[10] shape is said to resemble the heavens.

Banh chung is a square cake, wrapped in *dong* leaves and tied with lacings[11] of bamboo. This cake is stuffed with bean paste, often dotted with small pieces of pork. The filling is sandwiched between two layers of glutinous *nep* rice. Its square shape is said to symbolise gratitude to the earth for bountiful[12] harvests.

It's Tet, and the whole country is swept up in a wave of festivities. To welcome the new year, everyone looks back to their roots: Housewives prepare traditional dishes; old men paint banners which are strung up for good luck; villages hold religious processions, traditional games and rice-cooking contests. So put on your newest clothes, eat a little *banh chung* and get into the Tet spirit. *Happy New Year!*

Từ vựng:

1 expatriate [eks'pætriit - eks'pætrieit] (n) = person living outside his own country:	*người sống xa xứ*
2 raucous ['rɔ:kəs] (adj) = loud and rowdy; harsh-sounding:	*lớn và ồn ào; nghe khó chịu*
3 boisterous ['bɔistərəs] (adj) = (of people or behaviour) noisy, lively and cheerful:	*náo nhiệt, hoạt bát và vui vẻ*
4 tuck [tʌk] (v) = put (sth) away compactly or tidily:	*cất giấu cái gì đi một cách gọn gàng hoặc dồn chặt cái gì đó lại*
5 sensitive ['sensətiv] (adj) = affected greatly or easily by sth:	*bị cái gì đó ảnh hưởng đến một cách mạnh mẽ hoặc dễ dàng*
6 out of the question (idm) = not worth discussing; impossible:	*không đáng để bàn đến; không thể được*
7 woes [wəʊz] (n) = things that cause sorrow or distress:	*những điều gây nên đau buồn, thống khổ*

8 ostracise ['ɔstrəsaiz] (v) = refuse to meet, talk to: *từ chối gặp, nói chuyện với*
9 glutinous ['glu:tinəs] (adj) = of or like gluten; sticky: *thuộc hoặc giống như chất gluten; dính, dẻo*
10 convex [kɔn'veks] (adj) = with a curved surface like outside of a ball: *có bề mặt lồi tựa như bên ngoài trái bóng*
11 lacing ['leisiŋ] (n) = cord or lace, as a shoe-lace: *một sợi dây hay dây buộc, như dây giầy*
12 bountiful ['bauntiful] (adj) = abundant: *nhiều, phong phú*

Bài dịch tham khảo:

TẾT

Tết là một quãng thời gian lạ lẫm đối với các du khách người nước ngoài và cho những người xa xứ đang ở Việt Nam. Chẳng hạn như không có cảnh uống bia om sòm. Nhiều du khách ngạc nhiên thấy rằng hầu hết các dịch vụ nhà hàng, đều đóng cửa suốt tuần lễ Tết. Không quán rượu, không nhà hàng. Khác xa với một lễ hội náo nhiệt, Tết gần giống với ngày lễ Giáng sinh ở châu Âu - một dịp mừng lễ lặng lẽ có tính chất gia đình.

Lì xì, hay là tiền may mắn, là một truyền thống khác nữa của Tết. Đây là việc cho trẻ con tiền mừng tuổi. Nếu bạn đến thăm một gia đình Việt Nam vào dịp Tết, có lẽ cách khôn ngoan là nhét vài đồng đô-la vào những bao lì xì nhỏ màu đỏ. Nói chung, tiền lì xì thường không cho các cháu trên 15 tuổi.

Tết cũng là thời điểm cực kỳ nhạy cảm của cả một năm đối với nhiều người Việt Nam, và buổi sáng ngày Mồng Một Tết là thời điểm nhạy cảm nhất. Đó là thời điểm mà một lời nói hoặc cử chỉ không đúng nơi đúng lúc có thể làm hỏng hết trật tự trên thượng giới và hủy hoại cả một năm sắp tới của mọi người.

Chẳng hạn như, phụ nữ độc thân ở tuổi trung niên không bao giờ nên là người đầu tiên đến thăm họ hàng hoặc những người láng giềng vào sáng mồng một Tết cả. Cũng giống như thế, nếu bạn mới bị thất nghiệp, hay gặp phải một tai nạn, hoặc thậm chí có cha mẹ li dị (tất cả những sự kiện này là dấu hiệu của vận rủi ro) thì không nên nói đến chuyện đi thăm ai vào sáng sớm ngày Mồng Một Tết.

Người tốt nhất để xông nhà bạn vào buổi sáng ngày Mồng Một Tết là một người giàu có, đã lập gia đình, có một vài đứa con. Nhưng hãy coi chừng, nếu chủ nhà năm đó gặp rủi ro, họ có khả năng sẽ nhớ lại người khách đầu tiên của họ và đổ cho ông ta đã gây ra những bất hạnh xảy ra với họ.

Cũng trong danh sách những điều cấm kỵ trong ngày Tết là những người đã mất người thân trong gia đình vào năm trước đó. Những gia đình này thường không nói chuyện với ai trong cộng đồng và đôi khi ở nhà trong suốt thời gian Tết.

Người ta ăn bánh dày và bánh chưng trong dịp Tết. Bánh dày là loại bánh hình tròn mềm và dẻo làm bằng gạo dính hay gạo nếp. Hình dáng khum khum của bánh được tượng trưng bầu trời.

Bánh chưng là loại bánh hình vuông, được gói trong lá dong và buộc bằng lạt tre. Bánh này có nhân đậu thường có điểm thêm những miếng thịt heo nhỏ. Nhân này được kẹp vào giữa

hai lớp gạo nếp. Hình vuông của bánh là tượng trưng lòng biết ơn đối với thần Đất về các vụ mùa bội thu.

Tết đến, khắp cả nước như tràn ngập trong làn sóng của lễ hội. Để chào mừng năm mới, mọi người đều nhìn lại cội nguồn của mình: Các bà nội trợ sửa soạn các món ăn truyền thống; các cụ ông viết những câu đối treo lên cho được may mắn; các làng, xã tổ chức những đám rước thần linh, những trò chơi truyền thống và những cuộc thi nấu cơm. Vậy, bạn hãy mặc những bộ quần áo mới nhất của mình, ăn một ít bánh chưng và hòa mình vào không khí của ngày Tết.

Chúc Mừng Năm Mới!

3. SUNFLOWER

The sunflower was worshiped as a symbol of the sun and an emblem[1] of the Sun God Atahualpa by the Incas of Peru and later by the native people of the Americas. It was carved in the sculptures of their temples and woven in gold into the fabrics of their clothing; the priestesses[2] wore crowns made of gold carved into the shape of sunflowers. The early Spanish invaders found beautiful carvings of the sunflower in gold and said their workmanship[3] far outvalued[4] the gold they comprised[5].

The legendary origin of the sunflower is described in the Greek myth in which Clytie, a beautiful Water Nymph[6], fell in love with the Sun God Apollo. However, Apollo loved another, Caliope, and so Clytie pined away[7] and died of a broken heart. Where she died her limbs dissolved into the earth and took root,

her body was transformed into a slender stem and her lovely face into the sunflower.

The flower essence :

In the language of flowers the sunflower, perhaps because of the lofty heights to which it can grow, symbolizes haughtiness. As a flower remedy sunflower can be use for people who have a tendency to be egotistical, arrogant, haughty or vain.

As a symbol of the sun with its light, warmth and power, sunflower relates to the light in our lives that emanates[5] from the inner self. Sunflower can be used for those who suffer from low self-esteem, or lack of self-confidence, to enhance our ability to shine like the sun.

Từ vựng:

1	emblem ['embləm] (n) = object that represents sth:	*vật thể tượng trưng cho cái gì; biểu tượng*
2	priestess ['pɹi:stes] = (n-tem) person who performs religious ceremonies in a non-Christian religion:	*người làm các nghi lễ trong một tôn giáo không phải đạo cơ đốc, thầy tế nữ*
3	workmanship ['wə:kmənʃip] (n) = quality of a person's skill in working as seen in sth that has been made:	*phẩm chất của tay nghề thể hiện trong cái gì đã được làm ra*
4	outvalue [aut'vælju:] (v) = be of greater value than:	*có giá trị lớn hơn*
5	comprise [kəm'praiz] (v) = be made up to:	*được tạo nên bởi*

6	nymph [nimf] (n) = (in Greek and Roman mythology) minor goddess living in rivers, trees, hills, etc...:	*nữ thần*
7	pine away (phr.v) = become ill or waste away (and die) because of grief:	*trở nên đau ốm hoặc gầy mòn (và chết) vì buồn bã*
8	emanate ['eməneit] (v) = come or flow from sth/sb:	*xuất phát hoặc bắt nguồn từ cái gì/ai*

Bài dịch tham khảo:

HOA HƯỚNG DƯƠNG

Hoa hướng dương được người Inca ở Peru thờ phụng như là biểu tượng cho mặt trời và tượng trưng cho thần Mặt trời Atahualpa và sau này được người bản xứ Bắc và Nam Mỹ tôn thờ. Nó được chạm trổ trong các tác phẩm điêu khắc ở các đền thờ và được dệt bằng chỉ vàng vào các loại vải may áo quần của họ; các thầy tế nữ đội vương miện làm bằng vàng chạm hình hoa hướng dương. Những người Tây Ban Nha xâm lược trước đây đã tìm thấy các tác phẩm chạm trổ hoa hướng dương bằng vàng rất đẹp và nói rằng tay nghề của họ vượt giá trị của vàng được dùng để tạo nên chúng.

Nguồn gốc huyền thoại của hoa hướng dương được mô tả trong thần thoại Hy Lạp, theo đó Clytie, một nữ thần Nước xinh đẹp, đem lòng yêu thần Mặt trời Apollo. Tuy nhiên, thần Apollo lại yêu một nữ thần khác là Caliope và thế là Clytie vì tương tư mà trở nên gầy mòn và chết với cõi lòng tan nát. Tại nơi nữ

thần chết, chân tay của bà hòa tan vào với đất và đâm chồi; thân thể của bà biến thành một thân cây mềm mại và gương mặt khả ái của bà biến thành hoa hướng dương.

Tính chất của hoa

Trong ngôn ngữ của các loài hoa, có lẽ vì hoa hướng dương có thể mọc lên rất cao nên nó tượng trưng cho sự kiêu căng. Là một loại hoa dùng làm thuốc, hoa hướng dương có thể được dùng để chữa cho những người có khuynh hướng mắc bệnh ích kỷ, kiêu ngạo, khinh mạn hoặc tự đắc.

Là biểu tượng của mặt trời với ánh sáng, sự ấm áp và sức mạnh, hoa hướng dương được gắn liền với ánh sáng trong cuộc đời của chúng ta, bắt nguồn từ chính nội tâm trong mỗi con người. Hoa hướng dương được dùng cho những người tự đánh giá thấp mình, hoặc thiếu lòng tự tin, giúp chúng ta tăng cường khả năng tỏa sáng như ánh mặt trời.

4. RELIGION - BUDDHISM IN VIETNAM

Four great philosophies and religions have shaped the spiritual life of the Vietnamese people: Confucianism, Taoism, Buddhism and Christianity. Over the centuries, Confucianism, Taoism and Buddhism have fused[1] with popular Chinese beliefs and ancient Vietnamese animism[2] to form what is known collectively as the "Triple Religion", or *Tam Giao*, Confucianism, more a system of social and political morality than a religion, took on[3] many religious aspects. Taoism, which began as an esoteric[4] philosophy for scholars, mixed with Buddhism among the peasants, and many Taoist elements

became an intrinsic[5] part of popular religion. If asked their religion the Vietnamese are likely to say that they are Buddhist, but when it comes to family or civic duties they are likely to follow Confucianism while turning to Taoist conceptions in understanding the nature of the cosmos.

The History of Buddhism in Vietnam

Basically, the Theravada school of Buddhism is an earlier and, according to its followers, less corrupted form of Buddhism than the Mahayana schools found in most of East Asia and the Himalayan region.

Theravada Buddhism was brought to Vietnam from India by pilgrims at the end of the 2nd century AD. Simultaneously, Chinese monks introduced Mahayana Buddhism, Buddhism did not become popular with the masses until many centuries later.

Buddhism received royal patronage[6] during the 10th to 13th centuries. This backing included recognition of the Buddhist hierarchy[7], financial support for the construction of pagodas and other projects, and the active participation of the clergy in ruling the country. By the 11th century, Buddhism had filtered down to the villages, Buddhism was proclaimed the official state religion in the mid- 12th century.

Over the centuries, the Buddhist ideals and beliefs held by the educated elite touched only superficially the rural masses (90% of the population), whose traditions were transmitted orally and put to the test by daily observance[8]. The common people were far less concerned with the philosophy of good government than they were with seeking aid from supernatural beings for problems of the here and now.

more emphasis on the third of these than did Basel 1 - but still not as much as it should.

Disclosure of information is one way to help markets keep an eye on what banks are getting up to. Basel 2 will be all for more disclosure. But more information is not enough by itself. Markets also need an incentive to use it. Bank shareholders[4] cannot be relied on to control the risks their bank may be taking: it can make sense for a bank (and its owners) to take a chance on risky lending, in return for high profits. Depositors are equally unreliable as supervisors: deposit insurance (necessary to lessen the danger of a run on the banks) assures a steady inflow of deposits until it is too late. What is needed for effective discipline is creditors who stand to lose if the bank gets reckless[5], and who have no stake in the profitable upside from unduly[6] risky lending.

The answer, some economists argue, is simple. Insist that banks issue, in proportion to their deposits, a slice of subordinated debt - that is, debt which will not be repaid in full if the bank defaults. The owners of this debt (unlike shareholders) receive an interest rate determined by the market, rather than a share of the bank's profits; and, unlike depositors, their exposure is uninsured. So the incentives are properly aligned[7] for effective monitoring. The price of this debt in the market ought therefore to reflect the riskiness of the bank's operations. If the bank has to pay a high yield[8] to attract buyers for its subordinated debt, that is an ominous[9] sign.

và Ki-tô giáo. Trải qua nhiều thế kỷ Nho, Đạo và Phật giáo đã hoà nhập với các tín ngưỡng phổ biến của người Trung Hoa và thuyết vạn vật hữu linh của người Việt Nam cổ để hình thành được cái gọi chung là Tam Giáo. Nho giáo, là một hệ thống luân lý xã hội và chính trị hơn là một tôn giáo, đã bắt đầu có nhiều khía cạnh tôn giáo. Đạo giáo, bắt đầu như là một triết lý huyền bí đối với các học giả, pha trộn với Phật giáo khi đến với nông dân, và nhiều yếu tố của Đạo giáo trở thành một phần nội tại của tôn giáo bình dân. Nếu người Việt Nam được hỏi theo tôn giáo nào thì họ dường như hay nói rằng họ là Phật tử, nhưng khi nói đến các nghĩa vụ trong gia đình hoặc các nhiệm vụ của công dân thì họ có vẻ như theo Nho giáo trong khi họ hướng tới các quan niệm về Đạo giáo để tìm hiểu bản chất của vũ trụ.

Lịch sử Phật giáo ở Việt Nam

Về cơ bản, phái Tiểu Thừa của Phật giáo là phái ra đời sớm hơn cả và theo các tín đồ của phái này thì đây là phái Phật giáo ít bị thoái hóa hơn các phái Đại Thừa xuất hiện ở đa số các nước Đông Á và vùng Hy Mã Lạp Sơn.

Phật giáo Tiểu thừa được truyền từ Ấn Độ vào Việt Nam do những người đi hành hương ở cuối thế kỷ thứ hai sau Công nguyên. Đồng thời, các nhà sư Trung Hoa truyền bá Phật giáo Đại Thừa vào nước này. Phật giáo không phổ biến trong dân gian mãi cho đến nhiều thế kỷ sau đó.

Phật giáo được nhiều vị vua của các triều đại bảo trợ trong suốt thời gian từ thế kỷ thứ 10 đến thế kỷ thứ 13. Sự hậu thuẫn này bao gồm việc thừa nhận tôn ti trật tự trong Phật giáo, cung cấp tiền cho việc xây cất chùa chiền, các công trình khác và sự tham gia tích cực của giới tăng ni trong việc cai trị đất nước.

Đến thế kỷ 11, Phật giáo đã được truyền bá xuống đến các làng quê và được công bố chính thức là quốc giáo vào giữa thế kỷ 12.

Trải qua nhiều thế kỷ, các lý tưởng và niềm tin của Phật giáo mà những người ưu tú có học vấn đề ra chỉ đến với đại chúng ở nông thôn (chiếm 90% dân số) một cách hời hợt, những người có truyền thống tín ngưỡng được truyền khẩu và được thử thách qua cách hành lễ hàng ngày. Những người dân thường không mấy tin vào chính quyền mà họ quan tâm đến việc tìm kiếm sự trợ giúp của các đấng siêu nhiên giúp họ đương đầu với các vấn đề khó khăn xảy ra trong hiện tại.

5. THE FINE ART OF GIFT GIVING

There's no simple formula to guide you to the perfect gift. The best choices depend on knowing the recipient well: the person's tastes, needs and dreams. Stuart Jacobson, the author of *The Art of Giving*, who researched the subject extensively, found that the most treasured gifts don't have to cost the earth.

An inspired idea? Yes. But the best gifts are often the obvious choices. Here are some tips, on familiar categories that may be helpful to you:

Flowers. Flowers are among the most frequently given gifts. There's a traditional floral language, and a carefully selected bouquet or plant can convey a wide range of emotions and sentiments. Red roses symbolize love as well as the hopeful beginning of a new enterprise; violets beseech[1] the recipient not to forget the donor: orchids and other exquisite blooms indicate that the recipient regards you as exotic[2], precious and rare.

A floral gift that evokes warm recollections will be prized more than one that is simply showy and extravagant. A customer asked florist Brad Currie to deliver a bouquet of a certain variety of rose - yellow tinged with red - to a hospital where her mother lay seriously ill. "They've been my mother's favorite flowers since she carried them at her wedding many years ago," she said.

A more ambitious floral gift was received by Dr. Vivian Rakoff, a psychiatrist. He returned home on his 57th birthday to a dazzling display: the middle of his front lawn had been turned into a rose garden containing 57 bushes. Says Rakoff, "It was a wonderful, self-renewing gift from my wife - a constant reminder of her."

Money. In appropriate circumstances money can be a suitable gift. From the donor's point of view, it's a convenient item to give since, as the saying goes, you don't have to shop around because it's always the right color. A money gift is particularly welcome to people who are chronically short of funds, such as university students working their way through school.

But money has drawbacks[3]. The recipient may feel slighted. Instead of putting effort into finding the right gift, you took the easy way out and simply wrote a check. Money can also be an ephemeral[4] gift; often there's no trace left, once it's spent, of your generosity.

Bonbons and Bottles. Candy or liquor makes an elegant and respectable gift, provided you have some knowledge of the intended recipient's preferences.

Travel. An increasingly popular choice for a gift is a trip. It can suit any purse, ranging from a $25 gift voucher for a

railway ticket to a $10,000 luxury cruise[5] for Mom and Dad on their golden wedding anniversary.

Travel is a special gift because it leaves the recipient with so many indelible[6] memories. Canadian Sam Blyth, who heads a travel firm, vividly recalls the spectacular gift he received when he was 15. At the time, he had been living in Germany for over a year because his father was serving in the diplomatic corps. With Christmas approaching, Blyth became desperately homesick for his friends back in Canada. One unforgettable morning early in December, he awoke to find an airline ticket to Canada on the table beside his bed. The role of Santa Claus had been played by his favorite uncle.

Several years later Blyth gave the same kind of gift to his ten-year-old nephew, Max, an ardent baseball fan. When the Milwaukee Brewers played in the World Series, Blyth invited Max to accompany him to some of their home games. "The kid was absolutely ecstatic[7]," says Blyth.

Gifts for Children. A challenging and provocative[8] gift can influence the course of a child's life. Five-year-old Albert Einstein was one sick in bed, bored and restless. To distract him, his father gave him a small compass. The amazing instrument intrigued[9] young Albert; no matter which way you turned it, the dial always pointed north. This early experience with the mysterious forces of nature helped stimulate his interest in physics.

There can be many occasions for gift giving. Lewis Carroll, the author of *"Alice's Adventures in Wonderland"*, pointed out that we can give a person a birthday gift only once a year, but there's nothing to prevent us from presenting "unbirthday" gifts

on any of the remaining 364 days. And knowing that someone has a special interest or hobby makes spur-of-the-moment gift giving all the more fun.

Từ vựng:

1	beseech [bi'si:tʃ] (v) = ask sb earnestly; implore sb:	*yêu cầu ai một cách khẩn thiết; cầu khẩn ai*
2	exotic [eg'zɔtik] (adj) = striking or attractive because colourful or unusual:	*kỳ lạ hoặc hấp dẫn vì nhiều màu sắc hoặc không bình thường*
3	drawback ['drɔ:bæk] (n) = disadvantage; problem:	*sự bất lợi*
4	ephemeral [i'fcmərəl] (adj) = living, lasting, etc for a very short time:	*sống, tồn tại trong một thời gian rất ngắn*
5	cruise [kru:z] (n) = pleasure voyage:	*chuyến dạo chơi trên biển*
6	indelible [in'delibl] (adj) = (of marks, stains, ink, etc) that cannot be rubbed out or remove:	*(về dấu in, vết bẩn, mực, v.v...) không thể tẩy xóa*
7	ecstatic [ik'stætik] (adj) = causing or showing ecstasy:	*gây ra hay thể hiện sự sung sướng mê ly*
8	provocative [prə'vɔkətiv] (adj) = tending or intended to arouse anger, annoyance, controversy, etc:	*khiêu khích; trêu chọc*
9	intrigue ['intri:g] (v) = arouse one's interest or curiosity:	*gợi lên sự quan tâm hoặc tò mò của ai*

Bài dịch tham khảo:

NGHỆ THUẬT TINH TẾ CỦA VIỆC TẶNG QUÀ

Không có công thức đơn giản nào để hướng dẫn bạn chọn một món quà hoàn hảo. Việc chọn quà tốt nhất phụ thuộc vào việc ta phải hiểu rõ người nhận quà: những sở thích, nhu cầu, ước mơ của người đó. Ông Stuart Jacobson, tác giả quyển *The Art of Giving (Nghệ thuật tặng quà)*, người đã nghiên cứu rất sâu về chủ đề này, thấy rằng món quà được quý trọng nhất không phải là món quà rất đắt giá.

Có cần ý tưởng sáng tạo không? Có, nhưng những món quà tốt nhất thường là những món quà được lựa chọn một cách rõ ràng. Sau đây là một số gợi ý nhỏ về một số các món quà quen thuộc có thể có ích cho bạn:

Hoa. Hoa thuộc loại các món quà thường được tặng nhất. Có một ngôn ngữ truyền thống của hoa, một bó hoặc một cây hoa được chọn kỹ lưỡng có thể chuyển tải nhiều cảm xúc và tình cảm. Hoa hồng đỏ tượng trưng cho tình yêu cũng như một sự bắt đầu đầy hy vọng của một doanh nghiệp mới; hoa vi-ô-lét cầu mong người nhận hoa đừng quên người tặng hoa; hoa lan và các loại hoa tinh tế khác chỉ ra rằng người nhận cho bạn là kỳ lạ, quý giá và hiếm có.

Món quà tặng bằng hoa gợi lên những ký ức nồng ấm, sẽ được đánh giá cao hơn là một món quà tặng chỉ có tính cách phô trương và phung phí. Một khách hàng yêu cầu người bán hoa Brad Currie đem một bó hoa hồng gồm một loại duy nhất - hoa hồng màu vàng nhuốm đỏ - đến một bệnh viện nơi mẹ của bà đang nằm điều trị vì bị ốm nặng. Bà ấy nói: "Đó là loại hoa mẹ

tôi thích nhất vì bà đã cầm loại hoa này vào lễ cưới của bà cách đây nhiều năm".

Bác sĩ Vivian Rakoff, một bác sĩ tâm thần học đã nhận được một quà tặng bằng hoa với một tham vọng lớn hơn. Ông trở về nhà vào ngày sinh nhật thứ 57 của ông và để thấy một cảnh tượng làm lóa mắt: khu vực ở giữa bãi cỏ phía trước nhà ông đã biến thành một vườn hoa hồng với 57 bụi hoa hồng. Bác sĩ Rokoff nói: "Đó là một món quà, với ý nghĩa tự làm mới lại, thật tuyệt vời của vợ tôi - một sự gợi nhớ thường xuyên về bà ấy."

Tiền. Trong những hoàn cảnh thích hợp, tiền có thể là quà tặng phù hợp. Theo quan điểm của người tặng, đó là món quà thuận tiện để tặng vì như người ta nói, bạn không cần phải đi khắp nơi để mua sắm vì tiền luôn là một màu sắc thích hợp. Một món quà bằng tiền được hoan nghênh đặc biệt đối với những người thường xuyên thiếu hụt ngân quỹ, như các sinh viên đại học phải làm việc để đi học chẳng hạn.

Nhưng tiền cũng có những mặt bất lợi của nó. Người nhận có thể cảm thấy bị xem thường. Thay vì bạn phải cố gắng tìm kiếm một món quà phù hợp, bạn lại chọn cách dễ dàng và chỉ cần viết một chi phiếu. Tiền cũng có thể là món quà tặng chóng bị quên lãng, thường không để lại dấu vết, một khi nó đã được tiêu đi do lòng rộng rãi của bạn.

Kẹo và Rượu. Kẹo hoặc rượu là quà tặng lịch sự và đáng trân trọng, miễn là bạn biết những sở thích của người mà bạn có ý tặng.

Du lịch. Quà tặng này là một sự lựa chọn ngày càng phổ biến. Nó có thể vừa với bất cứ túi tiền nào, từ một phiếu đã trả 25 đôla cho vé đi xe lửa đến một chuyến dạo chơi biển trên một

du thuyền sang trọng, trị giá 10.000 đôla tặng cho Ba Mẹ nhân dịp kỷ niệm lễ cưới vàng của họ.

Một chuyến du lịch là quà tặng đặc biệt vì nó để lại cho người nhận rất nhiều kỷ niệm không thể phai mờ. Ông Sam Blyth, một người Canada đứng đầu một công ty du lịch, nhớ lại một cách rõ nét món quà ngoạn mục ông đã nhận được khi ông 15 tuổi. Vào lúc đó, ông Blyth đã sống ở Đức được hơn một năm vì cha ông làm việc ở ngoại giao đoàn. Khi gần đến lễ Giáng sinh, Blyth nhớ nhà da diết vì bạn bè của ông đều ở Canada. Một buổi sáng không thể nào quên được vào đầu tháng 12, ông thức dậy thấy một vé máy bay đi Canada để trên bàn cạnh giường của ông. Ông chú, người mà ông yêu quý đã đóng vai ông già Noel.

Nhiều năm sau, ông Blyth tặng một món quà như thế cho cháu trai 10 tuổi của ông tên là Max, người say mê cuồng nhiệt môn bóng chày. Khi đội Milwaukee Brewers chơi ở đợt đấu tranh giải, ông Blyth cho Max đi với ông đến xem một số trận đấu của đội ở sân nhà. Ông Blyth nói: "Thằng bé sướng mê tơi."

Những món quà tặng cho trẻ em. Một món quà có tính thử thách hoặc kích thích có thể ảnh hưởng đến cả cuộc đời của một đứa trẻ. Cậu Albert Einstein lên 5 tuổi có lần bị ốm, buồn rầu và không nằm yên một chỗ được. Để cho cậu được vui, cha cậu cho cậu một cái la bàn nhỏ. Cái dụng cụ kỳ lạ này đã kích thích cậu bé Einstein: bất kể bạn xoay nó theo hướng nào, cái kim của la bàn luôn chỉ hướng bắc. Trải nghiệm ban đầu này về những sức mạnh huyền bí của tự nhiên đã giúp khơi dậy sự quan tâm của ông với môn Vật lý.

Có thể có nhiều cơ hội để tặng quà. Ông Lewis Carrol, tác giả của truyện *Alice's Adventures in Wonderland* (Những cuộc

phiêu lưu của Alice ở Miền đất kỳ lạ), chỉ ra rằng mỗi năm chỉ có một lần chúng ta có thể tặng cho một người nào đó một món quà sinh nhật, nhưng không có gì có thể ngăn cản chúng ta tặng những món quà "không phải là quà mừng sinh nhật" vào bất cứ ngày nào trong 364 ngày còn lại. Và việc biết được ai đó có mối quan tâm hoặc sở thích đặc biệt sẽ làm cho việc tặng quà một cách bất chợt trở nên thú vị hơn.

6. THE MOST POPULAR CHILDREN'S TOY IN THE UNITED STATES THIS YEAR

News reports say the play thing that American children want most this holiday season is called a Furby. Furbys are small fuzzy electronic animals with large eyes and ears.

Children have fun with Furbys because they talk and talk and talk. Some adults say Furbys talk too much. Listen to a couple of the toy talking (speaking Furbish)...

If you did not understand them, do not worry. Furbys do not speak English. They speak an invented language called Furbish. But the longer you talk to a Furby in English, the more English it learns until finally it will speak in English. Furbys also play games, sleep, sing, dance and eat play food.

Furbys are made by the Tiger electronics Company. Company officials report that each play creature can make 200 words sounds and speak about 1,000 phrases. The toys also move when they are spoken to or touched. For now, Furbys learn English. They are sold only in the United States, Canada,

and Britain. But there are plans for selling Furbys soon that can learn French, German, or Japanese.

A Furbys costs about 30 dollars in a toy store. But there are none to be found. It seems that Tiger Electronics cannot produce enough Furbys to meet the demand. So, computer users are selling this holiday season's most popular toy through the Internet for much more money. We heard one report that said people are paying as much as 200 dollars for one Furby.

Notes:

Some Furbish words and phrases spoken by Furbys.

1	e-tah:	*yes*
2	boo:	*no*
3	e-day:	*good*
4	kah:	*me, I*
5	a-tay:	*eat, hungry*
6	doo?:	*what? where?*
7	doo-ay:	*fun*
8	noo-loo:	*happy*
9	koh-koh	*again*
10	nee-tye:	*tickle*
11	noh-lah:	*dance*
12	way-loh:	*sleep*
13	wee-tee:	*sing*
14	o-too-mah:	*ask*
15	da a-loh u-tye:	*Good morning!*
16	kah a-tay:	*I am hungry*
17	doo-moh:	*please, feed me*
18	yum yum:	*I am eating what you have offered*
19	kah noo-loo:	*I am happy*
20	kah boo koo-doh:	*I am not healthy*

21 e-day doo-ay wah: *I like this*
22 wee-tee kah way loh *sing me to sleep*
23 kah toh-loo mohlah wah: *I like to dance*

Bài dịch tham khảo:

MÓN ĐỒ CHƠI PHỔ BIẾN NHẤT CỦA TRẺ EM Ở HOA KỲ TRONG NĂM NAY

Các phóng sự cho hay đồ chơi mà trẻ em Mỹ thích nhất trong mùa lễ hội này có tên là Phơ-bi. Phơ-bi là những con vật điện tử lông xù xinh xắn có cặp mắt to và đôi tai lớn.

Trẻ em rất thích những con Phơ-bi vì chúng nói chuyện không ngừng. Một số người lớn nói rằng các con Phơ-bi nói quá nhiều. Hãy lắng nghe một cặp đồ chơi này chuyện trò với nhau (bằng tiếng Phơ-bi)...

Nếu bạn không hiểu chúng nói gì thì bạn đừng bận tâm. Những con Phơ-bi không nói chuyện bằng tiếng Anh. Chúng nói bằng một ngôn ngữ được phát minh ra với tên gọi là tiếng Phơ-bi. Nhưng bạn càng chuyện trò bằng tiếng Anh với một con Phơ-bi lâu chừng nào thì nó càng học được nhiều tiếng Anh chừng ấy và cuối cùng nó sẽ nói chuyện được bằng tiếng Anh. Phơ-bi cũng chơi các trò chơi, ngủ, ca hát, khiêu vũ và ăn thức ăn trò chơi.

Phơ-bi được Công ty Điện tử Tiger chế tạo. Các viên chức ở công ty này cho biết rằng mỗi con có thể tạo ra 200 từ, âm thanh và có thể nói được khoảng 1.000 cụm từ. Những con này cũng chuyển động khi chúng được nghe người ta trò chuyện với chúng hoặc chạm đến chúng. Hiện nay, các con Phơ-bi học tiếng Anh. Chúng chỉ được bán ở Hoa Kỳ, Ca-na-đa và Anh. Nhưng người ta sắp tung ra thị trường những con Phơ-bi có thể học được cả tiếng Pháp, Đức và tiếng Nhật.

Trong một cửa hàng bán đồ chơi, một con Phơ-bi giá khoảng 30 đô-la. Nhưng không còn kiếm đâu ra một con Phơ-bi nào. Dường như Công ty Điện tử Tiger không thể sản xuất đủ số Phơ-bi để đáp ứng nhu cầu của người mua. Vì vậy, những người sử dụng máy vi tính đang bán thứ đồ chơi được ưa chuộng nhất trong mùa nghỉ hè này qua mạng Internet để kiếm được nhiều tiền hơn. Chúng tôi được biết rằng người ta đang mua với giá 200 đô-la một con Phơ-bi.

7. THE MEKONG DELTA LEGEND AND HISTORY

Legend of Funan

The Kingdom of Funan, the earliest civilization to occupy the Mekong Delta, rose to power through a successful blend of local culture and Indian influence. Long ago, so legend has it, there was a waterlogged[1] land where in lived a princess, the daughter of a Naga[2] king. One day a young Brahman[3] named Kaundinya appeared at the shore. The princess went to greet the stranger, and as she approached he shot an arrow from a magic bow into her boat. Frightened, she surrendered[4] herself to him. They were married and Kaundinya became master of the watery realm. As a dowry[5], the Naga king drank up the water that covered the country so that his new son-in-law might cultivate the soil.

Historical struggle for national survival

The delta's calm, bucolic[6] appearance belies[7] what has at times been a violent past. From the days of the Nguyen Lords it was an area of conquest and settlement, and later resettlement

as populations were shifted[8] in the periodic upheavals[9] of Vietnam's turbulent history.

"The delta is the haziest[10] area of all... It's hairy to operate down there" was how one US Army general described it. In more flamboyant style, a 1968 *National Geographic* article commented: "War, on any battlefield is a nightmare[11]. The Mekong Delta compounds[12] the horror. To fight here means tortuous[13] slogging[14] through snake-ridden swamps, where sucking mud grips the legs like wet concrete. The opposition may be only five feet away, yet unseen in the thick jungle."

Today, with the fertile delta once again flourishing, it is hard to believe that modern warfare once turned this placid countryside into a nightmare.

Chau Doc still supports large Khmer population, as well as the largest Cham settlement in the Delta. Cambodia's influence can be seen in the tendency for women to wear scarves instead of the *non la* concical hat, and in the people's darker skin, indicating Khmer blood. The Chau Doc district (it was a separate province for a while) is the seat[15] of the Hoa Hao religion which claims about 1-1.5 million adherents[16] and was founded in the village of Hoa Hao in 1939.

In Rach Gia, the Nguyen Trung Truc Pagoda is dedicated to the 19th century Vietnamese resistance leader of the same name. Nguyen Trung Truc was active in Cochin China during the 1860s, and led the raid that resulted in the firing of the French warship Esperance. As the French closed in, he retreated to the island of Phu Quoc. From here, the French only managed to dislodge[17] him after threatening to kill his mother. He gave himself up[18] and was executed at the market place in Rach Gia on 27 October 1868.

It is from such an involved history of socio-political evolution that Vietnam gradually developed its complex national character, partly moulded by foreign cultural influences partly by a powerful nationalist and militaristic force generated by the struggle for national survival.

Từ vựng:

1	waterlogged ['wɔ:təlɔgd] (adj) = (of land) so saturated with water that it cannot hold anymore; thoroughly soaked:	*(về đất) úng nước; ngập nước*
2	Naga ['nægə] (n) = (Hindu Myth) a water spirit half human and half serpent, supposed to bring safety and prosperity:	*(theo thần thoại Hindu): Thần nước, được cho là đem lại sự an toàn và thịnh vượng cho nhân dân*
3	Brahman ['brɑ:mən] (n) = member of the highest or priestly Hindu caste:	*người có đẳng cấp cao nhất trong Ấn Độ Giáo*
4	surrender (oneself to sb) = stop resisting an enemy, etc; yield; give up:	*đầu hàng*
5	dowry ['daʊəri] (n) = property or money brought by a bride to her husband:	*của hồi môn*
6	bucolic [bju:'kɔlik] (adj) = of country life or the countryside; rustic:	*thuộc về cuộc sống đồng quê hoặc nông thôn; thôn dã*
7	belie [bi'lai] (v) = give a wrong or an untrue idea of (sth):	*gây ấn tượng sai lầm về (cái gì)*

8	shift [ʃift] (v) = (cause sth/sb/oneself to) change or move from one position or direction to another:	*chuyển*
9	upheaval [ʌp'hi:vl] (n) = sudden violent change or disturbance:	*cuộc biến động*
10	hazy ['heizi] (adj) = misty:	*có sương mù*
11	nightmare ['naitmeə] (r)] (n) = frightening dream:	*cơn ác mộng*
12	compound ['kɔmpaund] (v) = increase or complicate (difficulties...):	*gia tăng hoặc làm cho phức tạp hơn (các khó khăn...)*
13	tortuous ['tɔ:tjuəs] (adj) = full of twists and turns:	*đầy quanh co*
14	slog [slɔg] (v) = walk or work doggedly:	*đi hoặc làm việc bị khó khăn bám riết*
15	seat [si:t] (n) = (fml) place where sth is based, or where an activity is carried on:	*nơi đặt cơ sở cho cái gì, hoặc nơi một hoạt động được xúc tiến*
16	adherent [əd'hiərənt] (n) = supporter of a party or doctrine:	*người ủng hộ một đảng phái hoặc một học thuyết*
17	dislodge [dis'lɔdʒ] (v) = move or force sb/sth from a previously fixed position:	*đuổi ra khỏi; đánh bật ra*
18	give oneself/sb up (to sb) (idm) = no longer avoid or protect oneself sb from being captured:	*đầu thú*

Bài dịch tham khảo:

ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG - HUYỀN THOẠI VÀ LỊCH SỬ

Huyền thoại về Phù Nam

Vương quốc Funan, nền văn minh lâu đời nhất chiếm cứ vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), đã nắm quyền thống trị thông qua việc hòa trộn được nền văn hóa ở địa phương với ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ. Theo truyền thuyết, cách đây rất lâu ở một miền đất ngập nước, có một nàng công chúa sinh sống, nàng là con gái của vua Naga. Một hôm có một chàng thanh niên Bà-la-môn tên là Kaundinya xuất hiện ở bờ biển. Công chúa ra đón người khách lạ, và khi nàng đến gần, chàng trẻ tuổi này dùng một cây cung thần bắn một mũi tên vào thuyền của nàng. Sợ hãi, nàng đầu hàng. Họ lấy nhau và Kaundinya trở thành người chủ của vương quốc ngập nước này. Để làm của hồi môn cho công chúa, vị vua cha đã uống cạn nước bao phủ vùng này để người con rể mới của ông có đất canh tác.

Cuộc chiến đấu lịch sử vì sự sống còn của đất nước

Vẻ thôn dã yên tĩnh của vùng châu thổ này khiến cho ta có một ấn tượng sai lầm về một quá khứ đã từng có thời rất dữ dội. Từ thời các Chúa Nguyễn, đó là vùng đất được chinh phục và định cư, sau đó là thời kỳ tái định cư khi mật độ dân số biến đổi theo những biến động của từng giai đoạn lịch sử đầy sóng gió của Việt Nam.

Một tướng của quân đội Mỹ đã mô tả, "trong tất cả các miền, vùng châu thổ này là miền mờ mịt nhất... Thật nhiều bất

trắc khi hành quân ở đó". Với một văn phong hoa mỹ hơn, một bài báo đăng trên tạp chí *National Geographic* xuất bản vào năm 1968 đã bình luận: "Chiến tranh, ở bất cứ trận địa nào cũng đều là một cơn ác mộng. Vùng ĐBSCL là một cơn ác mộng khủng khiếp hơn nhiều. Đánh nhau ở đó có nghĩa là phải đi lại vất vả quanh co qua những đầm lầy đầy rắn, nơi mà bùn hút chặt lấy chân như chất bê tông ướt. Đối phương có thể chỉ ở cách chúng ta độ 5 bộ, nhưng vẫn không bị phát hiện trong khu rừng rậm dày đặc này".

Ngày nay, tại vùng châu thổ phì nhiêu đang trù phú trở lại này, khó có thể tin được rằng một cuộc chiến tranh hiện đại đã từng biến vùng quê bình lặng này trở thành một nơi trải qua những cơn ác mộng.

Châu Đốc vẫn còn là nơi ở của phần đông người Khơme, cũng như là nơi định cư lớn nhất của người Chàm ở vùng đồng bằng này. Phụ nữ ở đây vẫn còn bị ảnh hưởng của nền văn hóa Campuchia, họ đội khăn thay vì đội nón lá và màu da của người dân xậm hơn, chứng tỏ họ mang dòng máu Khơme. Quận Châu Đốc (có lần được tách ra thành tỉnh trong một thời gian) là cứ địa của đạo Hòa Hảo, đạo này có khoảng 1-1,5 triệu tín đồ và được thành lập ở làng Hòa Hảo vào năm 1939.

Ở Rạch Giá, Chùa Nguyễn Trung Trực là nơi thờ phụng nhà lãnh đạo kháng chiến của Việt Nam thế kỷ 19 có cùng tên. Nguyễn Trung Trực hoạt động tích cực ở Nam Kỳ vào những thập niên 1860 và đã lãnh đạo cuộc tập kích đốt chiến thuyền Esperance của Pháp. Khi người Pháp xiết chặt vòng vây, ông đã rút lui về đảo Phú Quốc. Người Pháp chỉ có thể buộc ông ra khỏi đảo này sau khi đe dọa giết mẹ ông. Ngày 27 tháng

10 năm 1868, ông đã ra đầu thú và bị xử tử ở Bãi chợ trong thị xã Rạch Giá.

Chính từ một lịch sử có liên quan đến sự tiến hóa về chính trị xã hội mà Việt Nam dần dần phát triển tính chất quốc gia phức tạp của mình, một phần được xây đắp bởi ảnh hưởng của văn hóa từ ngoài vào, một phần khác được hun đúc bởi tinh thần quốc gia mạnh mẽ và sức chiến đấu được xuất phát từ quá trình đấu tranh cho sự sống còn của quốc gia.

8. INTERNALLY DISPLACED PERSONS

The word "refugee" describes a person who flees[1] his or her own country because of violence, natural tragedies or political problems. However, many people do not know about "internally[2] displaced persons" or I-D-P's. I-D-P's are driven from their homes for the same reasons as refugees. Yet, they do not leave their native countries or cross international borders.

The United States Committee for Refugees estimates there are about fifteen-million refugees around the world. The number of internally displaced persons is much higher, as many as twenty-five-million. Supporters of these homeless victims are trying to increase public knowledge about their problem.

When large numbers of refugees cross into other countries, their arrival usually results in large amounts of international aid. The receiving country will often ask the United Nations High Commissioner for Refugees for help in the emergency.

Other U-N agencies and the International Red Cross may also be asked to help. These relief[3] groups help set up camps, hand out food and give emergency health care to victims.

Yet, it is often difficult for relief organizations to help I-D-P's. Their crisis rarely gets international consideration. The victims often go unprotected and receive little help because international refugee laws do not apply to them. In fact, sometimes governments try to keep aid agencies out because they do not want to show any weakness.

The Global I-D-P Project estimates[4] about four-million internally displaced people live in both Angola and Sudan. There are about two-million I-D-P's in the Democratic Republic of Congo. In the Americas, Colombia has the most displaced people with more than two-million. Indonesia leads the list for Asia with as many as two-million I-D-P's.

In Nineteen-Fifty-One, the United Nations Refugee Convention clearly defined[5] refugees and demanded that they be protected. There is no similar document defining internally displaced people. The U-N has released a guide that describes how I-D-P's should be treated. The document offers a set of rules for governments and non-governmental organizations to follow in their efforts to help displaced people. Yet, countries are not required to follow them. International aid organizations hope this changes soon.

Từ vựng:

1 flee [fli:] (v) = run away from: *chạy trốn khỏi*

2 internal [in't3:nl] (adj) = of political, economic, etc affairs within a country, rather than abroad; domestic:	*về các vấn đề chính trị, kinh tế, v.v... trong một đất nước chứ không phải ở ngoài nước; trong nước*
3 relief [ri'li:f] (n) = that which brings relief: assistance given to people in need or to a disaster area:	*sự cứu viện; sự trợ giúp*
4 estimate ['estimit - 'estimeit] (v) = form an approximate idea of sth:	*đưa ra ý kiến gần đúng về cái gì; ước lượng, ước tính*
5 define [di'fain] (v) = state (sth) clearly; explain (sth):	*nói rõ (cái gì); định nghĩa (cái gì)*

Bài dịch tham khảo:

NHỮNG NGƯỜI PHẢI RỜI BỎ CHỖ Ở CỦA MÌNH TRÊN CHÍNH QUÊ HƯƠNG MÌNH

Từ "người tị nạn" được dùng để chỉ một người chạy trốn khỏi đất nước của chính mình vì bạo lực, vì thiên tai hoặc vì các vấn đề chính trị. Tuy vậy, nhiều người không biết về "những người phải rời bỏ chỗ ở của mình trên chính quê hương mình" hoặc bằng tên viết tắt là I-D-P. Các I-D-P bị đẩy ra khỏi nhà của họ cũng vì những lý do như những người tị nạn kia. Nhưng, họ không rời bỏ quê hương mình hoặc vượt qua biên giới các nước.

Ủy ban Người tị nạn của Hoa Kỳ ước tính có khoảng 15 triệu người tị nạn trên khắp thế giới. Con số những người phải rời bỏ chỗ ở trên chính quê hương của mình còn cao hơn nhiều, con số này vào khoảng 25 triệu người. Những người giúp đỡ các nạn nhân không nhà này đang cố gắng làm tăng sự hiểu biết của công chúng về những vấn đề của họ.

Khi một số lớn những người tị nạn vượt biên giới vào các nước khác, ngay sau khi đến họ đã nhận được rất nhiều viện trợ của quốc tế. Nước tiếp nhận các người tị nạn thường kêu gọi Cao ủy về Người tị nạn của Liên hiệp quốc giúp đỡ trong trường hợp khẩn cấp. Các cơ quan khác của Liên hiệp quốc và Hội Chữ thập Đỏ Quốc tế cũng có thể được kêu gọi giúp đỡ. Các nhóm cứu trợ này giúp những người tị nạn dựng lên các trại tạm trú, phân phát thực phẩm và cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe khẩn cấp cho các nạn nhân.

Tuy nhiên, cho các tổ chức cứu trợ thường rất khó khăn trong việc giúp đỡ các I-D-P. Những khủng hoảng của các I-D-P ít khi được quốc tế xem xét đến. Những nạn nhân này thường không được bảo vệ và rất ít được giúp đỡ vì luật quốc tế về người tị nạn không áp dụng đối với họ. Thật vậy, đôi khi các chính phủ cố gắng ngăn không cho các cơ quan cứu trợ vào cuộc vì họ không muốn cho thấy có bất cứ một sự yếu kém nào của họ.

Dự án I-D-P Toàn cầu ước lượng có khoảng 4 triệu người phải rời bỏ chỗ ở của mình trên chính quê hương mình ở Angola và Sudan. Có khoảng 2 triệu I-D-P ở Cộng hòa Dân chủ Congo. Ở châu Mỹ, Colombia là có nhiều I-D-P nhất với hơn 2 triệu người. Indonesia dẫn đầu danh sách ở châu Á với khoảng 2 triệu I-D-P.

Năm 1951, Hội nghị về người tị nạn của Liên hiệp Quốc đã có định nghĩa rõ ràng về những người tị nạn và Hội nghị này đã yêu cầu rằng những người tị nạn phải được bảo vệ. Không có tài liệu tương tự nào nói rõ về những người phải rời bỏ chỗ ở của mình trên chính quê hương mình. Liên hiệp quốc đã đưa ra một tài liệu hướng dẫn cách đối xử với những những I-D-P. Tài liệu này cũng đưa ra một bộ luật cho các tổ chức chính phủ và các tổ chức phi chính phủ tuân theo với nỗ lực nhằm giúp đỡ những người phải rời bỏ chỗ ở của mình trên chính quê hương mình. Tuy nhiên, các nước không bắt buộc phải tuân theo các luật đó. Các tổ chức cứu trợ quốc tế hy vọng tình hình này sẽ sớm thay đổi.

VI- KHOA HỌC - KỸ THUẬT

1. TORNADOES

Every year in the United States people watch for dangerous windstorms called tornadoes[1]. A tornado is a violently turning pipe of air suspended[2] from a dense cloud. It forms when winds blowing in separate directions meet in the clouds and begin to turn in circles. Warm air rising from below causes the wind pipe to reach toward the ground. It is not officially a tornado unless it has touched the ground. A tornado can destroy anything in its path.

Tornadoes come in many sizes. They can be thin pipes with openings[3] on the ground just a few meters across. Or they can be huge pipes that stretch as far as one-and-a-half kilometers. A tornado's size is not linked to its strength. Large tornadoes can be very weak, and some of the smallest can be the most damaging. No matter how big or small, however, the strongest winds on Earth are in tornadoes.

Tornadoes are most common in the central part of the United States called "Tornado Alley[4]." This area stretches south from western Lowa down to Texas.

Weather experts have done a lot of research in Tornado Alley. They have discovered that unlike severe ocean storms, tornadoes can strike without warning[5]. Usually weather experts can report days before a severe ocean storm hits. However, tornadoes can form within minutes. There is almost no time for public warnings before they strike.

The force of a tornado is judged not by its size, but by the total damage caused to human-made structures. The Fujita Scale is the device used to measure[6] tornadoes. It is named

after Ted Fujita. He was a University of Chicago weather expert who developed the measure in the nineteen-seventies. There are six levels on the measure. Tornadoes that cause only light damage are an F-zero. The ones with the highest winds that destroy well-built homes and throw vehicles more than one - hundred meters are an F-five.

An F4 tornado hit the town of La Plata, Maryland, on April 28, three people died.

In the nineteen-sixties, about six-hundred-fifty tornadoes were reported each year in the United States. Now, more than one-thousand tornadoes are seen yearly. Weather experts do not think the increase is caused by climate changes. Instead, they say Americans are moving away from cities into more open farming areas. This means that they see and report tornadoes more often.

Từ vựng:

1	tornado [tɔ:'neidou] (n) (pl: - es) = violent and destructive storm over a small area; whirlwind:	*cơn lốc*
2	suspend [sə'spend] (v) = hang sth up:	*treo lên*
3	opening ['oupniŋ] (n) = way in or out; open space; gap:	*lối vào hoặc ra; chỗ trống*
4	alley ['æli] (n) = narrow passage, esp between or behind houses or other buildings, usu for pedestrians only:	*ngõ; hẻm*

5	warning ['wɔ:niŋ] (n) = act of warning or state of being warned:	*hành động báo trước hoặc tình trạng được báo trước*
6	measure ['meʒə(r)] (v) = find the size length, volum, etc of (sth) by comparing it with a standard unit:	*đo*

Bài dịch tham khảo:

NHỮNG CƠN LỐC

Hàng năm ở Hoa Kỳ người ta chứng kiến nhiều trận bão gió nguy hiểm được gọi là các cơn lốc. Một cơn lốc là một luồng khí xoáy dữ dội treo lơ lửng trong một đám mây dày. Cơn lốc hình thành khi gió thổi từ nhiều hướng riêng rẽ, gặp nhau trong các đám mây và bắt đầu xoáy theo các vòng tròn. Không khí nóng từ dưới bốc lên khiến cho luồng gió này xoáy về phía mặt đất. Khi luồng gió xoáy này di chuyển thấp xuống mặt đất thì nó mới được gọi tên là cơn lốc. Một cơn lốc có thể phá hủy bất cứ thứ gì trên đường đi của nó.

Các cơn lốc có nhiều dạng. Chúng có thể là những luồng gió thổi xuống mặt đất trên một bề mặt có đường kính chỉ rộng khoảng vài mét. Hoặc chúng có thể là những luồng gió khổng lồ thổi trên một bề mặt có đường kính rộng đến 1,5 km. Độ lớn hay nhỏ của một cơn lốc không liên quan tới sức mạnh của nó. Những cơn lốc có đường kính lớn có thể rất yếu, và một số những cơn lốc có đường kính nhỏ nhất lại có thể nguy hiểm nhất. Tuy nhiên, bất kể lớn hay nhỏ như thế nào, những cơn gió mạnh nhất trên Trái đất thuộc các cơn lốc đó.

Các cơn lốc rất thường hay xảy ra ở miền trung Hoa Kỳ được gọi là "Hẻm Lốc." Khu vực này chạy dài xuống phía Nam từ bang Lowa miền Tây của Hoa Kỳ xuống đến bang Texas.

Các chuyên gia về thời tiết đã thực hiện nhiều cuộc nghiên cứu ở Hẻm Lốc. Họ đã phát hiện ra rằng,không giống như các trận bão biển hung dữ, các cơn lốc có thể xảy ra mà không báo trước. Thông thường các chuyên gia về thời tiết có thể dự báo vài ngày trước khi xảy ra một cơn bão biển khốc liệt. Tuy nhiên, các cơn lốc có thể hình thành trong vòng một vài phút. Hầu như không có thời gian để thông báo cho mọi người biết trước khi các cơn lốc ập tới.

Sức mạnh của một cơn lốc được đánh giá không chỉ bằng quy mô của nó mà còn bằng tổng số thiệt hại nó gây ra cho các công trình do con người xây dựng lên. Máy đo Fujita là một thiết bị được dùng để đo các cơn lốc. Thiết bị này được đặt tên ông Ted Fujita. Ông là một chuyên gia về thời tiết ở trường Đại học Chicago, là người phát minh ra công cụ đo này vào thập niên 70. Có 6 mức trên công cụ đo này. Các cơn lốc chỉ gây ra tàn phá nhẹ là cơn lốc ở mức độ F-0. Các cơn lốc với sức gió mạnh nhất có thể phá hủy những ngôi nhà xây dựng kiên cố và thổi các xe ôtô đi xa đến hơn 100 mét là cơn lốc ở mức độ F-5.

Một cơn lốc ở mức F-4 đã thổi vào thị trấn La Plata, bang Maryland hôm 28 tháng Tư, làm 3 người chết.

Trong thập niên 60, ở Hoa Kỳ mỗi năm có khoảng 650 cơn lốc được ghi lại. Hiện thời, hàng năm có khoảng hơn 1000 cơn lốc xảy ra. Các chuyên gia về thời tiết không nghĩ rằng sự gia tăng này là do những thay đổi về khí hậu gây nên. Thay vì thế, họ nói người Mỹ đang di chuyển từ các thành phố về các khu vực nông nghiệp hoang vắng. Điều này có nghĩa là họ ghi nhận về các cơn lốc thường xuyên hơn.

2. HOW BABY "SEES" WITH HIS EARS ?

A device[1] has been developed that enables[2] babies born blind[3] to perceive[4] the world through echoes[5] from an ultrasonic scanner[6]. Dr. Tom Bower, of Edinburgh University psychology[7] department, told the British Association annual conference that he gave the device to a 16-week-old boy in the US and the child responded[8] to it within half a minute of putting it on.

The battery-operated[9] scanner sends out a pulse of ultrasound through a cone attached to the forehead[10]. Through earplugs[11] the baby is able to hear echoes in stereo which tell him what lies in front. By moving his head, he can detect sounds from different parts of the room.

The closer the object is, the lower the pitch[12] of the sound. The bigger it is, the louder the sound. The child can also establish whether the object is hard or soft; a hard object will give a clear sound, and a soft one will give a fuzzy[13] sound with overtones[14]. Normal voice commands can be heard by the baby while he is wearing the device. Bower first tried it out on a blind baby from the Berkeley children's hospital in California. The baby, Denis Daughters, seemed delighted[15] and played hide-and-seek[16] with his mother after a few days. He enjoyed finding net in a room. At the age of nine months, he had reached the development stage of a normal sighted baby. He was able to perform tests such as balancing an object on two prongs[17] or on a table edge. This may sound trivial[18], but few sighted[19] children can perform such a task before this age.

From an article in *The Sunday Times*
by David Dugan (Adapted)

Từ vựng:

1	device [di'vais] (n):	*thiết bị, dụng cụ*
2	to enable [in'neib;]= help; facilitate	*hỗ trợ, giúp*
3	born blind; blind from birth; congenital blindness:	*mù bẩm sinh*
4	to perceive [pə'si:v]:	*cảm nhận, ý thức, hiểu biết*
5	echo ['ekɔu] (n):	*phản âm, tiếng vọng*
6	ultrasonic scanner:	*máy quét sóng siêu âm*
7	psychology [sai'kɔlədʒi] (n):	*tâm lý học*
8	to respond [ri'spɔnd]:	*trả lời, đáp lại, phản ứng*
9	battery-operated (adj):	*chạy bằng pin/bình ác qui*
10	forehead ['fɔ:rid, 'fɔ:hed; US 'fɔ:red] (n) = brow:	*trán*
11	earplug (n):	*cái nút tai*
12	pitch [pitʃ] (n):	*âm sắc, độ cao thấp của nốt nhạc*
13	fuzzy ['fʌzi] (adj) ≠ clear:	*không rõ*
14	overtone ['ouvətoun] (n):	*bội âm*
15	delighted [di'laitid] (adj) = very pleased	*hài lòng, vui vẻ*
16	hide-and-seek (n):	*trò chơi trốn tìm*
17	prong[prɔŋ] (n):	*răng, ngạnh, nhánh*
18	trivial ['triviəl] (adj):	*không quan trọng, tầm thường*
19	sighted ['saitid] (adj):	*mắt sáng, nhìn thấy được*

Bài dịch tham khảo:

EM BÉ ĐÃ "NHÌN" BẰNG TAI NHƯ THẾ NÀO?

Một thiết bị được phát minh giúp trẻ mù bẩm sinh nhận thức được thế giới nhờ tiếng vang của máy quét siêu âm. Bác sĩ Tom Bower, khoa tâm lý Đại học Edinburgh báo cáo tại hội nghị hàng năm của Hiệp hội Anh quốc rằng ông đã đặt thiết bị này trên người một em bé 4 tháng tuổi người Mỹ và chỉ nửa phút sau em bé đã có tín hiệu phản ứng lại.

Máy quét chạy bằng pin phát ra một xung sóng siêu âm xuyên qua bộ phận hình chóp nón gắn vào trán em bé. Qua cái nút tai, em bé có thể nghe được tiếng vang âm thanh nổi, báo cho em biết vật gì ở trước mặt. Xoay đầu lại, em bé có thể phát hiện được âm thanh từ các nơi khác nhau trong phòng.

Vật càng ở gần, âm thanh phát ra càng trầm. Vật càng lớn thì âm thanh càng bổng. Em còn có thể xác định đồ vật rắn hay mềm: vật rắn thì âm thanh phát ra rõ, vật mềm nghe không rõ vì bội âm. Khi đeo máy, em bé có thể nghe được những câu ra lệnh bình thường.

Lần đầu tiên Bower thử máy này vào một em bé mù ở bệnh viện nhi đồng Berkeley ở California. Em bé tên là Denis Daughters có vẻ thích thú và sau vài ngày em đã chơi trò trốn tìm với mẹ. Em cũng thích trò tìm lưới trong phòng. Tới khi được 9 tháng tuổi,em phát triển như một em bé có thị lực bình thường. Em làm được trắc nghiệm như giữ được một vật cân bằng ở giữa hai nhánh cây hay trên mép bàn. Điều này nghe có vẻ bình thường, nhưng rất ít trẻ mắt sáng làm được việc như thế trước tuổi này.

Trích bài báo của tờ *Thời báo Chủ Nhật do David Dugan* viết (Chuyển thể).

3. MYSTERY OF THE OYSTERS

Most marine[1] research[2] units are established[3] on the coast, but fortunately for science one indefatigable[4] researcher into natural rhythms[5] lives and works a thousand miles from the sea, in Evanston, Illinois. Frank Brown started work with oysters[6] in 1954. He found that they had a marked tidal rhythm, opening their shells to feed at high tide and closing them to prevent damage and drying out during the ebb[7]. In laboratory tanks they kept this strict[8] rhythm going, so Brown decided to take some specimens[9] home with him to Illinois to examine more closely. Evanston is a suburb[10] of Chicago on the shore of Lake Michigan but even here the oysters continued to remember the tidal[11] rhythm of their home, on Long Island Sound, in Connecticut. Everything went well for two weeks, but on the fifteenth day Brown noticed that a slippage[12] in the rhythm had occurred. The oysters were no longer opening and closing in harmony[13] with the tide that washed their distant home, and it seemed as though the experiment had gone wrong, but the fascinating thing was that the behavior[14] of the mollusks[15] had altered in the same way and they were still keeping time with each other. Brown calculated the difference between the old rhythm and the new one and discovered that the oysters now opened up at the time the tide would have flooded Evanston-had the town been on the shore and not perched[16] on the bank of a Great Lake 580 feet above sea level.

Somehow[17] the oysters realized that they had been moved one thousand miles to the west and were able to calculate and apply a correction to their tidal timetable.

From *Supernature* by Lyall Watson.

Từ vựng:

1	marine [mə'ri:n] (adj):	*thuộc về biển*
2	research [ri'sə:tʃ, 'ri:sə:tʃ] (n):	*sự nghiên cứu*
3	to establish [is'tæbliʃ] (v) = form, found:	*thiết lập*
4	indefatigable [,indi'fætigəbl] (adj) = tireless:	*hăng say, kiên quyết; không mệt mỏi*
5	rhythm ['riðəm] (n):	*nhịp điệu; nhịp*
6	oyster ['ɔistə] (n):	*con sò, trai*
7	ebb [eb] (n):	*thủy triều xuống*
8	strict [strict] (adj) ≠ loose, flexible	*chặt chẽ, nghiêm khắc*
9	specimen ['spesimən] (n):	*mẫu, mẫu thử nghiệm*
10	suburb ['sʌbə:b] (n):	*ngoại ô*
11	tidal ['taidl] (adj):	*thuộc thủy triều*
12	slippage ['slipidʒ] (n):	*(1) giảm, suy giảm; (2) không giữ đúng thời hạn hoặc mục tiêu*
13	in harmony with ['hɑ:məni]:	*hoà hợp với*
14	behavior [bi'heivjə (r)] (n):	*hành vi, cách ứng xử, thái độ*
15	mollusk ['mɔləsk] = mollusk:	*loài nhuyễn thể/thân mềm*
16	to perch [pə:tʃ] :	*(1) (chim) đậu: (2) (người) ngồi (trên vật gì)*
17	somehow ['sʌmhau] = someway	*(1) bằng cách nào đó; (2) vì lý do nào đó.*

Bài dịch tham khảo:

NHỮNG BÍ ẨN VỀ LOÀI SÒ

Hầu hết các cơ quan nghiên cứu đại dương đều được lập ở bờ biển, nhưng thật may cho khoa học, có một nhà say mê nghiên cứu nhịp điệu tự nhiên, sống và làm việc ở Evanston, bang Illinois cách xa biển cả ngàn dặm. Ông Frank Brown bắt đầu nghiên cứu về loài sò năm 1954. Ông thấy chúng sống cùng nhịp với thủy triều rất rõ – chúng mở vỏ để kiếm ăn lúc triều dâng và khép lại để tránh tổn hại hoặc bị khô lúc triều xuống. Trong thùng thí nghiệm, chúng vẫn giữ nguyên nhịp sống như vậy nên Brown định đem một ít con làm mẫu về quê ông ở bang Illinois để quan sát kỹ hơn. Evanston là ngoại ô của Chicago trên bờ hồ Michigan, nhưng ở đây loài sò tiếp tục "nhớ" nhịp thủy triều ở quê cũ là Long Island Sound, bang Connecticut. Hai tuần đầu, mọi sự diễn tiến tốt đẹp, nhưng đến ngày thứ 15, Brown thấy nhịp điệu suy giảm. Sò không mở khép đúng nhịp thủy triều vỗ ở quê hương xa xôi của chúng - ông tưởng chừng như thí nghiệm bị trục trặc, nhưng điều rất lý thú là các con nhuyễn thể đã đổi tập tính cùng một cách như nhau và vẫn giữ đúng giờ với nhau. Brown tính toán sự chênh lệch giữa nhịp cũ, mới và nhận thấy các con sò mở ra lúc thủy triều có thể tràn ngập Evanston, thị trấn này nằm trên bờ biển chứ không ở trên bờ Đại Hồ cao hơn mặt biển 580 feet.

Bằng cách nào đó, con sò đã nhận thấy mình bị chuyển xa về miền tây cả ngàn dặm, chúng có thể tính toán được và áp dụng chính xác để điều chỉnh đối với thời biểu thủy triều của chúng.

Trích *Supernature* của Lyall Watson.

4. ANTARCTIC ICE BREAKS OFF

A huge piece of ice the size of a small country has broken off Antarctica. The event has created thousands of floating icebergs[1] in the Weddell Sea. American and British scientists say it is the largest piece of ice that has broken off in thirty years.

Scientists say the ice broke off from the Larsen B Shelf[2] area in a thirty-five day period that began January thirty-first. This area of ice was on the east side of the Antarctic Peninsula[3]. The peninsula is the Antarctic area that is closest to southern Argentina and Chile. It is surrounded on three sides by seas that keep temperatures more moderate.

Larsen B is one of many ice shelves on Antarctica. The shelves are huge pieces of ice that float in the water. They are floating extensions[4] of the ice sheets covering the Antarctic continent. The ice shelves block the ice sheets from moving off the land into the water.

The part of Larsen B that broke off was two-hundred meters thick and covered about two-thousand square kilometers. Scientists say the ice shelf probably has existed since before the end of the last major ice age twelve thousand years ago.

Scientists say the break up of the Larsen B shelf will not raise sea levels because the ice was already floating in the water. Sea levels would rise only if the land ice behind it now began to flow more quickly into the sea.

Scientists say warming temperature during the Antarctic summers probably caused the ice to break. Temperatures have risen two-point-five degrees Celsius in the Antarctic Peninsula during the past fifty years. That is much faster than climate warming worldwide or even in other parts of Antarctica.

Some studies have suggested other areas of Antarctica might be cooling. A recent study reported that the ice in West Antarctica is thickening, not melting [5].

The Larsen Ice Shelf has been under careful observation since Nineteen-Ninety-Five. That is when a piece of ice in the northern part of the ice shelf, known as Larsen A, broke off in a similar event. Scientists say the southern part of the ice shelf, Larsen C, could also break apart[6] if the warming continues in Antarctica.

Some scientists say the separation[7] of the ice shelves is linked [8] to the climate warming caused by human activity. But, other scientists say the break was probably caused by a natural warming event.

Từ vựng:

1	iceberg ['aisbə:g] (n) = huge mass of ice floating in the sea:	*khối băng khổng lồ trôi trên biển*
2	shelf [ʃelf] (n) = thing resembling a shelf, esp a piece of rock projecting from a cliff, etc or from the edge of a mass of land under the sea:	*vật giống như cái giá, nhất là các tảng đá nhô ra từ một vách đá, v.v... hoặc từ mép của một khối đã ở dưới biển; mặt; thềm*

3 peninsula [pə'ninsjulə] (n) = area of land almost surrounded by water or projecting far into the sea:	*bán đảo*
4 extension [iks'tenʃn] (n) = added part; addition; enlargement:	*phần thêm vào; sự cộng vào; phần mở rộng*
5 melt [melt] (v) = (cause sth to) become liquid through heating:	*(làm cho cái gì) trở thành lỏng bằng cách đốt nóng; làm chảy ra. tan (băng)*
6 apart [ə'pɑ:t] (adj) = into pieces – break apart:	*thành từng mảnh – vỡ ra thành từng mảnh*
7 separation [,sepə'reiʃn] (n) = separating; state of being separated:	*sự chia cắt; tình trạng bị chia cắt*
8 link [liŋk] (v) = make or suggest a connection among people or things:	*tạo ra hoặc gợi lên một mối liên kết giữa những người hoặc đồ vật*

Bài dịch tham khảo:

BĂNG TAN Ở NAM CỰC

Một tảng băng khổng lồ cỡ bằng một đất nước nhỏ đã bị tan ở Nam cực. Biến cố này tạo ra hàng ngàn các tảng băng trôi trên biển Weddell. Các nhà khoa học Mỹ và Anh nói đó là tảng băng lớn nhất đã tan ra kể từ 30 năm qua. Các nhà khoa học cho rằng tảng băng này vỡ ra từ vùng thềm Larsen B trong khoảng thời gian 35 ngày bắt đầu từ ngày 31 tháng Giêng. Vùng băng này nằm ở phía đông của bán đảo Nam cực. Bán đảo

này là vùng ở Nam cực gần miền Nam Argentina và Chile nhất. Bán đảo này ba mặt giáp biển nên nhiệt độ ở đây ôn hòa hơn.

Larsen B là một trong nhiều thềm băng ở Nam cực. Các thềm băng này là các tảng băng khổng lồ nổi trên biển. Đó là các phần nổi lan rộng của các tấm băng bao phủ lục địa Nam cực. Các thềm băng này ngăn các tấm băng di chuyển từ đất liền xuống biển.

Phần thềm Larsen B vỡ ra dày 200 mét và có một diện tích rộng khoảng 2.000 cây số vuông. Các nhà khoa học nói thềm băng này có lẽ đã có từ trước khi kỷ nguyên băng cuối cùng kết thúc cách đây 12.000 năm.

Theo các nhà khoa học thì hiện tượng vỡ thềm Larsen B sẽ không làm tăng mực nước biển lên vì tảng băng này trước đó đã nổi trên mặt biển rồi. Mực nước biển sẽ chỉ tăng lên khi nào băng ở trên đất liền, ở phía sau thềm này, hiện nay bắt đầu trôi nhanh hơn xuống biển.

Các nhà khoa học nói nhiệt độ ấm lên vào các mùa hè ở Nam cực có lẽ đã làm cho băng tan ra. Nhiệt độ đã tăng lên 2,5°C ở bán đảo Nam cực trong suốt 50 năm qua. Sự tăng nhiệt độ nhanh hơn nhiều so với việc khí hậu ấm dần lên trên khắp thế giới hoặc ngay cả ở những phần khác của Nam cực.

Một số nghiên cứu đã đưa ra giả thuyết cho là các vùng khác của Nam cực có thể sẽ lạnh dần đi. Một nghiên cứu mới đây báo cáo rằng băng ở miền tây của Nam cực đang dày lên chứ không tan ra.

Thềm băng Larsen đã được theo dõi cẩn thận từ năm 1995. Đó là khi một tảng băng ở phần phía bắc của thềm băng này, được biết đến với cái tên Larsen A, bị vỡ ra trong một biến cố tương tự. Các nhà khoa học nói phần phía nam của thềm băng

này, gọi là Larsen C, cũng có thể vỡ ra thành từng tảng nếu tình trạng nhiệt độ ấm dần lên cứ tiếp tục ở Nam cực.

Một số nhà khoa học nói sự tách rời của các thềm băng là có liên quan đến khí hậu ấm lên do hoạt động của con người gây nên. Nhưng, các nhà khoa học khác lại cho rằng sự vỡ băng này có lẽ do một biến cố tự nhiên nóng dần lên gây ra.

5. ATOMS GAUGE GRAVITY'S ACCELERATION

In a legendary experiment, Galileo dropped stones from the leaning Tower of Pisa to show that objects of different sizes fall at the same rate under Earth's gravity [1]. More than 400 years later, researchers say they got the same result by dropping atoms.

The findings, published Thursday in the journal *Nature*, confirm that the rate at which something falls is independent of its mass - whether it be an atom or chunk [2] of glass used in the modern experiment or a rock dropped from a tilting building.

"There was no reason to suspect that isolated atoms would fall differently than more massive objects, " said Steven Chu, a physicist at Stanford University. "Nevertheless, you want to establish [3] that".

Unlike Galileo's experiment, the modern technology precisely measured the rate at which the atoms accelerated [4] while falling under gravity. The result represents a million-fold increase in accuracy over previous tests, Chu said.

Chu and his colleagues super-cooled cesium atoms to within two-millionths of a degree above absolute zero, the point at

which all movement stops. Absolute zero is minus 459 degrees Fahrenheit.

"The atoms are so slow that their motion is predominantly of a gravity free-fall," he said. "They then can be considered objects like a baseball tossed up and down."

The particles' rate of fall was then measured. The researchers ran a similar test in which they dropped a glass prism [6]. The results were the same for both the large and small objects.

The acceleration due to gravity is about 32 feet per second, a figure that varies slightly depending on where on Earth it is measured.

The findings of Galileo, Chu and all other physicists may sound odd [7] to anyone who has dropped a tray of food. A slice of bread hits the ground after a glass of wine because of air resistance [8], not changes in gravitational acceleration.

Chu shared the 1997 Nobel Prize in physics for his laser-cooling invention dubbed "atomic fountains," the same technology used in the atom-dropping experiment. It is also used to improve the precision of atomic clocks.

Từ vựng:

1 gravity ['græviti] (n) = force that attracts objects in space towards each other, and on the earth pulls them towards the center of the planet, so that things fall to the ground when dropped: *trọng lực*

2 chunk [tʃʌnk] (n) = thick solid piece cut or broken off sth:	*mảnh dày, chắc cắt ra hoặc vỡ ra từ một cái gì*
3 establish [is'tæbliʃ] (v) = show (sth) to be true:	*chứng minh*
4 accelerate [ək'seləreit] (v) = make (sth) move faster or happen earlier; increase the speed of:	*làm cho (cái gì) chuyển động nhanh hơn hay xảy ra sớm hơn, tăng tốc độ*
5 predominant [pri'dɔminənt] (adj) = most noticeable; prevailing:	*dễ nhận thấy, nổi bật*
6 prism ['prizəm] (n) = solid geometric shape with ends that are parallel and of the same size and shape, and with sides that are parallelograms:	*hình lăng trụ*
7 odd [ɒd] (adj) = strange; unusual; peculiar:	*kỳ quặc, bất thường, lạ lùng*
8 resistance [ri'zistəns] (n) = influence or force that hinders or stops sth:	*ảnh hưởng hoặc sức mạnh ngăn trở hay làm ngừng cái gì*

Bài dịch tham khảo:

DÙNG NGUYÊN TỬ ĐỂ ĐO GIA TỐC TRỌNG LỰC

Trong một thí nghiệm mang tính huyền thoại, Galileo đã thả các hòn đá rơi từ ngọn Tháp nghiêng Pisa xuống để chứng

minh rằng các vật thể có kích thước khác nhau đều có cùng một tốc độ rơi dưới tác dụng lực hút của Trái đất. Hơn 400 năm sau, các nhà nghiên cứu nói rằng họ có cùng một kết quả như trên khi thả rơi các nguyên tử.

Các khám phá này được công bố hôm thứ Năm, trên tạp chí *Nature*, khẳng định rằng tốc độ rơi của một vật nào đó không phụ thuộc vào khối lượng của vật đó - cho dù vật đó là một nguyên tử hay một miếng kính được dùng trong thử nghiệm hiện đại hay là một hòn đá được thả từ một tòa nhà nghiêng.

Ông Steven Chu, một nhà Vật lý ở trường Đại học Stanford nói: "Không có lý do để nghi ngờ rằng các nguyên tử đơn lập có tốc độ rơi khác với các vật có khối lượng lớn như vậy. Ấy vậy mà bạn vẫn muốn chứng minh điều đó."

Không giống như thử nghiệm của ông Galileo, công nghệ hiện đại đo được một cách chính xác tốc độ tăng tốc của các nguyên tử khi rơi dưới sức hút của trọng lực. Ông Chu nói, kết quả này thể hiện sự chính xác gấp một triệu lần các thử nghiệm trước đây.

Ông Chu và các đồng nghiệp của ông đã làm cực lạnh các nguyên tử cesium tới hai phần triệu của một độ trên độ 0 tuyệt đối, khi mà mọi chuyển động đều dừng lại. Độ 0 tuyệt đối là âm 459 độ F.

Ông nói: "Các nguyên tử này chuyển động chậm đến nỗi chuyển động của chúng dễ được nhận thấy như là một sự rơi tự do dưới tác dụng của trọng lực. Sau đó chúng có thể được coi như là các vật thể tương tự một trái bóng chày được ném lên ném xuống."

Sau đó người ta đo tốc độ rơi của các phân tử này. Các nhà nghiên cứu thực hiện một thí nghiệm tương tự, trong thí nghiệm này họ thả rơi một hình lăng trụ bằng thủy tinh. Các kết quả là như nhau đối với cả đồ vật lớn cũng như nhỏ.

Gia tốc của trọng lực là vào khoảng 32 bộ/giây bình phương, một con số có một chút ít thay đổi tùy thuộc vào địa điểm nào trên trái đất mà ta đo trọng lực.

Các phát hiện của ông Galileo, ông Chu và tất cả các nhà vật lý khác nghe có vẻ kỳ quặc đối với bất kỳ ai đã làm rơi một khay thức ăn. Một lát bánh mì chạm mặt đất sau một ly rượu là do lực cản của không khí, chứ không phải do các thay đổi trong gia tốc của trọng lực.

Ông Chu là người cùng nhận chung giải Nobel về vật lý vào năm 1997 do phát minh làm lạnh bằng tia la-de của ông được gọi là "các vòi phun nguyên tử," loại công nghệ được dùng trong thí nghiệm thả rơi nguyên tử. Công nghệ này cũng được dùng để tăng độ chính xác của các đồng hồ nguyên tử.

6. MORNING STAR - EVENING STAR

It is easy to find Venus this month. An hour after sunset, look toward the west (where the Sun goes down). Part way up the sky, you will see what looks like the brightest star. This "star" is really a planet, called Venus.

Stars stay in the same patterns, or *constellations*. But some lights in the sky move around from night to night. These objects are called *planets*, which means *"Wanderers"*. One bright and beautiful wanderer was named for Venus, a goddess of love and beauty in stories from long ago.

As seen from Earth, Venus far outshines every star. It is also brighter than the other planets.

Why is Venus so bright? It comes closer to Earth than any other planet. Also, the weather on Venus is always the same: cloudy everywhere. The thick clouds are white as snow and reflect lots of sunlight. This makes Venus easy for us to see. Also, Venus is closer to the Sun than Earth is. The sunlight that hits Venus is twice as strong as the sunlight that hits Earth.

Because we can see Venus for only a few hours after sunset, it is sometimes called the evening star. But remember, Venus is really a planet. It won't stay in one place. By the end of March, we won't be able to see Venus at all. That is because it will be passing between Earth and the Sun, and Venus will be lost in the Sun's glare.

By the end of April, we will again be able to see Venus. This time, it will be in the east (where the Sun comes up) before sunrise. Then it will be called the morning star. This will last until mid-November, when Venus will pass around the other side of the Sun and will again be out of view. Then, in mid-March 2002, Venus will reappear in the west, and we will call it the evening star once again!

Bài dịch tham khảo:

SAO MAI - SAO HÔM

Thật dễ dàng tìm thấy hành tinh Venus vào tháng này. Một giờ sau khi mặt trời lặn, bạn hãy nhìn về hướng tây. Ở lưng

chừng trời, bạn sẽ nhìn thấy một "ngôi sao" dường như sáng nhất. "Ngôi sao" này thực ra là một hành tinh, có tên là Venus.

Các sao ở trong cùng những mô hình, hay còn gọi là chòm sao. Nhưng một số vầng sáng chuyển động xoay tròn trên bầu trời hết đêm này qua đêm khác. Những vầng sáng này còn được gọi là hành tinh, có nghĩa là "những kẻ lang thang". Một hành tinh lang thang và sáng đẹp được đặt tên là Venus, nữ thần của tình yêu và sắc đẹp trong các truyện kể từ thời xa xưa.

Nhìn từ Trái đất, Venus sáng hơn mọi sao khác nhiều. Nó cũng sáng hơn các hành tinh khác.

Tại sao Venus lại sáng đến như thế? Nó gần Trái đất hơn bất cứ hành tinh nào khác. Ngoài ra, thời tiết ở Venus luôn luôn không thay đổi: mây mù bao phủ khắp nơi. Những đám mây dầy trắng như tuyết và phản chiếu ánh sáng mặt trời. Điều này khiến chúng ta dễ dàng nhìn thấy Venus. Cũng vậy, Venus gần Mặt trời hơn Trái đất. Ánh sáng mặt trời chiếu rọi vào Venus mạnh gấp hai lần chiếu rọi vào Trái đất.

Vì chúng ta chỉ có thể nhìn thấy Venus trong vài giờ sau khi mặt trời lặn, nên đôi khi nó còn được gọi là sao Hôm. Nhưng hãy nhớ, Venus thực ra là một hành tinh, nó không đứng yên một chỗ.

Vào cuối tháng Ba, chúng ta sẽ không còn nhìn thấy Venus nữa. Đó là vì nó sẽ đi qua vị trí nằm ở giữa Trái đất và Mặt trời, và Venus bị mất hút trong ánh sáng chói lòa của Mặt trời.

Vào cuối tháng Tư, chúng ta lại có thể nhìn thấy Venus. Lần này, nó sẽ ở hướng đông (nơi Mặt trời mọc) trước khi bình minh đến. Lúc đó Venus được gọi là sao Mai. Hiện tượng này sẽ

tồn tại cho đến giữa tháng 11, khi Venus đi vòng qua phía bên kia của Mặt trời và lại một lần nữa không còn được nhìn thấy. Rồi, vào giữa tháng Ba năm 2002, Venus sẽ lại xuất hiện ở hướng Tây và chúng ta vẫn gọi đó là sao Hôm.

7. MYSTERY OF EGYPTIAN TOMB SOLVED

LOS ANGELES - In a tale of booby-trapped[1] tombs and hidden mummies[2], an archaeologist affiliated with the University of California-Los Angeles, has found one of the longest-sought burial places of ancient Egypt hidden under an old woman's house in the so-called Valley of the Golden Mummies.

For more than a century, archaeologists have sought the tomb of the governor of Bahariya province, the second most powerful man in Egypt during the Roman-influenced reigns of kings Apries and Ahmose II.

The mystery was broken after residents of the area secretly told archaeologist Zahi Hawass about a number of tombs located under a small village of squatters[3].

When the squatters were removed and the old woman relocated to a newly built house. Hawass - director of the Giza Pyramids and an adjunct[4] professor at UCLA - discovered the vizier's[5] tomb.

But when he entered it this spring he found it booby-trapped with a two-foot-deep layer of yellow power that sickened his team.

When Hawass and his col-leagues finally opened the massive 2,500-year-old sarcophagus[6] of the high priest Zed-Khonsu-ef-ankh, they discovered to their dismay[7] that the mummy - undisturbed by looters[8] for more than 2,500 years - largely had been destroyed by water leaking from the modern house above it.

Nonetheless, artifacts and inscriptions from the site "will greatly enrich our knowledge of the Roman period in Egypt... and of Baharya itself", which was a major trade center on the western border of Egypt and protected it from Libya, Hawass said.

The period, called the 26th Dynasty, is now only very poorly understood, he added.

In their other excavations at Bahariya earlier this year, Hawass' team opened seven additional tombs and discovered 102 mummies to add to the 105 unveiled in 1999. Like their predecessors, many of the mummies were sheathed[9] in gold, the trait that provided the site's name.

The *Valley of the Golden Mummies* has been called the most spectacular archaeologist discovery in Egypt since the tomb of King Tut because of its large number of well-preserved mummies. Tombs from earlier periods in Egypt usually contained only one or two mummies, but some of the vaults[10] at Bahariya had as many as 42. Hawass speculates[11] that there are as many as 10,000 mummies buried under the sands of this oasis.

For the first time in Egypt, the team brought in an X-ray machine to an archaeological site and studied many of the mummies. Although most appeared healthy, the majority seemed to have died in their 30s and 40s. Hawass thinks they might have developed heart or other problem because of high levels of iron in the water.

Từ vựng:

1	booby-trap ['bu:bitræp] (n) = place a booby trap in or on (sth):	*gài bẫy treo ở trong hoặc trên (cái gì)*
2	mummy ['mʌmi] (n) = body of a human being or animal that has been mumintlied for burial:	*xác ướp*
3	squatter [skwɔtə (r)] (v) = person who occupies a building or land without permission·	*người chiếm dụng nhà, đất mà không được phép*
4	adjunct ['ædʒʌŋkt] (n) = an assistant:	*một phụ giảng*
5	vizier [vi'ziə (r)] (v) = (esp formerly) high-ranking official in some Muslim countries:	*quan chức cao cấp ở một số nước Hồi Giáo*
6	sarcophagus [sɑ:'kɔfəgəs] (n) = (pl-gi or es) stone coffin, esp one with carvings, etc, used in ancient times:	*quan tài bằng đá, đặc biệt là có chạm trổ, được dùng vào thời cổ đại*
7	dismay [dis'mei] (n) = feeling of shock and discouragement:	*cảm giác vì bị choáng và mất tinh thần*

8	looter ['lu:tə (r)] = person who takes (sth) as loot-goods (esp private property) taken from an enemy in war, or stolen by thieves:	*kẻ cướp bóc*
9	sheathe [ʃi:ð] (n) = put a protective or casing on sth:	*bọc*
10	vault [vɔ:lt] (n) = underground room beneath a church or in a cemetery, used for burials:	*hầm mộ*
11	speculate ['spekjuleit] (v) = (about/on/upon sht) term opinions without having definite or complete knowledge or evidence guess:	*suy đoán*

Bài dịch tham khảo:

MỘ CỔ AI CẬP – NHỮNG BÍ ẨN ĐƯỢC KHÁM PHÁ

LOS ANGELES - Trong một truyện kể về các ngôi mộ có gài bẫy treo và có các xác ướp được giấu kín, một nhà khảo cổ thuộc Viện Đại học California ở Los Angeles (UCLA) đã tìm thấy một trong những ngôi mộ của Ai Cập cổ được tìm kiếm lâu năm nhất được giấu kín ở bên dưới ngôi nhà của một cụ già trong thung lũng được gọi là *Thung lũng của những xác ướp bằng vàng.*

Trong hơn một thế kỷ, các nhà khảo cổ đã tìm kiếm ngôi mộ của quan tổng trấn tỉnh Bahariya, người có quyền lực thứ hai ở Ai Cập vào thời các vua Apries và Ahmose II trị vì, chịu ảnh hưởng của La Mã.

Bí ẩn được khám phá sau khi dân cư ở vùng này bí mật thông báo cho nhà khảo cổ Zahi Hawass biết về một số mộ tọa lạc ở bên dưới một làng nhỏ của những người chiếm dụng đất.

Khi những người chiếm dụng đất được di dời đi nơi khác và bà cụ này được bố trí đến ở trong một ngôi nhà mới xây, thì ông Hawass – người phụ trách các kim tự tháp Giza và là một giáo sư phụ giảng ở Viện Đại học UCLA - đã phát hiện [redacted] ngôi mộ của vị quan đầy quyền lực này.

Nhưng mùa xuân năm nay khi ông đi vào ngôi mộ, ông phát hiện nó được gài bẫy treo bằng một lớp bột màu vàng dày đến 2 bộ khiến cho toán làm việc của ông bị bệnh vì nhiễm độc.

Cuối cùng khi ông Hawass và các đồng nghiệp của ông đã mở được một quan tài bằng đá khổng lồ với 2.500 năm tuổi của thầy tư tế cấp cao Zed-Khonsu-ef-ankh này, họ đã kinh hoàng khi phát hiện ra là xác ướp này không bị bọn cướp trong hơn 2.500 năm qua làm xáo trộn - phần lớn lại bị phá hủy do nước rỉ xuống từ ngôi nhà hiện đại ở phía trên.

Ông Hawass nói, tuy thế nhưng các đồ tạo tác và các bia ký của nơi này "sẽ làm phong phú rất nhiều vốn kiến thức của chúng ta về thời La Mã ở Ai Cập... và về Bahariya", một trung tâm thương mại quan trọng của thế giới nằm trên biên giới phía tây của Ai Cập và bảo vệ nước này chống lại Libya.

Ông nói thêm: Thời kỳ đó, được gọi là triều đại thứ 26, là thời kỳ cho đến bây giờ người ta chỉ hiểu biết rất ít.

Ở những địa điểm khai quật khác ở Bahariya vào đầu năm nay, toán của ông Hawass đã khai quật thêm 7 ngôi mộ nữa và phát hiện ra 102 bộ xác ướp cộng thêm với 105 bộ đã phát hiện vào năm 1999. Giống như các xác ướp khai quật trước đây, nhiều xác ướp của lần phát hiện này được bọc bằng vàng, một đặc điểm đã khiến cho địa danh này có tên gọi đó.

Thung lũng *Xác ướp bằng vàng* đã được coi là sự phát hiện ngoạn mục nhất về khảo cổ ở Ai Cập kể từ khi phát hiện ra ngôi mộ của vua Tut vì phần lớn những xác ướp ở đây đều được bảo quản tốt. Các ngôi mộ vào thời trước nữa ở Ai Cập thường chỉ có một hoặc hai xác ướp, nhưng một số những hầm mộ ở Bahariya có tới 42 xác ướp. Ông Hawass suy đoán rằng có đến 10.000 xác ướp được chôn ở bên dưới lớp cát của ốc đảo này.

Đây là lần đầu tiên ở Ai Cập, toán khảo cổ này mang đến địa điểm khảo cổ một máy chiếu bằng tia X-quang và đã nghiên cứu nhiều xác ướp. Mặc dù hầu hết các xác ướp cho thấy những người này có vẻ khỏe mạnh, nhưng đa số dường như đã chết ở độ tuổi 30 và 40. Ông Hawass nghĩ có thể họ đã bị bệnh tim hoặc do các chứng bệnh khác vì nước dùng ở đây có nồng độ sắt cao.

8. THE ATOMIC AGE: FROM FISSION[1] TO FALLOUT[2]

For many people now living, the modern world began on August 6, 1945. The U.S. atomic bombings of the Japanese cities of Hiroshima and three days later, Nagasaki, brought an end to [3] World War II. But the arrival of the Atomic Age and the brutal evidence of just how effective this new weapon was,

tainted [4] the ensuing peace. Edward R. Murrow, a famed U.S. radio journalist of the time, commented: "Seldom if ever has a war ended leaving the victors with such a sense of uncertainty and fear, with such a realization that the future is obscure and that survival is not assured.

A brief bomb history

Scientists knew about the atom's basic structure as early as the late 1800s. But only six years elapsed between the discovery of fission in 1939 and the destruction of Hiroshima by an atomic bomb.

By the 1930s, physicists were aware of the potential military use of nuclear energy. In 1939, German-born scientist Albert Einstein sent a letter to U.S. President Franklin Roosevelt alerting [5] him to the possible threat. Soon after the U.S. entered World War II, the United States government secretly established the Manhattan Project to develop an atomic bomb.

The scientists assembled to work on the atomic weapon began to succeed. In late 1942, Italian Nobel laureate[6] Enrico Fermi and his associates demonstrated the first selfsustaining [7] chain reaction in a laboratory built under a squash[8] court at the University of Chicago. The Manhattan Project then set up facilities for nuclear production and research - which quickly saw results. The first true plutonium production reactor[9] began operation in Oak Ridge, Tennessee, in November 1943.

On July 16, 1945, Manhattan Project scientists detonated[10] the world's first nuclear device at the Trinity test site near Alamogordo, New Mexico. Three weeks later, "Little Boy" was dropped on Hiroshima.

How the bomb works

Nuclear weapons are the most powerful explosive devices yet[11] devised[12] by man. They are broken down into two categories - fission, or "atomic" bombs, and fusion[13], the so-called "hydrogen" or "thermonuclear"[14] weapons.

The first atomic bombs used two basic methods to create a nuclear explosion[15].

"Little Boy", the bomb that destroyed Hiroshima, used a so-called gun-barrel[16] method. A small explosion drove one piece of uranium into another with ferocious impact[17] in a device similar to an artillery[18] barrel-creating the chain reaction.

"Fat Man", the bomb dropped on Nagasaki, was an implosion[19] device - a mass of plutonium - 239 surrounded by a chemical explosive[20]. The weapon's fuse[21] made sure[22] all the conventional, chemical explosive was detonated at the same time. That explosion compressed [23] the plutonium, setting off [24] the chain reaction.

Từ vựng:

1	fission ['fiʃn] (n) = splitting of the nuclear of an atom with the release of a large amount of energy:	*sự phân hạch*
2	fallout ['fɔ:l'aʊt] (n) = radioactive waste carried in the air after a nuclear explosion:	*bụi phóng xạ*
3	bring an end to sth = (cause sth to) finish, usu after lasting some time:	*(làm cho một cái gì đó) kết thúc, thường là sau khi đã tồn tại một thời gian*

4	taint [teint] (v) = affect (sth) with a taint:	*làm đồi bại, nhơ bẩn, hư hỏng (cái gì)*
5	alert [ə'lə:t] (v) = (sb to sth) make sb aware of sth:	*làm cho ai để ý đến cái gì*
6	laureate ['lɔ:rit] (n) = a person on whom honor or distinctions is conferred:	*người được trao tặng danh hiệu vinh dự hoặc kiệt xuất*
7	sustain [sə'stein] (v) = keep (sth) going; maintain:	*giữ cho (cái gì) tiếp tục, duy trì*
8	squash [skwɔʃ] (n) = game played with rackets and a small softish hollow rubber ball, in a court enclosed by walls and a roof:	*môn bóng quần*
9	reactor [ri:'æktə] (n) = apparatus for the controlled production of nuclear energy:	*lò phản ứng hạt nhân*
10	detonate ['dctouneit] (v) = (cause sth to) explode:	*(làm cho cái gì) nổ*
11	yet [jet] (adv) = (used after superlatives made, produced, written, etc until and including now/then:	*(dùng sau cấp so sánh cao nhất) được làm ra, sản xuất ra, viết ra, v.v... cho đến tận và gồm cả bây giờ/sau này*
12	devise [di'vaiz] (v) = think out (a plan, system, tool, etc); invent:	*nghĩ ra (kế hoạch, hệ thống, dụng cụ v.v...); sáng chế*
13	fusion ['fju:ʒn] (n) = union of atomic nuclear to form a heavier nuclear, usu with energy being released:	*sự kết hợp các hạt nhân nguyên tử để tạo thành một hạt nhân nặng hơn, quá trình này giải phóng năng lượng*

14	thermonuclear ['θɜ:mɔʊ'nju:kliə] (adj) = of nuclear reactions that occur only at very high temperatures:	*nhiệt hạch*
15.	explosion [iks'plouʒn] (n) = (loud noise caused by) sudden and violent bursting; exploding:	*(tiếng động lớn gây ra bởi) vụ nổ dữ dội và đột ngột; sự nổ*
16	barrel ['bærəl] (n) = long metal tube forming part of sth, esp of a gun, or a pen:	*nòng (súng), ruột (bút máy), v.v...*
17	impact ['impækt] (n) = hitting of, one object against another:	*sự va chạm*
18	artillery [ɑ:'tiləri] (n) = heavy guns (often mounted on wheels) used in fighting on land:	*súng pháo*
19	implosion [im'plouʒn] (n) = (causing sth to) burst or collapse inwards:	*(gây ra cho cái gì) nổ hoặc đổ sụp vào bên trong*
20	explosive [iks'plousiv] (n) = substance that is likely or able to explode:	*chất nổ*
21	fuse [fju:z] (n) = device that makes a bomb, shell, etc explode either on impact or at a particular time: – (v) = join (Sth)	*thiết bị làm bom đạn nổ do va chạm mạnh hoặc do đặt giờ*

22	make sure (idm) = do sth to ensure that sth happens:	*làm cái gì để bảo đảm rằng cái gì sẽ xảy ra*
23	compress [kəm'pres] (v) = press sth together:	*ép, nén cái gì vào với nhau*
24	set off = cause (a bomb mine etc) to explode:	*làm cho (bom, mìn, v.v...) nổ tung*

Bài dịch tham khảo:

THỜI ĐẠI NGUYÊN TỬ: TỪ SỰ PHÂN HẠCH ĐẾN BỤI PHÓNG XẠ

Đối với nhiều người hiện đang sống, thế giới hiện đại bắt đầu từ ngày 6 tháng 8 năm 1945. Việc Hoa Kỳ thả bom nguyên tử xuống các thành phố của Nhật Bản là Hiroshima và Nagasaki chỉ 3 ngày sau đó đã chấm dứt Thế chiến thứ II. Nhưng sự xuất hiện của thời đại Nguyên tử, với bằng chứng tàn khốc về hậu quả của thứ vũ khí mới này, đã làm vấy bẩn nền hoà bình sau này. Ông Edward R. Murrow, một nhà báo làm cho đài phát thanh nổi tiếng của Hoa Kỳ vào thời đó, đã bình luận: "Ít có khi nào mà một cuộc chiến tranh đã kết thúc lại để lại cho những kẻ chiến thắng một cảm giác bất ổn và sợ hãi như thế, với nhận thức về tương lai mờ mịt và sự sống còn thì bấp bênh".

Lịch sử sơ lược về trái bom

Các nhà khoa học đã biết về cấu trúc cơ bản của nguyên tử ngay từ cuối thế kỷ 19. Nhưng kể từ lúc phát hiện ra sự phân hạch vào năm 1939 đến lúc thành phố Hiroshima bị một trái bom nguyên tử hủy diệt chỉ cách nhau có 6 năm.

Trong những năm 30, các nhà vật lý đã ý thức được việc sử dụng nguyên tử năng lượng cho mục đích quân sự. Vào năm 1939, nhà khoa học người Đức là Albert Einstein gửi một lá thư cho Tổng thống Hoa Kỳ Franklin Roosevelt báo động về nguy cơ có khả năng xảy ra này. Một thời gian ngắn sau khi Hoa Kỳ tham gia Thế chiến thứ II, chính phủ Hoa Kỳ đã bí mật lập ra Dự án Manhattan để triển khai việc chế tạo bom nguyên tử.

Các nhà khoa học được tập trung lại để chế tạo loại vũ khí nguyên tử này bắt đầu đạt được thành công. Cuối năm 1942, một nhà bác học người Ý đoạt giải Nobel là Enrico Fermi và các cộng sự của ông tạo ra phản ứng dây chuyền đầu tiên có thể tự duy trì trong một phòng thí nghiệm được xây dựng ở bên dưới một sân đánh bóng quần của trường Đại học Chicago. Dự án Manhattan sau đó thiết lập các cơ sở để sản xuất, nghiên cứu hạt nhân nhanh chóng đạt được nhiều kết quả. Lò phản ứng đầu tiên sản xuất ra chất plutonium thực sự bắt đầu hoạt động ở Oak Ridge, bang Tennessee, vào tháng 11 năm 1943.

Ngày 16 tháng 7 năm 1945, các nhà khoa học tham gia Dự án Manhattan cho nổ thiết bị hạt nhân đầu tiên của thế giới tại địa điểm thử nghiệm Trinity ở gần Alamogordo, bang New Mexico. Ba tuần sau, [trái bom] "Little Boy" được thả xuống Hiroshima.

Trái bom hoạt động như thế nào?

Các vũ khí hạt nhân là những thiết bị nổ mạnh nhất từ xưa đến giờ do con người sáng chế ra. Chúng được phân thành hai loại - loại phân hạch hay là bom "nguyên tử" và loại hỗn hợp (hạt nhân), hay là các vũ khí được gọi là bom "khinh khí" hay "nhiệt hạch".

Các trái bom nguyên tử đầu tiên này đã sử dụng hai phương pháp cơ bản để tạo thành một vụ nổ hạt nhân.

"Little Boy", trái bom đã phá huỷ thành phố Hiroshima, sử dụng phương pháp được gọi là phương pháp nòng súng. Một vụ nổ nhỏ đẩy một thỏi uranium đập thật mạnh vào một thỏi uranium khác trong một thiết bị tương tự như một nòng súng - tạo ra phản ứng dây chuyền.

"Fat Man" (Ông Mập), trái bom được thả xuống thành phố Nagasaki, là một thiết bị sử dụng phương pháp nổ hướng vào bên trong - một khối lượng plutonium - 239 được một chất nổ hóa học bao xung quanh. Kíp nổ của vũ khí này đảm bảo rằng tất cả các chất nổ thường (không phải nguyên tử) và chất nổ hóa học sẽ nổ tung cùng một lúc. Vụ nổ đó làm cho khối lượng plutonium bị ép lại làm khởi động phản ứng dây chuyền ở trong đó.

VII - KINH TẾ

1. ROLEX COMPANY

Exactly 50 years ago a man called Hans Wilsdorf unveiled[1] the Rolex Oyster case. It was the first case that was truly capable of protecting the delicate watch mechanisms, not only against water, but also dust, dirt, shock and the elements[2].

Since then, Rolex have gone on to pioneer[3] virtually[4] every major breakthrough[5] in the manufacture of the wrist-watch, from the perpetual[6] self-winding movement to the Day-Date showing the date and day of the week in full.

All this time, the Rolex owners themselves have not been idle[7]. Lord Hunt has conquered[8] Everest. Sir Francis Chichester has sailed round the world single-handed[9]. And Jackie Stewart and Arnold Palmer have become legends[10] in the world of motor racing and golf.

Now, to mark the 50th anniversary of the Oyster case, Rolex have created the Awards[11] for Enterprise[12]. Their aim is to stimulate[13] new projects which carry on the tradition of enterprise and achievement associated with the name Rolex.

There are just five awards, each consisting of 50,000 Swiss Francs.

The Awards will be presented, together with a specially inscribed[14] Rolex Chronometer[15], to the people who submit[16] the five most original[17] and imaginative[18] projects[19] involving Exploration and Discovery, Applied Sciences and invention or The Environment.

A special booklet is available from most Rolex dealers, which gives full details of the Awards and explains the background[20] to them.

Over the last 50 years, Rolex watches and their owners have made history in almost every sphere[21] of human endeavour[22].

The Awards for Enterprise is a unique[23] opportunity for five people to write their own chapter in the next 50 years of Rolex history.

Rolex of Geneva, advertisement
from *Time Magazine* (Europe) (Adapted)

Từ vựng:

-	enterprising ['entəpraiziŋ] (adj):	*mạnh dạn, táo bạo, dám làm*
1	to unveiled [ʌn'veil] :	*khánh thành, trưng bày*
2	the elements = the weather, especially the bad weather	*thời tiết*
3	to pioneer [,paiə'niə(r)] :	*tiên phong, đi đầu*
4	virtually ['və:tʃuəli] (adv) = almost	*hầu như mọi; hầu như tất cả*
5	breakthrough ['breikθru:] (n):	*sự đột phá, khai thông, tiến bộ*
6	perpetual [pə'petʃuəl] (adj):	*(1) liên tục; (2) lặp lại thường xuyên; (3) suốt đời, vĩnh viễn*
7	idle ['aidl] (adj) ≠ hard-working active, dynamic	*lười, không hoạt động*

8	to conquer ['kɔŋkə]:	*chinh phục, vượt qua, chiếm lấy*
9	single-handed (adj, adv) = alone, without help	*một mình (không cần sự giúp đỡ)*
10	legend ['ledʒənd] (n):	*huyền thoại, truyền thuyết*
11	award [ə'wɔ:d] (n) = prize:	*phần thưởng, giải*
12	enterprise ['entəpraiz] (n):	*táo bạo, dám làm, mạnh dạn*
13	to stimulate ['stimjuleit] = encourage	*kích thích, cổ vũ*
14	inscribe [in'skraib] (adj):	*khắc, ghi*
15	chronometer [krə'nɔmitə(r)]:	*đồng hồ bấm giờ (một dụng cụ chỉ giờ rất chính xác, đặc biệt dùng trong hàng hải)*
16	to submit [səb'mit]:	*nộp, đệ trình*
17	original [ə'ridʒənl] (adj):	*mới, sáng tạo, độc đáo*
18	imaginative [i'mædʒinətiv] (adj):	*(có tính) tưởng tượng*
19	project ['prədʒekt] (n) :	*dự án, kế hoạch, công trình*
20	background ['bækgraund] (n):	*(1) thông tin; (2) bối cảnh, lai lịch; (3) cơ sở*
21	sphere [sfiə] (n):	*(1) hình cầu; (2) lĩnh vực; (3) giai cấp xã hội*
22	endeavour (US-vor) [in'devə] (n):	*nỗ lực, cố gắng*
23	unique [ju:'ni:k] (adj):	*độc nhất, vô nhị, có một không hai*

Bài dịch tham khảo:

CÔNG TY ROLEX

Cách đây đúng 50 năm, một người tên là Hans Wilsdorf lần đầu tiên triển lãm vỏ đồng hồ Rolex Oyster. Đó là cái vỏ đầu tiên thực sự có khả năng bảo vệ cơ cấu đồng hồ tinh vi, không những không thấm nước mà còn cản được bụi bẩn, va chạm mạnh và chịu mọi thời tiết.

Từ đó, Hãng Rolex vẫn tiếp tục đi tiên phong hầu như trong mọi tiến bộ quan trọng của ngành chế tạo đồng hồ đeo tay, từ kiểu chạy tự động liên tục đến kiểu có lịch chỉ rõ đầy đủ các ngày, thứ trong tuần.

Suốt thời gian này, những ông chủ hãng Rolex đã không ngồi khoanh tay: ngài Hunt đã chinh phục ngọn núi Everest, ngài Francis Chichester đã một mình đi thuyền buồm vòng quanh thế giới, còn Jakie Stewart và Armold Palmer đã trở thành huyền thoại ở môn thể thao đua xe hơi và chơi golf.

Giờ đây, để đánh dấu lễ kỷ niệm 50 năm ngày chế tạo vỏ đồng hồ Oyster, công ty Rolex đã đặt ra giải thưởng cho những người có đầu óc táo bạo. Mục đích là khuyến khích những dự án mới tiếp tục truyền thống và thành tựu gắn liền với tên tuổi của hãng Rolex.

Chỉ có 5 giải thưởng, mỗi giải trị giá 50,000 phơrăng Thụy Sĩ.

Giải thưởng sẽ trao cùng với một chiếc đồng hồ bấm giờ Rolex khắc đặc biệt cho những ai đưa ra được 5 dự án đặc sắc nhất và sáng tạo nhất thể hiện công cuộc thám hiểm và khám phá, khoa học ứng dụng và phát minh hay môi trường.

Đa số các nhà buôn đồng hồ Rolex đều có cuốn sách nhỏ đặc biệt mô tả đầy đủ chi tiết về giải thưởng với những lời giải thích về nguồn gốc của giải thưởng. Trên 50 năm qua, đồng hồ Rolex và những người chủ của nó đã làm nên lịch sử trong hầu hết mọi phạm vi nỗ lực của con người.

Giải thưởng cho những người có đầu óc táo bạo là một cơ hội độc nhất cho 5 người để họ viết nên chương của riêng mình trong lịch sử 50 năm sắp tới của Rolex.

Rolex of Geneva, chuyên mục quảng cáo
Tạp chí Time (Châu Âu) (trích).

2. THE CUSTOMER'S CHOICE

The way that people spend their money, and the objects on which they spend it, are the last areas where free choice and individuality[1] can be expressed. The choice reflects[2] personal taste[3], the way people see themselves and the fantasies[4] they have about their lives, the restrictions[5] on money available to them, the presence of others in the family with a claim on that money and the influence[6] of current[7] convention[8], upbringing[9], surroundings and locality. Shopping is an important human activity.

Yet[10] shoppers are faced with a confusing situation and a rapidly changing one. The confusion arises[11] from the claims made by advertising, from inadequate[12] information about products, new products, new materials, new places to shop - a confusion enhanced[13] by rising prices and a wider choice of goods than ever before[14]. The search for the right purchase[15] is

based on[16] ignorance[17] of one's own needs and ignorance of the product's fitness for those needs.

Faced with the problem of choosing any particular item, there are several lines of communication which might provide some guidance[18]. Yet none of these is entirely[19] satisfactory[20].

You can, for example, ask a shop assistant. Initially[21], especially in a large self-service store, there may be some difficulty in finding anyone at all, and even greater difficulty in finding anyone who knows about the products.

In a supermarket you may find a shelf-filler who offers to find the manager, and then returns with the information that he is out or on the phone. She herself may or may not be helpful, but equally she may quite genuinely[22] not know the answers. She may be a schoolgirl with a Saturday job, or a housewife working part-time.

Từ vựng:

1	individuality [,indi,vidju'æliti] (n):	*đặc điểm cá nhân, tính cách*
2	reflect [ri'flekt] (v):	*phản ánh, phản chiếu*
3	taste [teist] (n) :	*vị, sự nếm, khiếu thẩm mỹ, sở thích*
4	fantasy ['fæntəsi] (n):	*(1) sự tưởng tượng; (2) ý nghĩ/sản phẩm không thực tế*
5	restriction [ri'strikʃn] (n):	*hạn chế, giới hạn*
6	influence ['influəns] (n,v):	*ảnh hưởng*
7	current ['kʌrənt] (adj):	*hiện tại, hiện hành, phổ biến*
8	convention [kən'venʃn] (n):	*quy ước, tục lệ, tập quán*
9	upbringing ['ʌpbriŋgiŋ] (n):	*sự nuôi dạy, dưỡng dục*

10	yet [conj] = nevertheless:	*dù vậy, tuy nhiên*
11	arise (arose, arisen) (v):	*xuất hiện, nảy sinh*
12	inadequate [in'ædikwit] (adj) ≠ adequate, sufficient:	*không đủ*
13	enhance [in'hɑ:ns] (v) = increase, improve:	*gia tăng, cải thiện*
14	than ever before:	*hơn bao giờ hết*
15	purchase ['pə:tʃəs] (n, v):	*mua*
16	to base on [beis]: = depend on	*đặt cơ sở, dựa trên*
17	ignorance ['ignərəns] (n):	*không biết, thiếu hiểu biết*
18	guidance ['gaidəns] (n):	*hướng dẫn, chỉ đạo*
19	entirely [in'taiəli] (adv)= totally; completely:	*hoàn toàn*
20	satisfactory [,sætis'fæktəri] (adj):	*thỏa đáng, chấp nhận được*
21	initially [i'niʃəli] (adv) = at the beginning, at first:	*ban đầu*
22	genuinely ['dʒenjuinli] (adv) = (really) (sincerely, honestly)	*(1) thật sự, (2) thành thực*

Bài dịch tham khảo:

SỰ LỰA CHỌN CỦA KHÁCH HÀNG

Cách người ta tiêu tiền và những món đồ người ta mua là những lĩnh vực sau cùng, nơi thể hiện sự tự do lựa chọn và cá tính của con người. Sự lựa chọn phản ánh sở thích cá nhân, thái độ quan niệm về bản thân và những ảo tưởng về cuộc đời, những hạn chế về tiền bạc, sự hiện diện của những thành viên khác trong gia đình với những đòi hỏi về số tiền đó và ảnh hưởng của tập quán hiện hành, của việc được nuôi dạy, môi

trường xung quanh và nơi ở. Mua bán là một hoạt động quan trọng của con người.

Tuy nhiên, người đi mua hàng thường phải đối mặt với tình cảnh lúng túng và thay đổi mau lẹ. Sự lúng túng xuất phát từ những lời quảng cáo, do thiếu hiểu biết về sản phẩm, những sản phẩm mới, những nguyên liệu mới, những nơi mua hàng mới - sự lúng túng càng tăng do giá cả tăng và nhiều hàng hóa để lựa chọn hơn trước. Việc tìm mua món hàng phù hợp dựa trên sự thiếu hiểu biết về nhu cầu của mình và không biết sản phẩm ấy có thích hợp với nhu cầu đó không.

Khi bạn phải đương đầu với vấn đề lựa chọn bất cứ món hàng nào thì đã có nhiều nguồn thông tin chỉ dẫn. Tuy nhiên không có nguồn thông tin nào lại làm ta hoàn toàn thỏa mãn.

Thí dụ, bạn có thể hỏi người bán hàng. Ban đầu, đặc biệt là ở một cửa hàng tự chọn lớn, bạn có thể khó khăn để tìm được người và còn khó hơn nữa tìm được người hiểu biết về món hàng (sản phẩm).

Trong một siêu thị, bạn có thể tìm được người xếp hàng vào kệ sẵn lòng đi tìm người quản lý, rồi lúc trở lại cho biết là ông ta đi vắng hoặc đang bận điện đàm. Chính cô ta có thể sẵn lòng giúp đỡ hay không, nhưng rồi lại hoàn toàn không biết giải đáp. Cô ta có thể là một nữ sinh làm ngày thứ bảy hoặc là một bà nội trợ làm việc bán thời gian.

3. EUROTUNNEL LIKELY TO GET 22 PERCENT OF CHANNEL FREIGHT BY 1995

London - Channel tunnel operator[1] Eurotunnel is likely to reach its target of taking 22 percent of cross-channel freight[2]

traffic by the end of 1995, said Christian Zbylut, director of Eurotunnel's freight division, Shuttle Freight.

"We have new clients every day and are confident about[3] our ability[4] to achieve[5] our objectives[6] fixed[7] for 1995," Zbylut told a news conference[8].

The tunnel has taken 12 percent of the cross-channel freight market after two months of operations, he said, specifying that an average of 350 lorries use the tunnel daily, on 34 trains.

Zbylut ruled out[10] a price war with the ferry companies, saying Eurotunnel's prices were "marginally higher because we offer a better service".[11]

Elsewhere, Christopher Garnett, Eurotunnel's commercial manager, said passenger tariffs would be published[12] just before the start[13] of paying passenger services, scheduled for the third week in November.

The group is currently waiting for the inter-governmental commission on security to give the go-ahead[14] for the vehicle[15] carrier[16] "Le Shuttle" and the Eurostar passenger train.

Từ vựng:

1 operator (n):	*người điều khiển hoặc sở hữu một doanh nghiệp (Mỹ)*
2 freight (n):	*việc chuyên chở hàng bằng đường thủy/việc chuyên chở hàng hóa [cả bằng đường bộ] (Mỹ): tiền cước chuyên chở/ sự thuê tàu chuyên chở*

3	to be confident about:	*tin tưởng vào (về)...*
4	ability (n):	*khả năng*
5	to achieve (v):	*đạt được*
6	objective (n):	*mục tiêu*
7	to fix:	*định, ấn định / đóng, gắn / sửa chữa (Mỹ)*
8	news conference (= press conference):	*họp báo*
9	average (n):	*số trung bình / loại trung bình / tiêu chuẩn trung bình*
10	to rule out;	*loại trừ, bác bỏ*
11	service (n):	*dịch vụ / sở / sự phục vụ*
12	to publish (v):	*công bố, ban bố / xuất bản*
13	start (n):	*sự bắt đầu, khởi sự (v: bắt đầu, khởi sự)*
14	go-ahead (n):	*tín hiệu xuất phát / sự tiến bộ / sự tiến tới*
15	vehicle (n):	*xe cộ*
16	carrier (n):	*hãng vận tải / tàu chuyên chở / tàu sân bay (hàng không mẫu hạm)*

Bài dịch tham khảo:

EUROTUNNEL CÓ THỂ CHỞ 22% SỐ LƯỢNG HÀNG QUA EO BIỂN VÀO NĂM 1995

Luân Đôn - Ông Christian Zbylut, giám đốc phụ trách vận tải Hãng "Shuttle Freight" của Eurotunnel nói, "Ban điều hành

đường hầm eo biển Eurotunnel có thể đạt được chỉ tiêu đề ra chuyên chở được 22% lượng hàng [trong số lượng hàng chở bằng đường biển] qua eo biển vào cuối năm 1995".

Trong một cuộc họp báo, ông Zbylut nói, "Mỗi ngày chúng tôi lại có thêm những khách hàng mới và chúng tôi tin tưởng vào khả năng có thể đạt được những mục tiêu đề ra cho năm 1995".

Ông nói rằng đường hầm đã chở 12% số lượng hàng của thị trường chuyên chở hàng hóa qua eo biển sau hai tháng hoạt động và nói nhấn mạnh: hàng ngày, trung bình có 350 toa chở hàng sử dụng đường hầm trên 34 chuyến tàu.

Ông Zbylut gạt ra ngoài một cuộc chiến về giá cả với các công ty phà. Ông nói, giá cả của Eurotunnel "cao hơn chút đỉnh vì dịch vụ của chúng tôi tốt hơn".

Ở một nơi khác, ông Christopher Garnett, giám đốc kinh doanh của Eurotunnel, nói, giá biểu chở khách sẽ được công bố ngay trước khi bắt đầu các dịch vụ mà khách phải trả tiền đã được lên kế hoạch vào tuần thứ ba của tháng 11.

Tập đoàn này hiện đang đợi một ủy ban liên chính phủ về an toàn cho lệnh xuất phát đối với tàu chở xe cộ "Le Shuttle" và tàu chở khách Eurostar.

4. MODERNISATION THROUGH INDUSTRIALISATION: NATIONAL ECONOMIC STRATEGY

Hai Duong province, in the middle of the northern delta[1] of Vietnam, is embarking[2] on a very ambitious[3] plan to transform

agricultural economy[4] to a modern one which "balances the agricultural[5], industrial[6] and handicraft[7] and service sectors[8]", after six months of investigation[9] and preparation[10].

The new economic sectoral hierarchy[11] aimed at by the year 2000 is: agriculture 40% (of GDP); industry – handicraft[12] sector and the service sector contributing 30% each. Agricultural production it selfs is to be readjusted[13]: food crops will account for 43% instead of the earlies 55% of total agricultural production[14], while husbandry[15] (32%) and vegetables and industrial crops[16] (25%) will make up the rest.

In land use terms[17], this means 14,000 ha of the 114,000 hectares of paddy[18] grown will be given over to fruit trees and industrial plants[19], with the 10% of land area alone it is expected to produce VND 50 million/ha/annual towards export. Overall an annual growth rate[20] of 10% is to be achieved[21] by the agricultural sector by the year 2000.

Increasing mechanisation[22] is an important part of this development and the aim[23] is to mechanise[24] 100% of rice irrigation[25] and processing, 60% of transportation and 40% of earth work.

The provincial authorities[26] are planning to build and upgrade[27] the infrastructure towards urbanising[28] many parts of Hai Duong. These designated areas are to provide facilities and services for the development of agriculture in rural areas. Though primarily agricultural, the province has industrial factories and facilities like a cement company that is expanding production to reach an annual output[29] of 2 million tonnes in the near future and a thermal power station[30] that is to supply the entire province with power. Plans also are on to install automatic telephone exchanges[31] in all of its villages, build

more schools and health centres in a continuous effort towards raising the living standards[32] of the people.

Hai Duong is representative of provinces in the Red River delta in the coming years and it is a most point that with problems of overpopulation[33] and with small farming unit areas that are features[34] of such provinces.

Từ vựng:

1	delta (n):	*châu thổ*
2	to embark (v):	*khởi sự, tham gia / xuống tàu*
3	ambitious (adj):	*có nhiều tham vọng*
4	agricultural economy:	*kinh tế nông nghiệp*
5	agricultural (adj):	*thuộc về nông nghiệp*
6	industrial (adj):	*[thuộc] công nghiệp, kỹ nghệ*
7	handicraft:	*thủ công nghệ*
8	service sectors:	*các khu vực dịch vụ*
9	investigation (n):	*sự điều tra*
10	preparation (n)	*sự chuẩn bị*
11	hierarchy (n):	*tôn ti đẳng cấp, hệ thống cấp bậc*
12	industry – handicraft:	*tiểu thủ công nghiệp*
13	to be readjusted:	*được điều chỉnh lại*
14	agricultural production:	*sản lượng nông nghiệp*
15	husbandry (n):	*nghề chăn nuôi / sự dành dụm / sự sử dụng cẩn thận*
16	to crop:	*đem lại hoa lợi / gieo hạt / trồng cấy*
17	land use terms	*đất trồng theo vụ*
18	paddy (n):	*thóc, lúa, ruộng lúa*
19	industrial plant:	*cây công nghiệp*
-	land area:	*vùng đất trồng trọt*

20	annual growth rate:	*mức tăng trưởng hàng năm*
21	to be achieved:	*được hoàn thành*
22	mechanisation (n):	*sự cơ giới hóa*
23	aim (n)	*cái đích, cái để nhắm đến*
24	to mechanise (v):	*cơ giới hoá*
25	irrigation (n): (v): irrigate	*sự dẫn thuỷ nhập điền/sự tưới nước, làm thủy lợi*
26	provincial authorities:	*chính quyền địa phương*
27	upgrade (v):	*nâng cấp*
28	urbanise (v) = urbanize:	*đô thị hóa*
	facilities:	*thiết bị, những phương tiện giúp thực hiện công việc một cách dễ dàng/điều kiện thuận lợi*
29	output (n):	*sản lượng*
30	thermal power station:	*nhà máy, trạm nhiệt điện*
31	automatic telephone exchanges:	*tổng đài điện thoại tự động*
32	living standards:	*mức sống*
33	overpopulation (n)	*tình trạng quá đông dân cư*
34	feature (n)	*nét đặc biệt, điểm đặc trưng*

Bài dịch tham khảo:

HIỆN ĐẠI HOÁ THÔNG QUA CÔNG NGHIỆP HÓA: CHIẾN LƯỢC KINH TẾ QUỐC GIA

Tỉnh Hải Dương nằm ở giữa vùng châu thổ Bắc bộ Việt Nam đang khởi sự việc thực hiện một kế hoạch đầy tham vọng nhằm chuyển đổi nền kinh tế nông nghiệp thành một nền kinh tế hiện đại, "cân đối"các khu vực kinh tế nông nghiệp, công

nghiệp, thủ công nghiệp và dịch vụ, sau sáu tháng nghiên cứu và chuẩn bị.

Một hệ thống mới gồm các thành phần kinh tế phân chia theo thứ bậc được hướng tới đến năm 2000 là: nông nghiệp chiếm 40% tổng sản lượng quốc gia, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ mỗi khu vực chiếm 30% tổng sản lượng quốc gia. Sản lượng nông nghiệp sẽ tự điều chỉnh lại: Thu hoạch nông nghiệp được tính ở định mức 43% thay vì 55% của tổng sản lượng nông nghiệp như trước đây, trong khi ngành chăn nuôi (32%) và thu hoạch từ rau quả và cây công nghiệp (25%) chiếm phần còn lại.

Với đất trồng theo vụ, cách làm này có nghĩa là 14.000 ha trong số 114.000 hecta trồng lúa sẽ được dùng để trồng cây ăn quả và cây công nghiệp, chỉ với 10% đất trồng trọt mức xuất khẩu 50 triệu đồng/ha/năm hy vọng sẽ đạt được. Tính toàn bộ, mức tăng trưởng hàng năm sẽ đạt được là 10% trong khu vực kinh tế nông nghiệp cho đến năm 2000.

Tăng cường cơ giới hóa là một phần quan trọng trong kế hoạch phát triển của tỉnh Hải Dương và mục tiêu nhắm đến là cơ giới hóa 100% trong lĩnh vực thủy lợi và trong các ngành chế biến, gia công lúa gạo, cơ giới hóa 60% ngành giao thông vận tải và 40% ngành xây dựng và các công trình đê điều.

Chính quyền địa phương đang thiết kế xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng tiến tới đô thị hóa nhiều khu vực của Hải Dương.

Khu vực được thiết kế này sẽ tạo điều kiện thuận lợi và phục vụ cho việc phát triển nông nghiệp trong các khu canh tác nông nghiệp. Mặc dù phát triển nông nghiệp là chủ yếu, tỉnh cũng có những nhà máy công nghiệp và dây chuyền thiết bị như

một công ty xi măng đang mở rộng sản xuất để đạt sản lượng hàng năm là 2 triệu tấn trong tương lai không xa và một nhà máy nhiệt điện để cung cấp điện cho toàn tỉnh. Kế hoạch cũng dự trù lắp đặt hệ thống tổng đài điện thoại tự động trong tất cả các thôn, xã của tỉnh, xây dựng nhiều hơn nữa các trường học và trung tâm y tế với một nỗ lực không ngừng để nâng cao mức sống của nhân dân.

Hải Dương là tỉnh điển hình cho các tỉnh ở vùng châu thổ sông Hồng trong những năm tới, với điểm nổi bật nhất là những vấn đề về tình trạng quá đông dân cư và những đơn vị nông trại nhỏ, đó cũng là những nét đặc trưng của các tỉnh trên.

5. NOBEL ECONOMICS PRIZE FOR THREE PIONEERS IN GAMES THEORY

The Nobel economics prize[1] was awarded jointly on Tuesday to Americans John C. Harsanyi and John F.Nash, and German Reinhard Selten for their research[2] into game theory, the Swedish Royal Academy of Sciences[3] said.

The three won[4] the prize for their work[5] into games as the foundation[6] for understanding complex economic issues[7].The citation paid tribute[8] to their "pioneering analysis of equilibrium[9] in the theory[10] of non-competitive games" - a branch of game theory which has had great impact on economic research in the past 50 years.

Nash, of Princeton University, New Jersey, first introduced the distinction[11] between cooperative games, in which binding

agreements[12] can be made, and non - cooperative games, where binding[13] agreements are not feasible.

Nash developed an equilibrium concept[14] for non - cooperative games that was later called the Nash Equilibrium. Selten, of the Rheinische Friedrich - Wilhems University in Bonn, refined the Nash equilibrium concept while Harsanyi, of the University of California, Berkeley, showed how games of incomplete[15] information can be analysed.

Harsanyi's work opened up[16] a theoretical foundation for a new field of research[17], the economics of information, which focuses[18] on strategic[19] situations where different agents do not know each other's objectives[20].

Games theory was developed from the studies[21] of such games as chess and poker, in which a player has to think ahead and devise a strategy based on the potential moves of other players. The same approach can be applied to many economic situations, research has shown.

Từ vựng:

1	economic prize:	*giải thưởng kinh tế*
2	research (n)	*sự tìm kiếm, sự nghiên cứu (v: nghiên cứu)*
-	researcher (n):	*nhà nghiên cứu*
3	Swedish Royal Academy of Sciences:	*Viện Hàn lâm Khoa học Hoàng gia Thụy Điển*
4	to win (won) (v):	*đoạt giải, thắng giải, chiến thắng*
5	work (n):	*công trình, việc làm, sản phẩm, tác phẩm*
6	foundation (n):	*nền tảng, nền móng / tổ chức / sự thành lập / sự sáng lập*

7	issue (n):	*vấn đề [tranh cãi]/kết quả/hậu quả/số báo/sự phát hành*
8	to pay tribute:	*tôn vinh, thể hiện sự kính trọng*
9	equilibrium (n):	*sự quân bình, sự cân bằng*
10	theory (n)	*lý thuyết*
11	distinction (n):	*sự phân biệt*
12	agreement (n):	*sự thoả thuận, sự thỏa hiệp/hiệp định*
13	to bind (v):	*ràng buộc/kết lại với nhau/buộc*
14	equilibrium concept:	*khái niệm cân bằng*
15	incomplete (adj):	*thiếu sót, không đầy đủ*
16	to open up:	*mở ra, trải ra/bắt đầu (Mỹ)*
17	field of research:	*lĩnh vực nghiên cứu*
18	to focus (v):	*tập trung vào, nhắm vào*
19	strategic (adj):	*[thuộc] chiến lược*
20	objective (n):	*mục tiêu*
21	study (n); (v: to study):	*nghiên cứu, xem xét*

Bài dịch tham khảo:

GIẢI THƯỞNG NOBEL KINH TẾ DÀNH CHO BA NHÀ TIÊN PHONG VỀ LÝ THUYẾT "TRÒ CHƠI"

Vào hôm thứ Ba, Viện Hàn lâm Khoa học Hoàng gia Thụy Điển cho biết, giải thưởng Nobel Kinh tế được trao chung cho hai người Mỹ John C. Harsanyi, John F. Nash và một người Đức Reinhard Selten, do những công trình nghiên cứu về lý thuyết "trò chơi" của họ.

Ba nhà nghiên cứu này đoạt giải nhờ công trình của họ, lấy trò chơi làm nền tảng cho sự hiểu biết những vấn đề kinh tế phức tạp. Sự tuyên dương công lao đã tôn vinh "sự phân tích có tính cách mở màn về sự cân bằng trong lý thuyết các trò chơi không mang tính cạnh tranh" của họ - một ngành của lý thuyết về trò chơi [mà] đã có ảnh hưởng lớn đối với việc nghiên cứu kinh tế trong 50 năm vừa qua.

Nash, thuộc Đại học Princeton - New Jersey, lần đầu tiên đưa ra sự phân biệt giữa "trò chơi hợp tác", trong đó có thể nối kết được các thỏa hiệp và các trò chơi không hợp tác, trong đó sự ràng buộc các thỏa hiệp là bất khả thi.

Nash triển khai một khái niệm cân bằng cho các trò chơi không hợp tác mà sau này được gọi là *Thế cân bằng Nash.*

Selten thuộc Rheinische Friedrich - Wilhems ở Đại học Bonn đã chi tiết hóa khái niệm cân bằng của Nash, trong khi đó Harsanyi, thuộc viện Đại học California, Berkeley, chỉ ra rằng, các trò chơi không có đủ thông tin có thể được phân tích như thế nào.

Công trình của Harsanyi mở ra một cơ sở lý thuyết cho một ngành nghiên cứu mới, ngành kinh tế học thông tin, một ngành [nghiên cứu] tập trung vào các tình huống mang tính chiến lược trong đó các tác nhân khác nhau không biết mục tiêu của nhau.

Lý thuyết trò chơi được triển khai từ những nghiên cứu về các môn chơi như cờ vua, hay pôkê, trong đó mỗi người chơi phải nghĩ trước và nghĩ ra một chiến lược dựa trên nước đi còn tiềm ẩn của những người chơi kia. Việc nghiên cứu cho thấy cách tiếp cận tương tự có thể áp dụng cho nhiều hoàn cảnh kinh tế.

6. SOME NEW AMERICAN MONEY

The United States government has been re-designing its paper money since 1996. This effort is an attempt to stop people from printing false money called counterfeit[1], Shirley Griffith explains.

People have been making counterfeit money ever since the Chinese invented paper money many thousands of years ago. They use printers[2] or copying machines[3] to produce the false money. Then they use it to buy goods or exchange for real money. Last year, almost 2,500 people were arrested in the United States for making or using counterfeit money. Government officials are trying to stop counterfeiters by designing new money.

Newly designed 100-dollar bills have been in use for about 3 years. Newly designed 50-dollar bills have been in use for 2 years. And last month, the government began releasing a newly designed[4] 20-dollar bill[5]. The 20-dollar bill is the most widely used large bill in America. It is also the most widely counterfeited. All the new bills are much more difficult to counterfeit than the older ones. The picture on the front is larger than before. It is not directly in the center of the bill. This provides room for a special watermark[6] that can be seen only under a light[7]. A thin piece of plastic thread is placed within the paper to the right of the picture. It glows[8] under ultra-violet light[9].

There is a different color thread for each bill. Red for the 100-dollar bill, yellow for the 50, and green for the 20. Finally, the number in the lower right corner of the bill on the front is

printed in ink that changes color. It looks green when seen straight on. It looks black when seen from the side.

The United States Treasury Department[10] is not stopping with the 20-dollar bill. It will begin releasing newly designed 10 and 5-dollar bill next year. After that, will come a new 1-dollar bill. Even when the new bills are in common use, the old bills will still be legal. Do you know whose picture is on America's 20-dollar bill? It is Andrew Jackson. He was president of the United States during the 1830s.

Từ vựng:

1	counterfeit ['kauntəfit] = an imitation made to deceive:	*sự (vật) nguỵ tạo hay giả mạo (để lừa gạt). (Có thể là verb hay adj. Chú ý:trong câu này tác giả muốn minh định đối tượng là loại tiền giả được làm ra với chủ ý lừa gạt)*
2	printer:	*máy in, thợ in*
3	copying machine:	*máy sao chụp*
4	newly designed:	*mới được thiết kế, được thiết kế theo mẫu mới; đời mới*
5	20-dollar bill:	*giấy bạc 20 đô-la, Mỹ kim*
6	watermark:	*hình mờ, không trong suốt nhưng ánh sáng xuyên qua được*
7	light [lait] (n) = a source of light, as the sun, a lamp, a light, bulb, etc:	*nguồn sáng*
8	glow [gləʊ] (v) = to show brilliant conspicuous colors; be bright:	*phát sáng*

9	ultra-violet light:	*tia cực tím, tử ngoại*
10	The US Treasury Department:	*Bộ Ngân khố Hoa Kỳ, Bộ Tài chính Hoa Kỳ*

Bài dịch tham khảo:

MỘT VÀI LOẠI TIỀN MỚI CỦA MỸ

Chính phủ Hoa Kỳ đã và đang thiết kế lại các mẫu tiền giấy của mình từ năm 1996. Bà Shirley Griffith giải thích rằng nỗ lực này là một cố gắng nhằm ngăn chặn việc in tiền giả.

Người ta đã làm tiền giả kể từ khi người Trung Hoa phát minh ra tiền giấy cách đây hàng ngàn năm trước. Họ dùng máy in hoặc máy sao chụp để làm tiền giả và sau đó họ dùng số tiền giả này để mua hàng hóa hoặc đổi lấy tiền thật. Năm ngoái, gần 2.500 người đã bị bắt tại Hoa Kỳ vì làm hoặc sử dụng tiền giả. Các viên chức chính phủ đang cố gắng chặn đứng những kẻ làm tiền giả bằng cách thiết kế loại tiền mới.

Những tờ giấy bạc 100 đô-la được thiết kế mới đã được đưa vào sử dụng khoảng 8 năm nay. Những tờ giấy bạc loại 50 đô-la kiểu mới đã lưu hành được 2 năm. Tháng vừa qua, chính phủ đã bắt đầu phát hành loại giấy bạc 20 đô-la kiểu mới. Tờ giấy bạc 20 đô-la là tờ giấy bạc cỡ lớn được sử dụng rộng rãi nhất ở Hoa Kỳ. Nó cũng là tờ giấy bạc được làm giả nhiều nhất. Tất cả những tờ giấy bạc mới rất khó làm giả so với những tờ giấy bạc cũ. Hình ở mặt trước thì lớn hơn trước đây và không nằm ngay chính giữa tờ giấy bạc. Điều này nhằm dành chỗ cho một hình mờ đặc biệt chỉ có thể nhìn thấy khi có một nguồn sáng. Một sợi chỉ mỏng bằng chất dẻo được lồng vào bên trong tờ giấy bạc ở

phía bên phải của hình. Nó phát sáng khi có ánh sáng của tia cực tím chiếu lên.

Mỗi loại tờ giấy bạc có một màu khác nhau. Màu đỏ cho tờ giấy bạc 100 đô-la, màu vàng cho tờ 50 đô-la và xanh lá cây cho tờ 20 đô-la. Sau cùng, con số ở góc dưới bên phải tờ giấy bạc được in bằng loại mực đổi màu. Nó có màu xanh lá cây khi được nhìn thẳng và có màu đen khi được nhìn nghiêng.

Bộ Tài chính Mỹ không dừng lại với tờ giấy bạc 20 đô-la mà sẽ bắt đầu phát hành loại giấy bạc đời mới có mệnh giá 10 đô-la và 5 đô-la vào năm tới. Sau đó, sẽ là tờ 1 đô-la. Ngay cả lúc những tờ giấy bạc mới được dùng rộng rãi thì những tờ giấy bạc cũ vẫn còn giá trị. Bạn có biết chân dung của ai trên tờ giấy bạc 20 đô-la không? Đó là Andrew Jackson - Ông là tổng thống của Hoa Kỳ trong suốt thập niên 1830.

7. COMMUNICATION SKILLS FOR NEGOTIATIONS

With a growing number of countries becoming actively engaged in world trade, resulting in intensified[1] contacts between exporters and importers from different cultures, and in increased competition in both domestic and international markets, business executives[2] are faced with ■ demanding environment for their commercial negotiations. In particular, those in small and medium-size firms need to master negotiating skills in a global setting. Communication techniques are an important part of these skills. Negotiating is first and foremost[3] about communications. It is a dialogue in which each person explains his or her position and listens to

what the other person is saying. During this exchange of views, proposals are made and concessions explored. The end result is intended to be increased business.

International business negotiations have often failed as a result of poor communications. Exporters need to communicate clearly with importers if they are to succeed in the international marketplace.

By building listening skills, knowing how to phrase[4] questions and using other specific communications techniques, negotiators should[5] be in a position to conduct their international business discussions more successfully.

Từ vựng:

1	intensified – intensify [in'tensifai] (v) = make or become intense or more intense; increase; strengthen:	*tăng cường, (làm) gia tăng; (làm) mạnh hơn*
2	executive [ig'zekjutiv] (n) = a person or body with managerial or administrative responsibility in a business organization etc...; a senior businessman; chair-person; director, president:	*người hay nhóm người có trách nhiệm điều hành một tổ chức hay cơ sở kinh doanh*
3	first and foremost = first and most important:	*trước tiên và quan trọng nhất*

4 phrase [freiz] (v) = express in words:	*diễn tả bằng lời*
5 should (v) = express a likelihood; [He left Brighton at six, so he should be here by half-past eight]:	*diễn tả một sự đinh ninh là sẽ xảy ra, nhưng không cho là chắc chắn*

Bài dịch tham khảo:

CÁC KỸ NĂNG ĐÀM PHÁN

Việc số lượng ngày càng đông các quốc gia tham gia tích cực vào thương mại thế giới đã dẫn đến việc tăng cường các mối quan hệ giữa các nhà xuất khẩu và nhập khẩu thuộc các nền văn hóa khác nhau, mức độ cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế cũng tăng lên, điều đó buộc các nhà kinh doanh phải đối mặt với đòi hỏi ngày càng lớn về đàm phán thương mại. Đặc biệt là các nhà kinh doanh ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ cần phải nắm vững các kỹ năng đàm phán thông thường trên phạm vi toàn cầu. Kỹ năng giao tiếp là một phần quan trọng trong các kỹ năng đàm phán. Trong giao tiếp thì thuật thương thuyết đóng một vai trò trước tiên và quan trọng nhất. Đó chính là cuộc đối thoại trong đó mỗi bên bày tỏ quan điểm của mình và lắng nghe ý kiến của đối tác. Trong suốt quá trình trao đổi quan điểm này, họ đưa ra những đề nghị và thăm dò sự nhượng bộ từ phía bên kia. Kết quả cuối cùng là nhằm thúc đẩy hoạt động kinh doanh.

Do sự giao tiếp còn hạn chế nên các cuộc đàm phán thương mại quốc tế thường bị thất bại. Các nhà xuất khẩu cần phải

giao tiếp tốt với nhà nhập khẩu nếu họ muốn thành công trên thương trường quốc tế.

Bằng cách rèn luyện cho mình các kỹ năng lắng nghe, biết cách diễn đạt vấn đề và sử dụng các kỹ năng giao tiếp cụ thể khác, nhà đàm phán mới có thể điều khiển các cuộc đàm phán thương mại quốc tế một cách thành công hơn.

8. CURRENCY DILEMMAS

No exchange-rate system is ideal. Whether governments fix, float or "manage" their currencies, problems arise. Today's preference for the extremes - pure float or absolute fix - is overdone.

Argentina fascinates exchange-rate mavens[1]. Its currency, the peso, is fastened to the dollar in an arrangement that provides the strongest fix you can imagine short of outright[2] dollarisation. The country has a currency board, which in effect promises, if need be, to swap[3] dollars for pesos at the stated parity[4] without limit. In the end, in other words, the government is willing not merely to tolerate but to facilitate the dollarisation of the economy, should it come to that. The reward for this stark[5] clarity[6] is, or ought to be, monetary stability: zero expectations of devaluation and, therefore, lower interest rates than would otherwise prevail.

This clarity is much in fashion. After the collapse of Europe's exchange-rate mechanism in the early 1990s and then, even more dramatic, the East Asian debacle[7] of 1997 - 98, many economists conclude that exchange rates which were sort of

fixed, but not quite, were a big mistake. These days it is very much the orthodoxy that, thanks to the might of global capital markets, the muddled[8] middle way will not do. You must adopt one of the "corner-solutions", choosing at one extreme either to let your currency float freely, or at the other to fix it for good and all, either in a monetary union (as in Europe) or by means of a currency board. The first preserves a country's ability to conduct its own monetary policy; the second surrenders that power in return for a stable exchange rate. Efforts to have a bit of both are, according to the new view, doomed, because they create the conditions for financial crises.

This thinking helps to shape current IMF advice - and the conditions which the Fund attaches to its loans. The United States is especially keen to encourage other countries to follow one path or the other. Many developing countries have done so, and have now floated their currencies. Agrentina is an example, rare as yet, of a country that has chosen the second recommended approach.

Unfortunately, all is not well in Argentina. It is currently arranging a loan from the IMF and from other official lenders that will be the biggest external bail-out since Brazil's in January 1999. The rate of unemployment is 15%, wages are falling and output is stagnant[9]. As for monetary stability, interest rates on Argentina's bonds have lately been ten percentage points higher than the US equivalent - reflecting not fears of a devaluation, but the risk of default. Part of the reason for this distress is that the strong dollar has dragged the peso to damaging heights; also, with monetary policy foreclosed, it is hard for the authorities to stimulate demand.

Từ vựng:

1	maven (or mavin) ['mævən] (n) = expert or connoisseur, often specif, a self-proclaimed one:	*chuyên gia hoặc người sành sỏi, đặc biệt thường là người tự tuyên bố*
2	outright [aut'rait] (adj) = without any doubt or reservation:	*dứt khoát; thẳng thừng; triệt để*
3	swap [swɔp] (v) = - (sb) sth for sth; give sth in exchange for sth else:	*cho cái gì để đổi lấy cái gì khác*
4	parity ['pærəti] (n) = (finatice) equivalence of one currency in another, being at par:	*tỷ suất ngang nhau*
5	stark [stɑ:k] (adj) = clearly obvious to the eyes or the mind:	*rõ ràng trước mắt*
6	clarity ['klærəti] (n) = clearness; lucidity:	*sự trong sáng, sự rõ ràng*
7	debacle [di'ba:kəl] (n) = sudden and complete failure; fiasco:	*sự thất bại đột ngột và hoàn toàn; sự thảm bại*
8	muddled ['mʌdl] (adj) = confused:	*bối rối, lộn xộn*
9	stagnant ['stægnənt] =	*tù đọng, trì trệ, uể oải, chậm chạp*

Bài dịch tham khảo:

TIỀN TỆ TRONG TÌNH THẾ TIẾN THOÁI LƯỠNG NAN

Không có hệ thống tỷ giá ngoại hối nào là lý tưởng cả. Dù cho các chính phủ cố định, thả nổi hoặc "quản lý" đồng tiền của nước mình đi nữa, khó khăn vẫn nổi lên. Việc chọn hai thái cực-

hoặc hoàn toàn thả nổi hoặc cố định tuyệt đối - đã được sử dụng quá nhiều rồi.

Áchentina là nước đã khiến cho các chuyên gia về tỷ giá ngoại hối phải quan tâm. Đồng peso của nước này bị lệ thuộc vào đồng đôla Mỹ theo một sự sắp đặt quy định sự cố định chắc chắn nhất mà ta có thể tưởng tượng, một dạng của việc "đôla hóa" hoàn toàn. Nước này có một hội đồng tiền tệ, hội đồng này thực sự như đã hứa, khi cần, đổi đôla ra peso ở một tỷ giá ngang bằng mà không có hạn chế nào. Nói một cách khác, cuối cùng rồi chính phủ của nước này sẵn sàng không những không phản đối mà còn thúc đẩy việc đôla hóa nền kinh tế của Áchentina được tiến hành một cách dễ dàng hơn, nếu có phải đi đến tình trạng đó. Phần thưởng cho sự rạch ròi này là, hoặc phải là, một sự ổn định về tiền tệ: Không có một dự kiến nào về sự phá giá của đồng tiền và do đó sẽ tồn tại một lãi suất thấp hơn bình thường.

Sự rạch ròi này đang rất được ưa chuộng. Sau khi cơ cấu tỷ giá ngoại hối ở châu Âu bị sụp đổ vào đầu thập niên 1990 và sau đó sự thảm bại ở Đông Á trong các năm 1997-98 và còn gây kinh hoàng hơn nữa, nhiều nhà kinh tế học đi đến kết luận rằng, nếu ta giữ các tỷ giá ngoại hối như thế nào đó ở mức cố định, nhưng không hoàn toàn cố định, là một sai lầm lớn. Ngày nay, người ta tán thành rằng nhờ sức mạnh của các thị trường vốn toàn cầu, con đường do dự nửa vời sẽ không dẫn đến thành công. Ta phải áp dụng một trong những "giải pháp góc", chọn một thái cực nào đó, hoặc là để cho đồng tiền của ta được tự do thả nổi, hoặc ở thái cực kia - phải cố định đồng tiền một cách dứt khoát vào một liên minh tiền tệ (như ở châu Âu) hoặc thông qua một hội đồng tiền tệ. Cách thứ nhất duy trì được cái khả năng của một nước

tự điều hành chính sách tiền tệ của mình, cách thứ hai là chịu khuất phục sức mạnh để đổi lấy một tỷ giá ngoại hối ổn định. Theo quan điểm mới thì các cố gắng nhằm sử dụng cả hai cách này mỗi cách một chút sẽ được xem như bị thất bại ngay từ đầu, vì lẽ những cố gắng đó tạo ra điều kiện cho các khủng hoảng tài chính.

Cách tư duy này đã giúp Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) một sự gợi ý và những điều kiện mà Quỹ này đòi hỏi khi cho vay vốn. Hoa Kỳ đặc biệt chú ý khuyến khích các nước khác nên đi theo hoặc cách này hoặc cách kia. Nhiều nước đang phát triển đã thực hiện như vậy và giờ đây đã thả nổi đồng tiền của mình. Áchentina là một điển hình, cho đến nay là một điển hình hiếm hoi, của một nước đã chọn cách tiếp cận thứ hai được đưa ra.

Thật không may, mọi việc đều không tiến triển tốt ở Áchentina. Hiện nước này đang chuẩn bị vay một khoản tiền của Quỹ Tiền tệ quốc tế và của chính phủ các nước khác, đây là khoản vay nợ nước ngoài lớn nhất cứu nguy cho Áchentina kể từ lần Braxin cũng lâm vào hoàn cảnh tương tự vào tháng 1 năm 1999. Tỷ lệ thất nghiệp ở Áchentina là 15%, đồng lương giảm và lượng hàng hóa sản xuất ra bị ứ đọng. Còn về ổn định tiền tệ, lãi suất tính cho các trái phiếu của Áchentina gần đây nhất cao hơn lãi suất tương đương của Hoa Kỳ là 10% - điều này phản ánh không phải nỗi lo đồng peso bị phá giá mà là nguy cơ vỡ nợ. Một phần nguyên nhân của tình trạng khó khăn này là đồng đôla mạnh đã kéo đồng peso lên cao gây tác động xấu cho nền kinh tế của Áchentina và với một chính sách tiền tệ bị phong tỏa, chính phủ Áchentina khó kích thích mức cầu ở nước này.

9. DEFINING A DOWNTURN

The list of sickly economies is growing. In the year to the second quarter, America's GDP[1] growth slumped[2] to its slowest rate for almost ten years. Japan's GDP probably fell for a second consecutive quarter; its industrial production plunged[3] at an annual rate of 17% in the first six months of this year. German business confidence has fallen to its lowest for five years. And several emerging economies, including Mexico and Singapore, are already in outright[4] recession.

Although America is having a hard landing, it has so far escaped an official recession, defined as two consecutive quarters of falling GDP. But is it possible for the world economy as a whole to suffer a recession without America actually going under? The answer depends on what you mean by "recession".

Global industrial production fell at an annual rate of 6% in the first half of this year, the sharpest dive in two decades. But global GDP growth has remained positive, and most economists still forecast global growth of at least 2% this year. So why the talk about a world recession?

In an individual economy a recession involves a fall in GDP. The world, by that definition, has not suffered a true recession since the 1930s: a slump in the United States, say, has always been offset by growth elsewhere. The years 1975, 1982 and 1991 were all deemed[5] to be world recessions, yet, according to figures published in the IMF's *World Economic Outlook*, global GDP grew in those years by 1.9%, 1.2% and 1.4% respectively.

Cynics[6] might say that in all three years America was in recession and that Americans think they are the world.

Nevertheless, there is a good reason to define these years as global recessions - a reason that exposes the flaws in the traditional definition of recession in a single economy.

A more sensible definition of recession might therefore be when the growth rate falls significantly (perhaps by at least two percentage points) below its longterm potential, causing unemployment to rise. In practice, potential growth rates are devilishly[7] hard to estimate - not least in America in recent years. A best guess is that the world's potential growth rate is 3.5% - 4%, so a slowdown to less than 2% growth ought to count as a recession.

It is not only the definition of a world recession that is controversial. The actual figures for global GDP growth should also carry a health warning. One investment bank, Morgan Stanley, predicts global growth of 2,4% for this year, down from 4,8%. In 2000, J.P. Morgan, on the other hand, is gloomier, with growth forecast at just 1,6%. However, closer inspection reveals that the difference between the two forecasts is due largely to different methods used to add together individual countries' growth rates.

Morgan Stanley, like the IMF, uses weights based on countries' GDP measured at purchasing-power parity[8] (PPP), which adjusts for differences in price levels between countries. J.P. Morgan use weights based on GDP at market exchange rates. The PPP method gives far more weight to emerging economies, especially to China, and since these economies are growing faster than rich ones, the PPP-based figure for global growth comes out higher. Whichever measure you take, thought, the world economy is dangerously close to recession.

Từ vựng:

1	GDP [,dʒi: di:'pi:] =(abbr) Gross Domestic Product:	*tổng sản phẩm quốc nội*
2	slump [slʌmp] (v) = (of prices, trade, business activity) fall suddenly or greatly:	*hạ, giảm bớt đột ngột hoặc nhiều*
3	plunge [plʌndʒ] (v) = (cause sb/sth to) move suddenly forwards and/or downward:	*(làm cho ai/cái gì) chuyển động đột ngột lên trước và/hoặc xuống thấp*
4	outright [aut'rait] (adj) = clear; unmistakable:	*rõ ràng; không thể nhầm lẫn*
5	deem [di:m] (v) = consider; regard:	*cho rằng; thấy rằng*
6	cynic ['sinik] (n) = person who believes that people do not do things for good, sincere or noble reasons, but only for their own advantage;	*người hoài nghi, yếm thế*
7	devilish ['devəliʃ] (adj) = wicked; cruel:	*độc ác; quỷ quái*
8	parity ['pærəti] (n) =	*trạng thái bằng nhau, bình đẳng, ngang hàng*

Bài dịch tham khảo:

ĐỊNH NGHĨA CHO MỘT SỰ SÚT GIẢM CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

Danh sách các nước có nền kinh tế yếu kém ngày càng dài hơn. Tính đến quý II năm nay, mức tăng trưởng GDP của Mỹ

giảm xuống đến mức thấp nhất trong gần 10 năm qua. GDP của Nhật Bản hầu như giảm mạnh trong hai quý liên tiếp; mức sản xuất công nghiệp của Nhật Bản giảm mạnh với tỷ lệ sụt giảm hàng năm là 17% trong sáu tháng đầu năm nay. Niềm tin của giới kinh doanh Đức đã sụt giảm đến mức thấp nhất trong vòng 5 năm qua. Và một số nền kinh tế đang nổi trội, bao gồm Mêhicô và Xinhgapo, đã hoàn toàn rơi vào suy thoái.

Mặc dù Mỹ đang có một cuộc hạ cánh đầy khó khăn nhưng cho đến nay, nước này đã thoát khỏi được một sự suy thoái thực sự, theo định nghĩa là GDP giảm trong hai quý liên tiếp. Nhưng liệu có khả năng toàn bộ nền kinh tế của thế giới bị suy thoái mà nền kinh tế Mỹ thực sự thoát khỏi không? Câu trả lời tùy thuộc vào việc ta hiểu từ "suy thoái" như thế nào.

Mức sản xuất công nghiệp toàn cầu giảm theo tỷ lệ hàng năm là 6% trong nửa đầu năm nay, mức giảm sút mạnh nhất trong hai thập kỷ qua. Nhưng mức tăng trưởng GDP toàn cầu vẫn ở thế tích cực và hầu hết các nhà kinh tế học vẫn còn dự báo mức tăng trưởng toàn cầu tăng ít nhất là 2% trong năm nay. Như vậy tại sao lại đề cập đến tình trạng suy thoái trên toàn thế giới?

Trong mỗi một nền kinh tế, tình trạng suy thoái kinh tế liên quan đến việc GDP của nền kinh tế đó giảm sút. Theo định nghĩa đó, thế giới chưa rơi vào tình trạng suy thoái thực sự kể từ những năm 1930 cho đến nay: chẳng hạn như tình trạng suy thoái ở Mỹ luôn luôn được bù lại bằng sự tăng trưởng kinh tế ở nơi khác trên thế giới. Những năm 1975, 1982 và 1991 được xem như là những năm thế giới bị suy thoái, tuy nhiên, theo các số liệu của tập san *Viễn cảnh kinh tế Thế giới* do Quỹ Tiền tệ Quốc tế xuất bản, thì GDP toàn cầu đã tăng trong những năm đó với các mức tăng cho từng năm là 1,9%, 1,2% và 1,4%.

Những người hoài nghi có thể nói rằng trong cả 3 năm kể trên nước Mỹ đã rơi vào tình trạng suy thoái và người Mỹ nghĩ rằng họ là cả thế giới. Tuy nhiên, có lý do rất hợp lý để ta định nghĩa những năm vừa nêu trên là những năm mà thế giới bị suy thoái - một lý do đưa ra những thiếu sót trong định nghĩa truyền thống cho rằng khái niệm suy thoái chỉ có trong một nền kinh tế riêng lẻ.

Do đó một định nghĩa có thể dễ hiểu hơn về khái niệm suy thoái có thể là khi tỷ lệ tăng trưởng giảm một cách đáng kể (có lẽ ít nhất là giảm đến 2%) dưới mức tăng trưởng tiềm năng lâu dài của các nước đó khiến cho nạn thất nghiệp gia tăng. Trong thực tế, việc ước tính các tỷ lệ tăng trưởng tiềm năng là cực kỳ khó - đặc biệt là ở Mỹ trong những năm gần đây. Một phỏng đoán chính xác nhất là tỷ lệ tăng trưởng tiềm năng của thế giới ở mức từ 3,5% đến 4%, vì thế mức tăng trưởng chậm lại dưới 2% phải được coi như là suy thoái.

Không phải chỉ có định nghĩa về suy thoái toàn cầu là gây tranh cãi. Các con số thực của mức tăng GDP toàn cầu cũng nên mang một "cảnh báo về sức khỏe" của nền kinh tế thế giới. Một ngân hàng đầu tư, Morgan Stanley, tiên đoán mức tăng trưởng toàn cầu trong năm nay là 2,4%, giảm từ 4,8%. Mặt khác, ngân hàng J.P. Morgan có một dự đoán bi quan hơn - mức tăng trưởng của thế giới trong năm nay chỉ là 1,6%. Tuy nhiên, một cuộc điều tra chặt chẽ hơn phát hiện ra rằng sự khác biệt giữa hai dự báo phần lớn là do sử dụng các phương pháp khác nhau để cộng các tỷ lệ tăng trưởng của từng nước cá biệt lại với nhau.

Ngân hàng Morgan Stanley, cũng giống như Quỹ Tiền tệ Quốc tế, sử dụng các đơn vị đo dựa trên GDP của các nước được đo theo sức mua ngang giá (PPP), cách đo này điều chỉnh lại những khác biệt của các mức giá giữa các nước. Ngân hàng J. P.

Morgan sử dụng các đơn vị đo trên GDP tính theo các tỷ giá hối đoái trên thị trường. Phương pháp sức mua ngang giá nghiêng về phía nền kinh tế của các nước đang nổi lên, đặc biệt là Trung Quốc, vì nền kinh tế của các nước này tăng nhanh hơn nền kinh tế của các nước giàu, nên dùng số liệu căn cứ trên phương pháp sức mua ngang giá để mô tả mức tăng trưởng toàn cầu cho kết quả cao hơn. Tuy nhiên, cho dù ta có sử dụng bất cứ cách đo nào đi nữa thì nền kinh tế thế giới vẫn đang cận kề tình trạng suy thoái một cách đáng lo ngại.

10. A GLOBAL EURO?

It is one of the great mysteries of economics: why do forecasters get things so wrong, so often? In the case of the euro, they were spectacularly[1] wrong. Ever since its creation, the euro has fallen, against all expectations, as financial markets have continued to express a clear preference for holding dollars rather than euros. Has this fatally weakened the euro's prospects of rivalling the dollar as an international reserve currency?

The world has grown so used to the dollar's dominant role as the most widely used hard currency that it is difficult to remember that it was once (in the late 1970s, for instance) chronically weak, and equally difficult to contemplate[2] future change. By the late 1990s, more than four-fifths of all foreign - exchange transactions[3] involved the dollar. Nearly half of world exports are denominated in dollars. The proportion of official reserves held in dollars rose from about half in 1990 to two-thirds in 1999.

Yet the euro is (or at least has the potential to be) the first fully fledged[4] rival to the dollar in more than half a century. Some economists thought that a single currency for the entire euro area would ensure its appeal to financial markets outside Europe, so that it would have a greater impact than the currencies it replaced. As Europe's capital markets became more integrated[5], more liquid and easier to use, the euro securities market would grow, pushing down transactions costs. This was an idea that appealed especially to some European politicians who saw the chance, finally, to end what they saw as the dollar's hegemony[6]. Yet it has not quite worked like that.

Jeffry Frieden, a professor at Harvard University, argues that four factors are important in determining a currency's international role: stability, which reduces the risk of holding assets in that currency; a strong exchange rate, to avoid capital losses for investors; deep and liquid financial markets, which enable holders to diversify or liquidate their holdings; and strong regulatory backing to minimise[7] the possibility of crises.

It does not take much analysis to see that the euro has so far failed to meet the first two of Mr Frieden's criteria. Since January 1999, the euro has fallen from about $1.20 to around 87 cents today; at times, it has been even lower. Not a performance to attract would - be investors.

Yet a surprisingly large proportion of international bond and note issues is now denominated in euros. According to the Bank for International Settlements, more than a third of such issues were in euros in 2000; the new currency gained further ground in the first quarter of this year, accounting for about 47% of such debt issues. (It will, of course, take longer for the

stock of euro-denominated debt to rise to such significant shares of the total). The euro appears thus to meet Mr Frieden's third and fourth criteria, and this has helped it to win a substantial place in international financial markets.

Từ vựng:

1	spectacular [spek'tækjulə(r)] (adj) = (attracting attention because) impressive or extraordinary; spectacularly (adv):	*ấn tượng hoặc kỳ lạ*
2	contemplate ['kɔntempleit] (v) = look at an consider (sth) thoughtfully:	*nhìn vào cái gì và suy ngẫm*
3	transaction [træn'zækʃn] (n) = piece of business transacted:	*một công việc được giao dịch*
4	fledged [fledʒd] (adj) = (of birds) having fully developed wing feathers for flying; able to fly:	*đủ lông đủ cánh để bay, có thể bay được*
5	integrated ['intigreitid] (adj) = with various parts fitting well together:	*có nhiều bộ phận khác nhau lắp ráp rất khớp vào nhau; hợp nhất*
6	hegemony [hi:'geməni] (n) = leadership, esp by one state in a group of states:	*quyền bá chủ; bá quyền*
7	minimise ['minimaiz] (v) = reduce (sth) to the smallest amount or degree:	*giảm đến mức tối thiểu*

Bài dịch tham khảo:

CÓ THỂ CÓ ĐỒNG EURO TOÀN CẦU KHÔNG?

Một trong những điều bí ẩn lớn của Kinh tế học là: tại sao các nhà dự báo kinh tế thường xuyên đưa ra những dự báo quá sai lầm như vậy? Trong trường hợp của đồng euro, các nhà dự báo lại sai đến mức khó tin. Kể từ ngày ra đời đến nay, trái với mọi dự đoán, đồng euro tiếp tục giảm giá vì các thị trường tài chính tiếp tục tỏ ra "ưa chuộng" đồng đôla hơn so với đồng euro. Liệu sự "ưa chuộng" này có làm giảm triển vọng của đồng euro trong việc cạnh tranh với đồng đôla Mỹ để trở thành đồng tiền dự trữ quốc tế không?

Thế giới đã quen với vai trò thống lĩnh của đồng đôla như là đồng tiền "cứng" được sử dụng rộng rãi nhất đến nỗi khó có thể nhớ lại rằng đã có lần (thí dụ, vào cuối thập niên 1970) đồng đôla bị suy yếu trong một thời gian dài, và cũng khó không kém để nghĩ đến một thay đổi nào sẽ xảy ra trong tương lai. Vào cuối thập niên 1990, đồng đôla tham dự vào hơn bốn phần năm các giao dịch ngoại hối. Gần một nửa số hàng hóa xuất khẩu trên thế giới được thanh toán bằng đôla. Tỷ lệ dự trữ chính thức bằng đôla tăng từ một phần hai vào năm 1990 lên đến hai phần ba vào năm 1999.

Tuy nhiên, đồng euro là (hay ít nhất có khả năng trở thành) một đối thủ đầu tiên có đủ điều kiện cạnh tranh với đồng đôla trong hơn nửa thế kỷ qua. Một số nhà kinh tế học nghĩ rằng một đồng tiền duy nhất cho cả khu vực châu Âu sẽ đảm bảo tính

hấp dẫn của nó đối với các thị trường tài chính bên ngoài châu Âu, khiến cho đồng tiền này có một ảnh hưởng lớn hơn các đồng tiền mà nó thay thế. Khi các thị trường vốn của châu Âu trở nên ngày càng hợp nhất, uyển chuyển và dễ quản lý hơn thì thị trường các chứng khoán có mệnh giá tính bằng euro sẽ lên, làm giảm mạnh các phí giao dịch. Đây là một ý tưởng thu hút đặc biệt một số các nhà chính trị ở châu Âu, những người cuối cùng đã nhìn thấy cơ hội để chấm dứt thế bá chủ của đồng đôla. Tuy nhiên, ý tưởng này chưa thành công như người ta tưởng.

Ông Jeffry Frieden, một giáo sư của trường đại học Harward, lập luận rằng: bốn yếu tố quan trọng quyết định vai trò quốc tế của một đồng tiền là: tính ổn định - làm giảm bớt mức rủi ro khi giữ tài sản được tính bằng đồng tiền này; một tỷ giá hối đoái mạnh - để các nhà đầu tư tránh khỏi việc bị háo hụt vốn; các thị trường tài chính có chiều sâu và uyển chuyển hơn - giúp cho những người sở hữu tài sản đa dạng hóa hoặc thanh lý các tài sản họ đang sở hữu; và sức điều chỉnh mạnh để làm hậu thuẫn cho việc giảm thiểu khả năng xảy ra khủng hoảng.

Không cần nhiều nghiên cứu phân tích mới thấy được rằng cho đến nay đồng euro không đạt được hai chuẩn đầu tiên trong bốn chuẩn được ông Frieden đề ra. Kể từ tháng Giêng năm 1999 cho đến nay, đồng euro đã giảm giá từ 1 euro đổi được 1,2 đôla xuống còn khoảng 87 xu Mỹ như hiện nay; đôi khi đồng euro còn ở mức thấp hơn. Đó không phải là một thành tựu hấp dẫn được những nhà đầu tư trong tương lai.

Tuy nhiên, một tỷ lệ lớn đáng ngạc nhiên của các trái phiếu quốc tế dài và ngắn hạn giờ đây có các mệnh giá được định bằng đồng euro. Theo Ngân hàng Thanh toán Quốc tế, hơn một phần

ba các loại trái phiếu này được phát hành vào năm 2000 đều tính bằng đồng euro; đồng tiền mới này còn gặt hái thêm thắng lợi trong quí đầu năm của năm nay (năm 2001, ND), chiếm khoảng 47% các trái phiếu được phát hành như thế. (Lẽ dĩ nhiên, sẽ mất thời gian lâu hơn để cho khối lượng nợ có mệnh giá tính bằng đồng euro tăng lên đến một tỷ lệ đáng kể của tổng số nợ). Như vậy đồng euro đáp ứng tiêu chuẩn thứ ba và thứ tư của ông Frieden, và điều này đã giúp cho đồng euro chiếm được một vị trí chắc chắn trên các thị trường tài chính quốc tế.

11. MARKETS AS WATCHMEN

Experts all acknowledge that the world still lacks a system of financial oversight[1] that makes banking a safe and stable business. Given that deposit - taking banks are inherently[2] risky enterprises (they borrow short-term, promise to repay in full on demand, and then lend the proceeds long-term), there may be no such system - short of a radical rethink of what banks are for. Still, in the mean-time, regulators ought to be able to improve on the present approach.

The apparently endless efforts to craft[3] Basel 2, a new capital - adequacy standard for banks, are intended to remedy known defects in the existing rules, which were laid down in the first Basel accord and adopted in 1988. Everybody agrees, that the new rules must strike a better balance between regulation (with incentives for effective self-monitoring), supervision and market discipline. The signs are that Basel 2 will rightly put

Từ vựng:

1	oversight ['ouvəsaid] (n) = superintendence; supervision:	*sự giám sát*
2	inherent [in'hiərənt] (adj) = existing as a natural or permanent feature or quality of sb/sth:	*cố hữu; vốn có*
3	craft [krɑ:ft] (v) = make sth skillfully:	*chế tạo cái gì một cách khéo léo, nhất là bằng tay*
4	shareholder ['ʃeə(r) ,houldə(r)] (n) = owner of shares in a business company:	*người giữ cổ phiếu; cổ đông*
5	reckless ['recklis] (adj) = (of people or their actions) not thinking of the consequences or of danger; rash or impulsive:	*thiếu thận trọng; liều lĩnh*
6	unduly [,ʌn'dju:li] (adv) = (fml) more than is right or proper; excessively:	*quá mức đúng đắn hoặc thích đáng*
7	align [ə'lain] (v) = put (the parts of a mechine) into the correct position in relation to each other:	*xếp vào vị trí đúng tương quan với nhau*
8	yield [ji:ld] (n) = (amount of) that which is yielded or produced:	*sản lượng; hoa lợi*
9	ominious ['ɒminiəs] (adj) = suggesting that sth bad is about to happen; threatening;	*báo điềm xấu; đáng ngại*

Bài dịch tham khảo:

THỊ TRƯỜNG NHƯ NGƯỜI GÁC ĐÊM

Các chuyên gia đều thừa nhận rằng thế giới vẫn còn thiếu một hệ thống giám sát tài chính cho ngành ngân hàng kinh doanh an toàn và ổn định. Đối với các ngân hàng nhận tiền gửi vốn được xem như những doanh nghiệp đầy rủi ro (các ngân hàng này vay ngắn hạn, hứa sẽ trả lại hết các khoản vay này khi được yêu cầu hoàn tiền lại, và sau đó lấy khoản tiền vay này để cho vay dài hạn), có thể là không có một hệ thống ngân hàng như thế - nếu ta không xem xét lại một cách triệt để rằng ngân hàng tồn tại để làm gì. Tuy nhiên, trong khi đó, các nhà điều chỉnh chế độ cần phải có khả năng cải thiện cách tiếp cận hiện nay.

Các cố gắng dường như không ngừng nhằm thiết kế Thỏa ước Basel 2, một tiêu chuẩn mới về việc có đủ vốn của ngân hàng, nhằm khắc phục các thiếu sót trong các qui định hiện hành, đã được nêu ra trong Thỏa ước Basel 1 và được chấp nhận vào năm 1988. Mọi người nhất trí rằng các việc điều chỉnh mới phải đạt được một mức cân đối tốt hơn giữa qui định (với các kích thích việc tự theo dõi một cách có hiệu quả), sự giám sát và kỷ luật của thị trường. Các dấu hiệu cho thấy là Thỏa ước Basel 2 sẽ tập trung một cách đúng đắn vào yếu tố thứ ba nhiều hơn là Thỏa ước Basel 1 - nhưng vẫn không nhiều như đáng lý phải có.

Công bố thông tin là một cách để giúp cho các thị trường theo dõi những gì mà các ngân hàng sẽ đạt tới. Thỏa ước Basel 2 sẽ nhằm tất cả vào việc công bố thông tin nhiều hơn nữa. Nhưng việc công bố nhiều thông tin hơn tự nó vẫn chưa đủ. Các

thị trường cũng cần được khích lệ để sử dụng thông tin. Không thể dựa vào các cổ đông của ngân hàng để kiểm soát các rủi ro mà ngân hàng của họ có thể gặp phải. Một ngân hàng (và những người chủ sở hữu của ngân hàng đó) thật khôn ngoan khi chấp nhận một cơ may trong việc cho vay đầy rủi ro để đổi lại nhận được các khoản lợi nhuận cao. Ta cũng không thể dựa vào những người gửi tiền ở ngân hàng cũng như những người giám sát ngân hàng: vì bảo hiểm cho các khoản tiền gửi (cần để làm giảm đi sự nguy hiểm của việc người ta đổ xô đi rút tiền gửi ở các ngân hàng ra) đảm bảo các khoản tiền gửi được gửi vào một cách đều đặn trước khi quá muộn. Điều cần để có được một kỷ luật có hiệu quả là các chủ nợ - những người có khả năng bị thua lỗ nếu ngân hàng hoạt động thiếu thận trọng và không có phần lợi tức nào từ các khoản cho vay mạo hiểm quá mức.

Theo lập luận của một vài nhà kinh tế học, câu giải đáp cho vấn đề này thật đơn giản. Các nhà kinh tế học này nhấn mạnh đến việc các ngân hàng nên phát hành, theo một tỷ lệ nào đó của khoản tiền gửi ngân hàng, một khoản nhỏ nợ phụ - có nghĩa là, nợ này sẽ không được hoàn trả đủ nếu ngân hàng bị vỡ nợ. Những người chủ sở hữu các khoản nợ này (không giống như các cổ đông của ngân hàng) nhận được một lãi suất do thị trường quyết định, thay vì một phần lợi nhuận của ngân hàng; và không giống những người gửi tiền vào ngân hàng, tiền của họ lãi suất không được bảo đảm. Như vậy các khích lệ ở đây được sắp xếp một cách hợp lý, nhằm vào việc theo dõi các khoản vay của các ngân hàng một cách có hiệu quả. Do đó, cái giá của khoản nợ này trên thị trường phải phản ánh mức độ rủi ro của các hoạt động ngân hàng. Nếu ngân hàng phải trả một khoản lãi suất cao để thu hút những người mua các khoản nợ phụ của ngân hàng thì đó là một dấu hiệu đáng lo ngại.

Phần II:

TRAU DỒI TỪ VỰNG TIẾNG ANH

I/ KINH TẾ - THƯƠNG MẠI

BÀI 1

I. Các câu trích báo:

1. His boss always ***reimburses***[1] him for his **travelling *expenses***[2].

   - *Chủ anh ta luôn bồi hoàn cho anh ta những khoản tiền lộ phí.*

2. They believe an advertising campaign will have good ***effect***[3] ***on sales***[4].

   - *Họ tin rằng một chiến dịch quảng cáo sẽ có tác dụng tốt cho việc bán hàng.*

3. His income had been ***estimated***[5] at 100,000 dollars a year.

   - *Ước tính thu nhập của ông ta một năm được khoảng 100.000 đôla.*

4. They ***disclosed***[6] that there will be more ***lay-offs***[7] among workers in their factory within the next few months.

   - *Họ tiết lộ trong vài tháng tới sẽ có thêm nhiều vụ sa thải nhân công trong nhà máy.*

5. His firm ***trades***[8] ***in textiles***[9] and ***pharmaceutical***[10] products.

   - *Hãng của ông ta buôn bán hàng dệt và dược phẩm.*

6. An **imaginative**[11] **scheme**[12] is being **designed**[13] to help **the jobless**[14].

   - *Người ta đang dự kiến một kế hoạch đầy tính sáng tạo để trợ giúp những người thất nghiệp.*

7. The **closure**[15] of their factory will be a **disaster**[16] to that small town.

- *Nhà máy của họ bị đóng cửa sẽ là một thảm họa cho thị trấn nhỏ đó.*

8. **Economists**[17] **contend**[18] that more debts will **debilitate**[19] the nation's economy.

- *Các nhà kinh tế khẳng định rằng, các khoản nợ tăng thêm sẽ làm suy yếu nền kinh tế quốc gia.*

9. Their economic plan will help to stimulate international trade.

-*Kế hoạch phát triển kinh tế của họ sẽ góp phần thúc đẩy nền mậu dịch quốc tế.*

10. Two well – know insurance companies have **gone out of business**[20] this year.

-*Hai hãng bảo hiểm danh tiếng đã bị phá sản trong năm nay.*

II. Từ vựng:

1 reimburse [,ri:im'bə:s] (v):	*hoàn tiền lại*
2 travelling expenses ['trævliŋ ; ik'spensiz] (n):	*lộ phí, phí di chuyển*
3 effect [i'fekt] (n):	*tác dụng, kết quả*
4 sale [seil] (n):	*sự bán hàng*
- sales (pl)	*lượng hàng bán được*
5 estimate ['estimit - 'estimeit] (v):	*ước lượng, ước chừng*
6 disclose [dis'klouz] (v):	*tiết lộ*

7	lay-off ['lei'ɔ:f] (n):	*sự sa thải, cho nghỉ việc tạm*
8	trade [treid] (v):	*buôn bán*
9	textile (thường dùng ở số nhiều) ['tekstail] (n):	*hàng dệt*
10	pharmaceutical product [ˌfɑ:mə'sju:tikəl 'prɔdəkt]:	*dược phẩm*
11	imaginative [i'mædʒinətiv] (adj):	*có tính sáng tạo, đầy sáng tạo*
12	scheme [ski:m] (n):	*kế hoạch*
13	design [di'zain] (v):	*phác họa, dự kiến*
14	the jobless [ðə 'dʒɔblis] (n):	*những người thất nghiệp*
15	closure ['klouʒə] (n):	*sự đóng cửa*
16	disaster [di'zɑ:stə] (n):	*thảm họa, tai họa*
17	economist [i:'kɔnəmist] (n):	*nhà kinh tế*
18	contend [kən'tend] (v)	*cho rằng, lập luận*
19	debilitate [di'biliteit] (v)	*làm suy yếu*
20	go out of business [gəʊ aʊt 'biznis] (idiom):	*phá sản, vỡ nợ*

BÀI 2

I. Các câu trích báo:

1. The steel industry was partly **subsidized**[1] by the government.

- *Ngành công nghiệp thép được chính phủ tài trợ một phần.*

2. Private enterprise has recently been introduced into the economic system of that country.

- *Gần đây chế độ tư doanh đã được đưa vào hệ thống kinh tế của quốc gia.*

3. At the meeting, he put forward a plan for **boosting**[2] production by 25 percent next year.

- *Tại buổi họp, ông ta đưa ra một kế hoạch nhằm đẩy mạnh sản xuất lên 25% vào năm tới.*

4. The competition for jobs is **fierce**[3] during a recession.

- *Sự cạnh tranh kiếm việc làm trong giai đoạn kinh tế suy thoái thật là gay gắt.*

5. They were not able to **fulfil**[4] all the conditions of the contract.

- *Họ không đủ khả năng thực hiện mọi điều kiện của bản hợp đồng.*

6. There is a lot of competition in the **computer**[5] business.

- *Có nhiều cạnh tranh trong ngành kinh doanh máy điện toán.*

7. Those **bankrupt**[6] companies have had to **go into liquidation**[7].

- *Các công ty phá sản đó đã phải thanh lý để giải thể.*

8. Despite the **economic slump**[8], **college – educated**[9] women are doing **relatively**[10] well.

- *Mặc cho nền kinh tế bị khủng hoảng, nhưng phụ nữ có trình độ đại học vẫn đang làm ăn khấm khá.*

9. His economic **forecasts**[11] have always been the most **accurate**[12].

- *Các dự đoán về kinh tế của anh ta luôn chính xác nhất.*

10. Those nations have always had a very low **standard of living**[13].

- *Các quốc gia đó xưa nay vẫn có mức sống rất thấp.*

II. Từ vựng:

1 subsidize, - ise ['sΛbsidaiz] (v):	*trợ cấp, phụ cấp cho*
2 boost [bu:st] (v):	*làm gia tăng, đẩy mạnh*
3 fierce [fiəs] (adj):	*dữ dội, ác liệt*
4 fulfil [ful'fil] (v):	*hoàn tất, thực hiện*
5 computer [kəm'pju:tə (r)] (n):	*máy điện toán, máy vi tính*
6 bankrupt ['bæηkrΛpt] = go out of business	*phá sản, vỡ nợ*
7 go into liquidation [gəʊ intʊ ,likwi'deiʃn] (n)/(idiom):	*thanh lý, giải thể*
8 economic slump [,i:kə'nɔmik slΛmp] (n):	*tình trạng kinh tế khủng hoảng*
9 college-educated ['kɔlidʒ 'edju:keitid] (adj):	*có trình độ đại học*
10 relatively ['relətivli] (adj):	*tương đối*
11 forecast ['fɔ:kɑ:st] (n):	*sự tiên đoán, dự đoán*
12 accurate ['ækjʊ rət] (adj):	*chính xác*
13 standard of living ['stændəd 'liviη] (n):	*mức sống*

BÀI 3

I. Các câu trích báo:

1. Economists believe that **lowering**[1] **interest rates**[2] will stimulate business investment.

- *Các nhà kinh tế tin rằng hạ thấp lãi suất sẽ kích thích việc đầu tư kinh doanh.*

2. She contends that a **free-trade**[3] pact will create more jobs on the **continent**[4].

- *Bà ta cho rằng một hiệp ước mậu dịch tự do sẽ tạo thêm nhiều việc làm cho lục địa.*

3. He is a **tremendous**[5] asset to the company, **thanks to**[6] his business **expertise**[7].

- *Anh ta là một vốn quý của công ty nhờ tài kinh doanh thành thạo của mình.*

4. Their companies **vie**[8] with each other to **attract**[9] customers.

- *Các công ty của họ cạnh tranh với nhau để lôi kéo khách hàng.*

5. The **average**[10] **economic growth**[11] of those countries was 6 percent last year.

- *Năm ngoái, mức tăng trưởng kinh tế trung bình của các quốc gia đó là 6%.*

6. Investors have tried to **take advantage**[12] of cheap **labour**[13] in those countries.

- *Các nhà đầu tư đã ra sức tận dụng nguồn lao động rẻ mạt tại các quốc gia đó.*

7. Economists believe that it is dangerous to ignore crises in the **banking and airline industries**[14].

- *Các nhà kinh tế tin rằng làm ngơ trước những khủng hoảng trong các ngành công nghiệp ngân hàng và hàng không thì thật là nguy hiểm.*

8. That nation's economic future **depends**[15] entirely **on** free trade and exports.

- *Tương lai kinh tế của quốc gia đó hoàn toàn tùy thuộc vào nền mậu dịch tự do và hàng xuất khẩu.*

9. They are considering investing their **savings**[16] **in stocks**[17] **and shares**[18].

- *Họ đang tính đến việc đầu tư tiền tiết kiệm vào các chứng khoán và cổ phần.*

10. Those economists believe that government **interference**[19] in the free market is **proper**[20] and necessary.

- *Các nhà kinh tế tin rằng chính phủ can thiệp vào thị trường tự do là chính đáng và cần thiết.*

II. Từ vựng:

1	lower ['louə] (v):	*hạ thấp*
2	interest rate ['intrəst reit] (n):	*lãi suất*
3	free-trade ['fri:'treid] (n):	*mậu dịch tự do*
4	continent ['kɔntinənt] (n):	*lục địa*
5	tremendous [tri'mendəs] (adj):	*to lớn, kỳ lạ, khủng khiếp*
6	thanks to ['θæŋks tu:] (idiom):	*nhờ ở, nhờ vào*
7	expertise [,ekspə'ti:z] (n):	*sự thành thạo, tinh thông về chuyên môn trong một lĩnh vực nào đó*
8	vie [vai] (v)	*ganh đua, cạnh tranh*
9	attract [ə'trækt] (v):	*lôi cuốn, thu hút*
10	average ['ævəridʒ] (adj):	*trung bình*
11	economic growth [,i:kə'nɔmik grouθ] (n):	*sự tăng trưởng kinh tế*

12	take advantage of [teik əd'vɑ:ntidʒɒv] (idiom):	*lợi dụng, tận dụng*
13	labour ['leibə (r)] (n):	*lao động, công nhân*
14	banking and airline industries 'bæŋkiŋ 'eəlain 'indəstris] (n)	*các ngành công nghiệp ngân hàng và hàng không*
15	depend on [di'pend ɔn] (v):	*tùy thuộc vào*
16	saving ['seiviŋ] (n):	*tiền tiết kiệm*
17	stock [stɔk] (n):	*chứng khoán*
18	share [ʃeə (r)] (n):	*cổ phần, cổ phiếu*
19	interference [,intə'fiərəns] (n):	*sự can thiệp*
20	proper ['prɔpə] (adj):	*đúng, thích đáng*

BÀI 4

I. Các câu trích báo:

1. These **artificial fertilizers**[1] have **affected**[2] crop **yields**[3] favorably.

   - *Các loại phân bón hóa học này đã tác động tốt đến sản lượng cây trồng.*

2. The new government will give top priority to **revitalizing**[4] the economy.

   - *Chính phủ mới sẽ dành ưu tiên hàng đầu cho việc làm hồi sinh nền kinh tế.*

3. These economic plans were designed to stimulate the **sluggish**[5] economy.

   - *Các chương trình kinh tế này được lập ra để thúc đẩy nền kinh tế đang trì trệ.*

4. Those businessmen expressed their desire to **preserve**[6] the **status quo**[7].

- *Các nhà kinh doanh bày tỏ nguyện vọng được duy trì nguyên trạng của họ.*

5. Fish was too **perishable**[8] to be exported before the introduction of **refrigeration**[9].

- *Trước khi người ta đưa vào sử dụng phương pháp làm lạnh, cá dễ bị ươn đến nỗi không thể xuất khẩu được.*

6. Their products are sold both at home and **abroad**[10].

- *Các sản phẩm của họ được bán cả ở trong nước lẫn ngoài nước.*

7. Economists are **predicting**[11] an **abrupt**[12] **drop**[13] in oil prices after the general election.

- *Các nhà kinh tế tiên đoán giá dầu sẽ giảm đột ngột sau cuộc tổng tuyển cử.*

8. Some employees want their salaries to be paid directly into their **bank accounts**[14].

- *Một số nhân viên muốn được trả thẳng tiền lương vào tài khoản ngân hàng của họ.*

9. By investing wisely her parents have **accumulated**[15] a great **fortune**[16].

- *Nhờ đầu tư khôn ngoan, cha mẹ cô ta đã tích lũy được cả một tài sản lớn.*

10. One of the **objectives**[17] of the company is to **achieve**[18] an annual increase in production.

- *Một trong những mục tiêu của công ty này là đạt được việc tăng mức sản xuất hàng năm.*

II. Từ vựng:

1	artificial fertilizer [,ɑ:ti'fiʃə [,fɜ:təlaizər] (n):	*phân nhân tạo, phân hóa học*
2	affect [ə'fekt] (v):	*ảnh hưởng đến, tác động đến*
3	yield [ji:ld] (n):	*sản lượng*
4	revitalize [ri:'vaitəlaiz] (v):	*tiếp sức sống, làm hồi sinh*
5	sluggish ['slʌgiʃ] (adj):	*trì trệ, trầm trệ*
6	preserve [pri'zə:v] (adj):	*duy trì, gìn giữ*
7	the status quo [ðə,steitəs'kwou](n):	*nguyên trạng*
8	perishable ['periʃəbl] (adj):	*dễ hư hỏng, dễ ươn thối*
9	refrigeration [ri,fridʒə'reiʃn] (n):	*sự làm lạnh*
10	abroad [ə'brɔ:d] (adv):	*ở nước ngoài, ở ngoài nước*
11	predict [pri'dikt] (v):	*tiên đoán, dự đoán*
12	abrupt [ə'brʌpt] (adj):	*đột ngột*
13	drop [drop] (n):	*sự sụt giảm*
14	bank account [bæŋk ə'kaunt] (n):	*tài khoản ngân hàng*
15	accumulate [ə'kju:mjuleit] (v)	*tích luỹ, gom góp*
16	fortune ['fɔ:tʃn] (n):	*gia tài, tài sản*
17	objective [ɔb'dʒektiv] (n):	*mục tiêu*
18	achieve [ə'tʃi:v] (v):	*đạt được, thực hiện được*

BÀI 5

I. Các câu trích báo:

1. The new economic policies might **accelerate**[1] the rate of growth.

- *Những chính sách kinh tế mới có thể tăng tốc nhịp độ phát triển.*

2. In that country, the peasants still form the **backbone**[2] of the economy.

- *Tại đất nước đó, nông dân vẫn còn là cột trụ của nền kinh tế.*

3. Their company specializes in producing farm machinery.

- *Công ty của họ chuyên sản xuất máy móc nông nghiệp.*

4. Most companies **compensate**[3] their workers if they are **injured**[4] at work.

- *Hầu hết các công ty đều bồi thường cho công nhân nếu họ bị tai nạn lao động.*

5. Her business has been crippled by a succession of big losses.

- *Công việc kinh doanh của bà ta bị tê liệt vì một loạt các vụ thua lỗ nặng.*

6. In this economic recession, bankruptcy has become a common **phenomenon**[5].

- *Trong thời buổi kinh tế suy thoái này, phá sản đã trở thành một hiện tượng phổ biến.*

7. The newspaper must solve its **distribution**[6] problems before it can increase its daily **circulation**[7].

- *Tờ báo này cần phải giải quyết các vấn đề phân phối rồi mới có thể tăng số lượng phát hành hàng ngày được.*

8. She made one final attempt to **rescue**[8] her law firm from bankruptcy.

- *Cô ta dốc sức một lần cuối để cứu công ty luật của mình khỏi bị phá sản.*

9. The strike has caused serious **disruption**[9] of the **production schedule**[10].

- *Cuộc đình công đã gây gián đoạn nghiêm trọng cho kế hoạch sản xuất.*

10. They rejected his proposal for a **joint venture**[11] with a foreign company.

- *Họ bác bỏ đề nghị thành lập một liên doanh với công ty nước ngoài của anh ta.*

II. Từ vựng:

1	accelerate [ək'seləreit] (v):	*làm tăng tốc, gia tốc*
2	backbone ['bækboun] (n):	*xương sống, trụ cột*
3	compensate ['kɔmpenseit] (v):	*đền bù, bồi thường*
4	injure ['indʒə] (v):	*làm bị thương, gây thương tích*
5	phenomenon [fə'nɔminən] (n):	*hiện tượng*
6	distribution [,distri'bju:ʃn] (n):	*sự phân phối*
7	circulation [,sə:kju'leiʃn] (n):	*lượng phát hành*

8 rescue ['reskju:] (v) — *cứu, cứu vớt*

9 disruption [dis'rʌpʃn] (n) — *sự gián đoạn*

10 production schedule [prə'dʌkʃn 'ʃedju:l] (n): — *kế hoạch sản xuất*

11 joint venture['dʒɔint'ventʃə(r)] (n): — *(sự) liên doanh*

II/ CHÍNH TRỊ

BÀI 1

I. Các câu trích báo:

1. He is acting in open **violation**[1] of the **agreement**[2].

- *Hành động của ông ta là sự vi phạm trắng trợn bản hiệp ước.*

2. Those **refugees**[3] have **suffered**[4] great **misfortune**[5] in their **homeland**[6].

- *Những người tị nạn đó đã phải chịu nhiều bất hạnh lớn lao trên quê hương họ.*

3. He will have to **resign**[7] if his **party**[8] is **routed**[9] in the **election**[10].

- *Ông ta sẽ phải từ chức nếu đảng của ông ta bị đánh bại trong cuộc bầu cử.*

4. They have decided to **found**[11] a **movement**[12] to **promote**[13] women's **rights**[14].

- *Họ đã quyết định thành lập một phong trào đẩy mạnh nữ quyền.*

5. The **chances are that**[15] she will be **elected**[16] to a second **presidency**[17].

- *Rất có khả năng bà ta sẽ tái đắc cử chức vụ tổng thống nhiệm kỳ thứ hai.*

6. The government's policies are **bound**[18] to **displease**[19] some **voters**[20].

- *Những chính sách của chính phủ chắc chắn sẽ gây bất bình cho một số cử tri.*

7. Most people have a **profound**[21] **hatred**[22] of **fascism**[23].

- *Hầu hết mọi người đều căm thù sâu sắc chủ nghĩa phát-xít.*

8. They send two **delegates**[24] to the **conference**[25].

- *Họ cử hai đại biểu đi dự hội nghị.*

9. They are making every **effort**[26] to **achieve**[27] complete **social**[28] **justice**[29].

- *Họ đang hết sức nỗ lực để đạt cho kỳ được một sự công bằng xã hội tuyệt đối (hoàn toàn)..*

10. She is **against**[30] any laws that **tends**[31] to **restrict**[32] the **freedom**[33] of the press.

- *Bà ta chống lại bất cứ đạo luật nào có khuynh hướng hạn chế quyền tự do báo chí.*

II. Từ vựng:

1 violation [vaiə'leiʃn] (n): *sự vi phạm*

2 agreement [ə'gri:mənt] (n): *thỏa ước, hiệp ước*

3 refugee [refju:'dʒi:] (n): *người tị nạn*

4 suffer ['sʌfə] (v): *chịu đựng, gánh chịu*

5 misfortune [mis'fɔ:tʃu:n] (n): *sự bất hạnh*
(fortune)

6 homeland ['houmlænd] (n): *quê nhà, quê hương*

7 resign [ri:'sain] (v): *từ chức*

8 party ['pɑ:ti] (n): *đảng phái*

9 rout [raut] (v): *đánh bại*

10 election [i'lekʃn] (n): *cuộc bầu cử*

11 found [faund] (v): *thành lập, sáng lập*

12 movement ['mu:vmənt] (n): *phong trào*

13 promote [prə'mout] (v): *đẩy mạnh, thúc đẩy*

14 right [rait] (n): *quyền, quyền lợi*

15 the chances are that [ðə tʃɑ:nsizɑ: (r)] (idiom): *có khả năng, có triển vọng là*

16 elect [i'lekt] (v): *bầu, tuyển cử*

17 presidency ['prezidənsi] (n): *nhiệm kỳ tổng thống*

18 bound [baund] (adj): *nhất định, chắc chắn hẳn*

19 displease [dis'pli:z] (v): *gây bất mãn, bất bình*

20 voter ['voutə] (n): *cử tri*

21 profound [prə'faund] (adj): *sâu xa, sâu sắc*

22 hatred ['heitrid] (n): *sự căm ghét, lòng căm thù*

23 fascism ['fæʃizm] (n): *chủ nghĩa phát xít*

24 delegate ['deligət] (n): *đại biểu*

25 conference ['kɔnfərəns] (n): *hội nghị, hội thảo*

26 effort ['efət] (n): *nỗ lực*

27 achieve [ə'tʃi:v] (v): *đạt được*

28 social ['souʃl] (adj): *thuộc về xã hội*

29 justice ['dʒʌstis] (n): *công lý, sự công bằng*

30 against [ə'geinst] (prep): *chống, đối kháng*

31 tend [tend] (v): *có khuynh hướng, thiên về*

32 restrict [ri'strikt] (v): *hạn chế*

33 freedom ['fri:dəm] (n): *sự tự do, quyền tự do*

BÀI 2

I. Các câu trích báo:

1. After he had **come to power**[1], he **liquidated**[2] all his political **opponents**[3].

   - *Sau khi lên cầm quyền, ông ta đã thanh toán mọi đối thủ chính trị của mình.*

2. In his speech, he **vowed**[4] to **demolish**[5] this **slum district**[6].

   - *Trong bài diễn văn của mình, ông ta thề sẽ cho phá hủy khu nhà ổ chuột này.*

3. His **struggle**[7] for power **ended**[8] in **failure**[9].

   - *Cuộc tranh chấp quyền lực của ông cuối cùng đã thất bại.*

4. They were **involved**[10] in a **plot**[11] to **overthrow**[12] the government.

   - *Họ đã dính líu vào một âm mưu lật đổ chính quyền.*

5. Their **coercive**[13] **measures**[14] **failed**[15] to **break**[16] the people's **spirit**[17].

- *Những biện pháp ép buộc (cưỡng bức) của họ đã không làm nhụt được tinh thần của dân chúng.*

6. Her party had **a landslide**[18] **victory**[19] in the election.

- *Đảng của bà ta đã giành được thắng lợi vang dội trong cuộc bầu cử.*

7. The government is going to **launch**[20] a **crackdown**[21] on **tax evasion**[22].

- *Chính phủ sắp sửa đưa ra (thi hành) một biện pháp trừng trị thẳng tay nạn trốn thuế.*

8. He has been living in **exile**[23] for the past twenty years.

- *Ông ta đã sống lưu vong trong suốt hai mươi năm qua.*

9. A hundred police were **dispatched**[24] to the area to **break up**[25] the **demonstration**[26].

- *Một trăm cảnh sát viên đã được điều động đến khu vực đó để giải tán đám biểu tình.*

10. Conferences at **cabinet**[27] **level**[28] are being held to develop new economic **strategies**[29].

- *Các cuộc họp cấp nội các đang được tiến hành để khai triển những chiến lược kinh tế mới.*

II. Từ vựng:

1 come to power [kʌm tə 'pauə] (idom): *lên cầm quyền*

2 liquidate ['likwideit] (v): *thanh toán, triệt hạ*

3 opponent [ə'pounənt] (n): *đối thủ*

4 vow [vau] (v): *thề, tuyên thệ*

5 demolish [di'mɔliʃ] (v): *phá huỷ*

6 slum district [slʌm 'distrikt]: *khu nhà ổ chuột*

7 struggle ['strʌgl] (n): *sự tranh đấu, tranh chấp*

8 end [end] (v): *kết thúc*

9 failure ['feiljə] (n): *sự thất bại*

10 involved [in'vɔlvd] (adj): *dính líu, can dự vào*

11 plot [plɔt] (n): *âm mưu*

12 overthrow [ouvə'θrou] (v): *lật đổ, khuynh đảo*

13 coercive [kəʊ'ʒ:siv] (adj): *ép buộc, cưỡng bức*

14 measure ['meʒə] (n) *biện pháp*

15 fail [feil] (v): *thất bại*

16 break [breik] (v): *bẻ gẫy, làm nhụt (ý chí, v.v...)*

17 spirit ['spirit] (n): *tinh thần, ý chí*

18 landslide ['lændslaid] (n): *thắng lợi vang dội, thắng cử áp đảo (Mỹ)*

19 victory ['viktəri] (n): *thắng lợi, sự đắc thắng*

20 launch [lɔ:ntʃ] (v): *tung ra, tiến hành*

21 crackdown ['krækdaun] (n): *biện pháp mạnh, sự trừng trị thẳng tay*

22 tax evasion [tæks i'veiʒn] (compound noun): *sự trốn thuế*

23 exile ['eksail] (n): *sự lưu đày, lưu vong*

24 dispatch [dis'pætʃ] (v): *phái đi, điều động*

25 break up [breikʌp](v): *giải tán, dẹp tan*

26 demonstration [,demons'treiʃn] (n): *cuộc biểu tình*

27 cabinet ['kæbinit] (n): *nội các*

28 level ['levl] (n): *cấp*

29 strategy ['strætədʒi] (n): *chiến lược*

BÀI 3

I. Các câu trích báo:

1. The **Minister of Education**[1] was **forced**[2] to resign after the **scandal**[3].

- *Bộ trưởng Bộ Giáo dục bị buộc phải từ chức sau vụ tai tiếng đó.*

2. His country is spending a lot of money on **defense**[4].

- *Đất nước của ông ta đang chi rất nhiều tiền vào quốc phòng.*

3. They are working for the **promotion**[5] of good **race relations**[6].

- *Họ đang nỗ lực đẩy mạnh các mối quan hệ tốt đẹp giữa các chủng tộc.*

4. The **national assembly**[7] spent nearly two weeks **debating**[8] several **amendments**[9] to the **constitution**[10].

- *Quốc hội dành gần hai tuần lễ để thảo luận một số sửa đổi cho bản hiến pháp.*

5. **Recent**[11] **border**[12] **incidents**[13] have **harmed**[14] relations between the two countries.

- *Những vụ xung đột gần đây ở biên giới đã làm phương hại đến mối bang giao giữa hai quốc gia.*

6. Her government will start **funding**[15] many housing **development**[16] **projects**[17] next year.

- *Năm tới Chính phủ của bà ta sẽ bắt đầu tài trợ cho nhiều dự án phát triển nhà ở.*

7. He gave a **pledge**[18] to **fight**[19] for **human rights**[20] **to the best of his ability**[21].

- *Ông ta nguyện sẽ làm hết khả năng của mình để đấu tranh cho nhân quyền.*

8. In that country, they are **rounding up**[22] those **revolutionaries**[23] who have been **urging**[24] the **masses**[25] to overthrow the government.

- *Tại quốc gia đó, người ta đang vây bắt những nhà cách mạng đang xúi giục quần chúng lật đổ chính quyền.*

9. He is a true **patriot**[26], ready to **defend**[27] his country against any **enemy**[28].

- *Ông ta là một nhà ái quốc chân chính, sẵn sàng bảo vệ đất nước chống lại bất cứ kẻ thù nào.*

10. Her opponents are **spreading**[29] **damaging**[30] **rumors**[31] to **undermine**[32] her **authority**[33].

- *Các đối thủ của bà đang loan truyền những tin đồn có tác động xấu nhằm làm giảm uy tín của bà.*

II. Từ vựng:

1	Minister of Education ['ministə(r) əv', edʒu'keiʃən/] (n):	*Bộ trưởng Bộ Giáo dục*
2	force [fɔ:s] (v):	*buộc, bắt buộc*
3	scandal ['skændl] (n):	*vụ tai tiếng, xì-căng-đan*
4	defense [di'fens] (n):	*quốc phòng*
5	promotion [prə'mouʃn] (n):	*sự đẩy mạnh*
6	race relations ['reis,ri'leiʃn] (n):	*các mối quan hệ chủng tộc*
7	national assembly ['næʃnəl ə'sembli] (n):	*quốc hội*
8	debate[di'beit] (v):	*thảo luận*
9	amendment [ə'mendmənt]	*sự sửa đổi, điều chỉnh*
10	constitution [,kɔnsti'tju:ʃn] (n):	*hiến pháp*
11	recent ['ri:snt] (adj):	*gần đây, mới đây*
12	border ['bɔ:də] (n):	*biên giới*
13	incident ['insidənt] (n):	*việc rắc rối, vụ xung đột (nhỏ) biến cố*
14	harm [hɑ:m] (v):	*làm phương hại đến*
15	fund [fʌnd] (v):	*tài trợ, cung cấp tài chính*
16	development [di'veləpmənt] (n):	*sự phát triển*
17	project ['prədʒekt] (n):	*dự án, kế hoạch*
18	pledge [pledʒ] (n):	*lời cam kết, lời hứa nguyện*
19	fight [fait] (v):	*chiến đấu, tranh đấu*
20	human rights['hju:mən raits](n):	*nhân quyền*
21	to the best of one's ability [tə:ðə' best əv wʌn ə'biləti] (idiom):	*tận sức, với hết khả năng của mình*
22	round up [raund ʌp] (v):	*vây bắt, bố ráp*
23	revolutionary [,revə'lu:ʃnəri] (n):	*nhà cách mạng*
24	urge [ə:dʒ] (v):	*thúc giục, xúi giục*
25	the masses [ðe'mæsiz] (n):	*quần chúng*

26 patriot ['pætriət] (n): *nhà ái quốc*
27 defend [di'fend] (v): *bảo vệ*
28 enemy ['enəmi] (n): *kẻ thù*
29 spread [spred] (v): *loan truyền*
30 damaging ['dæmidʒiŋ] (adj): *tai hại*
31 rumor ['ru:mə] (n): *tin đồn*
32 undermine [,ʌndə'main] (v): *làm hao mòn, phá hoại, làm suy sụp*
33 authority [ɔ:'θɔriti] (n): *uy quyền, quyền lực, uy tín*

BÀI 4

I. Các câu trích báo:

1. The police tried to **disperse**[1] the noisy **demonstrators**[2].

- *Cảnh sát cố giải tán đám biểu tình huyên náo.*

2. The public is **unanimous**[3] in its **opposition**[4] to **terrorism**[5].

- *Công chúng đồng thanh nhất trí chống chủ nghĩa khủng bố.*

3. The **city council**[6] have **voted**[7] to launch a program to **redevelop**[8] the **inner city**[9].

- *Hội đồng thành phố đã bỏ phiếu chấp thuận tiến hành một chương trình tái thiết khu nội thành.*

4. The local government was **planning**[10] to **discontinue**[11] the bus service in that area.

- *Chính quyền địa phương đang dự tính đình chỉ dịch vụ xe buýt trong khu vực.*

5. The **reigning**[12] **Queen**[13] of that country **condemned**[14] her **critics**[15] as **ignorant**[16] and **prejudiced**[17].

- *Vị Nữ hoàng đang trị vì quốc gia đó đã lên án những người chỉ trích bà là dốt nát và có thành kiến.*

6. The **Secretary**[18] **of State's news conference**[19] will be **televised**[20].

- *Cuộc họp báo của Bộ trưởng Ngoại giao sẽ được phát trên vô tuyến truyền hình.*

7. His **rise to power**[21] was seen as an **event**[22] that changed the **course**[23] of **history**[24].

- *Việc lên cầm quyền của ông ta được xem như một sự kiện làm thay đổi tiến trình lịch sử.*

8. He made only a **passing**[25] **reference**[26] to the problem of unemployment in his speech.

- *Ông ta chỉ đề cập sơ qua vấn đề thất nghiệp trong bài diễn văn của mình.*

9. **Gays**[27] and **lesbians**[28] in that town held a **rally**[29] to **proclaim**[30] their rights.

- *Những kẻ đồng tính luyến ái nam và nữ tại thành phố đó đã tổ chức một cuộc biểu tình để tuyên bố về quyền của họ.*

10. They are expecting an agreement to be **reached**[31] after all these **negotiations**[32].

- *Họ đang hy vọng sẽ đạt được một thỏa ước sau tất cả những cuộc thương thuyết này.*

II. Từ vựng:

1	disperse [dis'pə:s] (v):	*giải tán*
2	demonstrator ['demənstreitə] (n):	*người biểu tình*
3	unanimous [ju:'næniməs] (adj):	*đồng thanh nhất trí*
4	opposition [,ɔpə'ziʃn] (n):	*sự chống đối*
5	terrorism ['terərizəm] (n):	*nạn khủng bố, chủ nghĩa khủng bố*
6	city council ['siti kaunsl] (n):	*hội đồng thành phố*
7	vote [vout] (v):	*bỏ phiếu*
8	redevelop [,ri:di'veləp] (v):	*tái phát triển, tái kiến thiết*
9	inner city ['inə'siti] (n):	*nội thành, khu vực nội thành*
10	plan [plæn] (v):	*trù hoạch, dự tính*
11	discontinue ['diskən'tinju:] (v):	*ngừng, chấm dứt, đình chỉ*
12	reign [rein] (v):	*trị vì*
13	Queen [kwi:n] (n):	*Nữ hoàng*
14	condemn [kən'dem] (v):	*lên án, kết án*
15	critic ['kritik] (n):	*người chỉ trích, phê bình*
16	ignorant ['ignərənt] (adj):	*dốt nát*
17	prejudiced ['predʒudist] (adj):	*có thành kiến*
18	Secretary of State ['sekrətriəvsteit] (n):	*Bộ trưởng Ngoại giao (Mỹ)*
19	news conference ['nju:z,kɔnfərəns] (n):	*cuộc họp báo*
20	televise ['telivais] (v):	*truyền hình*
21	rise to power [raiz] (noun phrase):	*(sự) lên cầm quyền*

22 event [i'vent] (n): *sự kiện*
23 course [kɔ:s] (n): *dòng, tiến trình*
24 history ['histəri] (n): *lịch sử*
25 passing ['pɑ:siŋ] (adj): *sơ qua, lướt qua*
26 reference ['refərəns] (n): *sự đề cập*
27 gay [gei] (n): *kẻ đồng tính luyến ái nam*
28 lesbian ['lezbiən] (n): *kẻ đồng tính luyến ái nữ*
29 rally ['ræli] (n): *cuộc tụ tập, tụ họp, cuộc biểu tình*
30 proclaim [prə'kleim] (v): *tuyên bố, ra tuyênbố*
31 reach [ri:tʃ] (v): *đạt được, đi đến được*
32 negotiation [ni,gouʃi'eiʃn] (n): *cuộc thương thuyết, cuộc đàm phán*

BÀI 5

I. Các câu trích báo:

1. Education is one of the **key**[1] **issues**[2] in the **election campaign**[3].

   - *Giáo dục là một trong những vấn đề chủ yếu của cuộc vận động tranh cử.*

2. She **preached**[4] **isolationism**[5] as the best **means**[6] of **solving**[7] the economic **crisis**[8].

   - *Bà ta chủ trương chủ nghĩa biệt lập là phương cách tốt nhất để giải quyết cuộc khủng hoảng kinh tế.*

3. Their **debate**[9] on the subject of **tax increases**[10] will be televised.

- Cuộc tranh luận về đề tài tăng thuế của họ sẽ được đưa lên truyền hình.

4. He has **submitted**[11] his **proposals**[12] to the **municipal council**[13] for **approval**[14].

- Ông ta đã trình các kiến nghị của mình lên hội đồng thành phố để xin chấp thuận.

5. Several nations tried to **colonize**[15] that part of **Asia**[16].

- Một vài quốc gia đã cố thuộc địa hóa phần đất châu Á đó.

6. His political opponents **unwillingly**[17] **complimented**[18] him on his speech.

- Các đối thủ chính trị của ông ta đã miễn cưỡng khen ngợi ông về bài diễn văn.

7. The President must try to win the **support**[19] of **Congress**[20].

- Tổng thống phải cố giành được sự ủng hộ của Quốc hội.

8. A **host**[21] of **corruption**[22] scandals led to the **downfall**[23] of his government.

- Một loạt những vụ tai tiếng về tham nhũng đã đưa chính phủ của ông ta đến chỗ sụp đổ.

9. They want their government to **loosen**[24] its control over the newspapers.

- Họ muốn chính phủ nới lỏng sự kiểm soát đối với báo chí.

10. The world is **calling upon**[25] them to respect the peace treaty they have signed with their neighboring countries.

- Thế giới đang kêu gọi họ tôn trọng bản hòa ước mà họ đã ký với các nước láng giềng.

II. Từ vựng:

1	key [ki] (adj):	*chủ yếu, chủ chốt*
2	issue ['isju:] (n):	*vấn đề*
3	election campaign [i'lekʃn kæm'pein] (n):	*cuộc vận động tranh cử*
4	preach ['pri:tʃ] (v):	*rao giảng, chủ trương*
5	isolationism [,aisə'leiʃnizm](n):	*chủ nghĩa biệt lập*
6	means [mi:nz] (n):	*phương thức, phương cách*
7	solve [sɔlv] (v):	*giải quyết*
8	crisis ['kraisis] (n):	*cuộc khủng hoảng*
8	debate [di'beit] (n):	*cuộc tranh luận*
10	tax increase [tæks in'kri:s] (n):	*sự tăng thuế*
11	submit [səb'mit] (v):	*đệ trình, trình lên*
12	proposal [prə'pouzl] (n):	*sự đề nghị, đề xướng*
13	municipal council [mju:'nisipəl 'kaunsl] (n):	*hội đồng thành phố*
14	approval [ə'pru:vəl] (n):	*sự tán thành, chấp thuận, sự phê chuẩn*
15	colonize ['kɔlənaiz] (v):	*chiếm làm thuộc địa, thuộc địa hóa*
16	Asia ['eiʒə; eiʃə] (n):	*châu Á*
17	unwillingly [,ʌn'wiliŋli] (adv):	*một cách miễn cưỡng, bất đắc dĩ*
18	compliment ['kɔmplimənt] (v):	*khen ngợi*

19 support [sə'pɔ:t] (n): *sự ủng hộ*

20 Congress ['kɔŋgres] (n): *Quốc hội (Mỹ)*

21 host [həust] (n): *số đông, loạt*

22 corruption [kə'rʌpʃn] (n): *sự tham nhũng, tệ tham ô*

23 downfall ['daunfɔ:l] (n): *sự sụp đổ*

24 loosen ['lu:sn] (v): *nới lỏng*

25 call upon ['kɔ:l ə'pɔn] (v): *kêu gọi*

III/ PHÁP LUẬT

BÀI 1

I. Các câu trích báo:

1. The police are interrogating four **suspects**[1] in the **murder**[2] case.

- *Cảnh sát đang thẩm vấn bốn kẻ tình nghi trong vụ án mạng.*

2. They have destroyed every bit of **evidence**[3].

- *Họ đã phi tang mọi chứng cớ.*

3. Some of them tried to **evade**[4] military service.

- *Vài kẻ trong bọn họ đã cố trốn quân dịch.*

4. The police pursued the thief into a **blind alley**[5].

- *Cảnh sát truy đuổi tên trộm vào ngõ cụt.*

5. The **mugger**[6] knocked her **unconscious**[7].

- *Tên trấn lột đánh bà ta bất tỉnh.*

6. He was arrested for **smuggling**[8] **drugs**[9] through **customs**[10].

- *Hắn bị bắt giữ vì tội buôn lậu ma túy qua hải quan.*

7. A lot of contracts are **formulated**[11] in difficult legal language.

- *Nhiều bản hợp đồng được trình bày bằng ngôn ngữ pháp lý khó hiểu.*

8. They all advised her against using **illegal**[12] means to get a passport.

- *Tất cả mọi người đều khuyên cô ta không nên làm hộ chiếu bằng cách bất hợp pháp.*

9. He sometimes **wonders**[13] if prison can really prevent crime.

- *Đôi khi anh ta thắc mắc không hiểu nhà tù có thực sự ngăn chặn được tội ác không.*

10. The **culprits**[14] confessed when they were confronted with the evidence of their **guilt**[15].

- *Bọn thủ phạm đã thú nhận tội lỗi khi bị đưa ra đối chất với chứng cớ phạm tội.*

II. Từ vựng:

1 suspect [sə'spekt] (n): *kẻ tình nghi*

2 murder ['mɜdə] (n): *án mạng, tội giết người*

3 evidence ['evidəns] (n): *bằng chứng, chứng cớ*

4 evade [i'veid] (v): *lẩn trốn, trốn tránh*

5 blind alley ['blaind'æli] (n): *ngõ cụt*

6 mugger ['mʌgə] (n): *tên cướp, tên trấn lột*

7 unconscious [ʌn'kɔnʃəs] (adj): *bất tỉnh, ngất*

8 smuggle ['smʌgl] (v): *buôn lậu*

9 drug [drʌg] (n): *ma túy*

10 customs ['kʌstəmz] (n): *quan thuế, hải quan*

11 formulate ['fɔ:mjuleit] (v): *trình bày, phát biểu*

12 illegal [i'li:gəl] (adj): *bất hợp pháp*

13 wonder ['wʌndə] (v): *thắc mắc, tự hỏi*

14 culprit ['kʌlprit] (n): *thủ phạm*

15 guilt [gilt] (n): *tội, sự phạm tội*

BÀI 2

I. Các câu trích báo:

1. He was **fined**[1] for **speeding**[2] on the **freeway**[3].

   - *Ông ta bị phạt vì lái xe vượt quá tốc độ trên xa lộ.*

2. The police promised a **thorough**[4] investigation into the murder case.

   - *Cảnh sát hứa sẽ điều tra kỹ lưỡng về vụ án mạng đó.*

3. The judge found him **guilty**[5] and **sentenced**[6] him to **life imprisonment**[7].

   - *Quan tòa nhận định anh ta có tội và tuyên án anh ta mức tù chung thân.*

4. The **detective**[8] was **inspecting**[9] the **doorknob**[10] for fingerprints.

- *Viên thám tử đang xem xét kỹ nắm đấm cửa để tìm dấu tay.*

5. Their **beloved**[11] son has three times been **convicted**[12] of **fraud**[13].

- *Đứa con trai cưng của họ đã ba lần bị kết tội lừa đảo.*

6. They were **placed under arrest**[14] for **disturbing the peace**[15].

- *Họ bị bắt giữ vì tội phá rối trị an.*

7. Some people opposed **executing**[16] the **murderer**[17].

- *Một số người chống lại việc xử tử tên sát nhân.*

8. The **escaped**[18] **convict**[19] evaded **capture**[20] for two months.

- *Tên tù vượt ngục đã trốn tránh sự lùng bắt được hai tháng.*

9. Her **driver's licence**[21] was **revoked**[22] right after the accident.

- *Ngay sau tai nạn, bằng lái xe của cô ta đã bị thu hồi.*

10. The police are on the **hunt**[23] for the third suspect.

- *Cảnh sát còn đang truy lùng kẻ tình nghi thứ ba.*

II. Từ vựng:

1 fine [fain] (v):	*phạt tiền, phạt vạ*
2 speed [spi:d] (n):	*chạy quá tốc độ quy định*
3 freeway ['fri:wei] (n):	*xa lộ tốc hành*
4 thorough ['θʌrə] (adj):	*kỹ lưỡng, sâu sát*
5 guilty ['gilti] (adj):	*có tội*

6 sentence ['sentəns] (v): *kết án, tuyên án*

7 life imprisonment [laif im'priznmənt] (n): *tù chung thân*

8 detective [di'tektiv] (n): *thám tử, trinh thám viên*

9 inspect [in'spekt] (v): *kiểm tra, xem xét kỹ*

10 doorknob ['dɔ:(r) nɒb] (n): *tay nắm cửa, quả đấm cửa*

11 beloved [bi'lʌvd] (adj): *được yêu dấu, được cưng chiều*

12 convict ['kənvikt] (v): *kết án, kết tội*

13 fraud [frɔ:d] (n): *lừa đảo*

14 place under arrest [pleis 'ʌndə ə'rest] (idiom): *bắt giữ*

15 disturb the peace [di'stɜ: b ðə pi:s] *phá rối trị an*

16 execute ['eksikju:t] (v): *xử tử, xử quyết*

17 murderer ['mə:dərə] (n): *tên sát nhân, kẻ giết người*

18 escape [is'keip] (v): *trốn thoát, vượt ngục*

19 convict ['kɔnvikt] (n): *phạm nhân, tù nhân*

20 capture ['kæptʃər] (n): *sự bắt giữ, sự lùng bắt*

21 driver's license ['draivə (r) 'laisəns] (n): *bằng lái xe*

22 revoke [ri'əʊuk] (v): *thu hồi*

23 hunt [hʌnt] (n) *sự truy lùng*

BÀI 3

I. Các câu trích báo:

1. She is **suing**[1] them for having made damaging **allegations**[2].

- *Bà ta đang thưa kiện họ về những lời cáo buộc gây phương hại cho bà.*

2. The thieves were caught **loading**[3] the stolen goods into their **van**[4].

- *Bọn trộm bị bắt quả tang đang chất hàng ăn cắp lên xe tải.*

3. **Owing to**[5] the presence of a strong police **patrol**[6], robbery is very rare in this area.

- *Nhờ sự hiện diện của một đội cảnh sát tuần tra hùng hậu, nạn trộm cướp rất hiếm khi xảy ra tại vùng này.*

4. **The defense**[7] is **petitioning**[8] for a **retrial**[9] **in the light of**[10] some new evidence.

- *Dưới ánh sáng của một số chứng cớ mới, luật sư của bị cáo đang kiến nghị xử lại vụ án..*

5. They were accused of stealing secret government documents.

- *Họ bị tố cáo đã đánh cắp các tài liệu mật của chính phủ.*

6. There will be seven men and five women **sitting on**[11] the **jury**[12].

- *Thành viên của bồi thẩm đoàn sẽ gồm có bảy người đàn ông và năm phụ nữ.*

7. Their daughter was **charged**[13] with attempting to bribe one of the witnesses to give **false**[14] evidence.

- *Cô con gái của họ đã bị truy tố vì toan hối lộ một nhân chứng để đưa ra bằng chứng giả.*

8. The police **confiscated**[15] all of his **pornographic**[16] **material**[17].

- *Cảnh sát đã tịch thu tất cả các tài liệu sách báo khiêu dâm của anh ta.*

9. The detectives found her jewels **concealed**[18] in a **drawer**[19].

- *Các thám tử phát hiện các món nữ trang của bà ta giấu trong một ngăn kéo.*

10. They are holding a discussion about the **merits**[20] and **demerits**[21] of the legal system.

- *Họ đang tiến hành một cuộc thảo luận về những ưu, khuyết điểm của hệ thống pháp luật.*

II. Từ vựng:

1	sue [su:] (v):	*kiện, thưa kiện*
2	allegation [,æle'geiʃn] (n):	*luận điệu, lời cáo buộc*
3	load [loud] (v):	*chất hàng lên xe*
4	van [væn] (n):	*xe tải*
5	owing to ['ouiŋ tə] (prep):	*nhờ ở, nhờ*
6	patrol [pə'troul] (n):	*sự tuần tra, đội tuần tra*
7	the defense [ðə di'fens] (n):	*luật sư của bị cáo, phe biện hộ*

8	petition [pə'tiʃn] (v):	*thỉnh cầu, cầu xin, kiến nghị*
9	retrial [,ri:'traiəl] (n):	*sự xử lại*
10	in the light of [in ðə lait əv] (idiom):	*dưới ánh sáng của, xét vì, nhân vì*
11	sit on [sit ɒn] (v):	*ngồi vào, tham gia vào*
12	jury ['dʒuəri] (n):	*bồi thẩm đoàn, hội thẩm đoàn*
13	charge [tʃɑ:dʒ] (v):	*buộc tội*
14	false [fɔ:ls] (adj):	*giả*
15	confiscate ['kɔnfiskeit] (v):	*tịch thu*
16	pornographic [,pɔ:nə'græfik] (adj):	*khiêu dâm*
17	material [mə'tiəriəl] (n):	*tài liệu*
18	conceal [kən'si:l] (v):	*giấu giếm, giấu*
19	drawer ['drɔ:ə (r)] (n) :	*ngăn kéo*
20	merit ['merit] (n):	*giá trị, ưu điểm*
21	demerit [di'merit] (n):	*khuyết điểm, điểm xấu*

IV/ KHOA HỌC - KỸ THUẬT

BÀI 1

I. Các câu trích báo:

1. They are going to put another **satellite**[1] into **orbit**[2] round the earth.

   - Họ sắp phóng một vệ tinh nữa vào quỹ đạo trái đất.

2. Two **seismologists**[3] have been selected to **take part in**[4] the project.

- *Hai nhà địa chấn học đã được tuyển chọn để tham gia dự án này.*

3. The **scientific inventions**[5] of the 20th century **make up**[6] a **fascinating**[7] story.

- *Những phát minh khoa học của thế kỷ 20 đã tạo nên một câu chuyện kỳ thú.*

4. He **invented**[8] an instrument that could **detect**[9] **minute**[10] **amount**[11] of **radiation**[12].

- *Ông ta sáng chế ra một dụng cụ có thể phát hiện được lượng phóng xạ cực nhỏ.*

5. The **researchers**[13] are conducting an **experiment**[14] on rats.

- *Các nhà nghiên cứu đang tiến hành một cuộc thí nghiệm trên loài chuột.*

6. They are exploring a region in **the Arctic**[15].

- *Họ đang thám hiểm một vùng ở Bắc Cực.*

7. **Lawn – mowers**[16] and **washing-machines**[17] are **labor-saving**[18] **devices**[19].

- *Máy xén cỏ và máy giặt là những dụng cụ tiết kiệm sức lao động.*

8. She was reading the directions for **assembling**[20] the product.

- *Cô ta đang đọc lời chỉ dẫn cách lắp ráp sản phẩm đó.*

9. Their aim is to build an **efficient**[21] world **communication**[22] **network**[23].

- ***Mục tiêu của họ là xây dựng một mạng lưới truyền thông thế giới hữu hiệu.***

10. A group of scientists are still **analysing**[24] the **data**[25].

- ***Một nhóm các nhà khoa học vẫn còn đang phân tích các dữ kiện đó.***

II. Từ vựng:

1	satellite ['sætəlait] (n):	*vệ tinh*
2	orbit ['ɔ:bit] (n):	*quỹ đạo*
3	seismologists [saiz'mɔlədʒist] (n):	*nhà địa chấn học*
4	take part in [teik pɑ:t]	*tham gia, dự phần*
5	scientific invention [,saiən'tifik in'venʃn] (n)	*phát minh khoa học*
6	make up [meik ʌp] (v):	*tạo thành, cấu thành*
7	fascinating ['fæsineitiŋ] (adj):	*kỳ thú, đáng say mê*
8	invent [in'vent] (v):	*phát minh, sáng chế*
9	detect [di'tekt] (v):	*dò ra, phát hiện ra*
10	minute [mai' nju:t] (adj):	*nhỏ, tỉ mỉ*
11	amount [ə'maunt] (n):	*số lượng, khối lượng*
12	radiation [,reidi'eiʃn] (n):	*phóng xạ*

13	researcher [ri'sə:tʃə] (n):	*nhà nghiên cứu*
14	experiment [iks'periment] (n):	*cuộc thí nghiệm, thực nghiệm*
15	the Arctic [ði ' ɑ:ktik] :	*Bắc Cực, vùng Bắc Cực*
16	lawn – mower ['lɔn,mouə] (n):	*máy xén (cắt) cỏ*
17	washing-machine ['wɔʃiŋmə'ʃi:n] (n):	*máy giặt*
18	labor-saving ['leibə (r) 'seiviŋ] (adj):	*tiết kiệm sức lao động*
19	device [di'vais] (n):	*dụng cụ, thiết bị*
20	assemble [ə'sembl] (v):	*lắp ráp*
21	efficient [i'fiʃənt] (adj):	*hữu hiệu, có hiệu năng*
22	communication [kə,mju:ni'keiʃn] (n):	*sự truyền thông*
23	network ['netwə:k] (n):	*mạng lưới, hệ thống*
24	analyze ['ænəlaiz] (v):	*phân tích*
25	data ['deitə] (n):	*dữ kiện, số liệu*

BÀI 2

I. Các câu trích báo:

1. They manufacture **sophisticated**[1] modern **weapons**[2].

- *Họ chế tạo những vũ khí hiện đại tinh vi.*

2. They are still researching into the dangerous **ecological**[3] effects of industry.

- *Họ vẫn còn đang nghiên cứu về những tác hại sinh thái nguy hiểm của nền công nghiệp.*

3. The industrial revolution has made a great **impact**[4] on our **way of living**[5].

- *Cuộc cách mạng công nghiệp đã tác động lớn lao đến lối sống của chúng ta.*

4. The physicist explained how we can **exploit**[6] water power and **solar energy**[7].

- *Nhà vật lý học đó giải thích cách thức chúng ta có thể khai thác triệt để được sức nước và năng lượng mặt trời.*

5. It is difficult to **keep track of**[8] all the new developments in science and **technology**[9].

- *Thật khó có thể theo dõi được tất cả những bước phát triển mới trong khoa học và kỹ thuật.*

6. The results of her research can be **applied**[10] to **industrial processes**[11].

- *Các kết quả công trình nghiên cứu của bà ấy có thể được áp dụng vào các quy trình công nghiệp.*

7. They have just bought some new laboratory **apparatus**[12] for the school.

- *Họ vừa mua một số thiết bị thí nghiệm mới cho nhà trường.*

8. The **archaeologists**[13] have **dated**[14] the temple to the 14th century.

- *Các nhà khảo cổ học đã xác định niên đại của ngôi đền đó là thuộc thế kỷ 14.*

9. The **consultant**[15] pointed out a few **disadvantages**[16] of the new computer system.

- *Nhà tư vấn nêu ra vài điểm bất lợi của hệ thống máy điện toán mới.*

10. The success of their experiment is **crucial**[17] to the future of **space exploration**[18].

- *Sự thành công trong cuộc thí nghiệm của họ có tính chất quyết định đến tương lai của việc thám hiểm không gian.*

II. Từ vựng:

1 sophisticated [sə'fistikeitid] (adj):	*tinh vi, phức tạp, tân kỳ*
2 weapon ['wepən] (n):	*vũ khí*
3 ecological [,ikə'lɔdʒikəl] (adj):	*thuộc về sinh thái*
4 impact ['impækt] (n):	*sự va chạm, tác động ảnh hưởng*
5 way of living [wei əv 'liviŋ] (idiom):	*cách sống, lối sống*
6 exploit ['eksplɔit] (v):	*khai thác triệt để, tận dụng*
7 solar energy ['soulə (r) 'enədʒi] (n):	*năng lượng mặt trời*
8 keep track of [ki:p træk əv] (idiom):	*theo dõi*
9 technology [tek'nɔlədʒi] (n):	*kỹ thuật*

10	apply [ə'plai] (v):	*áp dụng, ứng dụng*
11	industrial process [in'dʌstriəl 'prəuses] (n):	*quy trình công nghiệp*
12	apparatus [,æpə'reitəs] (n):	*dụng cụ, thiết bị*
13	archaeologist [,ɑ:ki'ɔlədʒist] (n):	*nhà khảo cổ học*
14	date [deit] (v):	*xác định niên đại, định mốc thời gian*
15	consultant [kən'sʌltənt] (n):	*nhà cố vấn, tư vấn*
16	disadvantage [,disəd'vɑ:ntidʒ] (n):	*sự bất lợi*
17	crucial ['kru:ʃl] (adj):	*mang tính quyết định chủ yếu*
18	space exploration [speis, ekspl ɔ:'reiʃn] (n):	*sự thám hiểm không gian*

BÀI 4

I. Các câu trích báo:

1. The archaeologists are **excavating**[1] an ancient city buried under several **layers**[2] of rock.

   - *Các nhà khảo cổ đang khai quật một thành phố cổ bị chôn vùi dưới nhiều lớp đá.*

2. Those scientists are studying movements of the earth's **crust**[3].

   - *Các nhà khoa học đó đang nghiên cứu những chuyển động của vỏ trái đất.*

3. The **rocket**[4] was built to launch a **spacecraft**[5] into orbit around the moon.

   - *Hỏa tiễn đó được chế tạo để phóng một con tàu vũ trụ vào quỹ đạo mặt trăng.*

4. Those scientists are carrying out experiments in **weightlessness**[6].

   - *Các nhà khoa học đó đang thực hiện những cuộc thí nghiệm về tình trạng phi trọng lực.*

5. This space station will act as a **base**[7] for scientific tests.

   - *Trạm vũ trụ này sẽ hoạt động như một căn cứ cho những cuộc thử nghiệm khoa học.*

6. The new research laboratory was built in the center of the **campus**[8].

   - *Phòng thí nghiệm nghiên cứu mới đã được xây dựng ngay giữa trung tâm khuôn viên trường đại học.*

7. They want to **mechanize**[9] all the industrial processes in their factory.

   - *Họ muốn cơ giới hóa tất cả các quy trình công nghiệp trong nhà máy của họ.*

8. The archaeologists put forward the **hypothesis**[10] that the **skeleton**[11] belonged to an **extinct**[12] type of **gorilla**[13].

   - *Các nhà khảo cổ học đưa ra một giả thuyết rằng bộ xương đó thuộc về một loài đười ươi đã tuyệt chủng.*

9. He said that the world is at the **threshold**[14] of a new **era**[15] in space exploration.

   - *Ông ta nói rằng thế giới đang đứng trước ngưỡng cửa của một kỷ nguyên mới trong lĩnh vực thám hiểm vũ trụ.*

10. Scientists believe the new satellite will improve communications between France and the rest of the world.

- *Các nhà khoa học tin rằng vệ tinh mới này sẽ cải thiện được việc truyền thông giữa nước Pháp và thế giới.*

II. Từ vựng:

1	excavate ['ekskəveit] (v):	*khai quật*
2	layer ['leiə (r)] (n):	*lớp, tầng*
3	crust [krʌst] (n):	*vỏ trái đất, lớp vỏ*
4	rocket ['rɔkit] (n):	*hỏa tiễn, tên lửa*
5	spacecraft ['speis'krɑ:ft] (n):	*tàu vũ trụ*
6	weightlessness ['weitlisnis](n):	*tình trạng không có trọng lực, phi trọng lực*
7	base [beiz] (n):	*căn cứ*
8	campus ['kæmpəs] (n)	*khuôn viên trường đại học*
9	machanize ['mekənaiz] (v):	*cơ giới hóa*
10	hypothesis [hai'pɔθisis] (n):	*giả thuyết*
11	skeleton ['skelitn] (n):	*bộ xương*
12	extinct [iks'tiŋkt] (adj):	*tuyệt chủng, tuyệt giống*
13	gorilla [gə'rilə] (n):	*đười ươi*
14	threshold ['θreʃhould] (n):	*ngưỡng cửa*
15	era ['iərə] (n):	*kỷ nguyên*

V/ VĂN HÓA - XÃ HỘI

BÀI 1

I. Các câu trích báo:

1. This **tapestry**[1] is **extolled**[2] as a great **work of art**[3].

- *Tấm thảm này được ca ngợi như một tuyệt tác nghệ thuật.*

2. They are building a new **stadium**[4] in the **suburbs**[5].

- *Người ta đang xây dựng một sân vận động mới ở vùng ngoại ô.*

3. No one **denies**[6] that reforming the educational system will be an extremely **complicated**[7] **process**[8].

- *Không ai phủ nhận rằng việc cải cách hệ thống giáo dục sẽ là một quá trình cực kỳ phức tạp.*

4. You have to be highly **competitive**[9] to win a **scholarship**[10] to the university.

- *Phải cạnh tranh ráo riết lắm mới giành được một học bổng vào đại học.*

5. His mission in life is to **civilize**[11] **jungle**[12] **tribes**[13].

- *Sứ mạng của ông trên đời là đem văn minh đến cho các bộ lạc trong rừng sâu.*

6. Educating the public on the dangers of smoking is not an easy process.

- *Giáo dục mọi người về những hiểm họa của việc hút thuốc thật không phải là một quá trình dễ dàng.*

7. He can swim **breaststroke**[14], **backstroke**[15], and **butterfly**[16].

- *Anh ta biết bơi ếch, bơi ngửa và bơi bướm.*

8. He won an Olympic **gold medal**[17] for **shooting**[18] in 1984.

- *Anh ta đoạt được một huy chương vàng Thế vận hội môn bắn súng vào năm 1984.*

9. As a novelist he shows **insight**[19]into human **character**[20].

- *Là một tiểu thuyết gia, ông ta tỏ ra thấu hiểu tính cách của con người.*

10. The Picasso **exhibition**[21] attracted people from all over the country.

- *Cuộc triển lãm tranh Picasso đã thu hút được nhiều người xem trong cả nước.*

II. Từ vựng:

1	tapestry ['tæpəstri] (n):	*tấm thảm*
2	extol [iks'tɔl] (v):	*ca tụng, tán dương*
3	work of art :	*(công trình) nghệ thuật*
4	stadium ['steidiəm] (v):	*sân vận động*
5	suburb ['sʌbə:b] (n) :	*vùng ngoại ô*
6	deny [di'nai] (v):	*phủ nhận, chối cãi*
7	complicated ['kɔmplikeitid] (adj):	*phức tạp*
8	process ['prouses] (n):	*tiến trình, quá trình*
9	competitive [kəm'petitiv] (adj):	*cạnh tranh, đua tranh*
10	scholarship ['skɔləʃip] (n):	*học bổng.*

11 civilize ['sivəlaiz] (v): *khai hóa, làm cho văn minh*

12 jungle ['dʒʌŋgl] (n): *rừng rậm, sâu*

13 tribe [traib] (n): *bộ lạc*

14 breaststroke ['breststrouk] (n): *kiểu bơi ếch*

15 backstroke ['bækstrouk] (n): *kiểu bơi ngửa*

16 butterfly ['bʌtəflai] (n): *kiểu bơi bướm*

17 gold medal [gould 'medl] (n): *huy chương vàng*

18 shooting ['ʃu:tiŋ] (n): *môn bắn súng*

19 insight ['insait] (n): *sự thấu hiểu, sự nhìn thấu suốt, sâu sắc*

20 character ['kæriktə] (n): *tính cách, cá tính*

21 exhibition [,eksi'biʃn] (n): *cuộc triển lãm*

BÀI 2

I. Các câu trích báo:

1. They are holding a **forum**[1] on new ways of teaching a foreign language.

 - *Họ đang tổ chức một diễn đàn bàn về các phương pháp mới trong việc dạy một ngoại ngữ.*

2. The tennis **tournament**[2] is being **sponsored**[3] by a **pharmaceutical company**[4].

 - *Giải quần vợt này được một công ty dược phẩm tài trợ.*

. The Department of Education **estimates**[5] that more and more **bilingual**[6] teachers will be needed in the near future.

- *Bộ Giáo dục đánh giá rằng trong tương lai gần đây người ta sẽ cần thêm ngày càng nhiều các giáo viên song ngữ.*

4. All her friends **anticipate**[7] that the **award**[8] for this year's best actress will go to her.

- *Tất cả bạn bè của cô ta đều tiên đoán rằng, giải thưởng nữ diễn viên xuất sắc nhất trong năm nay sẽ thuộc về cô.*

5. This program **tutors**[9] students of ethnic minority groups to increase their chances of **attending**[10] **college**[11].

- *Chương trình này dạy kèm các học sinh thuộc các nhóm dân tộc thiểu số để tăng thêm các cơ hội vào đại học của họ.*

6. The professors hold a very **conservative attitude**[12] to education.

- *Các giáo sư đó có quan điểm rất bảo thủ về vấn đề giáo dục.*

7. He promised to **revamp**[13] the whole system of secondary education.

- *Ông ta hứa sẽ cải cách toàn bộ hệ thống giáo dục trung học.*

8. The Teacher's Convention will be held in this town next week.

- *Hội nghị giáo viên sẽ được tổ chức tại thành phố này vào tuần tới.*

9. Illiteracy is a major problem in many **underdeveloped**[14] countries.

- *Nạn mù chữ là một vấn đề lớn của nhiều nước kém phát triển.*

10. Those basketball players are the **idols**[15] of the young generation.

- *Các cầu thủ bóng rổ đó là thần tượng của thế hệ trẻ.*

II. Từ vựng:

1	forum ['fɔ:rəm] (n):	*diễn đàn*
2	tournament ['tɔ:nəmənt] (n):	*cuộc đấu, cuộc thi đấu*
3	sponsor ['spɔnsə] (v):	*đỡ đầu, bảo trợ, tài trợ*
4	pharmaceutical company [,fɑ:mə'sju:tikəl 'kʌmpənı] (n):	*hãng dược phẩm*
5	estimate ['estimit - 'estimeit](v):	*đánh giá, ước lượng*
6	bilingual [bai'liŋgwəl] (adj):	*song ngữ, biết hai thứ tiếng*
7	anticipate [æn'tisipeit] (v):	*tiên đoán, thấy trước*
8	award [ə'wɔ:d] (n):	*giải thưởng*
9	tutor ['tju:tə] (v):	*dạy kèm, kèm ai học*
10	attend [ə'tend](v):	*theo học, tham dự*
11	college ['kɔlidʒ] (n):	*trường đại học*
12	conservative attitude [kən'sə:vətiv 'ætitju:d] (n):	*quan điểm bảo thủ*
13	revamp [,ri:'væmp] (v):	*sửa chữa, cải tổ, cải cách*
14	underdeveloped [,ʌndədi'veləpt] (adj):	*kém phát triển, kém mở mang*
15	idol ['aidl] (n):	*thần tượng*

BÀI 3

I. Các câu trích báo:

1. He doesn's intend to **retire**[1] early from his job.

   - *Ông ta không định về hưu sớm.*

2. This river is **polluted**[2] with **chemical waste**[3] from five factories.

   - *Con sông này bị ô nhiễm vì chất thải hóa học từ năm xưởng máy lớn.*

3. Her **employees**[4] asked for a pay rise.

   - *Các nhân công của bà ấy yêu cầu tăng lương.*

4. **Traffic**[5] **jams**[6] are [redacted] great **nuisance**[7] to **motorists**[8].

   - *Nạn kẹt xe là điều phiền toái lớn cho các lái xe.*

5. There are at least five daily newspapers in **circulation**[9] in their town.

   - *Có ít nhất năm tờ nhật báo đang lưu hành tại thành phố của họ.*

6. His father **influenced**[10] him the most in his choice of career.

   - *Cha anh ta là người có ảnh hưởng lớn nhất đến việc chọn lựa nghề nghiệp của anh ta.*

7. She has found her doctor to be [redacted] **fraud**[11] because he has no medical **qualifications**[12] at all.

   - *Bà ta khám phá ra bác sĩ của mình là một tên lừa đảo vì y không có một bằng cấp y khoa nào cả.*

8. She doesn't know how much tax and insurance are **deducted**[13] from her salary.

- *Cô ta không biết tiền lương của mình bị khấu trừ hết bao nhiêu tiền thuế và tiền bảo hiểm.*

9. They were advised to start **behaving**[14] like responsible citizens.

- *Họ được khuyến cáo là phải cư xử như những công dân có trách nhiệm.*

10. The bomb **exploded**[15] when the plane was about to **land**[16].

- *Quả bom nổ tung khi máy bay sắp sửa hạ cánh.*

II. Từ vựng:

1	retire [ri'taiə(r)] (v):	*về hưu*
2	pollute [pə'lu:t] (v):	*làm ô nhiễm*
3	chemical waste['kemikl weist](n):	*chất thải hóa học*
4	employee [,emplɔi'i:] (n):	*người làm công, nhân công*
5	traffic [træfik] (n):	*sự lưu thông*
6	jam [dʒæm] (n):	*sự mắc kẹt, nạn kẹt xe*
7	nuisance ['nju:sns] (n) :	*sự phiền toái, bực bội*
8	motorist ['məʊtərist] (n):	*người lái xe hơi*
9	circulation [,sə:kju'leiʃn] (n):	*sự lưu hành*
10	influence ['influəns] (v):	*ảnh hưởng đến, tác dụng đến*
11	fraud [frɔ:d] (n):	*kẻ lừa đảo*

12 qualifications [,kwɔlifi'keiʃn] (n): *văn bằng, giấy chứng nhận*

13 deduct [di'dʌkt] (v): *khấu trừ*

14 behave [bi'heiv] (v): *cư xử, đối xử*

15 explode [iks'ploud] (v): *phát nổ, nổ tung*

16 land [lænd] (v): *đáp, hạ cánh*

BÀI 4

I. Các câu trích báo:

1. The **garbage men**[1] come collecting garbage three times a week.

   - *Những người đổ rác đến gom rác ba lần một tuần.*

2. Their son shows great interest in **recent**[2] **advances**[3] in the technology of computers.

   - *Con trai họ tỏ ra đặc biệt quan tâm đến những tiến bộ gần đây của ngành kỹ thuật điện toán.*

3. This place has developed from a **fishing village**[4] into a **prospering**[5] **tourist town**[6].

   - *Từ một làng chài, nơi đây đã phát triển thành một thành phố du lịch phồn thịnh.*

4. During the war she had to **earn her living**[7] by singing in a **night club**[8].

   - *Trong thời chiến, cô ta phải mưu sinh bằng nghề ca hát trong một hộp đêm.*

5. In that country, **intellectuals**[9] make up only a small **section**[10] of the population.

- *Tại đất nước đó, giới trí thức chỉ chiếm một phần rất nhỏ trong dân chúng.*

6. **Rumor**[11] has it that they are **divorcing**[12] each other.

- *Có tin đồn họ đang tính ly dị nhau.*

7. All the neighbors condemned his **cruelty**[13] to his children.

- *Mọi người hàng xóm đều lên án cách cư xử tàn ác của ông ta đối với con cái.*

8. She hates the smoky atmosphere of an industrial city.

- *Cô ta ghét bầu không khí đầy khói của thành phố công nghiệp.*

9. There are both full-time and part-time workers in this factory.

- *Tại xưởng máy này có cả các công nhân làm việc trọn thời gian lẫn bán thời gian.*

10. To quite a few people, getting rich seems to be their only **purpose**[14] in life.

- *Đối với khá nhiều người, được giàu có dường như là mục đích duy nhất của đời họ.*

II. Từ vựng:

1	garbage man ['gɑ:bidʒ] (n):	*người đổ rác*
2	recent ['ri:snt] (adj):	*gần đây, mới đây*
3	advance [əd'vɑ:ns] (n):	*sự tiến bộ*

4	fishing village ['fiʃiŋ 'vilidʒ] (n):	*làng đánh cá, làng chài*
5	prosper ['prɔspə] (v):	*phồn thịnh, thịnh vượng, phát đạt*
6	tourist town ['tuəristaʊn] (n):	*thành phố du lịch*
7	earn her living [ə:n wʌnz 'liviŋ] (idiom):	*kiếm sống, mưu sinh*
8	night club ['naitklʌb] (n):	*hộp đêm*
9	intellectual [,inti'lektjuəl] (n):	*người trí thức*
10	section ['sekʃn] (n):	*phần, bộ phận*
11	rumor ['ru:mə] (n):	*lời đồn, tin đồn*
12	divorce [di'vɔ:s] (v):	*ly dị*
13	cruelty ['kruəlti] (n):	*sự tàn bạo, tàn ác*
14	purpose ['pə:pəs] (n):	*mục đích*